

hi T77
T7

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

THƯ VIỆN
LỊCH SỬ
HÀNG CHÁNH
HÀNG CHÁNH

I-2

(232-233)

1987

HISTORICAL STUDIES

A BIMONTHLY

Editor in chief: VĂN TẠO

Associate Editor

CAO VĂN LƯỢNG

Address: 38 Hàng Chuối,

Hà Nội

Tel. N° 53200

Number 1 (232—233)

I—II

1987

CONTENTS

Nghiên cứu lịch sử

Nguyen Gia Phu

Phan Đại Doan

Bui Thiet

Dinh Xuan Lam

Ngo Van Hoa

Be Viet Dang

Bui Thi Fan

Nguyen Quoc Tuan

Dinh Van Lien

Luu Hung

Pham Xanh

Xuan Chuc

Le Xuan Quynh

Jordan—Zartrev

- Historical legacy with the starting point in the transition of socialism in VN. 1
- The term «feudality» and the Oriental feudality. 3
- Some problems of Vietnamese villages. 7
- The emergence and modification of Vietnamese village—names until 1954. 16
- Vietnamese countryside in modern times. 26
- Reflections on private ownership of farmlands in Vietnam during the XIX century. 33
- Traditional hamlet system with the Thai population at Mường Thanh. 43
- The parcelling of communal land in Phú Kinh village (Triệu Hải district, Bình Trị Thiên) in the late XVIII century. 54
- Traditional villages with the Hre and Ka Dzong. 63
- Population and demographic features of ethnic groups at Sông Bé. 73
- Villages in Central Highlands. 92
- The formation process of an isle—village. 105
- Land reform and renewed lay—out of water sources in Central Asian republics since October revolution. 110
- Cuba and its national defence. 119
- The role of worker—and—peasant alliance in the victory achieved by socialist revolution and the consolidated people's power. 127

DOCUMENTS

Le Xuan Quang

Do Thinh

- Dinh Diên and his tom—tower. 110
- Apropos of Đỗ Bá Phẩm. 112

BOOK—REVIEW

Nguyen Danh Phiet

- The book entitled «Village usages and national legislation» by Bùi Xuân Đình. 144

INFORMATION

CẦN TÌM HIỂU

DI SẢN LỊCH SỬ VỚI ĐIỀM XUẤT PHÁT ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI CỦA CHÚNG TA

CŨNG như tất cả các dân tộc xã hội chủ nghĩa anh em, chúng ta xây dựng chủ nghĩa xã hội không phải là từ mảnh đất trống, mà là từ *di sản lịch sử* do ông cha ta để lại.

Vấn đề cơ bản hiện nay là chúng ta phải biết rõ những di sản đó là gì, để quyết định việc *cần kế thừa, phát huy những di sản nào*, và phải « *từ bỏ* » những di sản nào?

Việc tìm ra, đánh giá đúng các di sản đó, chính là nhiệm vụ của các nhà sử học mác xít chúng ta. Cho nên Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, diễn đàn chung của cả giới sử học, rất hoan nghênh sự đóng góp của các nhà nghiên cứu về lãnh vực này, với tinh thần: nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật, như Đại hội lần thứ VI của Đảng vừa qua đã đề ra.

Di sản lịch sử về kinh tế, văn hóa, xã hội là vô cùng phong phú và đa dạng, vì nó bao gồm toàn bộ mọi mặt của xã hội từ cơ sở kinh tế đến nhà nước, pháp quyền, đến văn hóa, tư tưởng — những cái thuộc về thượng tầng kiến trúc. Có thể nói trong bất cứ lĩnh vực nào chúng ta cũng đều có những di sản tích cực, quý báu cần kế thừa và phát huy, và cũng đều có những di sản tiêu cực, cò kè, lạc hậu, cần cải tạo, khắc phục.

Để đi tới có được những nhận định khái quát trình bày được di sản mọi mặt của lịch sử xã hội, trước hết chúng ta

phải đi sâu vào từng mặt, từng lãnh vực một của quá trình phát triển lịch sử xã hội. Cụ thể như trong lãnh vực kinh tế, cần đi sâu vào *nông nghiệp, nông dân và nông thôn*, xem xét cả lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất và quan hệ giai cấp xã hội, làm rõ tất cả những di sản mà các hình thái kinh tế xã hội đã tồn tại trong lịch sử Việt Nam để lại tới ngày nay. Thí dụ cho tới trước 1975, nếu ở đồng bằng còn tồn tại di sản của các hình thái kinh tế phong kiến, tư bản, thực dân cũ và mới, thì ở miền núi lại còn tồn tại xen kẽ cả quan hệ thị tộc và nô lệ... Do đó, khi mà ở miền Bắc người nông dân đã từ chỗ là tư hữu nhỏ tiến lên sở hữu tập thể hợp tác xã, thì ở các vùng mới giải phóng lại còn tồn tại cả phú nông, tư sản nông thôn, nông dân tư hữu nhỏ, công nhân nông nghiệp, tá điền, thậm chí cả nô lệ nữa... Còn về cơ chế làng xã, nơi cư trú của nông dân và phát triển nông nghiệp thì cũng rất đa dạng. Có nơi làng xã đã gần tới trình độ đô thị hóa, thì có nơi vẫn tồn tại nền kinh tế tự cấp, tự túc và quan hệ thị tộc như chế độ các nhà dài ở Tây Nguyên v.v...

Vì vậy nhiều nhà sử học đã quan tâm đi sâu vào các mặt của vấn đề *nông dân, nông nghiệp, nông thôn*, đi vào xem xét cả lực lượng sản xuất lẫn quan hệ sản xuất, quan hệ giai cấp, xem xét cả con người nông dân lẫn quy hoạch các vùng nông thôn, với các mặt kinh tế, văn hóa, xã hội của nó.

Số Tạp chí Nghiên cứu lịch sử này, với các bài nghiên cứu của nhiều tác giả đã nhằm vào một mục tiêu chung là nói lên các mặt của nông thôn Việt Nam trong lịch sử mà di sản của nó có cái còn tồn tại đến khi bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Các chuyên đề nghiên cứu này bổ sung cho nhau, góp phần đưa độc giả đi vào một toàn cảnh phong phú và lý thú về di sản lịch sử trong nông thôn, nông dân và nông nghiệp Việt Nam.

Từ làng xã hiện đại phát triển qua quá trình hợp tác hóa, các tác giả đã đi ngược trở lên xem xét sự tiến chuyển của nông thôn Việt Nam thời cận đại, đi vào chế độ sở hữu ruộng đất, đặc biệt là sở hữu ruộng công làng xã, từ đó xét quá trình phát triển chế độ tư hữu, từ tư hữu nhỏ đến tư hữu lớn, tạo nên những yếu tố phá vỡ tính cộng đồng của làng xã cổ truyền... Một số chuyên đề lại đi sâu vào di sản cá biệt ở một vài vùng dân tộc ít người như ở người H'rê và KaDzong, ở người Thái Tây Bắc... hay một tỉnh như Sông Bé, một làng như An Hải (Côn Đảo) Phú Kinh (Bình Trị Thiên). Thậm chí cả đến sự thay đổi tên làng trong lịch sử nó cũng góp phần giúp chúng ta thấy được sự biến chuyển về cấu trúc kinh tế, văn hóa, xã hội của làng xã ở nông thôn Việt Nam. Tất cả đều nhằm tìm ra

những di sản lịch sử về nông thôn, làng xã, góp phần hiểu rõ diềm xuất phát của ta khi bước vào thời kỳ quá độ hiện nay.

Đây mới là bước đầu của Tạp chí Nghiên cứu lịch sử đi vào phục vụ nhiệm vụ chính trị này. Chúng ta sẽ tiếp tục đi sâu vào di sản lịch sử các mặt: thủ công nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp (kể cả nội thương, ngoại thương) giao thông-vận tải, tài chính-tiền tệ-ngân hàng.

Về nông nghiệp cũng còn cần đi sâu thêm vào các di sản lịch sử về sức sản xuất (bao gồm cả về con người nông dân), quan hệ sản xuất, về khai hoang lấn biển, về kỹ thuật canh tác, về quy hoạch nông thôn...

Đồng thời còn phải làm rõ các di sản trên thượng tầng kiến trúc như nhà nước, pháp quyền, văn hóa, tư tưởng... để cuối cùng có thể vẽ ra được một bức tranh toàn cảnh về *cơ sở lịch sử* của diềm xuất phát khi chúng ta bước vào thời kỳ quá độ, góp phần vào việc thực hiện tốt Nghị quyết Đại hội VI của Đảng và vào việc dự thảo Cương lĩnh cách mạng xã hội chủ nghĩa của Đảng ta sắp tới.

Tạp chí Nghiên cứu lịch sử hoan nghênh các công trình nghiên cứu loại này của các cộng tác viên và mong nhận được ý kiến đóng góp của các bạn để thực hiện tốt nhiệm vụ này.

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

THUẬT NGỮ «CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN» VÀ VẤN ĐỀ CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN Ở PHƯƠNG ĐÔNG

NGUYỄN GIA PHÚ

LÀ nay, có một vấn đề được nhiều người trong giới sử học quan tâm, đó là: ở phương Đông có chế độ phong kiến hay không? Trả lời câu hỏi ấy, có một số người đã nêu ra ý kiến phủ định.

Chúng tôi cho rằng sở dĩ có tình hình ấy một mặt là vì giữa hiện thực xã hội ở phương Đông và thuật ngữ «chế độ phong kiến» có một khoảng cách, mặt khác là vì tình hình xã hội thời Trung đại ở phương Đông và phương Tây có những nét khác nhau. Do vậy, nếu lấy tình hình xã hội thời Trung đại ở Phương Tây làm tiêu chuẩn để xem xét thì sẽ thấy xã hội phương Đông không cùng một loại hình với xã hội-phương Tây; nếu lấy chữ «chế độ phong kiến» với nghĩa đầu tiên của nó làm tiêu chuẩn để đối chiếu thì càng thấy tình hình xã hội phương Đông thời kỳ này không được phản ánh trong danh từ đó.

Bởi vậy, muốn làm sáng tỏ vấn đề này thì phải xác định rõ nội dung của thuật ngữ *chế độ phong kiến* hay nói cách khác, phải xác định rõ đặc trưng của xã hội được gọi là xã hội phong kiến rồi dùng những đặc trưng cơ bản ấy để xem xét thực tế xã hội phương Đông.

I. Nguồn gốc thuật ngữ «chế độ phong kiến»

Từ khi đế quốc Tây Rôma diệt vong vào năm 476, trong suốt cả thời Trung đại, dựa trên quyền sở hữu ruộng đất để bóc lột và nô dịch nông dân, giai cấp chúa đất trở thành giai cấp thống

trị ở các nước phương Tây. Tuy thế, trong cả quá trình ấy, người ta chưa biết gọi phương thức sản xuất của họ, chế độ xã hội của họ là gì. Mãi đến khoảng thế kỷ XVII, XVIII, lần đầu tiên, các nhà sử học Pháp mới đặt ra thuật ngữ *féodalité* hoặc *féodalisme* để gọi một cách chung chung giai đoạn lịch sử đó. Chữ *féodalité* này bắt nguồn từ chữ *feod* trong tiếng Latinh tức là *fief* trong tiếng Pháp, một danh từ chỉ phạm vi đất đai mà lãnh chúa được chiếm hữu cha truyền con nối xuất hiện từ thế kỷ IX ở vương quốc Phrăng

Đệ dịch chữ *feod* hoặc *fief* ta có thể dùng những từ như *thất ấp*, *thực ấp* hoặc *lãnh địa*, nhưng những chữ ấy vẫn chưa phản ánh hết nội dung của danh từ này, vì chữ *thất ấp*, và *thực ấp* chủ yếu nói về quyền hưởng tô thuế trên đất được ban cấp, còn chữ *lãnh địa* thì chủ yếu nói về phạm vi đất đai thuộc quyền sở hữu hoặc chiếm hữu của một ông chủ nào đó. Như vậy là những chữ *thất ấp*, *thực ấp* và *lãnh địa* đều chưa phản ánh những điều kiện của quyền chiếm hữu ruộng đất như chúa đất có phải thực hiện nghĩa vụ gì không, có được truyền cho con cháu hay không. Tuy thế, trong các chữ đó, có lẽ chữ *lãnh địa* có nội dung tương đối gần với chữ *feod* hơn cả.

Từ chữ *feod* đã diễn biến thành chữ *féodal* có thể dịch là *người chủ lãnh địa*, và do đó, chữ *féodalité* (hoặc *féodalisme*) có thể dịch là *chế độ* (hoặc chủ nghĩa) của những người chủ lãnh địa.

Như vậy, chữ *feodalité* (hoặc *féodalisme*) là một từ gắn liền với sự phân phong ruộng đất, bản thân nó chưa nói lên một quan hệ sản xuất nào cả. Các học giả tư sản tuy đã đặt ra thuật ngữ đó nhưng họ cũng chưa xác định cho nó một nội dung cụ thể và khoa học.

Trong khi đó, ở phương Đông có chữ *phong kiến* có thể coi là có nghĩa tương tự như chữ *féodalité*. Nguồn gốc của chữ này là ở trong sách *Tả truyện*, một tác phẩm ra đời vào thời Chiến quốc ở Trung Quốc. Ở mục « Hy công năm thứ hai mươi bốn » của sách đó có chép « *phong kiến thân thích* » nghĩa là *phong* đất đai cho bà con thân thích để *kiến* lập thành nước chư hầu (phong quốc kiến hầu).

Theo sách *Văn hiến thông khảo* thì chế độ phong kiến hồi này bắt đầu thì hành từ thời Hoàng Đế nhưng thời Hoàng Đế là thời kỳ Trung Quốc chưa có nhà nước, vì vậy ý kiến đó rõ ràng là không xác đáng. Điều có thể tin được là các vua đời Thương đã đem đất đai và chức tước phong cho bà con của mình. Đến thời Tây Chu, chính sách phân phong ấy càng phát triển và do đó đã tạo thành một hệ thống nước chư hầu bao quanh vương kỳ (lãnh địa) của nhà Chu.

Như vậy, chữ *phong kiến* ở đây cũng chỉ mới phản ánh tình hình phong đất, phong tước trong giai cấp thống trị chứ chưa phải là một từ dùng để đặt tên cho một hình thái kinh tế - xã hội.

Mặc dầu về mặt cấu tạo từ của chữ *féodalité* và chữ *phong kiến* không hoàn toàn giống nhau, vì chữ *féodalité* chủ yếu nói về *kết quả* của việc phân phong và có nghĩa là *chế độ của các lãnh địa*, còn chữ *phong kiến* thì chủ yếu nói về *động tác* phân phong và có nghĩa là *phong đất lập nước*, nhưng về thực chất thì cả hai thuật ngữ đó về cơ bản cùng phản ánh một nội dung như nhau. Do vậy, người ta đã dùng chữ *chế độ phong kiến* để dịch nghĩa chữ *féodalité*.

Ngày nay, tuy thuật ngữ « chế độ phong kiến » không phải cụ thể và dễ hiểu như những chữ « chế độ chiếm hữu nô lệ » « chế độ tư bản chủ nghĩa » v.v... những thuật ngữ đó đã đi vào lịch sử, đã đi vào khoa học, và đã trở thành quá quen thuộc, do đó người ta quan niệm rằng chữ *féodalité* nghĩa là *chế độ phong kiến*, chữ *Féodalisme* nghĩa là *chủ nghĩa phong kiến* là lẽ đương nhiên.

II — Nội dung của thuật ngữ chế độ phong kiến.

Các nhà chép sử Trung Quốc ngày xưa và các học giả tư sản phương Tây đều quan niệm chế độ phong kiến chỉ thuần túy là chế độ phân phong ruộng đất từ trên xuống dưới trong nội bộ giai cấp thống trị, do đó họ chưa nhận thức được chế độ phong kiến là một hình thái kinh tế - xã hội, là một giai đoạn tất yếu trong quá trình phát triển của xã hội loài người. Chính vì thế các sử quán Trung Quốc cho rằng từ thời cổ đại, thậm chí từ cuối thời công xã nguyên thủy ở Trung Quốc đã có chế độ phong kiến. Trái lại, ở phương Tây, một số học giả tư sản cho rằng đến cuối vương triều Carôlanhiêng (Carolingiens) ở vương quốc Phrăng, tức là vào khoảng thế kỷ IX, chế độ phong kiến mới ra đời.

Khác hẳn với những ý kiến trên, chủ nghĩa Mác-Lênin cho rằng giữa chế độ chiếm hữu nô lệ và chế độ tư bản chủ nghĩa có một hình thái kinh tế xã hội. Hình thái kinh tế xã hội ấy cũng được các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác-Lênin gọi là « *chế độ phong kiến* ». Ngoài ra có nhiều chỗ Mác, Ăngghen, Lênin còn dùng thuật ngữ *chế độ nông nô* để chỉ phương thức sản xuất ấy.

Trong lời tựa của tác phẩm *Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị*, Mác nói:

« Về đại thể có thể coi các phương thức sản xuất châu Á, cổ đại, phong kiến và tư sản hiện đại là những thời

đại tiến triển dần dần của hình thái kinh tế xã hội»⁽¹⁾

Trong *Hệ tư tưởng Đức*, Mác, Ăngghen viết: « Hình thức thứ ba là sở hữu phong kiến hay sở hữu đẳng cấp... Cũng như sở hữu bộ lạc và sở hữu công xã, sở hữu phong kiến cũng dựa vào một cộng đồng nhất định, những kẻ đối lập với cộng đồng này, với tư cách là một giai cấp trực tiếp sản xuất, không phải là những nô lệ như trong thế giới cổ đại, mà là những người tiểu nông bị nô dịch»⁽²⁾.

Lênin cũng nói:

« Chủ nô và nô lệ: đó là sự phân chia lớn đầu tiên về giai cấp...

Tiếp sau hình thái đó, có một hình thức khác trong lịch sử: chế độ nông nô. Trong tuyệt đại đa số các nước, chế độ nô lệ, khi phát triển, đã trở thành chế độ nông nô... Đối với người nông nô, ách áp bức giai cấp, sự lệ thuộc hãy còn tồn tại; nhưng lãnh chúa thì không được coi là có quyền sở hữu nông dân như sở hữu một số đồ vật nữa; nó chỉ có quyền chiếm đoạt kết quả lao động của nông dân và cưỡng bức nông dân phải làm tròn một số nghĩa vụ nào đó thôi»⁽³⁾.

Lênin nói thêm:

« Đặc điểm căn bản của chế độ nông nô là ở chỗ nông dân (...) được coi là bị trói buộc vào ruộng đất; do đó mà có từ chế độ nông nô. Người nông nô có thể lao động một số ngày nhất định cho chính mình, trên miếng đất mà chúa phong kiến giao cho họ, còn những ngày khác, họ làm việc cho chủ họ»⁽⁴⁾.

Như vậy Mác Ăngghen và Lênin đã chỉ ra rằng:

1. Chế độ phong kiến là một hình thức sở hữu, là hình thái kinh tế xã hội tiếp theo hình thái cổ đại, tiếp theo « sự phân chia lớn đầu tiên về giai cấp » tức là sự phân chia giữa chủ nô và nô lệ.

2. Hình thức sở hữu phong kiến ấy dựa trên sự bóc lột « những người tiểu nông bị nô dịch » là « giai cấp trực

tiếp sản xuất » trong xã hội lúc bấy giờ. Trong hình thức sở hữu ấy « lãnh chúa không được coi là có quyền sở hữu nông dân như sở hữu một đồ vật nữa; nó chỉ có quyền chiếm đoạt kết quả lao động của nông dân » tức là bắt nông dân « phải làm việc cho chủ một số ngày trong tuần » nói cách khác là bắt nông dân phải nộp địa tô lao dịch.

Rõ ràng là tuy chủ nghĩa Mác—Lênin cũng sử dụng thuật ngữ « chế độ phong kiến », nhưng không câu nệ về mặt chữ nghĩa của từ đó mà đã xác định cho nó một nội dung cụ thể và khoa học, nói một cách khác, chủ nghĩa Mác—Lênin đã sử dụng thuật ngữ « chế độ phong kiến » như là một quy ước để mệnh danh một hình thái kinh tế—xã hội.

III — Vấn đề chế độ phong kiến ở phương Đông.

So với phương Tây, xã hội phương Đông thời Trung đại có một số điểm khác biệt quan trọng.

1. Quyền sở hữu ruộng đất đa dạng: ở đây vừa có sở hữu của nhà nước vừa có sở hữu của tư nhân, vừa có sở hữu của địa chủ, vừa có sở hữu nhỏ của tiểu nông. Trong bộ phận ruộng đất của địa chủ, chỉ có một phần là do vua ban cho dưới hình thức thái ấp mà thôi, còn phần lớn là do thừa kế, mua, chiếm đoạt, khai khẩn v.v... quyền sở hữu đối với ruộng đất lại không cố định mà thường xuyên biến động: ruộng đất của nhà nước có thể chuyển thành của tư nhân, ruộng đất của tư nhân cũng có thể chuyển thành của nhà nước, đồng thời, ruộng đất của chủ này cũng có thể chuyển sang tay chủ khác.

2. Do quyền sở hữu ruộng đất đa dạng như vậy nên tình hình quan hệ giai cấp ở đây cũng không kém phần phức tạp.

1, 2 — Các Mác, Ăngghen. Tuyển tập. NXB Sự Thật. Hà Nội, 1980, tập II, tr. 638; tập I tr 272, 273

3, 4 — V.I. Lênin: *Mác Ăngghen — Chủ nghĩa Mác*. Nhà xuất bản Tiến Bộ Matxcova, 1976, tr. 395; tr 400.

Thuộc về giai cấp địa chủ có địa chủ quý tộc, địa chủ quan lại, địa chủ bình dân. Cũng như ruộng đất của họ không phải là vĩnh viễn cố định, địa vị của họ cũng có thể thay đổi. Con cháu địa chủ quý tộc quan lại có thể bị phá sản và thất thế, trái lại địa chủ bình dân, thậm chí nông dân cũng có thể trở thành địa chủ quan lại.

Giai cấp nông dân cũng bao gồm nhiều loại: nông dân cày cấy ruộng đất của mình hoặc ruộng công do làng chia cho, và nông dân không có ruộng đất phải lĩnh canh ruộng đất của địa chủ. Do có một ít ruộng đất hoặc được nhận một phần ruộng công, loại nông dân thứ nhất được coi là người tự do, là thân dân của nhà nước và có nghĩa vụ phải nộp thuế, đi phu và đi lính. Còn loại nông dân thứ hai thì phải nộp địa tô mà thông thường là bằng sản phẩm cho địa chủ, và do đó, họ bị coi là nông dân lệ thuộc. Tuy nhiên mức độ lệ thuộc của nông dân ở phương Đông không nặng nề như nông nô ở phương Tây, ví dụ như họ không bị buộc chặt vào ruộng đất, không bị địa chủ can thiệp vào đời sống riêng tư như hôn nhân, kế thừa tài sản v.v... Hơn nữa thân phận lệ thuộc của họ cũng không phải là vĩnh viễn.

Mặc dù có những điểm khác biệt đó, nhưng nếu đối chiếu với đặc trưng cơ bản của chế độ phong kiến thì chúng ta thấy rằng ở phương Đông cũng tồn tại hai giai cấp đối kháng cơ bản là giai cấp địa chủ và giai cấp nông dân. Hầu hết ruộng đất đều thuộc quyền sở hữu của giai cấp địa chủ hoặc của nhà nước mà kẻ đại diện cao nhất là vua: còn những người trực tiếp sản xuất là nông dân thì phần lớn không có ruộng đất.

Do vậy nông dân phải cày cấy ruộng đất của địa chủ. Cho nên địa chủ cũng « có quyền chiếm đoạt kết quả lao động của nông dân ⁽¹⁾ và cưỡng bức nông dân phải làm tròn một số nghĩa vụ nào đó ».

Như vậy, trong hình thái kinh tế-xã hội thời Trung đại ở phương Tây và phương Đông có khá nhiều điểm khác nhau, nhưng những điểm khác nhau ấy không cơ bản, trái lại chỗ giống nhau mới là bản chất của vấn đề. Nói một cách khác, trong thời Trung đại, ở phương Đông cũng tồn tại một phương thức sản xuất giống như ở phương Tây mà theo thói quen đã được thừa nhận, phương thức sản xuất đó gọi là *chế độ phong kiến*.

Tóm lại:

1. Thuật ngữ « chế độ phong kiến » (féodalité) là một từ mà về mặt cấu tạo chữ mới chỉ phản ánh *hình thức* chứ chưa nói lên *bản chất* của xã hội được gọi bằng thuật ngữ đó. Nhưng ngày nay chữ « chế độ phong kiến » đã trở thành một thuật ngữ khoa học có nội dung đã được xác định. Vì vậy khi nói đến chế độ phong kiến là phải gắn liền nó với đặc trưng cơ bản của những phương thức sản xuất thời Trung đại.

2. Muốn kết luận ở phương Đông có chế độ phong kiến hay không thì không phải xem ở đây có hệ thống feod (lãnh địa) hoặc xem ở đây có chế độ nông nô hay không mà là xem ở đây có tồn tại hiện tượng giai cấp địa chủ chiếm hữu hầu hết ruộng đất trong xã hội rồi giao cho nông dân cày cấy để bóc lột địa tô và nô dịch nông dân hay không.

1 - V. I. Lênin, Xem chú thích ở phần trên.

MẤY VẤN ĐỀ VỀ LÀNG XÃ VIỆT NAM

(Lý luận và thực tiễn)*

PHAN ĐẠI DOÃN

1. Những chặng đường nghiên cứu và đôi điều về phương pháp luận.

Làng xã Việt Nam – một thực thể xã hội – một đối tượng khoa học, từ hàng trăm năm qua đã được nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước quan tâm. Từ cuối thế kỷ trước, có thể bắt đầu từ năm 1882 khi Henri Riviere tiến hành cuộc chiến tranh đánh chiếm Bắc Kỳ, thì các học giả thực dân Pháp đã chú ý tìm hiểu làng xã Việt Nam. Mục đích của họ là cung cấp những hiểu biết về xã hội nước ta cho chính quyền thực dân Pháp⁽¹⁾.

Sau thế chiến thứ nhất đến năm 1945, số tác giả và tác phẩm, đề cập đến vấn đề làng xã Việt Nam rất phong phú và phức tạp, trong đó có nhà nghiên cứu văn học, sử học, dân tộc học, địa lý học và cả nhiều nhà văn. Ý kiến chung là phê phán làng xã, đặc biệt là phong tục tập quán. Đáng chú ý là tác phẩm « Vấn đề dân cày » (1937) của Qua Ninh và Văn Đình đã nêu lên cái « mục nát, phải tẩy uế của chế độ làng xã ».

Từ cách mạng tháng Tám về sau, công việc nghiên cứu làng xã chuyển sang một bước mới, một thể hệ đồng đảo các tác giả theo quan điểm khoa học Mác – Lênin và lập trường của Đảng ta được hình thành. Lớp người cũ có Vũ Quốc Thúc với công trình « *Leconomie communale du Viet Nam* » « *Nền kinh tế làng xã Việt Nam* » (Pari – Hà nội, 1950) là một công trình nghiên cứu khá công phu, có nhiều giá trị tham khảo.

Sau khi hòa bình lập lại (1954), việc nghiên cứu làng xã được đẩy mạnh hơn.

Ở miền Bắc, có « *Xã thôn Việt Nam* » của Nguyễn Hồng Phong (1959). Vào giữa những năm 70, Viện Sử học Việt Nam mở hai cuộc hội thảo lớn về làng xã và cho xuất bản hai tập kỷ yếu « *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử* », (Nxb KHXH Hà Nội, 1977 – 1978). Hai tập kỷ yếu này tự đặt ra nhiệm vụ « *đem lại một lối nhìn, một cách đánh giá đúng về vai trò của làng xã của nông dân trong lịch sử tiến hóa của cách mạng Việt Nam, tiếp cận về tất cả các mặt: hạ tầng và thượng tầng, kinh tế và chính trị, văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần, hệ tư tưởng* » (tập I tr. 10).

Nếu so sánh với hầu hết các công trình trước đó thì hai tập kỷ yếu là bước tiến vượt bậc, đã cung cấp cho bạn đọc nhiều tư liệu mới, nhiều quan điểm mới, toàn diện hơn, đúng đắn hơn. Tập thể các tác giả của hai tập sách này vào thời điểm giữa những năm 70 đã có một cách nhìn mới mẻ, giúp cho nhiều người hiểu biết sâu sắc hơn về xã hội Việt Nam cổ truyền trong quá trình dựng nước và giữ nước. Ở miền Nam dưới chế độ Mỹ – Ngụy, cũng có một số nhà nghiên cứu có tinh thần dân tộc như Toan Ánh, Cửu Long Giang với các công trình « *Tín ngưỡng Việt Nam* » (1967), « *Hội hè đình đám* » (1969) v.v... ghi lại không ít những tư liệu về phong tục tập quán của làng xã Việt Nam, đặc biệt là ở miền Bắc.

Giữa năm 1975, các nhà nghiên cứu trong Nam ngoài Bắc càng đẩy mạnh việc nghiên cứu về làng xã Việt Nam. Do nhu cầu lý giải sức mạnh truyền thống

của dân tộc ta (trước khi có Đảng lãnh đạo) và đặc biệt là do yêu cầu tìm hiểu xã hội tiền tư bản chủ nghĩa của Việt Nam, các nhà nghiên cứu sử học, dân tộc học, lịch sử quân sự, luật học, văn hóa dân gian... đã đề cập nhiều vấn đề phong phú, phức tạp về kết cấu kinh tế xã hội, về văn hóa tư tưởng, về quân sự v.v... các Tạp chí « Nghiên cứu lịch sử », « Dân tộc học », « Luật học », « Lịch sử quân sự » đã đăng nhiều bài viết về làng xã Việt Nam.

Đáng lưu ý trong khoảng 10 năm lại đây có mấy công trình « Chế độ ruộng đất ở Việt Nam » (tập I, tập II) (1982 – 1983) của giáo sư Trương Hữu Quýnh, « Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ » (1984) của giáo sư Trần Tử và « Lệ làng phép nước » (1985) của nhà nghiên cứu trẻ Bùi Xuân Đỉnh. Công trình thứ nhất nói khá kỹ về chế độ ruộng đất làng xã, công trình thứ hai nói về tổ chức xã thôn và sự vận hành của nó; công trình thứ ba nghiên cứu về bản chất của lệ làng.

Tóm lại, lịch sử nghiên cứu làng xã Việt Nam, nhất là trong mấy chục năm gần đây đã có nhiều thành tựu, mặc dù có những mục đích, những quan niệm khác nhau, nhưng các nhà nghiên cứu cũng đã cung cấp được những tư liệu mới, những nhận định có giá trị cho khoa học lịch sử, nâng cao nhiều về nhận thức thực thể làng xã và xã hội Việt Nam. Qua nhiều công trình nghiên cứu của mấy chục năm qua, chúng tôi thấy nổi bật lên mấy điểm sau đây:

– Các tác giả đã phân tích về mối quan hệ kinh tế cổ truyền mà chủ yếu là ruộng đất, nông nghiệp, như các vấn đề: sở hữu ruộng đất, khai hoang, thương nghiệp, thủ công nghiệp.

– Các tác giả đã đề cập đến nhiều vấn đề về thiết chế làng xã, tổ chức quản lý xã thôn, phường hội, họ, xóm, giáp làng lớp nho sĩ, quan niệm, già làng, luật tục v.v...

– Các tác giả đã bàn về quan hệ làng xã và quốc phòng, trong đó có một số

chuyên luận về làng chiến đấu chống Nguyên, chống Mông, chống Thanh, chống Pháp và chống Mỹ – Ngụy vừa qua.

– Về văn hóa tinh thần và văn hóa vật chất ở làng xã có nhiều chuyên luận nhất. Không ít tác giả đã đề cập đến hội làng, nếp sống, phong tục, tôn giáo, sản phẩm dân gian, văn hóa nghệ thuật dân gian v.v...

– Các tác giả cũng có ý kiến nhận xét về di sản của làng xã, về các mặt kinh tế, xã hội, văn hóa; đã nêu lên những điểm tích cực, và những điểm tiêu cực của làng xã trong quá trình dựng nước và giữ nước.

Làng xã là một đối tượng của khoa học lịch sử, vừa phong phú vừa phức tạp, đã thu hút nhiều sức lực của nhiều thế hệ nghiên cứu và đã có nhiều thành tựu. Ngày nay trước yêu cầu của sự nghiệp cách mạng do Đảng ta lãnh đạo, những thành tựu nghiên cứu đó vẫn chưa đáp ứng được đầy đủ những đòi hỏi khoa học đang đặt ra. Nghiên cứu làng xã, về bản chất là nghiên cứu bộ mặt tiền tư bản chủ nghĩa của xã hội Việt Nam, là tìm hiểu « đêm trước » của công cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa của nước ta hiện nay, là một công việc rất thiết thực, cấp bách đang đòi hỏi sự đóng góp công sức nghiên cứu của các nhà sử học.

Trong thực tế xã hội từ cuối những năm 70 đến nay, vấn đề làng xã đặt ra gay gắt, quan hệ làng xã lại có phần « khởi sắc », do đó việc nghiên cứu nó lại càng trở nên cấp bách. Trong công cuộc hợp tác hóa nông nghiệp, trong khoán sản phẩm chia ruộng đất về cho các gia đình, kinh tế gia đình được bảo vệ và khuyến khích – nói một cách khác về mặt nào đó của sản xuất nhỏ còn duy trì, nên những yếu tố làng xã vẫn được bảo lưu, thậm chí có nơi có lúc lại được « tái sinh ».

Nông thôn là địa bàn chủ yếu của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa hiện nay, nông dân là đối tượng, đồng thời cũng là chiến sĩ chủ lực trên mặt trận nông

nghiệp. Vì vậy việc hiểu biết nông thôn, hiểu biết nông dân một cách cụ thể là điều hết sức quan trọng của khoa học lịch sử và của các bộ môn khoa học khác. Muốn hiểu biết hiện tại, cần nắm vững quá khứ, hiểu biết quá khứ càng sâu sắc thì nhận thức hiện tại càng cụ thể. Lịch sử là thống nhất trong cái đa dạng và cụ thể, là mối liên hệ giữa quá khứ và hiện tại. Ở nước ta do điều kiện phát triển của xã hội, đặc biệt không trải qua các cuộc cách mạng xã hội sâu sắc, không trải qua cuộc cách mạng tư sản, nên không ít những di sản quá khứ vẫn chổng xấp và đan xen với hiện tại. Trên ý nghĩa này mà nói, *quá khứ cũng là hiện tại, lòng xã là vấn đề của thực tiễn hôm nay.*

Ở đâu cũng vậy, sự phát triển của xã hội là đa dạng, cùng một thời gian lại có nhiều phương thức sản xuất nhiều thành phần kinh tế khác nhau cùng tồn tại. Do đó không thể lấy cái hiểu biết chung thay thế cho nhận thức cụ thể, không thể lấy quy luật chung thay thế cho quy luật riêng (hay đặc thù), không thể lấy cái phổ biến thay thế cho cái cá biệt. Những trừu tượng dù có khái quát nhất cũng không thể nào bao quát được tất cả các hiện tượng cụ thể.

Lịch sử thế giới đã thể hiện hầu hết ở các nước xã hội chủ nghĩa châu Âu, đều trải qua chế độ tư bản chủ nghĩa. Trong công cuộc cách mạng hiện đại của các nước này, vấn đề công xã không đặt ra gay gắt như ở nước ta. Ngay ở nước Nga, làn dư công xã còn khá nhiều, nhưng cũng không đậm đà như ở nước ta. Do đó cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam đã được tiến hành trong tình hình kinh tế, xã hội đặc biệt như. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: *« Đặc điểm to nhất của ta trong thời kỳ quá độ là từ một nước nông nghiệp lạc hậu tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, không kinh qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa »* (2) (chữ nhấn mạnh là trong nguyên văn). Điều đó có nghĩa là cuộc cách mạng hiện đại của chúng ta đi từ tiểu nông, như Mác nói đó là cơ sở của phương thức

sản xuất phong kiến (3). Như vậy hoàn cảnh lịch sử cụ thể và riêng biệt của nước ta rất không giống với nhiều nước xã hội chủ nghĩa châu Âu.

Lịch sử là thống nhất trong cái đa dạng nhưng lại không thể lấy cái phổ biến thay thế cho cái đặc thù. Việc nghiên cứu làng xã Việt Nam cũng góp phần vào sự nhận thức cái đa dạng, cái cụ thể và từ đó hiểu sâu hơn con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội của một nước mà nông thôn, nông dân là chủ yếu. Do vậy theo chúng tôi thấy cần phải tiếp tục đi sâu hơn tạo một chặng đường nghiên cứu mới về làng xã Việt Nam.

2. Các loại hình làng xã.

Cho đến nay hầu như chưa có một công trình nghiên cứu hình loại học (Lypologie) về các làng xã Việt Nam. Khái niệm « làng » vốn có nội dung lịch sử cụ thể theo thời đại. Vậy mà hiện nay chưa có nhà nghiên cứu nào đề cập đến quá trình phát triển của « điểm dân cư » làng qua các thời kỳ lịch sử: + thời dựng nước, + thời bị Bắc thuộc, + Thời Đại Việt (Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần) từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII, thế kỷ XIX, + Thời cận đại — hiện đại cho đến cách mạng tháng 8-1945, + cải cách ruộng đất (1955 — 1956).

Về lịch sử thay đổi của làng xã, có người cho rằng ít ra nó cũng có ba lần biến cách là: thế kỷ XV khi chế độ quân điền thực hiện; cuối thế kỷ XIX khi thực dân Pháp đặt ách thống trị trên nước ta; cách mạng tháng 8/1954 — cải cách ruộng đất. Cách mạng tháng 8-1945 và cải cách ruộng đất đã làm thay đổi hẳn cơ chế làng xã, là đòn đánh mạnh vào tổ chức cổ truyền này, còn những thay đổi trước đó từ thế kỷ XV đến thế kỷ XIX thực ra không có gì lớn lắm, chủ nghĩa thực dân Pháp cũng không làm cho làng xã giải thể đi.

Có ý kiến lại nêu rõ chúng ta cần phân biệt làng Bắc Bộ, làng Trung bộ và làng Nam bộ. Sự phân biệt như vậy theo chúng tôi là cần thiết và cũng phù

hợp với thực tế lịch sử. Rõ ràng vùng đồng bằng Bắc Bộ là nơi đã hình thành những điểm dân cư đầu tiên của người Việt. Từ Quảng Nam – Đà Nẵng trở vào thì làng Việt hình thành muộn hơn. Làng xã ở Nam Bộ mới có vài ba trăm năm nay. Thời gian hình thành sớm muộn khác nhau cũng để lại những dấu ấn không nhỏ trong làng xã Việt của các vùng.

Làng xã ở đồng bằng Bắc Bộ cụm lại chặt, phân bố dọc theo các bờ sông như những điểm xanh đen trên thảm lụa không lổ. Làng xã từ Quảng Nam trở vào ở rải rác, không cụm chặt, mà có phần lỏng. Đặc biệt là ở Nam Bộ thì làng xã ở rải dài ven sông rạch. Nếu ở vùng Thái Bình làng nọ tiếp làng kia là những điểm quần cư nông nghiệp, tự túc, tự cấp thì ở Quảng Nam trở vào, nhất là ở Nam Bộ chen giữa nhiều làng lại có thêm *thị tứ*. *Thị tứ* là điểm kinh tế xã hội được hình thành ở Đàng Trong thời Trịnh – Nguyễn (thế kỷ XVII – XVIII tồn tại cho đến nay). Nó có vai trò quan trọng trong nông thôn, cũng như góp phần giúp cho làng xã được tồn tại vững vàng và phát triển. Đồng thời có thể xem *thị tứ* là hiện tượng đô thị hóa trên vùng đất Đàng Trong thời bấy giờ.

3. Các vấn đề kinh tế làng xã và nông dân.

Vấn đề kinh tế làng xã và vấn đề nông dân là những vấn đề quan trọng bậc nhất. Có ba điểm đáng lưu ý:

a) Sản xuất nhỏ.

Gia đình tiểu nông là đơn vị của làng xã, song cho đến nay chưa có nhà nghiên cứu nào tìm hiểu về người tiểu nông với tư cách là sản xuất nhỏ trong quá trình lịch sử. Tính chất của lực lượng sản xuất nhỏ của tiểu nông ở đồng bằng Bắc Bộ, ở vùng đất từ đèo Hải Vân trở vào và ở đồng bằng sông Cửu Long cũng có một số điểm không hoàn toàn giống nhau. Năng xuất của lối

cày một trâu (một bò) ở lưu vực sông Hồng vẫn thường thấp hơn lối cày hai trâu (hai bò) ở Nam Bộ. Điều kiện tự nhiên và thổ nhưỡng ở đồng bằng sông Hồng cũng thua kém Nam Bộ. Có lẽ vì vậy mà kinh tế tiểu nông ở Đàng Trong, ở Nam Bộ nhìn chung ổn định hơn ở Bắc Trung Bộ trở ra trong thời gian gần đây.

Chúng tôi cho rằng tái sản xuất của sản xuất nhỏ Việt Nam trong lịch sử cũng có điểm khác với sản xuất nhỏ của nhiều nước trên thế giới. Sản xuất nhỏ của tiểu nông ở nước ta là một loại kinh doanh có tính chất tổng hợp trên cơ sở nông nghiệp lúa nước. Kinh tế tiểu nông nhìn chung là bấp bênh, phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên, vào xã hội, nhiều khi không thể tiến hành tái sản xuất được. Nếu gặp thiên tai, chiến tranh (không phải là cá biệt) thì nó lại bị thu hẹp, bị hủy diệt bộ phận. Đó là lúc tái sản xuất thu hẹp. Nhưng quan sát cả trường kỳ lịch sử đất nước ta cho đến đầu thế kỷ XX này thì sản xuất tiểu nông dù gặp nhiều khó khăn, dù rất không ổn định thì vẫn là *tái sản xuất có tính chất mở rộng* (một cách tự phát). Đó là sức mạnh kinh tế của tiểu nông, của làng xã cổ truyền đã từng tồn tại từ hạ lưu sông Hồng đến hạ lưu sông Cửu Long.

Liên quan đến tái sản xuất nhỏ tiểu nông có các vấn đề dân số, di dân vào khai hoang. Tái sản xuất dân cư trong lịch sử nước ta là tái sản xuất ra gia đình tiểu nông và làng xã, đó là phương thức có tính quy luật. V.I. Lênin nói: «Đặt vấn đề nhân khẩu trên địa hạt lịch sử và xã hội», nghĩa là thế nào? là nghiên cứu quy luật nhân khẩu của mỗi chế độ lịch sử kinh tế riêng, nghiên cứu mối liên hệ và quan hệ lẫn nhau giữa quy luật nhân khẩu và chế độ kinh tế ấy»⁽⁴⁾. Vậy là tái sản xuất nhân khẩu của tiểu nông lúa nước có liên quan chặt chẽ với làng xã, liên quan với di dân và khai hoang. Tái sản xuất nhân khẩu của tiểu nông phải thường xuyên gắn liền với di dân khai hoang và tái lập làng xã⁽⁵⁾. Đó

là quy trình giải quyết dân số thường xuyên tăng lên trong lịch sử trước kia.

b) *Thủ công nghiệp, thương nghiệp và kinh tế hàng hóa của tiểu nông làng xã.*

Kinh tế làng Việt từ nhiều thế kỷ trước phổ biến mà nói không phải duy nhất là nông nghiệp. Tất nhiên nông nghiệp là quan trọng nhất. Chợ làng là điểm kinh tế cơ bản để làng tồn tại. Từ Bắc vào Nam, giữa vài ba làng phải có một chợ—kinh tế nông thôn, lấy riêng một số làng hoặc lấy một « liên làng » (khoảng 5, 6 làng hoặc 1 tổng thời Lê Nguyễn) là tổng hợp lấy nông nghiệp là chủ yếu, thủ công nghiệp và thương nghiệp nhỏ bổ sung. Kinh tế của phần nhiều làng có kết cấu đa nguyên.

Kinh tế hàng hóa ở nông thôn ngày trước quy mô nhỏ, vốn liếng ít. Chợ làng bao gồm một số người buôn bán chuyên nghiệp (hàng xén, vải...) vài người là thợ thủ công (thợ rèn, thợ cạo...). một số người nông dân chạy chợ « đòn gánh đi vai » « lấy công làm lãi » và những người tiểu nông đem các sản phẩm trồng trọt chăn nuôi đi trao đổi. Cơ cấu mặt hàng của chợ chủ yếu là nông phẩm và những nhu yếu phẩm của người nông dân. *Chợ làng không làm giải thể kinh tế tiểu nông mà là tiếp tục duy trì, giải quyết những bế tắc, trở ngại cho kinh tế tiểu nông.* Chợ làng đã tồn tại hàng nghìn năm bên cạnh kinh tế tiểu nông, góp phần củng cố kinh tế tiểu nông.

Chợ làng, phường hội thủ công nghiệp là những thành tố có tính chất thành thị. Chợ làng và phường hội tồn tại phổ biến trong nông thôn là sự hòa tan của thành thị trong nông thôn, biến nông nghiệp và kinh tế hàng hóa nhỏ, giản đơn hòa lẫn vào nhau, thành một thể thống nhất⁽⁶⁾. Đây là điểm đặc biệt khá ổn định trong kết cấu tiểu tư bản chủ nghĩa của nông thôn nước ta. Sự hòa tan thành thị trong nông thôn (dưới nhiều hình thức khác nhau) là nhân tố rất quan trọng kim hãm bước tiến của xã hội nước ta và nhiều nước châu Á.

Cùng với vấn đề kinh tế hàng hóa còn có vấn đề đô thị hóa. Ở Tây Âu từ cuối thế kỷ thứ XIII về sau mở ra một quá trình đô thị hóa. Các thành thị trung đại ra đời dọc sông, ven biển tạo ra phương hướng phát triển mới của xã hội phong kiến trung cổ. Hàng loạt thành thị được phục hưng hoặc mới nảy sinh ở Tây Âu tách hẳn khỏi nông thôn nông nghiệp, tách khỏi chính quyền lãnh chúa là mô hình xã hội mới xuất hiện.

Trong lịch sử Việt Nam, quá trình đô thị hóa như ở châu Âu rất yếu ớt, tỷ trọng thấp kém. Ở đồng bằng sông Hồng vào các thế kỷ XVII—XVIII có những đô thị lớn như Thăng Long, Phố Hiến, nhưng vị trí kinh tế của nó cũng không to lớn lắm, sang thế kỷ XIX thì Thăng Long suy giảm, Phố Hiến tiêu vong. Ở Đàng Trong ở các thế kỷ trên có Hội An, Sài Gòn, Mỹ Tho là những đô thị lớn, có sức sống lâu dài, có tác dụng không nhỏ trong xã hội. Song những thành thị trên cũng chưa phải như thành thị Tây Âu, nghĩa là chưa tách rời hẳn về kinh tế—xã hội với nông thôn và chính quyền phong kiến chưa thể trở thành một khu vực kinh tế—xã hội có tính chất tự trị riêng biệt.

Phân công lao động xã hội và đô thị hóa gắn liền với nhau là hiện tượng tiến bộ. V. I. Lênin nói « Thành thị phát triển nhanh chóng hơn nông thôn rất nhiều, thành thị là trung tâm của đời sống kinh tế, chính trị và tinh thần của nhân dân, là động lực chủ yếu của tiến bộ »⁽⁸⁾. Đô thị hóa (dưới nhiều hình thức phong phú khác nhau) là bước đi có tính quy luật trong quá trình tiến bộ của xã hội. Nghiên cứu thành thị và đô thị hóa trong lịch sử là vấn đề quan trọng, có ý nghĩa thực tiễn.

c) *Tư tưởng kinh tế truyền thống Việt Nam.*

Cho đến nay hầu như chưa có công trình nào đề cập đến tư tưởng kinh tế truyền thống của nông dân ta. Tư tưởng kinh tế phản ánh sinh hoạt kinh tế,

nhưng đồng thời tư tưởng kinh tế lại chỉ đạo phương thức kinh doanh và kinh tế. Sẽ rất hạn chế khi nghiên cứu làng xã mà không đề cập đến vấn đề này, bởi lẽ tư tưởng kinh tế cũng góp phần hình thành những định hướng kinh tế, cách thức sản xuất v.v...

Chúng tôi cho rằng, trên những nét lớn, tư tưởng kinh tế truyền thống của nông dân Việt Nam có 4 điểm lớn.

— *Trọng ruộng đất, trọng nông nghiệp*
Người Việt xưa từ nông dân làng xã đến vua quan triều đình đều sống dựa vào nông nghiệp dựa vào ruộng đất. Tục ngữ có câu «Tắc đất, tắc vàng» «Có thực mới vực được đạo». Đất và lúa gạo là tài sản quý nhất.

— *Trọng nông, ức thương, lấy nông làm gốc, coi thường công thương nghiệp.*
Tư tưởng này vốn là của giai cấp thống trị muốn trói chặt người nông dân vào ruộng đất, nhưng nông dân cũng chịu ảnh hưởng tư tưởng này khá đậm. Lấy nông làm gốc, điều này hoàn toàn đúng đắn, nhưng từ đó coi thường thủ công nghiệp nhất là coi thường buôn bán, đã hạn chế khá nhiều các hoạt động kinh tế hàng hóa. Buôn bán bị coi là mặt nghề, của cải buôn bán bị coi là phù vân, thương nhân bị khinh thường. Đó không chỉ là nét tư tưởng kinh tế, mà còn là một quan niệm về luân lý, một ứng xử khá phổ biến trong xã hội cũ. Trong bậc thang xã hội, trong bảng giá trị chung, thương nhân bị xem là «con», «lái», «thằng» thấp kém. Tư tưởng ức thương, coi thương nghiệp là mặt nghề đã hạn chế, ngăn trở buôn bán trao đổi.

— *Quý nghĩa, khinh lợi.* Trước hết đây là tư tưởng của nhà nho, nhưng ảnh hưởng không ít đến các tầng lớp ở nông thôn. Quý nghĩa khinh lợi vốn là quan niệm đạo đức, tạo ra một nguyên tắc ứng xử xã hội, nhưng dần dần thành tư tưởng kinh tế truyền thống phổ biến trong mọi lớp người, đặc biệt trong tầng lớp trung gian xã hội.

Giai cấp thống trị, theo quan điểm của nho giáo đã đề cao cái nghĩa, tuyệt đối

hóa cái nghĩa, coi cái nghĩa là đạo làm người. Còn cái lợi theo họ thì đáng coi thường, đáng khinh bỉ, người quân sư thà «an bản lạc đạo» mà không cần chạy theo lợi ích vật chất. Tư tưởng «An bản lạc đạo», «quý nghĩa, kinh lợi» thì si tử bỏ lối kinh doanh thực nghiệp coi thường lao động kỹ thuật, lao động chân tay, coi thường cả khoa học kỹ thuật.

— *Đề cao hà tiện.* Tiết kiệm chống xa xỉ là hoàn toàn đúng đắn. Nhưng tiết kiệm không đúng đề đi đến hà tiện rồi trở thành phong cách, một lối sống chi phối xã hội thì lại là tiêu cực. Nông dân ta thường lấy cái hà tiện, «đề dành» làm biện pháp chủ yếu để tích lũy của cải. Chịu khó ăn khổ mặc rách, sống rất giản đơn là phương châm sinh hoạt ở nông thôn. Cuộc sống đã dạy cho người nông dân như vậy, nhưng lấy hà tiện làm biện pháp tích lũy của cải và cất dấu tài sản làm phương châm thì trở thành tiêu cực. Việc đem của cải chôn dấu dưới đất mà không chuyển thành vốn để tái sản xuất, để buôn bán đã ảnh hưởng không ít đến hoạt động thương nghiệp trong nông thôn. Những người có của chôn dấu, «chịu khổ, chịu nghèo» cứ để cho vốn «chết» trong năm tháng vô ích.

Trên là bốn điểm về tư tưởng kinh tế truyền thống. Tư tưởng đó có ảnh hưởng đến sinh hoạt kinh tế của người Việt, mà phần nào đó còn lưu lại đến ngày nay.

4. Cơ chế làng xã

Đã có không ít những công trình miêu tả tổ chức làng xã. Nhiều luận văn đã đề cập đến gia đình, dòng họ, phường hội, xóm, giáp v.v... có người cho rằng tổ chức giáp là trụ cột trong vận hành làng xã ngày xưa, cũng có người cho rằng dòng họ là trụ cột, mà giáp chỉ có ý nghĩa hành chính địa vực. Các làng xã ở phía Nam hầu như không có phe giáp, mà vẫn cứ vận hành bền vững như miền Bắc.

Cơ chế làng xã liên quan mật thiết đến kết cấu kinh tế làng, liên làng. Kết cấu kinh tế làng Việt khá phức tạp, có loại

làng đơn thuần là đơn nguyên nông nghiệp, nhưng phổ biến là loại làng đa nguyên nông—công—thương nghiệp^(*). Cơ chế làng Việt cũng rất phức tạp, phức tạp về các loại hình tổ chức, phức tạp về các quan hệ kinh tế—xã hội.

Người Việt thường có câu «trong họ ngoài làng» ngày nay các loại tổ chức giáp phường đã bị hủy diệt, nhưng họ hàng thì đang tồn tại khá vững vàng. Bằng các hoạt động thờ cúng tổ tiên, lập gia phả, tu bổ nhà thờ họ, dòng họ vẫn duy trì và có khi như đang có phần «trỗi dậy». Như một sự trái ngược, một «nghịch lý» là ở nơi, ở lúc mà kinh tế hàng hóa khá phát triển thì quan hệ dòng họ lại được củng cố hơn nơi khác. Có thể cho rằng kinh tế hàng hóa (trước hết là kinh tế hàng hóa giản đơn) không làm giải thể quan hệ dòng họ.

Cơ chế vận hành của làng xã Việt Nam có cơ sở kinh tế là ruộng đất và chịu ảnh hưởng của sức tập quyền của nhà nước phong kiến. Ruộng lĩnh, ruộng chùa, ruộng đình, ruộng họ, ruộng giáp, ruộng xóm ngõ v.v... có vai trò quan trọng trong hoạt động của làng. Đồng thời sức tập quyền của nhà nước phong kiến mạnh yếu khác nhau cũng thể hiện sự chi phối vận hành của nó. Thế kỷ XV, nhà nước Lê sơ chi phối làng xã khá mạnh nhưng sang các thế kỷ XVI, XVII, XVIII, các nhà nước trung ương suy yếu, nên tính tự trị của làng xã lại nâng cao hơn, rồi đến thời Nguyễn thế kỷ XIX thì làng lại khép chặt lại.

Trong cơ chế hoạt động của làng phải kể đến *hương ước*. Cần đánh giá đầy đủ tính chất giai cấp, tính chất xã hội của hương ước. Sự tồn tại của hương ước không phải là biểu hiện tính chất dân chủ mà chẳng qua chỉ là sự tự trị (ở mức độ khác nhau) mà chính quyền phong kiến cho phép Hương ước là sự *tự điều khiển, tự điều chỉnh* của làng xã Việt Nam.

Họ hàng, làng xã với những quan hệ phức tạp đã lan tỏa ra khắp nơi nó len vào các quan hệ xã hội khác. Sự duy trì

các quan hệ dòng họ, quan hệ làng xã trong xã hội hiện đại sẽ làm mềm yếu các quan hệ pháp luật, quan hệ nhà nước.

Cộng đồng làng xã là cộng đồng nhỏ hẹp, địa phương. Sức mạnh của làng có liên quan mật thiết với sức mạnh của nước, nhưng cộng đồng làng không đồng nhất với nước (quốc gia). Làng và nước là hai thực thể khác nhau, tư tưởng cộng đồng là không đồng nhất với tư tưởng yêu nước. Trong các cuộc kháng chiến chống xâm lược, tất cả các làng cùng cả nước có một kẻ thù chung, một nhiệm vụ chung *tạo ra một liên kết theo trục đồng tâm*. Làng và nước là một, vai trò của làng rất to lớn có ý nghĩa chiến lược. Nhưng trong thời kỳ hòa bình thì mối liên kết làng và nước, giữa làng và làng lại lỏng lẻo, có khi có lúc lại mâu thuẫn gay gắt, giảm nhẹ sự tập trung tập quyền thống nhất, và «phép vua thua lệ làng», chủ nghĩa địa phương nặng nề. Bởi vậy không thể lúc nào cũng đề cao tư tưởng làng xã. Tư tưởng làng về bản chất có bản sắc cụ thể.

Cơ chế và cấu trúc làng xã rất phức tạp, khác nhiều với cấu trúc xã hội cận hiện đại. Sự phân chia và phân hóa giai cấp trong làng xã có chỗ không rành mạch, không tách biệt như ở thời kỳ tư bản chủ nghĩa. Trong làng xã cổ truyền, kết cấu giai cấp, đẳng cấp, nhiều khi khó phân biệt, nhân tố kinh tế xen lẫn nhân tố chính trị, tương tác lẫn nhau hạn chế nhiều quá trình phân cực. Bởi vậy, tìm hiểu cơ chế làng xã, ngoài sự phân tích giai cấp, đẳng cấp, còn phải tìm hiểu các «nhóm xã hội», những tổ chức gọi là «Lềnh» «Quan viên», kẻ sĩ, ông đồ, người già v.v... sự vật thật phức tạp, và phải đặt nó trong nguyên trạng phức tạp mà phân tích, mà tổng hợp để tìm hiểu bằng cách tách ra thành nhiều lớp, nhiều yếu tố.

5. Làng xã với quốc phòng.

Vấn đề này đã được nghiên cứu nhiều, làng là một tổ chức vũ trang chiến đấu là hiện tượng phổ biến trong nhiều nước

thời Trung cổ. F. Ăng Ghen nói: đó là « Một sự đoàn kết có tính chất địa phương và một phương tiện đề kháng, mà những người nô lệ cổ đại cũng như những người vô sản cận đại đều không thể tìm thấy được dưới một hình thức có sẵn»⁽⁹⁾.

Làng ở đồng bằng Bắc Bộ phần lớn đều có đội tuần đinh canh giữ mùa màng, bảo vệ an ninh thôn xóm. Nhiều làng rào kín xung quanh, thậm chí còn có thành lũy bao bọc và bốn góc làng lại có điểm canh thường xuyên. Làng là một tổ chức quân sự.

Trong lịch sử giữ nước của nhân dân ta, làng đã đóng vai trò rất quan trọng, hình thành thế trận chiến tranh nhân dân rộng khắp. Trong chống Minh, chống Thanh, chống Pháp và cả chống Mỹ, sự đóng góp của làng rất to lớn. Nhưng vấn đề đặt ra là trên con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội ngày nay và trong quốc phòng bảo vệ tổ quốc thì kiểu « làng chiến đấu » sẽ như thế nào? một câu hỏi cần lưu ý.

5. Văn hóa làng.

Văn hóa làng có nội dung cực kỳ phong phú. Nhiều khi làng đã giải thể, nhưng văn hóa làng vẫn tiếp tục tồn tại lâu dài, thậm chí không thể gọi là tàn dư.

Xét chung, theo chúng tôi, không có sự đối lập văn hóa giữa làng và làng, giữa làng và nước. Giao lưu văn hóa kinh tế đã làm cho văn hóa làng có nét chung, đồng dạng về hệ tư tưởng, về tín ngưỡng, về kiến trúc, điêu khắc, giáo dục và thẩm mỹ v.v... Từng khu vực riêng thì những yếu tố có những nét khác nhau vùng Nam Bộ, khác với Bắc Bộ nhưng cấu trúc tổng thể thì căn bản giống nhau.

Tìm hiểu riêng về yếu tố tôn giáo tín ngưỡng thì văn hóa làng có nét nổi bật khác biệt với nhiều nước trên thế giới. đó là sự tổng hợp đa nguyên về tín ngưỡng, hệ tư tưởng (trừ vùng cơ đốc giáo). Các yếu tố bản địa và ngoại nhập xen vào nhau, thâm nhập vào nhau mà

lồn tãi trong một hệ tín ngưỡng – tư tưởng kết hợp. Thánh, thần, phật, tiên đều được thờ, (thậm chí có lúc lại thờ chung nhau) mà hầu như không thấy có trường hợp bài xích gay gắt.

Người Việt trong một cá thể, một gia đình cũng có nhiều tín ngưỡng: Thờ tổ tiên, thờ phật, thờ thánh, thờ thần, thờ thành hoàng, thờ yêu quái, thờ tổ sư, thờ ma v.v... Những tín ngưỡng đó không có giáo lý sâu sắc, không có nghi lễ phức tạp, không kiêng kỵ nghiêm khắc và đặc biệt không có hình thức rửa tội. Người Việt không cuồng tín, cũng không tin mình (« sinh ra đã là tội lỗi », mà tín ngưỡng của người Việt là đề cầu mong hạnh phúc.

Những làng Việt có cơ đốc giáo thì tình hình không như vậy. Cơ đốc giáo đẩy lùi những yếu tố tín ngưỡng bản địa, xác lập hình tượng chúa là duy nhất. Cơ đốc giáo gạt bỏ việc thờ cúng tổ tiên, thần, phật, đã « nhất thể hóa », « đơn nguyên hóa » tín ngưỡng. Điều này là một trong những nguyên nhân quan trọng gây phản ứng xã hội trong nhiều thế kỷ trước đây.

Cấu trúc đa nguyên trong tín ngưỡng – tư tưởng cổ truyền của người Việt là nét khác biệt với nhiều nước trên thế giới, kể cả các nước Đông Nam Á. Ở nhiều khu vực trên thế giới căn bản chỉ có tín ngưỡng đơn nguyên, cuồng tín một tôn giáo, chẳng hạn vùng cận đông Á Rập theo Hồi Giáo thờ thánh A La; Các nước Châu Âu thì thờ chúa Giê Su; Thái Lan, Lào, Campuchia thờ phật. Các hình tượng Chúa trời, Phật, A La trở thành tuyệt đối trong tín ngưỡng của tín đồ của từng tôn giáo.

Cần phải lưu ý ảnh hưởng của Nho giáo. Nho giáo tuy là ngoại nhập, nhưng không phải xa lạ với người nông dân mà có nhiều điểm phù hợp với sinh hoạt của tiểu nông. Nho giáo củng cố gia đình phụ quyền và dòng họ, đề cao tuyệt đối chữ hiếu để xây dựng gia đình (thờ cúng tổ tiên, trọng nam khinh nữ). Người

nông dân dễ dàng chấp nhận tư tưởng tông tộc gia trưởng của Nho giáo. Từ thế kỷ XV về sau, Nho giáo tạo thêm một loại « tín ngưỡng », một loại nhà thờ và một loại tín đồ ». Đó là Văn miếu ở Thăng Long, ở hàng xứ tỉnh, hàng huyện và cả hàng xã, một lớp ông đồ, kẻ sĩ (làm quan và không làm quan) và Hội Tư văn ở làng xã ra đời.

Nho giáo đã cố tạo ra một kỷ cương xã hội. Lý thuyết không mạnh được giáo điều hóa; Khổng Tử, Mạnh Tử được thần hóa. Ảnh hưởng của Nho giáo càng về sau càng sâu sắc, góp phần củng cố mối quan hệ thân tộc. Nho giáo làm cho xã hội chặt chẽ và có vai trò quan trọng trong công việc củng cố nhà nước thời Trần, thời Lê sơ, thời Nguyễn. Nhưng về sau tư tưởng nho giáo làm cho cứng văn hóa tư tưởng và góp phần làm cho đứng xã hội.

Nghiên cứu văn hóa làng còn phải đề cập tới nghệ thuật sân khấu, đến hội hè, đến cái ăn, ở, đi lại v.v.. đó là những đề tài của Sử học, Dân tộc học.

...

Nghiên cứu làng xã là đề tài khoa học của hàng chục năm qua, song chưa thể bằng với những kết quả đã đạt được. Nhận thức là quá trình vươn lên không ngừng. Nghiên cứu làng xã còn phải đặt ra trên một bình diện mới, một phương pháp mới. Chẳng hạn cần phải nghiên cứu các di sản kinh tế (bao gồm kỹ thuật, tri thức thâm canh) di sản khoa học (y học, kiến trúc, điêu khắc), di sản nghệ thuật (sân khấu, văn học dân gian v.v...), di sản văn hóa (lễ hội v.v...).

Trên con đường tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, làng xã của sản xuất nhỏ đương nhiên sẽ bị giải thể. Nhưng sẽ không phải cứ cái gì của sản xuất nhỏ tiêu nông là bỏ hết. Như thế là hư vô chủ nghĩa, là không biện chứng. Làng xã sẽ để lại cho hiện tại và tương lai những tinh hoa tốt đẹp mà chúng ta phải kế thừa. Đó là nhiệm vụ cần phải tiếp tục nghiên cứu, là đề tài khoa học rất thiết thực đối với công cuộc cách mạng hiện đại.

★ Đã trình bày trong hội nghị khoa học: làng xã Việt Nam của trường Đại học Tổng hợp Hà Nội tháng 4-1986.

1 - Nguyễn Văn Phong « La société Vietnamiennne de 1882 à 1902 d'après les écrits des auteurs français » (« Xã hội Việt Nam từ 1802 đến 1902 qua những ghi chép của các tác giả Pháp »), Paris, 1971.

Nguyễn Văn Phong cho biết từ năm 1882 đến năm 1902 có 11 người Pháp viết về làng xã Việt Nam.

2 - Hồ Chí Minh: « Tuyển tập », tập II, NXB Sự Thật, Hà Nội, 1980, tr. 159.

3 - C. Mác: « Tư bản » Q. I, tập II, NXB Sự Thật, Hà Nội, 1960, tr. 35.

4 - V.I. Lênin: « Toàn tập » tập II, NXB Tiến Bộ, Mátxcova, 1974, tr 203.

5 - Xem: Phan Đại Doãn - « Tìm hiểu công cuộc khẩn hoang thành lập hai huyện Tiền Hải, Kim Sơn », Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 180 (5, 6 - 1978) và « Tìm hiểu công cuộc khẩn hoang thành lập hai tổng Hoàng Thu, Ninh Nhất », Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 3-1982.

6 - Xem - Phan Đại Doãn « Làng quê - thành thị một thể thống nhất về kinh tế xã hội », Dân tộc học số 1-1982.

7 - I. V. Lênin - « Toàn tập », tập 23, NXB Tiến Bộ, Mátxcova, 1980, tr. 430.

8 - Phan Đại Doãn - « Làng Việt Nam đa nguyên và chặt », Tạp chí Dân tộc học, số 3-1984.

9 - F. Ăngghen - « Nguồn gốc của gia đình của chế độ tư hữu và của nhà nước », NXB Sự Thật, Hà Nội, 1972, tr 259.

SỰ HÌNH THÀNH VÀ DIỄN BIẾN CỦA CÁC TÊN LÀNG NGƯỜI VIỆT CHO ĐẾN NĂM 1945

BÙI THIẾT

ĐỂ tìm hiểu làng xã nông thôn người Việt, từ trước đến nay giới nghiên cứu sử học đã sử dụng nhiều nguồn tư liệu phong phú và có những thành tựu nhất định để làm sáng tỏ quá trình phát triển của làng xã. Trong bài này, chỉ giới hạn ở nguồn tư liệu địa danh và định thông qua nguồn tư liệu đó, chúng tôi muốn tìm hiểu về quá trình hình thành và diễn biến của các tên làng người Việt, mong góp một phần nhỏ để tìm hiểu về làng xã Việt Nam cổ truyền.

Để trình bày vấn đề trong giới hạn vừa nêu, chúng tôi tiếp cận nguồn tư liệu từ các bảng thống kê các loại tên làng xã, và thường là các bảng thống kê thuần túy hành chính, chỉ gồm những tên gọi chính và các tên gọi phụ như tên nôm tên tục mà thôi. Từ trong các loại tên đó, chúng tôi tìm ra mối liên hệ và

diễn biến giữa chúng thông thường là theo quy luật của ngôn ngữ; cũng qua đó, chúng tôi lý giải vì sao xuất hiện tên gọi này và cội nguồn của nó.

Như vậy vấn đề cũng không đơn giản như vừa nêu, bởi vì có những tên làng xã đến nay vẫn đầy những bí ẩn, không dễ gì tìm được nguồn gốc sinh thành và những đáp đối trong tên gọi của nó. Việc phân chia trong nhận thức về sự hình thành và sự phát triển cũng chỉ là tương đối mà thôi. Vì thật ra đó chỉ là một quá trình không thể phân chia trong thực tế, việc xuất hiện một tên gọi, cũng là kết quả của một quá trình chuyển hóa mà thành tên gọi.

Sau đây chúng tôi sẽ lần lượt trình bày mỗi quá trình riêng biệt của các tên làng.

I – SỰ HÌNH THÀNH CỦA CÁC TÊN LÀNG NGƯỜI VIỆT

Để giải quyết vấn đề này, chúng tôi giả định rằng làng xã người Việt gần đây có thể có hai loại hình nối tiếp nhau, đó là các làng Việt cổ và các làng Việt mới. Đây cũng là một sự tách biệt để xem xét, vì thực ra ở các làng người Việt hiện tại dường như đã có sự « hòa tan » của các làng Việt cổ vào trong cơ chế của các làng Việt mới, hay là trong các làng Việt mới còn bảo lưu một số yếu tố của làng Việt cổ. Việc phân chia này cần một số tiêu chí, song những tiêu chí mà chúng tôi chọn mang tính chất của một giả thiết nên chăng?

1. Làng Việt cổ.

Làng Việt cổ là những đơn vị cư trú của dân Việt cổ, tồn tại trong khoảng thời gian từ 3000 – 4000 năm tr. CN đến 1000 năm s. CN, tức là khởi đầu của thời kỳ các vua Hùng dựng nước cho đến thế kỷ X sau CN. Các làng Việt cổ được gọi là kẻ, được hình thành một cách tự phát từ sự giải thể của các cộng xã nguyên thủy hay của các bộ lạc nguyên thủy, đó chính là các làng tiểu nông đầu tiên của xã hội có giai cấp, như F. Engels đã chỉ ra rằng: « chỉ cần những sự phân chia lại (ruộng đất, công hữu – BT nhấn

mạnh) đó chấm dứt một cách tự phát, hay bị xóa bỏ bằng một quyết nghị đặc biệt, thế là chúng ta đã có được một làng tiểu nông» (1). Làng Việt cổ — hay làng tiểu nông, tức là các Kê, là những tế bào của xã hội có giai cấp ở nước ta, là chỗ dựa của chế độ chiếm hữu nô lệ ở vào giai đoạn đầu của nó, tức là giai đoạn chế độ nô lệ gia trưởng, không có điều kiện để phát triển thành chế độ chiếm hữu nô lệ điển hình (2).

Bằng chứng của làng Việt cổ là gì? đó là vấn đề cứ liệu, mà thực tế tình hình hiện nay chúng ta thiếu quá nhiều tư liệu để cho phép phục nguyên lại những cấu trúc chủ yếu của các làng Việt cổ, dù đó là một mô hình tái cấu trúc lý tưởng dùng làm giả thiết công tác. Hướng tìm thông tin về các làng Việt cổ, đến nay, may ra có thể đạt được chủ yếu thông qua hình thức tên gọi của nó; cũng có nghĩa là muốn tìm về một làng Việt cổ, theo tôi, đến nay chỉ có thể dựa vào tên gọi của làng đó có phải là tên Việt cổ hay không?

Trong bộ phận các tên tục, tên nôm của các làng người Việt, theo chúng tôi, còn tồn tại một bộ phận các tên làng Việt cổ, thông thường đó là những từ độc âm, rất khó giải thích ý nghĩa hay nội dung của từ đó, hay nói chung là tên Việt cổ là tên gọi mà hầu hết là vô nghĩa trong tiếng Việt hiện đại, tất nhiên có một số tên gọi vẫn còn ý nghĩa từ vựng của nó.

Phụ lục 1. Tên Việt cổ của các làng Việt.

Tên Việt cổ	Tên chữ làng Việt
Be	An Định
Bít	Thụ Pháp
Bíp Con	Lượng Pháp
Buổi Cước	Nghị Khúc
Bưởi	Bái Uyên
Bưởi	Bái Ân
Chải	Đại Đồng Đoài
Chêu	Lạc Thổ
Chêu	An Định
Choa	Ghân Lạc

Chóc	Đồng Bích
Dừa	Đại Mão Trung
Dộc	Giao Quang
Dộc	Tiên Duyệt
Giếc	Dục Tú
Giống	Phù Đồng
Giồng	Dục Vi
Kếp	Thường Vũ
Lem	Đồng Lâm
Min	Mẫn Xá
Muốc	Trịnh Xá
Ngừm	Nghiêm Xá
Nhối	Hòa Dĩnh
Nuôn	Đại Đình
Ni	Xuân Thụy
Nia	Tử Nê
Rột	Trác Nghiệt
Rốt	Đồng Suất
Sét	Thịnh Liệt
Sổm	Phú Lâm
Sộp	Nghĩa Lập
Vít	An Nhuệ
Vối	Cầm Xá
Xoi	Xuân Ái ⁽¹⁾

Trên đây là một số rất ít tên Việt cổ của các làng Việt vài vùng chung quanh Hà Nội, mà đáng lẽ ở trước các tên làng Việt cổ thêm vào từ Kê như trong cách gọi dân gian như Kê Bưởi, Kê Độc.... Tình hình như vậy có thể tìm thấy ở hầu hết các vùng thuộc đồng bằng, trung du Bắc Bộ và các tỉnh miền Trung.

Chắc chắn rằng cần phải có thêm nhiều tư liệu khác để chứng minh những làng có kèm theo các Kê như Kê Giồng, Kê Sét.... có nguồn gốc từ các cư dân Việt cổ đích thực; nhưng chỉ với những tên Việt cổ đó, với quá trình tồn tại dài lâu của nó, có thể cho ta hướng tìm kiếm nguồn thông tin tàng ẩn trong loại hình tên gọi này, và chỉ ít những tên gọi đó gắn bó với cơ chế của làng Việt cổ lưu lại đến hiện nay.

2. Làng Việt mới.

Chúng tôi cho rằng bắt đầu từ thế kỷ thứ X trở đi, các làng Việt đã chuyển sang phạm trù của cái gọi là làng Việt mới, trong đó kể cả sự chuyển biến từ

làng Việt cổ sang và cả việc có hàng loạt làng mới xuất hiện sau này. Làng Việt mới xuất hiện có nhiều tên chung khác nhau tùy theo địa phương, đa số thì gọi là làng, nhưng đã du nhập vào nông thôn nào: hương, xã, thôn, sách, phường, giáp... đặc biệt là từ *Kê* của Việt cổ không còn giữ vai trò chính trong các thống kê, khai báo hành chính cấp cơ sở nữa, lùi về ở dạng tên tục hay tên nôm.

Làng Việt mới, dù ở loại hình thừa kế từ làng Việt cổ hay mới xuất hiện, đều phải có tên gọi riêng và thường là bằng Hán - Việt thuần túy, có ý nghĩa.

Xét về mặt tên gọi, nếu kế thừa từ làng Việt cổ, thì bên cạnh tên Hán Việt, làng Việt mới vẫn bảo lưu tên Việt cổ là *Kê*; cũng có trường hợp làng Việt mới có các tên phụ nhưng xét ra không phải là có tên Việt cổ. Ở trường hợp thứ nhất, phụ lục 1 ở trên nói rất rõ điều đó, còn ở trường hợp thứ hai, những tên phụ đó không hẳn là tên cổ (xem phụ lục II)

Phụ lục II.

Tên làng Việt mới	Các tên phụ khác
An Trạch	Làng Ngồi
Cao Cương	Thôn Chợ Chùa
Dương Khê	Chợ Huyện
Đạo Tú	Chợ Cầu
Kim Phượng	Làng Chim
Tây Mỗ	Chợ Đình

Các tên phụ kèm theo thường là chỉ tính chất của các làng đó, mà chắc chắn không phải là tên Việt cổ, chúng ta có thể dẫn rất nhiều ví dụ tương ứng.

Sau khi đã phân chia một cách tương đối hai giai đoạn hay là hai loại hình của làng Việt, tức là làng Việt cổ và làng Việt mới, nhằm đề cập về tên gọi của nó, tôi thấy cần phải phân loại các tên gọi của làng người Việt nói chung. Bởi vì đến nay vấn đề này ít được chú ý, xem như thế nào cũng được trong cách hiểu và cách trình bày.

Theo tôi thì các làng xã người Việt hiện nay có thể có từ một đến ba bốn tên gọi, trong đó làng có hai tên gọi chiếm

tỷ lệ khá lớn, tôi tạm chia các tên gọi đó làm hai loại: tên chính thức (cũng gọi là tên chính) và các tên gọi khác, trong loại thứ hai này cũng có vài ba chục nữa.

Tên chính của làng xã.

Tên gọi này được ghi vào danh sách làng xã do chính quyền các cấp quản lý. Tên chính này cũng được gọi là tên chữ, hay tên Hán - Việt, bởi vì tên này phải có tự dạng Hán - Việt tương ứng để ghi chép vào danh sách hành chính các cấp. Tên gọi của làng xã hay tên gọi chính của làng xã cũng có quá trình xuất hiện tùy theo sự xuất hiện của làng xã, thường là cùng lúc với việc lập làng, nhưng cũng có khi muộn hơn, và đôi lúc lại xuất hiện khá sớm.

Cũng cần lưu ý có những làng xã không phải có một tên chính suốt quá trình tồn tại của nó mà có nhiều tên gọi chính khác nhau, mỗi tên gọi ứng với một khoảng thời gian thích hợp.

Các tên gọi khác của làng xã.

Ngoài tên gọi chính ra, làng xã còn có một số tên gọi khác, thường thì các tên gọi này chỉ lưu truyền trong nhân dân, không được ghi vào danh sách làng xã, nếu có được ghi thì không phải ở vị trí chính. Các tên gọi này có người gọi là tên tục, tên nôm, tên cũ; Trong loại gọi là tên tục hay tên nôm, tôi lưu ý sự tồn tại của tên Việt cổ như đã trình bày ở trên. Do đó có thể chia các loại tên gọi khác của làng người Việt như sau:

— Tên Việt cổ, gắn liền với làng Việt cổ, và sau khi biến thành làng Việt mới thì tên Việt cổ trở thành tên phụ và thường được gọi là tên tục hay tên nôm.

— Tên tục của làng, trừ tên Việt cổ nếu được xác định thì các tên gọi khác ngoài tên chính sẽ là tên tục, thường tên này xuất hiện cùng với việc lập làng để chỉ phương vị, tính chất, đặc điểm của làng và bị các tên gọi chính thay thế trong danh sách làng xã.

— Tên gọi cũ của làng. Trong một số làng, vì có nhiều biến động, nên tên chính

của làng bị thay đổi, vì vậy các tên gọi chính trước đó được gọi là tên cũ.

Các tên gọi khác của làng xã người Việt cũng giữ một vai trò quan trọng trong đời sống của cư dân làng xã, thường thì các tên gọi này phản ánh một cách phong phú hơn lịch sử phát triển của

làng xã, nó là tên gọi thân quen của cư dân làng xã đó, khó thay đổi, trong khi tên gọi chính có thể bị thay thế.

Trên cơ sở một sự phân chia như vừa nêu, chúng tôi sẽ trình bày cụ thể về quá trình hình thành và đặc điểm của các loại tên gọi đó.

A - SỰ HÌNH THÀNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA CÁC TÊN LÀNG VIỆT CỔ

Như đã nói ở trên, các làng Việt cổ có nguồn gốc từ sự giải thể của các công xã nguyên thủy hay các bộ lạc nguyên thủy. Vậy thì các tên làng Việt cổ được hình thành ra sao? Cho đến nay chúng ta gặp nhiều khó khăn trong tiếp cận này, nhưng dựa vào những dấu tích còn lại trong tên gọi, chúng tôi cho rằng tên làng Việt cổ chắc chắn thừa kế tên gọi của các tổ chức công xã nguyên thủy trước đó, hay là sự phát triển các tên gọi của các tổ chức tiền làng Việt cổ chẳng hạn. Nhưng một điều rất được nhiều người quan tâm là tên các công xã hay các bộ lạc nguyên thủy đó là gì? Khi xem xét các tên gọi như Dâu, Mê Linh, Mộ Dạ, Giàng... có ý kiến cho rằng những tên gọi đó phản ánh đặc điểm, tính chất của nơi cư trú và tên gọi của các vật tổ mà bộ lạc lấy làm tên gọi của mình⁽²⁾.

Trong trường hợp các làng Việt cổ hình thành không từ sự giải thể của công xã nguyên thủy, thì tên gọi của nó cũng ra đời một cách tự phát, phù hợp với quy luật xuất hiện của tên làng, phản ánh những đặc điểm, tính chất nơi cư trú.

Sự xuất hiện của tên gọi làng xã nói chung, cũng như làng Việt cổ có những yêu cầu cấp thiết. Trước hết là sự giao tiếp ngay trong nội bộ cư dân làng xã, để khẳng định phạm vi lãnh thổ và dân cư làng mình, phân biệt làng của mình với làng khác; thứ hai là công cụ giao tiếp giữa các làng với nhau, mà thường là phương tiện giao tiếp của những người đứng đầu làng với nhau và với cấp trên họ; thứ ba khi nhà nước ra đời, khi làng xã trở thành tế bào cơ

sở của tổ chức hành chính, thì buộc làng xã phải có tên gọi để chịu sự kiểm soát của các cơ quan hành chính cấp trên.¹

Phụ lục I đã dẫn trên có thể kéo dài đến con số hàng trăm để làm rõ tình trạng các làng Việt cho đến trước năm 1945 (và cả hiện nay nữa) vẫn lưu hành một cách bền vững tên gọi Việt cổ của nó.

Nhưng cần lưu ý hai tình hình sau, một là các tên Việt cổ dường như hoàn toàn vô nghĩa trong từ vựng hiện đại; chẳng hạn:

Phụ lục III

Kẻ Bạ	Kẻ Lầy
Kẻ Chiếp	Kẻ Lênh
Kẻ Đăm	Kẻ Noi
Kẻ Duối	Kẻ Sông
Kẻ Gụ	Kẻ Sớm
Kẻ Ngừm	Kẻ Xù...

Một nữa là có một số tuy được xác định là tên Việt cổ, nhưng vẫn còn có nghĩa trong từ vựng hiện đại, chẳng hạn:

Phụ lục IV.

Kẻ Cáo	Kẻ Mây
Kẻ Cót	Kẻ Ráy
Kẻ Dâu	Kẻ Sóc
Kẻ Đáy	Kẻ Vè...

Từ những trình bày trên, chúng tôi cho rằng các tên làng Việt cổ có một số đặc điểm sau:

— Một là các tên làng Việt cổ hình thành một cách tự nhiên với sự hình thành của làng Việt cổ, chưa có sự tác động có ý thức của thượng tầng kiến trúc, trong từng trường hợp chịu sự tác động đó cũng rất hữu hạn.

— Hai là, tên Việt cổ của làng xã là tên gọi xuất hiện đầu tiên trong chuỗi các tên gọi của làng xã mang dấu ấn nguyên thủy nhất, là tên gọi khó phai mờ trong số các tên gọi của làng xã, nó tồn tại cùng với sự tồn tại của làng xã, trong đó có nhiều tên Việt cổ tồn tại đến mức vĩnh hằng.

— Ba là, tên Việt cổ thường có cấu tạo độc âm, vì tính chất độc âm đó mà tên Việt cổ không bị biến đổi trong quá trình phát triển của làng xã, trong một số trường hợp bị Hán hóa thì cũng rất dễ phục hồi lại tên Việt cổ. Hoặc trong một số làng có tên tục có từ hai từ trở lên thì một trong các từ đó vẫn là từ Việt cổ, chẳng hạn:

Phụ lục V.

- Kẻ Vòng — Kẻ Gầm Hạ
- Kẻ Vòng so Dài — Kẻ Gầm Thượng

- Kẻ Náp Ngõ — Kẻ Mơ
- Kẻ Náp Dừa — Kẻ Mơ Táo
- Kẻ Náp Chanh — Kẻ Mơ Tương

Những Kẻ Vòng, Kẻ Náp, Kẻ Mơ... là tên làng Việt cổ, nhưng trong quá trình phát triển, các Kẻ có được phân chia thành hai hay nhiều làng nên tên tục của nó phần chính giữ nguyên tên Việt cổ và thêm vào những đặc tính của các đơn vị mới này.

Thứ tư, từ các đặc điểm trên, chúng ta có khả năng khai thác được nhiều thông tin về lịch sử văn hóa — văn minh của cư dân Việt cổ bền nhất, gọn và súc tích, ít gây nhiễu trong hệ thống các tên Việt cổ đó. Vì vậy nó giúp cho chúng ta hiểu hơn về quá trình phát triển của làng Việt cổ và của làng người Việt nói chung.

B - SỰ HÌNH THÀNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA CÁC TÊN PHỤ KHÁC CỦA LÀNG VIỆT

Theo điều tra thống kê ban đầu của chúng tôi thì các làng Việt mới ít có tên phụ kèm theo, chẳng hạn trong 92 làng của phủ Hoài Đức (nay gồm một số xã của các huyện Hoài Đức, Từ Liêm, thành phố Hà Nội) trước năm 1945, có 44 làng có tên phụ kèm theo, mà trong đó ít ra cũng có đến 32 làng là các tên Việt cổ. Huyện Yên Phong (nay thuộc tỉnh Hà Bắc) năm 1928 có 52 làng, thì 38 làng có tên phụ, trong đó có 24 tên Việt cổ⁽⁹⁾.

Qua đó chúng ta thấy tên phụ của các làng không phải là tên Việt cổ chiếm tỷ lệ ít, và các tên gọi đó có những đặc điểm sau:

1. Các tên phụ không phải tên Việt cổ hình thành một cách tự nhiên với quá trình hình thành của các làng, mà chủ yếu là các làng Việt mới, ít chịu tác động có ý thức của cơ quan nhà nước và cũng mang theo dấu ấn xưa nhất của làng xã. Nó thường xuất hiện trước tên chữ, nhưng cũng có khi xuất hiện sau khi có tên chính — tên chữ của làng xã, nhất là với những làng có nghề thủ công phát triển, đặc sản nổi tiếng.

2. Ý nghĩa của các tên phụ đó khá rõ,

điều đó giúp cho chúng ta hiểu rõ hơn nguồn gốc, đặc điểm... của các làng xã. Nhiều làng có tên phụ như: Đăm, Địa, Đình, Chợ, Đồng Gạch, Mía, Keo,... nói lên rất rõ những gì thuộc về làng đó.

3. Từ đặc điểm ở trên chúng ta thấy rằng những tên phụ đó thường cũng thay đổi khi làng xã phát triển xóa đi những vết tích ban đầu. Chẳng hạn những làng gọi là Đăm, Địa, Chợ, Miếu, mà sau này đăm địa bị san lấp; đình chùa bị đập đổ thì các tên chỉ tính chất cũng mất dần theo. Cũng có khi một tên phụ mới xuất hiện để chỉ về một nét nổi bật gì đó của làng xã, chẳng hạn như mới nổi lên một nghề thủ công, một loại đặc sản có tiếng nào đó...

4. Những tên gọi phụ đó có thể gồm một từ nhưng thường là hai hay ba từ, tùy tình hình cụ thể của từng làng một. Các tên phụ có một từ cũng rất nhiều như: Bãi, Chợ, Đậu, Địa, Đoài, Giấy, Nghè, Keo, Nguyễn, Phạm... mà các tên phụ có hai hay ba từ cũng không hiếm; trong loại này, có một số tên làng vẫn bảo lưu trong tên đó yếu tố của tên Việt cổ như đã dẫn ở Phụ lục IV.

C - SỰ HÌNH THÀNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TÊN GỌI CHÍNH CỦA LÀNG NGƯỜI VIỆT

Tên gọi chính của làng người Việt được xem xét ở đây ứng với giai đoạn của làng Việt mới, bởi vì làng Việt cổ đã trình bày riêng ở trên và thời gian ứng với cư dân Việt cổ, thì các tên Việt cổ như đã dẫn là tên gọi chính của làng Việt cổ; sau này mới tồn tại trong dạng tên Việt cổ của làng Việt mới.

Như chúng tôi đã trình bày ở trên rằng làng Việt mới hình thành vào khoảng thế kỷ X sau công nguyên, có thể nói chính xác hơn là cùng với chính quyền trung ương do Khúc Hạo điều hành từ năm 905, Các làng Việt mới từ đó trở đi do chính quyền nhà nước quản lý mới có tên trong danh sách. Tên gọi chính của làng người Việt lần đầu tiên được thống kê, theo như ghi chép của sử biên niên :

« Khúc Hạo nhờ vào cơ nghiệp cũ, giữ lấy La Thành, tự xưng là Tiết Độ Sứ, chia đặt các lộ, phủ, châu và xã ở các xứ; đặt ra chánh lệnh trưởng và tá lệnh trưởng, binh quân thuế ruộng, tha bỏ lao dịch, lập sổ khai hộ khẩu, kê rõ tên quê quán giao cho giáp trưởng trông coi »⁽¹⁾.

Chúng ta chưa tìm thấy có hiện tượng tương tự sớm hơn thời Khúc Hạo, kể cả thời thuộc ách đô hộ của nhà Đường (thế kỷ VI – IX sau CN). Những danh sách các làng Việt ở thế kỷ X cũng chỉ được biết qua một con số khoảng hơn 300 đơn vị mà lúc đó gọi là hương hay giáp, và cũng không biết tên gọi cụ thể của hơn 300 đơn vị đó. Cho đến đầu thế kỷ XV con số làng xã đã có hơn 1150 đơn vị và đến thế kỷ XVIII – XIX, số làng xã xấp xỉ 11 ngàn đơn vị (5).

Trong vòng một thiên niên kỷ số làng Việt vùng Bắc Bộ và Trung Bộ tăng lên gần 30 lần, và tên gọi của làng Việt cũng vì vậy mà tăng lên, phong phú và đa dạng.

Chúng tôi tạm thời nêu ra một số đặc điểm chung của các tên gọi chính của các làng xã người Việt như sau :

1. Tên gọi chính của làng xã người Việt phải là tên được ghi vào danh sách làng xã do cơ quan hành chính các cấp quản lý, và phải bằng ký hiệu (hay tự dạng Hán, sau này mới bằng Quốc ngữ); tên gọi đó có âm Hán – Việt rõ ràng. Trong một số trường hợp cụ thể, có một số tên làng vẫn có âm Việt (hay âm môn) tuy rằng âm đó được ghi ký hiệu Hán.

2. Tên gọi chính của tên làng Việt thường có hai âm tiết là phổ biến; nhưng có một số làng tên gọi có 3 hay nhiều âm tiết và có làng tên gọi cũng chỉ một âm tiết (tôi sẽ trình bày rõ trong phần II). Trong trường hợp này phải xét cụ thể cách đặt tên của nó.

3. Khác với tên Việt cổ, tên gọi chính của làng người Việt có ý nghĩa rõ ràng, đọc tên gọi đó chúng ta hiểu nội dung từ ngữ của nó. Nhưng cũng cần phải làm sáng tỏ các loại hình sau :

a) Đa số các tên làng Việt là các mỹ tự, thường không phản ánh những đặc điểm của làng xã vùng cư trú và những tên gọi đó đặt cho bất kỳ làng xã nào cũng được, chẳng hạn : 'An Thịnh, Đại Hoàng, Hưng Long, Thịnh Đức,... có thể tìm thấy trong nhiều vùng khác nhau, khó tìm thấy những ảnh xạ, những thông tin về chính trị, kinh tế, lịch sử, dân cư vùng đất có tên gọi đó.

b) Có một số tên làng cả tự dạng và cả âm đọc đều đã Hán hóa, nhưng xét kỹ thì trong tên gọi đó còn giữ lại yếu tố cơ bản của tên Việt cổ hay là Hán hóa tên Việt cổ, chẳng hạn :

– Phú Lãm, thì Lãm là Hán hóa Sớm mà thành,

– Quảng Bố, thì Bố là Hán hóa Vó mà thành,

– Dịch Vọng thì Vọng là Hán hóa Vòng mà thành...

c) Tuy không nhiều lắm, nhưng tên gọi chính của một số làng Việt, phản ánh những đặc trưng vốn có của làng đó,

hoặc là đặc trưng thiên nhiên, địa hình, hoặc những đặc trưng lịch sử, về nguồn gốc lập làng, về sự cư trú của dòng họ, hoặc là đặc sản, nghề nghiệp,... Chúng ta có thể lấy ví dụ để minh họa một cách dễ dàng.

4. Khác với tên Việt cổ, tên gọi chính của làng có khi thường bị thay đổi, vì nhiều nguyên nhân khác nhau, chẳng hạn do kiêng húy vua chúa như: Kim Hoa đổi là Kim Liên, Cối Giang qua nhiều lần vì húy kỵ để có tên Hội Phụ,... cũng có khi vì làng bị triệt hạ, buộc phải thay tên cũ như: Làng Ngân Già đổi làm Lai Cách, làng Trung Lễ đổi

làm Lạc Thiên,... Cũng có khi vì tên làng cũ không phù hợp bèn đổi làm tên khác. Việc thay đổi tên làng là một hiện tượng tất yếu, nhưng dấu ấn của việc thay đổi đó có khi không dễ lần ra, có nhiều trường hợp xóa hẳn tên cũ không để lại tí gì trong tên mới.

Những điều vừa trình bày ở trên có tính chất khái quát trên tài liệu mà chúng tôi tiếp cận được, khi soi xét vào hàng loạt các tên làng Việt cụ thể, còn có thể tìm ra những điều lý thú hơn nữa, dẫn đến những nhận xét mới hoặc bổ sung, hoặc phủ định, những điều vừa trình bày.

II - QUÁ TRÌNH DIỄN BIẾN CỦA CÁC TÊN LÀNG NGƯỜI VIỆT

Muốn hiểu được quá trình diễn biến của các tên gọi của làng xã, cần phải xác định những mốc thời gian có liên quan, trong đó mốc thời gian khởi đầu của tên gọi là rất quan trọng, song cũng rất khó xác định. Do vậy đề lần về cội nguồn sinh thành của tên gọi phải xem ngược quá trình diễn biến của nó và thật ra sự hình thành và sự diễn biến

là một quá trình mà cái nọ là kết quả của cái kia và ngược lại.

Quá trình diễn biến của các tên gọi (hay nói chính xác là giữa các tên gọi) của làng người Việt là đa tuyến, phức tạp và đan xen lẫn nhau. Nhưng trong các mối liên hệ đó, chúng tôi chọn để xem xét một số biểu hiện cụ thể sau:

A - SỰ DIỄN BIẾN TỪ TÊN VIỆT CỔ SANG TÊN GỌI CHÍNH CỦA LÀNG XÃ

Quá trình diễn biến từ tên Việt cổ thành tên gọi chính của làng người Việt xảy ra sớm nhất và dường như kéo dài trong suốt quá trình hình thành các tên làng người Việt cho đến trước năm 1945. Vấn đề là ở chỗ tìm ra khoảng thời gian của quá trình diễn biến này, và như giả định ở trên thì quá trình giải thể của làng Việt cổ để hình thành làng Việt mới trùng khớp với sự chuyển biến tên gọi này về cơ bản, song mốc ban đầu và khoảng thời gian cuối kéo dài hơn. Cũng có nghĩa là cùng với sự xâm nhập của văn hóa Hán, khi chữ Hán vào nước ta việc đặt tên theo âm Hán hình thành cũng là khi các tên Việt cổ bị thay thế. Về sau khi chữ Hán trở thành

chính thống thì quá trình Hán hóa tên Việt cổ vẫn tiếp tục.

Về mặt không gian mà xét thì quá trình đó xảy ra trước hết và triệt để ở những vùng trung tâm tiếp xúc với văn hóa và ngôn ngữ Hán, còn những vùng xa trung tâm, những nơi biệt lập, quá trình đó xảy ra chậm hơn, thậm chí cho đến những thế kỷ gần đây vẫn còn bảo lưu những tên Việt cổ.

Quá trình diễn biến từ tên Việt cổ sang tên gọi của làng người Việt, theo khảo sát có thể tuân theo trình tự sau đây:

1. Các tên Việt cổ lúc đầu vẫn đọc đúng âm của nó khi dùng ký hiệu Hán ghi chép, hoặc Hán hóa bằng cách dịch nghĩa.

Phụ lục V.

Tên Việt cổ và âm của nó	Ký hiệu Hán văn đọc âm Việt cổ	Tên làng đã Hán hóa
(1)	(2)	(3)
Kê Bạ	Bộ	Cao Bộ
- Đăm	Đăm	Tây Đăm
- Găm	Căm	Lương Căm
- Lăm	Lăm	Đồng Lăm
- Lèo	Lưu	Lưu Khê
- Lênh	Linh	Linh Thương
- Lây	Lê	Trang
- Lối	Lối	Phúc Lê
- Lười		Thạch Lối
- Mây	Mê	Mê Trì
- Mìn	Mấn	Mấn Xá
- Náp	Nạp	Quảng Nạp
- Ngườn	Nghern	Nghiêm Xá
- Nía	Nê	Từ Nê
- Rêr	Nhiệt	Tráo Nhiệt
- Rốt	Suất	Đồng Suất
- Sóm	Lăm	Phú Lăm
- Sóp	Lập	Nghĩa Lập
- Vét	Việt	Việt Yên
- Sét	Liệt	Thịnh Liệt
- Vó	Bố	Quảng Bố
- Xoi	Xuân	Xuân Hi

Qua phụ lục V, chúng ta thấy rằng lúc đầu dù có dùng tự dạng Hán như ở cột 2, song vẫn đọc âm như ở cột 1, và vì vậy tên các làng Việt vẫn còn đọc âm, điều này được minh chứng bởi những ghi chép trong sử biên niên, chẳng hạn trong sách Việt Sử lược được soạn thảo từ thế kỷ XIII phản ánh rõ tình hình này, ví dụ:

Phụ lục VI.

Hải Ấp	Ngoài Trại
Hoạch Hương	Nhuê Ấp
Khoái Ấp	Than Ấp
Mễ Sở	Thụy Hương
Mông Sách	Tri Ấp

Rõ ràng những từ đứng sau như: ấp, hương, sách, sở, trại... là loại hình đã được thay cho kể thuở xưa, và còn lại tên làng như Hải, Khoái, Mễ, Than,... là độc âm.

Còn ở dạng Hán hóa bằng cách dịch nghĩa từ Việt cổ sang Hán cũng khá rõ.

Phụ lục VII:

Tên Việt cổ	Hán hóa bằng cách dịch	Tên làng
(1)	(2)	(3)
Kê Chè	Trà	Trà Phương
- Bến	Tân	Mạch Tân
- Chuông	Chung	Đồng Chung
- Giầy	Phủ Lưu	Phủ Lưu Tế
- Diều	Đào	Xuân Đào
- Mơ	Mai	Hoàng Mai
		Mai Trại
- Ngà	Nha	Hoàng Nha
- Ròng	Long	Long Cầu
- Tía	Tử	Tử Nê
- Ván	Bản	Xuân Bản
- Vàng	Hoàng	Hoàng Xá

Ở một dạng khác, một số tên gọi Việt cổ dường như trùng với cách đọc và ký hiệu ghi âm của Hán tự:

Phụ lục VIII:

Tên Việt cổ	Ký hiệu và âm Hán	Tên làng
Kê Bàng	Bùng	Bùng Đông
- Chàng	Chàng	An Chàng
- Chiền	Chiền	Cầm Chiền
- Cốc	Cốc	Dương Cốc
- La	La	Là Khê

Nhưng cũng cần lưu ý một hiện tượng là giữa tên Việt cổ và tên làng hiện đại không có sự chuyển hóa lẫn nhau xét về mặt ngôn ngữ; cũng có thể là các tên làng hiện đại bị thay đổi nhiều, cũng có thể được đặt mới không có liên hệ gì với tên Việt cổ.

Phụ lục IX:

Tên Việt cổ	Tên làng hiện đại
Kê Be	An Định
- Chây	Quang Lệ
- Chên	Lạc Thò
- Chên	An Định
- Chờ	Phú Mấn
- Đan	Trương Xá
- Kếp	Thường Vũ
- Lư	Tam Xá
- Mài	Đồng Hồ
- Nhót	Đồng Phú

2. Trên cơ sở của Hán hóa độc âm Việt cổ, để đa âm hóa tên làng người Việt. Những thí dụ dẫn trong các phụ lục VI,

VII, VIII vừa nêu ở cột số 3 là bằng chứng hoàn thiện Hán hóa đó, và bằng cách là thêm một từ mới vào trước tên Việt Hán hóa như:

Phụ lục X.

Tên Việt cổ	Đã Hán hóa	Thêm vào đầu
Kẻ Bạ	Bộ	Cao Bộ
— Chế	Chế	Dị Chế
— Chia	Chì	Chế Chì
— Giỏ	Dã	Cư Dũ
— Ruột	Duyệt	Cần Duyệt
— Sông	Lãng	Yên Lãng
— Suối	Lôi	Thủy Lôi
— Vòi	Hồi	Hà Hồi

hoặc thêm vào sau các tên Việt cổ đã Hán hóa.

Phụ lục XI:

Tên Việt cổ	Đã Hán hóa	Thêm vào sau
Kẻ Ai	Ồ	Ồ Vực
— Bạo	Bạch	Bạch Sam
— Bàng	Bình	Bình Vong
— Dạm	Lâm	Lâm Dương
— Gạch	Cách	Cách Bi
— Lương	Lương	Lương Xá
— Ngò	Ngô	Ngô Xá
— Ngườm	Nghiêm	Nghiêm Xá
— Trời	Lưu	Lưu Xá

Trường hợp đã dẫn ở phụ lục VII thì quá trình Hán hóa không tiếp tục nữa, mà sau này khi những đơn vị như ấp, hương, sở, ... không phải là (hay không được xác định là) một loại hình đơn vị hành chính cơ sở, người ta vẫn giữ

nguyên cách đọc trên là Hải Ấp, Mễ Sở... rồi thêm vào trước cái từ như xã chẳng hạn sẽ cho ta tên gọi hoàn chỉnh: xã Hải Ấp, xã Mễ Sở, xã Thủy Hương,...

Lần theo sự biến niên như sách *Việt sử lược*, *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, *Dại Việt sử ký toàn thư*, ... có thể ít nhiều thấy quá trình Hán hóa các làng xã người Việt, chẳng hạn trong *Việt sử lược* thì có đến 1/2 số tên làng được dẫn là đọc âm (như ở Phụ lục VII), còn ở *trọng Đại Việt sử ký toàn thư*, các tên làng đã đa âm tiết hóa, rất ít có làng có tên gọi đọc âm, rất tiếc rằng Nguyễn Trãi không cung cấp cho chúng ta danh sách làng xã đầu thế kỷ XV. Qua đó có thể thấy rằng đại bộ phận làng người Việt được hoàn chỉnh quá trình Hán Hóa tên gọi của mình vào các thế kỷ XV – XVII.

Nhưng cũng cần lưu ý là một số tên làng dù đã Hán hóa cách ghi tên, nhưng vẫn giữ âm cổ, chẳng hạn như: Cầu Đỏ (ký hiệu Hán là Kiều Đa),...

Quá trình diễn biến từ tên Việt cổ sang tên gọi của các làng Việt mới thực chất là quá trình Hán hóa tên Việt cổ theo trình tự vừa nêu, việc này giúp cho chúng ta thu nhận nhiều thông tin về quá trình phát triển của làng người Việt thông qua sự khảo sát các tên gọi trong quá trình chuyển hóa đó.

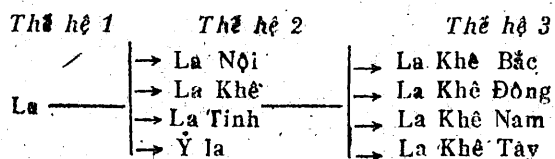
B – SỰ DIỄN BIẾN TỪ TÊN LÀNG CỔ ĐẾN TÊN CÁC LÀNG PHÁT SINH

Trong vòng một thiên niên kỷ số làng người Việt tăng gần 30 lần, nguyên nhân chính là sự gia tăng dân số và khai khẩn đất đai mới lập làng, song trong đó có hiện tượng từ một làng gốc ban đầu được phân chia ra nhiều làng mới theo nhiều thế hệ nối tiếp nhau. Việc lập phá hệ cho một cụm làng chỉ có thể thực hiện được thông qua sự diễn biến tên gọi của chúng. Trong phần này chúng tôi xem xét một số trường hợp sau:

Ví dụ 1: *Làng La*, giả dụ rằng Kẻ La

là một làng Việt cổ, sau này là làng Việt mới, mà tên Hán hóa cũng là *La*. Làng *La* thuộc thế hệ thứ nhất có một địa bàn nhất định, sau một thời gian phát triển về dân số và chia ra các làng *La* thuộc thế hệ thứ hai: *La Nội* (hay *La Cỏ*), *La Khê*, *La Tinh*, *Ỗ La*. Đến lượt các làng *La* thuộc thế hệ thứ hai này phát triển đã cho các làng *La* thuộc thế hệ thứ 3, chẳng hạn *La Khê* sẽ có: *La Khê Bắc*, *La Khê Đông*, *La Khê Nam* và *La Khê Tây*.

Mô hình hóa phủ hệ làng La như sau:



Đây là một trường hợp điển hình của sự diễn biến đó, mà tên làng vẫn giữ nguyên từ Việt cổ sang Hán hóa và từ làng gốc sang các làng phát sinh, và xảy ra trên cùng một địa bàn.

Song cũng từ một làng gốc, tên đó vẫn được tái hiện lại trong các làng mới có cư dân gốc đó sinh sống, như các làng Cỏ Trai ở Hải Hưng, ở Nam Định và ở Nghệ Tĩnh, hay làng Thổ Khối ở Hà Nội vốn là do dân Thổ Khối ở Thanh Hóa lập thành. Dù vậy có nhiều vùng có những tên làng giống nhau như nhiều làng Đông Cao, Hoàng Xá, ... Song giữa chúng không có liên hệ gì cả, các làng trùng tên là do ngẫu nhiên mà thôi. Hiện tượng ngược lại là có nhiều làng có cùng nguồn gốc song không để lại dấu vết trong tên gọi mà tìm sự liên hệ đó ở các yếu tố khác.

Ví dụ 2: *Làng Mọc*, Mọc vốn là Kẻ Mọc, nhưng khi Hán hóa phải dùng ký hiệu Mọc để ghi âm Mọc, rồi hoàn chỉnh Hán hóa gọi là Nhân Mọc, từ xã cũ chia làm hai (tức là thế hệ thứ 2):

— Nhân Mọc Cự, tức Nhân Mọc xã Cự thôn

— Nhân Mọc Môn, tức Nhân Mọc xã Môn thôn.

Đến thế hệ thứ 3 chẳng hạn, lấy Nhân Mọc Môn chia làm 4 đơn vị:

— Nhân Mọc Môn xã Cự Lộc thôn (sau là xã Cự Lộc, hay gọi là Mọc Cự Lộc)

— Nhân Mọc Môn xã Hoa Kinh thôn sau đổi làm Chính Kinh hay gọi là Mọc

Chính Kinh)

— Nhân Mọc Môn xã Quan Nhân thôn (sau gọi là xã Quan Nhân, hay là Mọc Quan Nhân)

— Nhân Mọc Môn xã Lý Thôn (sau đổi là xã Giáp Nhất).

Có thể lấy khá nhiều ví dụ để làm rõ quá trình diễn biến trên, ở chỗ này cũng có các quá trình nhỏ cần phân biệt để khỏi lẫn lộn.

— Đây cũng là một vấn đề lý thú cần tìm hiểu khi xác định một tên làng nào đó, nhất là đối với tên gọi của các đơn vị cơ sở trực thuộc tổng thời trước.

Trên đây là hai quá trình diễn biến tên gọi các làng người Việt cơ bản nhất và chi phối toàn bộ quá trình phát triển của các tên làng người Việt, cho đến gần đây. Ngoài ra cũng còn một số trường hợp diễn biến khác, song mức độ hạn chế và ít xảy ra hoặc để lại dấu ấn mờ nhạt, cho nên chúng tôi không trình bày ở đây.

Quá trình hình thành và diễn biến của các tên làng người Việt cho đến trước năm 1945 là vấn đề lý thú, song thiếu nhiều tư liệu để có thể khái quát rút ra những nhận định khoa học có sức thuyết phục, phản ánh gần đúng quá trình phát triển đó. Do vậy một vài nhận định được nêu ra ở trên là những giả thiết khoa học và ở chừng mực nào đó cho phép chúng tôi xem xét một số trường hợp cụ thể, giúp cho việc hiểu về làng người Việt từ trước đến nay thông qua nguồn tư liệu tên làng.

Chúng tôi hy vọng rằng vấn đề này sẽ được quan tâm hơn nữa, đặc biệt là việc thu thập, xử lý hệ thống các tư liệu tên làng có những tiến bộ hơn làm cơ sở vững chắc cho quá trình tìm hiểu đó.

Chú thích:

1) Các phụ lục trong bài này chúng tôi dẫn từ các nguồn sau: — Ngô Vi Liễn — *Nomenclature des Communes au Tonkin* — Hà Nội, Lê Văn Tân: 1928.

— Các bản khai thần tích của làng năm 1938.

2) Theo báo cáo của Lê Hiệu trong các hội thảo sử liệu về thời kỳ Hai Bà Trưng: 1982 —

1985 (chưa công bố).

3) Ngô Vi Liễn — Sđd.

4) Việt sử thông giám cương mục (bản dịch) Tập II, Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội 1957, tr. 41.

5) Theo các sách:

— Dư địa chí của Nguyễn Trãi

— Các trấn tổng xã danh bị lãm (A. 570)

NÔNG THÔN VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ CẬN ĐẠI

ĐINH XUÂN LÂM

NHƯ chúng ta đã biết, từ đầu thế kỷ XIX trong hoàn cảnh chế độ phong kiến ở nước ta ngày càng lao sâu vào con đường suy vong trầm trọng, và do sự vận động nội tại của xã hội Việt Nam trong thời kỳ này, những mầm mống đầu tiên của chủ nghĩa tư bản đã xuất hiện, nền kinh tế tư hữu của nông dân ta đã đòi hỏi phải được phát triển và nó gắn liền với sự tan rã của nền kinh tế tự nhiên cũng như sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa. Nhưng chúng đã bị chế độ chiếm hữu và bóc lột phong kiến của Triều đình nhà Nguyễn uy hiếp nghiêm trọng, ngăn cản không cho phát triển. Tuyệt đại bộ phận nông dân lao động trong các thôn xã không có ruộng cày, bị dồn vào cảnh nghèo đói cùng cực, phải bỏ làng xóm đi tha phương cầu thực. Mâu thuẫn giữa nông dân ở các làng xã với bọn địa chủ phong kiến, cường hào tấtnhiên rất gay gắt, và đã bộc lộ ra ngoài một cách kịch liệt bằng hàng loạt các cuộc khởi nghĩa nông dân xuyên suốt qua các đời vua Nguyễn, càng về sau càng lan rộng, dâng cao. Rõ ràng là tổ chức xã thôn đang bị phá vỡ từ bên trong, đó là một tình hình vô cùng bất lợi và nguy hại cho sự thống trị của nhà Nguyễn.

Để đối phó lại, Triều đình nhà Nguyễn đã thi hành nhiều biện pháp như vừa thẳng tay đàn áp bằng quân sự, vừa tiến hành « nhổ giọt » một số chính sách ruộng đất như mộ dân khai hoang miền ven biển ngoài Bắc (1828 — 1829), chiêu dân lập ấp ở trong Nam (1853), chia lại ruộng đất công cho nông dân Bình Định

(1839), v.v... Đồng thời chúng thực thi một chính sách không kém phần quan trọng—và trong thực tế đã tỏ ra có hiệu quả nhanh chóng, bền vững—là củng cố tổ chức xã thôn. Chính Gia Long đã nhận thức rất rõ vai trò quan trọng của tổ chức thôn xã: « Nhà nước là góp làng xã lại mà thành, muốn trị nước thì phải sửa sang công việc ở làng xã » (1). Chủ trương của Triều đình là thông qua bộ máy hương chức, kỳ hào để nắm lấy xã thôn. Cái gọi là sự « tự trị » của làng xã dưới thời phong kiến mà trước đây các « chính khách », các « học giả » Pháp và một số tên bồi bút tay sai người Việt đưa nhau ca ngợi, cho đó là biểu hiện của một nền « dân chủ », một loại « cộng hòa », cũng như câu tục ngữ « phép vua thua lệ làng »; về thực chất chỉ là một sự phân công, phân nhiệm giữa Triều đình bên trên với bọn địa chủ phong kiến địa phương trong việc đàn áp, bóc lột nông dân ở thôn xã, là thủ đoạn Triều đình cố tình bỏ rơi nông dân cho bọn cường hào mặc sức thao túng, hoành hành ở dưới cơ sở. Tệ nạn này đã được Nguyễn Công Trứ phản ánh một cách cụ thể trong bài sớ dâng vua Minh Mạng năm 1828: « Còn cái hại cường hào làm cho đến nỗi con mất cha, vợ mất chồng, tính mệnh phải thiệt hại, tài sản phải sạch không. Các việc ấy không sao phát giác ra được, cho nên chúng hành động công nhiên không sợ hãi gì, tha hồ làm mira làm gió, lừa lọc quan trên để mưu lợi riêng. Những nơi có ruộng đất công thường thường bị chúng mượn tiếng cầm mượn để thụ mỗi lợi về mình, dân nghèo

không biết kêu vào đâu... Thậm chí chúng ăn lậu đình điền; điền hàng ngàn mẫu mà không nộp thuế, chỉ để cho bọn cường hào tiêu riêng, đình hàng trăm người không vào sổ chỉ để cho bọn cường hào sai khiến» (2). Dưới triều Nguyễn, tổ chức xã thôn đã hoàn toàn trở thành một công cụ của bọn cường hào, địa chủ. Nó trói buộc người nông dân trong những quan hệ địa phương hẹp hòi ẩn giấu sau lũy tre xanh, có lợi cho sự bóc lột của Nhà nước phong kiến và cản trở sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa. Rõ ràng là đến giữa thế kỷ XIX ở nông thôn nước ta đã bộc lộ mâu thuẫn xã hội khá sâu sắc, cuộc đấu tranh giai cấp khi âm ỉ, khi bùng nổ.

Nhưng tiếng súng xâm lược đầu tiên của hạm đội Pháp tại cửa biển Đà Nẵng đã gây nên một sự chuyển biến tình hình. Trước sự tồn vong của Tổ quốc, nhân dân ta, mà chủ yếu là nông dân ở các làng xã, đã tạm gác mối thù giai cấp để cùng với kẻ thù hôm qua chung sức đánh giặc. Đúng như nhận định của một nhà sử học Anh: Trong lịch sử Việt Nam có « một nhân tố bất biến », một « hằng số » có tầm quan trọng đặc biệt là « mối quan hệ hiện chúng giữa Dân tộc và Giai cấp; mục tiêu của các cuộc kháng chiến dân tộc và mục tiêu của các cuộc khởi nghĩa nông dân, khi thì cái này là chủ yếu, khi thì cái kia là chủ yếu. Đôi khi... hai mục tiêu đó đã kết hợp lại với nhau... Có thể giải thích như thế nào về sức mạnh của truyền thống cách mạng — tức là sự nổi dậy liên tục của nông dân trong suốt 10 thế kỷ qua — cái mà hiện nay được coi như là yếu tố quyết định và chủ yếu trong lịch sử Việt Nam? ... Không có gì là sai khi chúng ta giả thiết rằng trong trường hợp Việt Nam thì truyền thống đó đã có một chiều sâu và một sức mạnh đặc biệt... Truyền thống đó đã bắt rễ trong cơ cấu của xã hội Việt Nam, trong tổ chức xã thôn của họ» (3). Cũng chính vì đặc điểm đó mà chúng ta « phải nhận vai trò then chốt ban đầu của khối cộng đồng làng xã trong việc kết hợp giai cấp của nông dân là phi lịch

sử, nhưng nếu chỉ dùng sự kết hợp làng xã truyền thống để giải thích sức mạnh kháng chiến của nông dân Việt Nam thì lại càng phi lịch sử hơn nữa...» (4).

Suốt trong thời kỳ thực dân Pháp tiến hành cuộc chiến tranh chinh phục và bình định nước ta (1858 — 1896), những quan hệ truyền thống về dòng họ, làng xã đã có điều kiện phát huy mặt tích cực của chúng. Nếu như các làng xã trước đây khép kín sau lũy tre xanh, hầu như cô lập với bên ngoài, giờ đây đã nhanh chóng trở thành những « pháo đài xanh », những « làng kháng chiến » góp phần ngăn chặn bước tiến hung hãn của quân thù. Nhưng đồng thời các làng xã ấy cũng bộc lộ mặt hạn chế của chúng là không có khả năng liên kết lại thành một phong trào rộng lớn khả dĩ đánh bại được kẻ thù. Và một trong những nguyên nhân dẫn đến sự thất bại cuối cùng của cuộc kháng chiến của nhân dân ta chống thực dân Pháp xâm lược vào cuối thế kỷ XIX là thiếu sự phối hợp, thiếu sự liên kết, thiếu sự mở rộng của phong trào kháng chiến ở các làng xã. Trước sự đàn áp khốc liệt của kẻ thù có ưu thế tuyệt đối về vũ khí, lại được sự tiếp tay đắc lực của bọn vua quan đầu hàng, đến cuối năm 1896 phong trào đấu tranh vũ trang yêu nước chống Pháp của nhân dân ta đã chấm dứt về cơ bản. Một thời kỳ mới của tư bản Pháp ở Việt Nam bắt đầu: thời kỳ khai thác, bóc lột có hệ thống, trên quy mô lớn, với tốc độ nhanh. Sự thâm nhập của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa vào nước ta đã làm cho nền kinh tế Việt Nam có một số biến đổi. Riêng ở nông thôn, nền kinh tế tự nhiên mang tính chất tự cung, tự cấp ngày càng tan rã cùng với sự phát triển dần dần của nền kinh tế hàng hóa. Nhưng mặt khác, tư bản Pháp vẫn duy trì quan hệ sản xuất phong kiến lạc hậu, phản động để thu được lợi nhuận tối đa. « Để bóc lột nhân dân lao động, chủ yếu là nông dân ở nước ta, đế quốc Pháp không phải là phá bỏ chế độ phong kiến để cho chủ nghĩa tư bản phát triển tự do, trái lại

chúng rất cần duy trì chế độ phong kiến ấy. Chúng nuôi dưỡng chế độ phong kiến chính là để bóc lột theo lối tư bản chủ nghĩa một cách nặng nề hơn, mạnh và nhiều hơn»⁽⁵⁾. Do đó nước ta không thể nào phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa bình thường được, nó đã trở thành một nước thuộc địa nửa phong kiến.

Trong buổi đầu đánh chiếm Việt Nam, ở miền Nam thực dân Pháp đã bị đặt vào một tình hình rất bất lợi. Thi hành triệt để chính sách bất hợp tác với giặc, nhân dân ở các làng xã — trong đó có cả các hương chức và địa chủ kháng chiến — đã đốt hết các sổ bộ, rồi rút sang vùng khác tiếp tục chiến đấu. Tình hình đó làm cho chính sách « dùng người Việt đánh người Việt », « lấy chiến tranh nuôi chiến tranh » của thực dân bị thất bại, buộc chúng phải thi hành « chính sách trực trị » rất nguy hại và rất tốn kém. Nhưng chúng cũng đã nhanh chóng rút kinh nghiệm và sớm có ý thức lợi dụng tổ chức xã thôn. Pôn Đume được giới tư bản tài chính Pháp cử sang làm Toàn quyền Đông Dương, ngay sau khi giai đoạn quân sự kết thúc y đã tuyên bố: « Cơ cấu tổ chức của làng xã An Nam được hoàn toàn tôn trọng, và còn cần được duy trì triệt để sau này cho việc cai trị của chúng ta được dễ dàng. Nhờ có tổ chức này, trước mắt chúng ta không phải là hàng triệu cá nhân cần phải được chú trọng đến nhu cầu về quyền lợi, tình cảm, mà chỉ còn lại vài ngàn tập thể được tổ chức chặt chẽ và có kỷ luật, liên hệ với chúng ta theo đơn vị từng khối, và chúng ta chỉ cần biết có Hội đồng kỳ mục mà thôi. Tổ chức cộng hòa bé nhỏ, tự trị trong giới hạn của những quyền lợi địa phương của làng xã An Nam này đã bớt cho Chính phủ phần lớn những khó khăn và công việc cần thiết... Chính phủ có thể muốn và được thỏa mãn bất cứ cái gì của nhân dân bằng cách thỏa thuận với đại biểu của các làng xã »⁽⁶⁾. Tên Pôlanh Vian còn trắng trợn nói rõ dã tâm của bè lũ chúng như sau: « Đó là phương pháp duy nhất

thích hợp với sự an toàn của chúng ta... Chúng ta chỉ có thể chia rẽ dân chúng bằng cách thừa nhận cho họ quyền tự trị ở các làng xã mà họ rất quan tâm. Phương pháp đó đã được đem ra thí nghiệm rồi. Đó là phương pháp duy nhất đã mang lại những kết quả tốt đẹp. Nó vừa thỏa mãn nguyện vọng của người An Nam, vừa mang lại an-ninh cho các nhà cầm quyền Pháp, không cho dân chúng có thể liên kết với nhau trong một hành động chung để chống lại chúng ta (chỉ người Pháp) »⁽⁷⁾. Luyrô, Giáo sư trường Hành chính Nam Kỳ cũng khẳng định: « Công cụ đó (chỉ xã thôn) có từ lâu đời rồi, nó rất thích hợp với dân chúng. Chúng ta sẽ có ích lợi gì để thay đổi nó nhỉ? Chính cái tổ chức bảo thủ này giao phó sự quản trị làng xã cho những bậc già lão, những người khá giả đã giúp cho chúng ta trong việc bình định nước này; chúng ta đừng có quấy rầy hay phá hoại nó »⁽⁸⁾.

Như vậy là ngay từ đầu thực dân Pháp đã tìm cách lợi dụng, và lợi dụng có hiệu quả quan hệ sản xuất phong kiến đang tồn tại ở nước ta, trong đó có tổ chức xã thôn đóng một vai trò rất quan trọng, để kìm hãm sự phát triển của xã hội Việt Nam. Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã được kết hợp chặt chẽ với phương thức sản xuất phong kiến để tạo thành một phương thức bóc lột thuộc địa, và có thể gọi đó là phương thức tư bản chủ nghĩa dưới hình thái thực dân.

Việc không thủ tiêu tổ chức xã thôn cổ truyền ở Việt Nam chỉ có lợi về nhiều mặt cho chủ nghĩa đế quốc Pháp mà thôi. Nó vừa kìm hãm nền kinh tế Việt Nam trong tình trạng nông nghiệp lạc hậu, lệ thuộc, vừa lôi kéo giai cấp địa chủ phong kiến ngày càng cấu kết chặt chẽ với nó để làm công cụ thống trị nông thôn cho nó. Chính sách kinh tế — chính trị này của thực dân Pháp ở Việt Nam đã làm cho cơ cấu kinh tế đế quốc bao trùm lên cơ cấu kinh tế phong kiến. Bên cạnh hình thức bóc lột phong kiến vẫn tiếp tục thống trị ở nông thôn nước ta

thì hình thức bóc lột tư bản chủ nghĩa của kẻ xâm lược ngày càng trở nên phổ biến và có tác dụng quyết định phương hướng phát triển chung của nền kinh tế Việt Nam, Tình hình đó cũng phục vụ trực tiếp và đặc lực cho mục tiêu cướp nước của bè lũ thực dân Pháp là biến nước ta thành thị trường độc chiếm, một nguồn cung cấp nguyên liệu và nhân công rẻ mạt, một nơi đầu tư số vốn thừa ế, nhằm thu được siêu lợi nhuận thuộc địa tối đa cho bọn tư bản tài chính cầm quyền ở Pháp. Tất nhiên thông qua đường lối thống trị của đế quốc Pháp ở nước ta, cơ cấu xã hội Việt Nam nói chung, cơ cấu xã hội nông thôn nói riêng, đã biến chuyển theo khuôn khổ của một nước thuộc địa nửa phong kiến trong hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc Pháp, một mắt xích trong vòng khâu của hệ thống thuộc địa thế giới

Đã nghiên cứu về nông thôn Việt Nam thời Pháp thuộc, chúng ta phải đề cập tới chính sách nông nghiệp của tư bản Pháp và sự biến đổi của nông thôn Việt Nam dưới ảnh hưởng của chính sách đó. Khi mới đánh chiếm Việt Nam, thực dân Pháp đã ráo riết tiến hành những thủ đoạn chiếm đoạt ruộng đất của nông dân ở các làng xã. Nhưng phải kể từ năm 1897 trở đi khi công cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp được tiến hành một cách hệ thống, trên quy mô lớn thì tốc độ chiếm hữu ruộng đất của nông dân ta mới được chứng đầy mạnh trong cả nước. Ngay ở Trung Kỳ là nơi được Hiệp ước năm 1884 quy định vẫn tiếp tục do vua quan nhà Nguyễn quản lý như trước — tất nhiên là dưới sự « kiểm soát và giám sát » của thực dân Pháp — đến tháng 10-1897 Triều đình bù nhìn cũng phải ra một điều ước cam kết nhượng cho thực dân Pháp quyền khai khẩn đất hoang. Tiếp đó, với Nghị định ngày 1-5-1900 đã phủ nhận quyền sở hữu ruộng đất trong luật pháp phong kiến, quyền sở hữu tối cao về ruộng đất trước kia thuộc nhà vua nay bị bãi bỏ và chuyển sang cho « Nhà nước bảo hộ ». Từ nay

bọn Thủ hiến cai trị các xứ (Khâm sứ Trung Kỳ, Thống sứ Bắc Kỳ, Thống đốc Nam Kỳ) có quyền cấp mỗi lần cho mỗi người từ 300 ha trở lên. Sau đó việc chiếm đoạt ruộng đất của nông dân ở Trung Kỳ ngày càng được đẩy mạnh, trong hai năm 1897—1898 chúng đã chiếm tới 60.000 héc ta, và trong thực tế Trung Kỳ đã trở thành thực dân địa của Pháp chẳng khác gì thuộc địa Nam Kỳ và xứ bảo hộ Bắc Kỳ⁽⁹⁾. Sau khi vùng đất đỏ Tây Nguyên được phát hiện thì sự chiếm hữu đất đai của thực dân Pháp ở đây còn kịch liệt hơn nhiều. Trong khi đó ở Bắc Kỳ từ năm 1897 đến năm 1902 chúng đã chiếm đoạt 12.000 héc ta, trong đó có tới 50.000 héc ta thuộc những vùng đông dân, trù phú lớn của Hà Nam Ninh, Hà Bắc ngày nay. Ở Nam Kỳ việc chiếm đoạt đất đai của thực dân Pháp còn được tiến hành rất sớm và gay gắt hơn nhiều. Trong những năm 1859—1860 chúng đã cướp đoạt đất đai ở đây trên diện tích rộng. Diện tích đồn điền của thực dân Pháp ở Nam Kỳ tăng lên rất nhanh; năm 1896 mới có 80.361 héc ta, đến năm 1900 đã lên tới 357.481 héc ta. Trong hoàn cảnh đó thực dân Pháp đã làm xáo trộn việc phân phối ruộng đất trong cả ba kỳ. Với số ruộng đất cướp đoạt được của nông dân Việt Nam, thực dân Pháp giữ lại một phần để thành lập đồn điền trồng lúa và cây công nghiệp, biến nhân dân địa phương thành tá điền, công nhân nông nghiệp, hoặc chiêu mộ nông dân ở các nơi khác đến làm đồn điền cho chúng; còn chúng thanh thoi ngồi thu lợi lớn, trung bình mỗi năm từ 12% đến 24%, thậm chí còn cao hơn nữa⁽¹¹⁾.

Nhưng có một hiện tượng khác cũng cần nêu lên — vì nó tác động mạnh mẽ đến sự phân hóa giai cấp ở nông thôn Việt Nam dưới thời thuộc Pháp, và vì vậy nó đã quy định chặt chẽ hệ thống giai cấp và đẳng cấp trong nông thôn ở nước ta vào thời kỳ đó — là ngay từ đầu thực dân Pháp đã muốn tranh thủ sự cộng tác của giai cấp địa chủ phong kiến thống trị cũ trong nước. Chúng muốn

lợi dụng bộ máy quan lại, hào mục cũ để cai trị nhân dân ta nên đã tìm mọi cách dụ dỗ, mua chuộc họ. Đối với những phần tử phong kiến cam tâm phản dân hại nước, ra làm tay sai cho Pháp ngay từ đầu, thực dân Pháp đã cho bọn này nhiều quyền lợi lớn, chủ yếu là cho chúng được tự do cướp đoạt ruộng đất của nông dân ta ở các làng xã bị xiêu tán vì chiến tranh (được gọi là ruộng đất vắng chủ), kể cả một số không nhỏ ruộng đất của những người tham gia kháng chiến thuộc các tầng lớp trên như địa chủ, phú nông ở các địa phương. Không những tạo điều kiện thuận lợi cho bọn tay sai cướp đoạt ruộng đất, thực dân Pháp còn khuyến khích bọn này đẩy mạnh mọi thủ đoạn bóc lột nông dân ta, ra sức vơ vét tô tức để có nhiều lúa gạo xuất cảng thu lời. Nhờ đó thực dân Pháp đã nhanh chóng gắn chặt quyền lợi của giai cấp địa chủ phong kiến với quyền lợi của thực dân, trên cơ sở đó bọn địa chủ phong kiến ở các địa phương càng cộng tác chặt chẽ với địch, ra làm hội tề cho chúng, tiếp tay với chúng trong việc bắt bớ, giết hại những người yêu nước trong các xóm làng. Kết quả cuối cùng là trước sự xâm lược của thực dân Pháp, quyền sở hữu ruộng đất trong cả nước ta đã có sự thay đổi ít nhiều, nhưng về căn bản thế lực của giai cấp địa chủ nói chung không bị suy yếu mà còn được tăng cường: số lượng địa chủ tăng thêm và diện tích ruộng đất chiếm hữu của chúng ngày càng mở rộng, thủ đoạn bóc lột cũng gian ác hơn. Chế độ thuộc địa của Pháp không những không thanh toán các quan hệ phong kiến lỗi thời, trái lại nó còn ra sức củng cố chúng. Thực dân Pháp rất có ý thức cầu kết chặt chẽ với giai cấp địa chủ phong kiến để bóc lột nông dân nước ta một cách tàn nhẫn và thoái hóa hơn một tầng nữa. Qua các chính sách ruộng đất nói trên, chúng ta có thể rút ra một nhận xét: chế độ chiếm hữu lớn về ruộng đất ở Việt Nam trong thực tế chỉ ra đời cùng với sự xâm lược của tư bản Pháp, nhất là ở Nam Kỳ.

Như chúng ta đã biết, khi nghiên cứu về người nông dân trong làng xã chúng ta phải nghiên cứu cả về người thợ thủ công, người làm nghề phụ trong gia đình, vì trong thực tế hai loại người này chỉ là một. Trong điều kiện một nước nông nghiệp lạc hậu, năng suất thấp kém, đất đai lại bị chiếm hữu trầm trọng, mức bóc lột rất gay gắt như ở nước ta thì chỉ riêng nghề nông không đủ để nuôi sống người lao động; cho nên sau khi công việc đồng áng đã xong, ở những nơi có điều kiện thuận lợi người nông dân còn phải làm một số ngành nghề thủ công để thu nhập thêm. Khi thực dân Pháp tới, với chính sách độc chiếm thị trường mở rộng cửa cho hàng hóa của chúng tràn vào, nói chung các ngành nghề thủ công và nghề phụ gia đình có truyền thống ở nông thôn nước ta trước đó dưới triều Nguyễn vốn đã điêu đứng, nay càng bị đình đốn, sa sút nghiêm trọng. Nhưng chúng không chết hẳn mà vẫn sống lay lắt trong những điều kiện muôn vàn khó khăn; một mặt để cung cấp hầu hết các sản phẩm tiêu dùng hàng ngày cho nông dân lao động không có điều kiện mua hàng hóa của nước ngoài, mặt khác để sử dụng nguồn nhân công không được thu hút vào các hoạt động nông nghiệp. Sự tồn tại dai dẳng «sức sống khá kỳ lạ»⁽¹⁾ của các ngành nghề thủ công ở nông thôn là một đặc điểm không riêng cho Việt Nam, mà còn chung cho tất cả các nước bị chủ nghĩa tư bản nước ngoài thống trị. Có thể nói việc tư bản thực dân Pháp duy trì mối quan hệ phụ giữa nông nghiệp và thủ công nghiệp là nằm trong đường lối kinh tế của tư bản Pháp đối với nông thôn Việt Nam, chúng không để cho thủ công nghiệp có điều kiện tách rời khỏi nông nghiệp, mà bắt thủ công nghiệp phải luôn luôn tùy thuộc vào nông nghiệp, trên cơ sở đó tạo thành cơ sở vật chất chủ yếu cho sự cố kết của xã thôn Việt Nam, bảo đảm cho cấu trúc làng xã một thể quản bình, tự chống chèo chống mà có

thực, một sự cố kết được thực hiện trên nền tảng của một mức sống hết sức thấp kém. « Một loại định mệnh của sự nghèo đói đã đè nặng lên sự biến đổi lịch sử của làng xã: thị trường bên trong (khả năng tiêu thụ của quảng đại quần chúng nông dân lao động) và sự đơn giản của các công cụ sử dụng sẽ không bao giờ đầy đủ để tạo nên một sự đoạn tuyệt giữa các điều kiện lao động của người thợ thủ công với môi trường nông thôn»⁽¹²⁾. Và rõ ràng là thực dân Pháp đã cố tình kìm hãm nông thôn Việt Nam trong vòng lạc hậu để có lợi cho chúng.

Với đợt khai thác lớn, thuộc địa Việt Nam từ sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914 – 1918), nông nghiệp càng được thực dân Pháp đặc biệt coi trọng. Thực dân Pháp và bọn địa chủ người Việt đã ráo riết đẩy mạnh việc chiếm hữu ruộng đất trong cả nước ta với một mức độ khủng khiếp. Nông dân ở các làng xã bị tước đoạt đến mảnh đất cuối cùng đã bị dồn vào con đường bán cùng hóa và phá sản không lối thoát. Trong khi đó thì chính sách phát triển công nghiệp nhẹ kết hợp với thủ đoạn mở cửa cho hàng hóa Pháp tràn vào độc chiếm thị trường cũng được thực hiện ráo riết hơn sau chiến tranh càng làm cho các ngành nghề thủ công và nghề phụ gia đình ở nông thôn bị bóp chết, trừ một vài ngành chuyên sản xuất mỹ nghệ phẩm phục vụ cho việc xuất khẩu của tư bản Pháp; song các nghề thủ công này cũng bị chúng chi phối, quản lý rất chặt chẽ từ khâu cung cấp vốn, nguyên vật liệu đến khâu thu mua để độc quyền xuất khẩu. Còn một số làng có nghề thủ công truyền thống, thông qua một số người Việt Nam làm môi giới trung gian đã nhận vốn, nguyên vật liệu của tư bản Pháp để chuyên sản xuất một số mặt hàng cho các công ty xuất khẩu Pháp. Chúng ta có thể so sánh các làng thủ công chuyên nghiệp đó như là những xưởng thủ công lớn mà bọn chủ là các công ty xuất khẩu Pháp. Trong hoàn cảnh đó, nhân dân ta mà chủ yếu là nông

dân và thợ thủ công ở các làng xã càng ngày càng bị bán cùng hóa và phá sản kịch liệt hơn so với trước. Nhưng chính sách của Pháp trước sau không hề thay đổi là cố tình trói buộc nền kinh tế Việt Nam vào kinh tế Pháp và đã dẫn tới hậu quả nghiêm trọng là sự tan rã của nền kinh tế tự nhiên lại không đi đôi với sự xây dựng một nền kinh tế mới ở Việt Nam. Do đó bộ phận nông dân và thợ thủ công ở các làng xã được thu nhận vào các cơ sở kinh tế tư bản chủ nghĩa của Pháp và cả một số cơ sở kinh tế mới được xây dựng còn nhỏ bé của giai cấp tư sản Việt Nam vẫn chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ. Vì vậy đã hình thành một số lượng nhân khẩu thừa trong nông nghiệp rất đông đảo. Số người vô sản và bán vô sản (tức cố nông và bán nông) ở nông thôn càng tăng, sức lao động ở nông thôn đã trở thành một thứ hàng hóa. Trong hoàn cảnh đó một số nông dân tư hữu hoặc thợ thủ công nhờ làm ăn khá giả đã tậu ruộng đất để bóc lột nhân công và họ trở thành tầng lớp tư sản ở nông thôn (tức phú nông). Tính chất và đặc điểm của tầng lớp phú nông này trong xã hội Việt Nam thời thuộc Pháp cũng giống như ở các nước thuộc địa và phụ thuộc khác của chủ nghĩa đế quốc. Họ « một mặt là đại biểu của chủ nghĩa tư bản ở nông thôn, sử dụng lao động làm thuê: đồng thời họ là kẻ sở hữu ruộng đất và họ đã lợi dụng một cách phổ biến những tàn dư phong kiến, nghĩa là lợi dụng quan hệ địa tô có tính chất nô dịch của thời kỳ tiền tư bản chủ nghĩa, lợi dụng chế độ lao dịch, chế độ chia hoa lợi và chế độ cho vay nặng lãi. Khi chế độ chiếm hữu ruộng đất của chủ nghĩa phong kiến – chế độ chiếm hữu này đã kìm hãm sự phát triển của chủ nghĩa tư bản – và tàn dư phong kiến còn đang thống trị ở nông thôn thì tầng lớp phú nông ở các nước thuộc địa và phụ thuộc thường không đông lắm»⁽¹³⁾. Nói một cách khác, những sự cưỡng bức đè nặng trên giai cấp nông dân, cộng với tính chất nguyên thủy của

những sự khai thác đã hạn chế đến cực điểm khả năng tích lũy ở nông thôn Việt Nam trước kia. Nó không cho phép một giai cấp phú nông hình thành mà còn làm cho giai cấp ấy bị thu hẹp lại thành một tầng lớp nhỏ bé mà thôi. Đời sống của người nông dân vì vậy càng thêm điêu đứng. Tất nhiên tình hình xấu xa, tẻ lều đổ đã vấp phải sự bất bình, phẫn nộ của nông dân ở các thôn xã, và còn bị dư luận quần chúng kịch liệt lên án. Nhằm mục đích xoa dịu, lừa bịp quần chúng, thực dân Pháp đã buộc phải tiến hành « cải lương hương chính » ở trong Nam và ngoài Bắc vào các năm 1921 và 1927. Chúng lần lượt thành lập Hội đồng hương hội, Hội đồng kỳ mục; rồi đến năm 1941 chúng lại bãi bỏ cả hai Hội đồng trên để thay thế bằng Hội đồng kỳ hào. Còn tình hình ở Trung Kỳ trước sau vẫn không có gì thay đổi, nông thôn miền Trung vẫn bị chìm đắm trong nghèo đói, suy đồi ngày thêm trầm trọng. Để đối phó với phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh (1930 - 1931), Tổng đốc An Tĩnh (Nghệ An và Hà Tĩnh) Nguyễn Khoa Kỳ trong bản báo cáo gửi lên cấp trên, sau khi phàn nàn về sự can thiệp của Nhà nước vào công việc làng xã, y cho rằng biện pháp để mang lại trật tự trong tỉnh trước hết « phải thiết lập trật tự trong làng xã »; có nghĩa là phải bảo đảm cho « giới kỳ mục được mọi người sợ hãi và kính nể; không một ai dám nghĩ đến việc chỉ trích hay đặt vấn đề nghi ngờ quyền hành của họ »⁽¹⁾.

Chúng ta có thể khẳng định rằng kết quả cuối cùng của một số điều sửa đổi nhỏ giọt, có tính chất hình thức bề ngoài đó chỉ là « lại thêm cho dân một tụi bóc lột », và các Hội đồng hàng xã được thiết

lập sau các đợt « cải lương hương chính »: « chỉ là cơ quan phiền phức khiến cho bọn địa chủ lợi dụng để áp bức, bóc lột dân cày, lợi chưa thấy đâu, chỉ thấy hại »⁽²⁾ mà thôi.

Tóm lại, tất cả những điều đã trình bày trên đưa đến kết quả là trong lòng tổ chức xã thôn Việt Nam đã xuất hiện những mâu thuẫn xã hội - kinh tế ngày thêm sâu sắc. Chính vì thế lịch sử xã thôn Việt Nam thời cận đại là lịch sử của cuộc đấu tranh dai dẳng, quyết liệt và vô cùng anh dũng của nông dân ta chống lại thế lực đen tối là đế quốc Pháp cướp nước và bọn phong kiến Việt Nam bán nước, tay sai đắc lực của Pháp. Chính đảng vô sản Việt Nam ra đời vào năm 1930, với đường lối chính trị đúng đắn, với hệ thống tổ chức chặt chẽ trong cả nước, đã đưa cách mạng Việt Nam đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác, và cuối cùng đã thành công rực rỡ, thực hiện trọn vẹn và tốt đẹp nguyện vọng thiết tha của nhân dân ta là: Độc lập - Tự do, trong đó có cả ước mơ ngàn đời của người nông dân là « Người cày có ruộng ».

Ngày nay trong sự nghiệp vĩ đại của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, một vấn đề đặt ra cho làng xã Việt Nam là phải nhanh chóng gạt bỏ những mặt lạc hậu, trì trệ, kim hãm do sự kết hợp về tự nhiên, kinh tế, huyết thống cũ để tiếp thu một sự kết hợp mới theo tổ chức lao động và với tinh thần tập thể, hữu ái giai cấp. Trên cơ sở đó sẽ tạo điều kiện cho nông thôn Việt Nam thực hiện bước chuyển mình tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, tiến hành cơ khí hóa nông nghiệp, xây dựng chế độ xã hội mới, nền kinh tế mới, nền văn hóa mới và con người mới xã hội chủ nghĩa.

Chú thích

(1) Sử quán triều Nguyễn - « Quốc triều chính biên toát yếu », Quyển II. Bản dịch đánh máy. Phòng tư liệu Khoa Sử, Đại học Tổng hợp Hà Nội.

(2) Trương Chính dẫn trong « Thơ văn Nguyễn Công Trứ », Nxb Văn học, Hà Nội, 1983, tr 26.

(3) Thomas Hodgkins - « Cách mạng Việt Nam và một vài bài học », Tạp chí « Chứng tích và giai cấp », 1975, T. XVI, số 3.

(4) Minami Yoshizawa - « Dân tộc học và làng xã ở Việt Nam » (Gendai to shine, số 22, tháng 11-1975 (Xem tiếp trang 53)

VÀI SUY NGHĨ VỀ QUYỀN TƯ HỮU RUỘNG ĐẤT Ở VIỆT NAM HỒI THẾ KỶ XIX

NGÔ VĂN HÒA

Từ thời kỳ trung đại, các bộ lịch sử Việt Nam đã ghi chép về ruộng đất tư ở nước ta. Sang thế kỷ XIX, các bộ sử của nhà Nguyễn cũng như nhiều nguồn thư tịch khác lại càng cung cấp cho chúng ta những dữ kiện để hiểu biết thêm về ruộng đất tư ở nước ta trong thời kỳ này. Từ việc tìm hiểu danh từ «ruộng đất tư», một số nhà nghiên cứu đã đồng nhất khái niệm này với quyền tư hữu ruộng đất. Thực ra đây là hai khái niệm khác nhau, tuy chúng có quan hệ hữu cơ chặt chẽ với nhau, cái nọ là tiền đề cho cái kia. Theo chúng tôi, việc các nhà nho

xưa dùng khái niệm ruộng đất tư để phản ánh một thực tiễn của xã hội Việt Nam trước đây có thể cho phép nêu lên một số vấn đề nghiên cứu như: Quyền tư hữu ruộng đất ở Việt Nam hồi thế kỷ XIX có tồn tại hay không và tồn tại đến mức độ nào? Nội dung của quyền tư hữu ruộng đất ở Việt Nam có những điểm gì giống nhau và khác nhau so với ở Tây Âu, và khi nào hai bên thống nhất với nhau? Đó là những vấn đề mà chúng tôi muốn đặt ra và bước đầu giải quyết trong bài viết này, để cùng trao đổi ý kiến với các nhà nghiên cứu.

I - VỀ QUYỀN TƯ HỮU RUỘNG ĐẤT Ở TÂY ÂU

Về vấn đề này, trước hết chúng ta cần phải hiểu rõ quyền tư hữu ruộng đất ở Tây Âu có những nội dung cụ thể gì?

Từ thời đế quốc La Mã luật pháp đã thừa nhận quyền tư hữu tài sản, trong đó bao gồm cả ruộng đất. Nội dung của khái niệm này đã được trình bày rõ ràng và là cơ sở để xã hội tư sản sau này xây dựng nên khái niệm quyền tư hữu của mình. Trong các thế kỷ tiếp theo, quyền tư hữu của La Mã đã trở thành biểu tượng cho quyền sở hữu cá nhân tự do. Nhiều nhà tư tưởng thời cổ đại như Aristote đã cương quyết bảo vệ cho quyền tư hữu, vì theo họ đó là con đường duy nhất để Nhà nước La Mã có những công dân tốt và kích thích các công dân này quan tâm đến việc chăm sóc đất đai để thu hoạch được nhiều hoa lợi.

Người La Mã đã dùng danh từ «Dominus» để chỉ người chủ sở hữu, và lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại có một danh từ trừu tượng để chỉ quyền sở hữu; «dominium». Còn danh từ «proprietas» xuất hiện sau và cũng được dùng theo nghĩa này. Nội dung của quyền tư hữu có thể tóm tắt bằng ba từ ngữ như sau: «usus», «fructus» và «abusus». Nội dung này cũng được diễn tả bằng một loạt những điều luật như: tài sản «thuộc về họ»; «người ta cho phép họ có quyền có (mua), chiếm hữu, sử dụng, thụ hưởng», hoặc họ có quyền «bán và để lại cho những người thừa kế». Những điều này cũng được bổ sung thêm về mặt thời gian để làm cho nó rõ nghĩa hơn bằng câu «càng dài lâu như Nguyên lão Nghị viện và dân chúng La Mã mong

muốn»⁽¹⁾. Như vậy là quyền tư hữu đã cho phép người chủ sở hữu đối với tài sản của mình là họ có quyền sử dụng, có quyền hưởng thụ hoa lợi; việc tùy ý sử dụng theo ý nghĩa vật chất của nó là tiêu thụ, thậm chí phá hủy; hoặc theo ý nghĩa luật pháp của nó là chuyển nhượng⁽²⁾. Theo cách diễn đạt khác của một số tác giả thì người chủ sở hữu La Mã có những quyền tuyệt đối, độc quyền⁽³⁾ và vĩnh cửu. Mác cũng đánh giá rằng trong thời cổ đại quyền sở hữu của người La Mã là thứ quyền tư hữu được biểu thị dưới những hình thức trong sáng nhất và rõ ràng nhất.

Dưới thời phong kiến, nhân dân đã từng lưu truyền câu ngạn ngữ nổi tiếng: «đất nào mà chẳng có chúa». Nhưng bước sang xã hội tư sản thì quyền tư hữu lại càng được khẳng định trong nhiều bộ luật. Ví như câu: «Quyền sở hữu là quyền hưởng thụ và quyền sử dụng tài sản một cách tuyệt đối với tính cách độc quyền, miễn là đừng dùng vào điều gì mà pháp luật nghiêm cấm»; đó là câu định nghĩa nổi tiếng về quyền tư hữu được ghi trong điều 544, thiên II của bộ Dân luật Napoléon năm 1804. Điều khoản này cũng được nhắc lại nguyên văn trong nhiều bộ Dân luật châu Âu khác như điều 625 của bộ luật Hà Lan năm 1838, điều 436 của bộ luật Ý năm 1865⁽⁴⁾ v.v... Quyền tư hữu được biểu hiện như là một thứ quyền độc lập nằm dưới quyền uy có tính chất bảo trợ hơn là có tính

chất hạn chế của luật pháp. Luật pháp cũng không thừa nhận tình trạng đồng sở hữu, ví như điều 815 đã ghi: «Không ai có thể bắt buộc người ta phải chịu đựng tình trạng chưa chia mà cứ để chung (Indivis)». Cũng do nội dung của quyền tư hữu quy định nên nếu người chủ sở hữu không sử dụng tài sản của mình thì họ cũng không bị tước đoạt mất quyền sở hữu hoặc bị đòi lại. Luật pháp tư sản đã nhắc lại một nguyên tắc của luật pháp La Mã là: «superficies solo cedit» mà thời phong kiến đã từ bỏ, đó là «tính không gian» của quyền tư hữu ruộng đất: «quyền sở hữu đất đai bao hàm cả quyền sở hữu ở bên trên và ở bên dưới mặt đất» (điều 552). Pháp luật tư sản đã nâng quyền tư hữu tài sản lên thành một thứ quyền thiên y liêng, bất khả xâm phạm (điều 17 của bản Tuyên ngôn nhân quyền và quyền công dân năm 1789). Tất cả những điều khoản của bộ Dân luật Napoléon đều xoay quanh cái trục chính là quyền tư hữu và đều nhằm bảo vệ cho quyền này.

Tóm lại, quyền tư hữu tài sản đã được xã hội chiếm hữu nô lệ La Mã thừa nhận và đã được cách mạng tư sản nâng cao, phát triển lên một bước nữa.

Từ việc tìm hiểu quyền tư hữu tài sản nói chung, quyền tư hữu ruộng đất nói riêng, ở Tây Âu trong các thời kỳ lịch sử trước đây, chúng tôi bước đầu tìm hiểu về quyền tư hữu ruộng đất ở nước ta hồi thế kỷ XIX.

II - QUYỀN TƯ HỮU RUỘNG ĐẤT Ở VIỆT NAM HỒI THẾ KỶ XIX

Trong việc nghiên cứu xã hội tư bản cũng như lịch sử nhân loại, Mác đã chú ý tới nội dung của quyền tư hữu. Trong bộ «Tư bản» Mác đã đưa ra một cách giải thích về chế độ tư hữu như sau: «chế độ sở hữu ruộng đất giả định là độc quyền của những nhân vật nào đó chỉ phối những bộ phận ruộng đất nhất định, như là một lãnh vực đặc biệt, chỉ phụ thuộc vào ý chí cá nhân của họ» và

«một biểu tượng pháp lý về chế độ sở hữu tư nhân tự do về ruộng đất chỉ xuất hiện ở thế giới cổ đại vào thời kỳ tan rã của chế độ xã hội hữu cơ, còn trong thế giới hiện nay chỉ với sự phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa»⁽⁵⁾.

Ăngghen cũng viết: «Quyền sở hữu tự do và hoàn toàn về ruộng đất không những chỉ có ý nghĩa là có thể chiếm hữu ruộng đất một cách vô điều kiện hay

không bị hạn chế gì, mà cũng còn có nghĩa là có thể đem nhượng nó đi...»⁽⁶⁾. Mác đã lưu ý chúng ta rằng: «quyền sở hữu ruộng đất có các hình thái lịch sử khác nhau». Còn ở nước ta, trong quá trình nghiên cứu về chế độ ruộng đất ở Việt Nam, nhiều nhà nghiên cứu đã vận dụng những quan điểm của Mác vào thực tế lịch sử nước ta và đã đưa ra những tiêu chuẩn của quyền tư hữu ruộng đất. Có tác giả viết: «chúng tôi cho rằng tiêu chuẩn quan trọng để xác định quyền tư hữu ruộng đất là việc mua bán, cầm đợ và chuyển nhượng ruộng đất... (P.T.T – H.V.T, nhấn mạnh). Theo chúng tôi, tiêu chuẩn đó có thể áp dụng cho thời kỳ phong kiến»⁽⁷⁾. Có tác giả thì cho rằng: «chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất giả định là quyền tự do sử dụng, chuyển nhượng của một nhân vật nào đó đối với một bộ phận ruộng đất nhất định, do đó họ có quyền thu hoạch toàn bộ sản phẩm của lao động mà mình bỏ ra trên bộ phận ruộng đất đó hoặc một phần sản phẩm của nó nếu họ đem nó phát canh cho người khác»⁽⁸⁾.

Nhìn chung những tiêu chuẩn nói trên mà các tác giả nêu ra đều có phần đúng, nhưng chưa hoàn toàn đầy đủ. Theo chúng tôi, tiêu chuẩn quan trọng để xác định quyền tư hữu ruộng đất phải gồm có những yếu tố sau: tự do mua bán, tự do sử dụng và không sử dụng, tự do chuyển nhượng. Từ định nghĩa này, chúng tôi muốn bước đầu xem xét tình hình thực tế ở nước ta hồi thế kỷ XIX.

Trước hết ở đây chúng tôi không đề cập đến việc phân loại ruộng đất tư, vì có tác giả đã nêu lên, mà chỉ nghiên cứu tới loại ruộng đất tư của các cá nhân, vì loại ruộng đất này «chịu thuế theo lệ ruộng đất tư và được xác nhận bằng giấy tờ, sổ sách của làng hay các loại văn tự, văn khế. Loại này chắc chắn chiếm đại bộ phận và cấu thành bộ phận chính của ruộng đất tư hữu nói chung»⁽⁹⁾. Trong những văn bản pháp lý của nhà Nguyễn, chúng tôi chưa tìm thấy việc xác định những quyền lợi của người chủ

ruộng tư. Nhưng nhà Nguyễn lại có những văn bản pháp lý và những chính sách chứng tỏ Nhà nước tôn trọng và bảo vệ ruộng đất tư, từ việc mua bán, thừa kế, cầm chiếm đoạt trái phép đến việc đền bù cho các ruộng đất tư bị xâm phạm. Những luật lệ về tranh chấp ruộng đất cũng được quy định rõ ràng. Việc mua bán ruộng đất tư cũng là một hiện tượng khá phổ biến trong xã hội Việt Nam thời trước và đã được nhiều tác giả nghiên cứu nên chúng tôi không đề cập lại nữa.

Có một sự thực lịch sử là trong luật pháp Gia Long có nhiều điều khoản được đề ra nhằm bảo vệ ruộng đất tư như Nhà nước xử phạt những kẻ chiếm đoạt ruộng đất tư của người khác (điều 87) hoặc làm thiệt hại tới hoa lợi của người khác (điều 91), v.v... Trong việc đền bù cho ruộng đất tư bị xâm phạm do Nhà nước xây dựng các công trình công cộng, Nhà Nguyễn cũng có những chính sách khác nhau, có lúc ruộng đất tư được bồi thường nhiều hơn ruộng đất công, có lúc lại bằng nhau. Về hiện tượng này, có tác giả đã có lý khi phân biệt: «Từ 1802 đến 1827, giai đoạn đầu nhà Nguyễn, ruộng tư và ruộng công đều được miễn thuế và đền tiền theo một mức độ ngang nhau... dưới thời Gia Long, ruộng công và ruộng tư nhìn tổng quát được đền bù ngang mức nhau. Năm 1824 Minh Mạng quyết định không đền tiền cho ruộng đất công của làng xã nữa, mà chỉ được miễn thuế thôi, trong khi đó ruộng đất tư vẫn được đền tiền và miễn thuế như trước»⁽¹⁰⁾. Nhưng mặt khác, chúng ta lại thấy có những biểu hiện đi ngược lại với khuynh hướng trên, xâm phạm và hạn chế ruộng đất tư. Trước hết chúng ta hãy xem xét hiện tượng này dựa vào bộ luật của triều Nguyễn và các chính sách cụ thể của một số nhà vua. Sau khi lên ngôi, năm 1815 Gia Long cho ban hành «Hoàng Việt luật lệ»; đó là văn bản pháp lý tiêu biểu của nhà Nguyễn. Bộ luật này rất phản động, sao chép gần như nguyên vẹn bộ luật của nhà Thanh

Gia Long còn thân tự xét định và làm bài tựa cho bộ luật, trong đó có câu: « Điều cấm răn dạy nghiêm như sấm xét không thể xâm phạm »⁽¹¹⁾. Sau đó Gia Long lại xuống chiếu: « Pháp luật là của chung cho thiên hạ ... ban hành cho thiên hạ dễ làm lệnh diên đời đời »⁽¹²⁾.

Chỉ xét riêng về mặt mua bán ruộng đất tư, luật Gia Long cũng có những điều hạn chế. Điều 88 của Luật quy định: « Phàm hữu ty quan lại, bất đắc ư kiêm nhiệm xử sở trí mai diên trạch. Vì giả đãi ngũ thập, giải nhiệm, diên trạch nhập quan »; xin tạm dịch: « Phàm các quan lại không ai được phép tậu ruộng vườn, nhà cửa trong lúc và tại nơi mình đang trị nhậm. Ai trái lệnh phải chịu đòn 50 roi, bãi chức, ruộng vườn, nhà cửa đều bị Nhà nước tịch thu »⁽¹³⁾. Tiếp theo trong phần chú thích của Bộ luật, điều luật này đã được giải thích cụ thể hơn: quan lại không được yêu cầu hay được nhận quà biếu bằng ruộng vườn, nhà cửa của dân. Bãi chức nghĩa là điều đi nơi khác làm việc, chứ không phải là bãi bỏ hẳn chức quan.

Philastre, một quan chức thực dân đã sống và rất am hiểu tình hình thực tế ở Nam Kỳ vào nửa thế kỷ XIX, cho biết điều luật này đã được thi hành ở Nam Kỳ. Khi nhận xét về điều luật này, Philastre viết: « Lý do thực sự của điều luật này, và điều này lại rất quan trọng là người làm luật đã lo sợ những việc lạm dụng quyền hành của các quan lại đang cai trị trong hạt mình... điều luật này cũng ngăn cấm những thói những lạm thái quá của một số quan lại An Nam, những viên quan lại này không thể từ lúc mới đến cai trị trong một vùng trong tay không có của cải gì, nhưng sau vài năm họ đã trở thành những đại địa chủ »⁽¹⁴⁾. Quan lại có thể nhận tiền bạc hối lộ của dân, một hiện tượng rất phổ biến dưới triều Nguyễn, nhưng họ không thể dễ dàng dùng quyền lực hay tiền bạc để mua ruộng đất ở trong hạt mà họ đang cai trị. Thế là con đường dễ dàng và thông thường nhất để từ quan

trở thành địa chủ đã bị Nhà nước ngăn cấm. Tất nhiên sau khi thôi làm quan và trở về quê hương, họ không hề bị ngăn cấm tậu ruộng đất. Điều luật này còn có nghĩa là luật pháp nghiêm cấm nhân dân không được bán ruộng đất cho quan lại đang cai trị mình. Trong trường hợp ấy, nếu nghiên cứu kỹ chúng ta còn thấy luật pháp nhà Nguyễn xử phạt nặng người mua, hơn kẻ bán.

Rõ ràng là việc mua bán ruộng đất là hiện tượng khá phổ biến dưới thời Nguyễn, nhưng nó chưa được tiến hành trong điều kiện hoàn toàn tự do vì nó vẫn còn bị nhiều tục lệ hạn chế, ví như ở tỉnh Quảng Bình cho đến trước Cách mạng tháng Tám: « Đối với thổ cư, chủ nhân có quyền được mua bán, chuyển nhượng với giá khá cao, nhưng với điều kiện phải mua bán, chuyển nhượng trong nội bộ làng chứ không được thực hiện các ưu quyền trên đối với người làng khác »⁽¹⁵⁾ hoặc « người chủ ruộng tư một mặt có quyền chuyển nhượng, mua bán mảnh đất của mình cho người khác, nhưng với điều kiện là không được mua bán, chuyển nhượng cho người làng khác (tức là không dễ cho người làng khác xâm phạm tới phạm vi đất đai của làng đó). Hiện tượng này cũng đã được P. Gourou nêu dân chúng ở một số làng ở đồng bằng Bắc Bộ »⁽¹⁶⁾.

Nhà Nguyễn tôn trọng quyền sử dụng ruộng đất tư miễn là người chủ ruộng đất tư phải nộp thuế cho Nhà nước, còn họ được quyền hưởng địa tô nếu họ là địa chủ hoặc được quyền hưởng sản phẩm canh tác nếu họ là nông dân tự canh. Nhưng đối với trường hợp ruộng đất tư không được sử dụng thì Nhà nước đã có thái độ hoàn toàn ngược hẳn lại. Điều 84 của luật Gia Long quy định: « Nhược đa du chiếm diên nhi hoang đậu giả, tam mẫu chí thập mẫu, đãi tam thập, mỗi thập mẫu gia nhất đẳng, tội chỉ trọng bát thập. kỳ diên nhập quan »; xin tạm dịch: « Nếu ai chiếm nhiều ruộng đất nhưng lại bỏ hoang, từ 3 mẫu đến 10 mẫu thì bị đánh 30 roi, cứ

10 mẫu lại tăng thêm một bậc, chịu tội đến 80 trượng, số ruộng đất này bị Nhà nước tịch thu» (17). Không phải chỉ nhà Nguyễn mới tịch thu ruộng đất bỏ hoang, mà các triều đại trước đó cũng làm như vậy; vào thế kỷ XVIII có lần chúa Trịnh đã ra lệnh: «xã nào mà số đinh hao hụt, ruộng bỏ hoang nhiều... Ruộng tư thì cho người trong xã hoặc xã khác nhận để cày cấy» (17).

Các vua nhà Nguyễn kế tiếp Gia Long như Minh Mạng, Tự Đức đều có những chính sách đề cụ thể hóa điều luật này. Năm 1831 Minh Mạng ra lệnh «đối với ruộng đất bỏ hoang... quan sở tại phải sức cho khắp nơi không cứ ai là binh lính hay dân, dân đinh hay ngụ cư, đều được trình xin khai khẩn» (18). Năm 1836 Minh Mạng lại quy định: nếu chủ ruộng không lưu tán, vẫn ở liền với ruộng đất của họ, nhưng vì lý do nào đó họ không thể tiếp tục cày cấy được nữa mà đành phải bỏ hoang thì Nhà nước sung công làm công điền công thổ của xã thôn sở tại» (19). Tự Đức cũng ban hành những chính sách tương tự (21).

Như vậy, là nếu chủ ruộng đất tư bỏ hoang ruộng đất thì không những bị phạt mà còn bị tước quyền sở hữu ruộng đất nữa. Nguyên nhân chính khiến cho nhà Nguyễn phải áp dụng biện pháp này vì nếu ruộng đất tư bỏ hoang không canh tác thì Nhà nước không thu được thuế. Nếu chủ ruộng đất tư ần lậu diện tích không chịu nộp thuế cho Nhà nước thì ruộng đất sẽ bị tịch thu. Theo lệ thường thời đó, thuế ruộng tư nhẹ hơn thuế ruộng công, thuế ruộng chỉ bằng một phần nhỏ giá trị ruộng đất. Thế mà chỉ vì người chủ ruộng đất tư không thực hiện nghiêm chỉnh nghĩa vụ nộp thuế của họ. Nhà nước đã ngang nhiên tước đoạt ruộng đất của họ. Phải chăng người chủ ruộng đất tư không được quyền bán tài sản khác hoặc một phần ruộng đất của họ để nộp thuế? Phải chăng ruộng đất, một thứ hàng hóa rất có giá trị, lại chưa được «tiền tệ hóa» một cách dễ dàng và phổ biến trong xã hội đương thời? Theo

chúng tôi, có lẽ đây cũng là một điểm khác biệt giữa phương Đông và phương Tây chăng?

Về việc chuyển nhượng, chúng tôi cho rằng nó bao gồm các vấn đề thừa kế, cầm đợ ruộng đất, lập ruộng hương hỏa, ruộng hậu, v.v... Nhìn chung nhà Nguyễn đã tôn trọng ý muốn của người chủ ruộng đất tư. Nhưng không phải không có những sự khác biệt giữa phương Đông và phương Tây. Ví như theo điều 82, luật Gia Long trong khi bố mẹ vừa mới quá đời và còn đang lúc đại tang, anh em đã tranh giành nhau đòi chia tài sản thì bị phạt 80 trượng (22). Điều này biểu thị người Việt Nam lấy chữ hiếu làm trọng. Nhưng ở phương Tây người ta lại khuyến khích việc chia ngay tài sản cho các cá nhân, bởi vì họ đặt lợi ích kinh tế, xã hội lên trên, còn nếu cứ duy trì tình trạng tài sản để chung chưa chia sẽ làm tê liệt những sáng kiến, cá nhân, ruộng đất sẽ không được chăm sóc đầy đủ để mang lại hoa lợi.

Nhà Nguyễn cũng không tôn trọng nguyện vọng của những người không có con cái nối dõi. Nhà nước đã ban hành lệ sung công tài sản của những người chết đi có tài sản để lại mà không có con (gọi là tuyệt hộ) (23).

Trước đây người Việt Nam rất ngại ngần khi phải «bán đứt» ruộng đất tư. Ngay cả những lúc túng thiếu, gia cơ quẩn bách, họ cũng chỉ muốn «cầm đợ» ruộng đất tư của mình có thời hạn hơn là «bán đứt». Điều này gắn liền với tín ngưỡng và phong tục tập quán của người Việt Nam. Người Việt Nam thường đề mồ mả của tổ tiên họ trên những mảnh ruộng riêng nên họ không muốn «bán đứt» mảnh ruộng này đi vì họ sợ mất luôn cả mồ mả của tổ tiên ở trong đó. Người ta thường chỉ «cầm đợ» ruộng đất với hy vọng là đời mình hoặc con cái mình sẽ có điều kiện chuộc lại. Luật pháp của nhà Nguyễn đã ủng hộ khuynh hướng này. Nhà Nguyễn cho áp dụng hình thức «bán đợ» ruộng đất tư trong thời hạn tối đa là 30 năm; nếu hết thời hạn đó

người « bán đợ » vẫn không thanh toán được nợ thì ruộng đất mới chuyển hẳn sang tên cho chủ mới. Năm 1839 Minh Mạng ra lệnh trong thời hạn do luật pháp quy định, nếu người « bán đợ » ruộng đất tư mang đủ tiền đến chuộc thì « chủ đợ » không được chối từ. Nếu không người « bán đợ » có quyền đến kiện ở cửa quan, quan sẽ chiều theo luật trị tội « chủ đợ »⁽²⁴⁾. Thời Lê - Trịnh, Nhà nước cũng có thể thức « bán đợ » ruộng đất tư với thời hạn tối đa là 20 năm. Còn ở châu Âu cũng có hình thức « bán có thời hạn », khi hết hạn định này « con nợ » không trả được tiền thì mới thành « bán đứt ». Theo luật pháp của người Pháp, thời hạn « bán đợ » tối đa này là 5 năm.

Ngoài những vấn đề trên, còn phải kể đến những trường hợp không phổ biến nhưng Minh Mạng đã làm, đó là việc Nhà nước tước đoạt ruộng đất tư của nhiều địa chủ ở Bình Định và Gia Định để làm công điền nhằm bảo đảm cho nguồn tô thuế cho Nhà nước. Ở đây, dưới góc độ về quyền tư hữu, chúng ta hãy xem xét cách suy nghĩ của Minh Mạng khi ban hành biện pháp này như thế nào? Nhà vua ban chiếu rằng: « Ruộng đất tư là của thế nghiệp, năm tháng đã lâu, số bộ đã thành, nay vô cơ cắt mất của riêng huyết mạch của người ta, xét ra không phải là việc yên nhân tình, một phen làm sợ rằng chưa thấy lợi mà nhiều dân thì không nói hết »⁽²⁵⁾. Rõ ràng là Minh Mạng đã cân nhắc những điều lợi hại về mặt kinh tế, xã hội của chính sách, chứ nhà vua chưa thừa nhận đây là quyền không thể xâm phạm được đối với những cá nhân có ruộng đất tư.

Để tạm kết thúc về vấn đề này, chúng tôi xin dẫn ra đây câu nói nổi tiếng của Napoléon ngày 18-9-1809 về sự tôn trọng quyền tư hữu: « Quyền tư hữu là bất khả xâm phạm. Ngay đối với Napoléon này có trong tay biết bao đạo hùng binh nhưng cũng không thể tước đoạt một mảnh đất riêng »⁽²⁶⁾.

Trong quá trình xâm lược Việt Nam, thực dân Pháp đã chú ý tìm kiếm và đã

nhận ra những điểm hạn chế về quyền tư hữu ruộng đất ở nước ta. Điều này nếu được duy trì sẽ rất bất lợi cho việc chiếm đoạt và khai thác đất đai của chúng sau này. Do đó một trong những việc làm đầu tiên của chính quyền thực dân sau khi đã chiếm đoạt toàn bộ đất nước ta là chúng phải thống nhất cách hiểu về khái niệm cũng như về quyền tư hữu ruộng đất. Điều 12 của Hiệp ước 1874 đã thừa nhận cho người Pháp được quyền thủ đắc (acquérir) tài sản (ruộng đất). Nhưng bọn thực dân vẫn không thể yên tâm với điều khoản này vì nó có nhiều điểm chưa rõ ràng. Ngày 26 tháng 8 âm lịch Đồng Khánh năm thứ 3, tức ngày 3-10-1888, chúng ban ra lệnh cho Đồng Khánh phải ban hành một đạo Dụ, đề ngay sau đó chúng ra Nghị định quy định ngay ở điều I như sau: « Tất cả những công dân Pháp và những người được nước Pháp bảo hộ đã thủ đắc những tài sản ở những hải cảng đã được mở ở xứ An Nam sẽ được hưởng, do việc thủ đắc hợp thức, toàn quyền sở hữu theo những điều kiện do luật pháp của nước Pháp quy định »⁽²⁷⁾. Sau đó Thành Thái lại ra đạo Dụ ngày 2 tháng 9 âm lịch Thành Thái năm thứ 9, tức ngày 27-9-1897, và ngày 28-9-1897 thì Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định để mở rộng diện áp dụng quyền tư hữu ruộng đất ra toàn lãnh thổ: « Nhận thấy cần phải mở rộng phạm vi càng rộng càng tốt, quyền tư hữu để gán bó người sở hữu với đất đai và khuyến khích việc khai khẩn đất đai bỏ hoang. Nay quy định ở điều I như sau: kể từ ngày hôm nay trở đi những tài sản mà những công dân Pháp và những người được nước Pháp bảo hộ thủ đắc được trên toàn bộ lãnh thổ của Vương quốc, do không mất tiền mà có như đất nhượng từ đất đai công cộng, chúc thư, tặng biếu, v.v... hoặc do tón kém hơn vì phải mua lại của những người bản xứ có ruộng đất, sẽ thuộc toàn quyền sở hữu cá nhân của họ, miễn là họ phải tuân thủ những quy định do Toàn quyền ban hành; mà về

điểm này thì Hoàng thượng đã giao cho toàn quyền»⁽²⁸⁾.

Ở Nam Kỳ, điều này được thực hiện sớm hơn. Bằng những đạo luật ngày 26-2-1882 và ngày 11-1-1892, thực dân Pháp đã công khai tuyên bố rằng từ nay trở đi quyền tư hữu hiệu theo nghĩa của luật pháp nước Pháp, được áp dụng trên toàn cõi Nam Kỳ. Cũng trong thời gian này chúng cho lưu hành đề thi hành thiên II của bộ Dân luật Pháp⁽²⁹⁾. Bọn địa chủ người Âu là những người đầu tiên đã được hưởng điều luật này và chúng đã dùng điều luật đó như là một thứ vũ khí lợi hại để chiếm đoạt ruộng đất của người Việt Nam. Tuy nhiên đối với người Việt Nam thì mãi đến đầu thế kỷ XX những thế chế cũ về ruộng đất tư vẫn còn có sức sống dai dẳng. Chỉ

riêng « ở các thành phố lớn như Sài Gòn, Chợ Lớn, Hà Nội, Hải Phòng thì việc « bán đứt » chứ không phải là « bán đợ » đã diễn ra thường xuyên hơn trước khi có cuộc chinh phục của thực dân Pháp, việc tuân thủ lệ không chia trong lúc đại tang cũng bớt nghiêm khắc hơn. Nhưng chiều hướng này chỉ được thể hiện rõ ràng ở các thành phố lớn, ở các vùng phụ cận của nó mà thôi ; chứ chưa thấy biểu hiện ở các vùng thôn quê. Trong dân chúng ở nông thôn An Nam, những thế chế cũ vẫn được duy trì dai dẳng»⁽³⁰⁾. Mặt khác, những quan niệm cũ về ruộng đất tư chỉ được loại bỏ hoàn toàn khỏi xã hội Việt Nam vào nhiều năm sau đó. Nhưng đây lại là một vấn đề khác không nằm trong khuôn khổ của bài viết này nên chúng tôi không đề cập đến.

III - VAI NHẬN XÉT VỀ THIẾT CHẾ PHÁP LÝ CỦA CHẾ ĐỘ RUỘNG ĐẤT TƯ THỜI NGUYÊN

Cho đến nay vấn đề tồn tại của chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất ở các nước phương Đông trong thời kỳ tiền tư bản vẫn còn là một vấn đề thời sự của sử học. Điều đó là do trước đây Mác và Ăngghen dựa vào thành tựu của các nhà nghiên cứu đương thời về châu Á để đưa ra nhận định là không có chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất ở phương Đông trong thời kỳ tiền tư bản chủ nghĩa. Nhưng gần đây trong khi đi sâu nghiên cứu lịch sử chế độ ruộng đất ở Trung Quốc, Ấn Độ, v.v... nhiều nhà sử học đã đặt lại vấn đề này và cho rằng trước khi tư bản phương Tây xâm nhập vào phương Đông thì ở các nước này đã tồn tại chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất theo đúng quan điểm của Mác. Trong giới sử học Việt Nam cũng đã có rất nhiều ý kiến cho rằng ở nước ta chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất đã xuất hiện từ sớm, từ thế kỷ X trở đi. Có nhà nghiên cứu cho rằng khái niệm Phương thức sản xuất châu Á của Mác không thể

áp dụng vào lịch sử nước ta vì xã hội Việt Nam tiền thực dân đã từng biết đến chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất, giai cấp địa chủ đã xuất hiện ở Nam Kỳ từ thế kỷ XVIII, XIX⁽³¹⁾. Tuy các nhà sử học đều vận dụng những quan điểm của Mác, nhưng sở dĩ vẫn có những sự khác biệt nhau như vậy là vì một phần do không thống nhất với nhau trong việc định nghĩa cũng như xác định những tiêu chuẩn cụ thể của quyền tư hữu ruộng đất. Cách hiểu của mỗi người về vấn đề này cũng khác nhau, các khái niệm cũng không được đem ra so sánh, đối chiếu. Có người nhấn mạnh đến yếu tố này và xem nhẹ, thậm chí bỏ quên yếu tố kia, hoặc khi mới thấy yếu tố này có đủ thì đã đi đến khái quát, kết luận.

Theo chúng tôi, trước khi trả lời câu hỏi ở Việt Nam cho đến giữa thế kỷ XIX có quyền tư hữu ruộng đất hay không chúng tôi cho rằng cần phải hiểu rõ một điều: quyền sở hữu cá nhân phải gồm đủ 3 yếu tố. Và chúng tôi xin xem xét

về từng yếu tố một để thấy rõ những điểm giống nhau và khác nhau giữa Việt Nam và Tây Âu. Tất nhiên có những sự chênh lệch giữa luật pháp và thực tế, nhưng trong điều kiện tài liệu hiện nay chúng tôi thiết nghĩ phải dựa vào những điều khoản của luật pháp để xem xét và trả lời cho câu hỏi này.

Về yếu tố thứ nhất, *tự do mua bán*, thì người chủ sở hữu ruộng đất tư ở Việt Nam có quyền này, tuy rằng giữa Việt Nam và Tây Âu cũng có sự khác biệt, nhưng không phải là nhiều. Phải chăng khi nhà Nguyễn nghiêm cấm quan lại không được mua ruộng vườn, nhà cửa của dân trong hạt mình đang cai trị là nhằm ngăn chặn bọn tham quan ô lại không được dùng quyền lực của chúng để cướp đoạt của cải quan trọng nhất của xã hội nông nghiệp là ruộng đất, đó là một thứ của cải vĩnh cửu để người dân còn có thể sinh sôi nảy nở, như Tư Đức có lần đã phát biểu (năm 1850), «việc làm ruộng là gốc của áo cơm, thực là gốc của cả nước, lương thực của dân, thuế khóa của cả nước đều trông cậy vào đây»⁽³²⁾. Do đó tính mục đích của việc làm này không phải là nhằm hạn chế quyền tự do mua bán ruộng đất tư chẳng?

Về cơ bản, nhà Nguyễn tôn trọng yếu tố thứ ba của quyền tư hữu ruộng đất, đó là quyền tự do chuyển nhượng, nhưng cũng có sự khác biệt giữa chúng ta với Tây Âu: ví như ở Việt Nam chưa đi đến mức *tuyệt đối* như ở phương Tây, nhà Nguyễn còn có lệ sung công tài sản của những người *tuyệt tự*. Phải chăng việc duy trì tình trạng đồng sở hữu tài sản trong lúc đại tang đã phản ánh sự khác nhau về phong tục, tập quán của mỗi dân tộc hơn là về quyền lợi kinh tế?

Nhưng rõ ràng là giữa Việt Nam và Tây Âu có những sự khác biệt khá xa về yếu tố thứ hai của quyền tư hữu ruộng đất, đó là *quyền tự do sử dụng và tự do không sử dụng*. Khi đề cập đến quyền tư hữu ruộng đất, Mác có nói tới những loại ruộng đất «chỉ phụ thuộc

vào ý chí cá nhân» của người chủ. Điều này cho chúng ta thấy Mác đã bao hàm trong đó quyền tự do sử dụng và quyền tự do không sử dụng ruộng đất tư. Một số nhà nghiên cứu Việt Nam thường quá nhấn mạnh đến yếu tố mua bán của quyền sở hữu cá nhân về ruộng đất và coi đó là yếu tố gần như duy nhất quyết định sự tồn tại của quyền này, song họ lại chưa chú ý đúng mức đến yếu tố sử dụng và không sử dụng của quyền tư hữu. Thực ra quyền tự do sử dụng đã bao hàm tất yếu trong đó quyền tự do không sử dụng; nếu như không có quyền tự do không sử dụng thì quyền sử dụng sẽ trở thành vô nghĩa. Chính yếu tố không sử dụng mới cho phép phân biệt rạch ròi và dứt khoát giữa việc chiếm hữu và sở hữu; người sở hữu mới thực sự yên tâm làm chủ tài sản của mình mà không lo bị tước đoạt lại bởi một «ông chủ» khác đứng bên trên. Luật Pháp La Mã đã coi đây là yếu tố cấu thành quyền của sở hữu cá nhân, do đó thân phận và ngay đến cả sinh mạng của người nô lệ là do người chủ nô chi phối hoàn toàn và tuyệt đối.

Xã hội Việt Nam và xã hội Tây Âu cũng có những nguyên tắc sử dụng khác nhau. Ở Việt Nam ruộng đất tư có thể thường bắt nguồn từ ruộng đất công mà ra do quá trình «chiến công vi tư». Vì vậy Nhà nước luôn luôn tìm cách bảo vệ ruộng đất công. Nếu ruộng đất công không còn nữa, dân không có đất làm ruộng, họ dễ bị đẩy vào con đường phiêu tán. Đó là sự bế tắc của xã hội. Nếu ruộng đất tư phát triển mạnh sẽ lấn át ruộng đất công; và ngược lại nếu ruộng đất công được bảo vệ vững chắc thì ruộng đất tư sẽ không phát triển được. Ở Việt Nam, dưới thời Nguyễn ruộng đất công được Nhà nước ra sức bảo vệ vững chắc nên chế độ ruộng đất tư phát triển chậm và nửa vời.

Nhà Nguyễn giao cho những cá nhân khai thác và sử dụng ruộng đất tư với điều kiện là họ phải thực hiện nghiêm chỉnh nghĩa vụ nộp thuế cho Nhà nước.

Trong khi còn đang canh tác ruộng đất tư thì họ có quyền mua bán, chuyển nhượng, nhưng khi họ không canh tác nữa thì Nhà nước sẵn sàng xâm phạm và tước đoạt những ưu quyền đó của người chủ ruộng. Để ruộng đất bỏ hoang, không đóng thuế là làm thiệt hại tới lợi ích của Nhà nước, lợi ích của cộng đồng mà đáng lẽ ra người khác có thể sử dụng số ruộng đất này để làm ra của cải cho xã hội. Do đó Nhà nước có quyền thu hồi số ruộng đất tư đó. Như vậy là Nhà nước chỉ giao một phần quyền sử dụng cho người chủ ruộng và Nhà nước không chấp nhận việc người ấy để ruộng đất bỏ hoang. Nhà nước vẫn nắm quyền sở hữu tối cao đối với toàn bộ ruộng đất trong nước, kể cả ruộng đất tư, đúng như câu phương ngôn «đất vua, chùa làng». Người có ruộng đất tư vẫn phải phục tùng quyền lực vô thượng của nhà vua. Nếu phân tích sâu hơn nữa, chúng ta sẽ thấy nguyên nhân đồng thời cũng là cứu cánh của chế độ sở hữu ruộng đất tư ở Việt Nam vẫn là người chủ ruộng phải tự lao động hoặc họ sử dụng sức lao động của người khác để làm cho ruộng đất sinh sôi nảy nở. Nguyên tắc này của Việt Nam cũng gần giống như nguyên tắc của nhiều xã hội phương Đông khác mà Saint Paul đã nêu ra: «Qui non laborat non manducat» (Kẻ nào không cày cấy thì kẻ đó không có được).

Nói tóm lại, những quyền lợi của người chủ ruộng đất tư ở Việt Nam chỉ là *lượng đổi* và *có điều kiện*. Trong khi đó luật pháp La Mã đã khẳng định quyền tư hữu có tính chất *tuyệt đối* và được *bảo đảm* nên mặc dù người nào đó để ruộng hoang, hoặc thậm chí phá hủy tài sản của mình, song căn cứ theo luật pháp (*ipso jure*) họ cũng không bị tước đoạt quyền sở hữu. Quyền tư hữu tài sản được luật pháp thừa nhận đã trở thành một trong những nguyên nhân khiến cho các cá nhân có điều kiện để phát triển mạnh mẽ và lấn át lẫn nhau cũng như các xã hội Tây Âu dễ dàng

phân hóa theo hai cực về mặt của cải cũng như về thân phận con người. Trong xã hội Tây Âu, yếu tố cá nhân là chủ thể, còn trong xã hội Việt Nam yếu tố cộng đồng lại là chủ thể.

— Đối chiếu mệnh đề của Mác về các xã hội phương Đông thời kỳ tiền tư bản chủ nghĩa: «không có chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất», và những tiêu chuẩn cụ thể mà chúng tôi đã nêu ở trên về quyền tư hữu ruộng đất với tình hình thực tế của xã hội nước ta trước khi bị thực dân Pháp xâm lược; chúng tôi cho rằng trong xã hội Việt Nam thời trước quyền tư hữu ruộng đất với nghĩa đích thực và đầy đủ của nó chưa từng tồn tại. Đã có nhiều khía cạnh của quyền tư hữu nhưng quyền tư hữu hoàn chỉnh vẫn chưa xuất hiện. Trong xã hội Việt Nam đã có ruộng đất tư nhưng chế độ ruộng đất tư phát triển chưa đủ mạnh và nhiều; hiện tượng đại sở hữu ruộng đất có thể vẫn chỉ là hiện tượng hiếm hoi, tan hợp, hợp tan; đề từ đó có thể có những luật pháp tương ứng, cũng như nó chưa đến đến mức đòi hỏi Nhà nước và xã hội phải chấp nhận có quyền tư hữu ruộng đất. Chính chủ nghĩa tư bản thực dân Pháp, đã du nhập quyền tư hữu ruộng đất vào xã hội Việt Nam từ cuối thế kỷ XIX.

Theo chúng tôi, chiếc chìa khóa để chúng ta có thể hiểu tất cả những điều này là câu giải thích sau đây mà Mác đã cung cấp cho chúng ta trong tác phẩm «Grundrisse»: «Trong hình thái châu Á, không có chế độ sở hữu tư nhân mà chỉ có cá nhân chiếm hữu, nói đúng ra cộng đồng mới là người sở hữu thực sự»⁽³³⁾. Từ đó chúng tôi cho rằng Phương thức sản xuất châu Á có thể còn đang là phương thức sản xuất thống trị trong hình thái kinh tế — xã hội ở nước ta cho nên xã hội Việt Nam khó có thể vượt qua nổi giai đoạn phong kiến sơ kỳ.



Những ý kiến trên đây của chúng tôi mới chỉ là những ý kiến có tính chất thử

nghiệm, muốn được trao đổi với các nhà nghiên cứu quan tâm đến vấn đề này để chúng ta làm sáng tỏ thêm về một số đặc điểm của ruộng đất tư ở Việt Nam trước khi thực dân Pháp thống trị.

Chú thích

1. Jean Philippe Lévy - « Histoire de la propriété », P.U.F. Paris, 1972, tr 27, 28.
2. J.P. Lévy - Sdd, tr 18.
3. Một số tác giả Việt Nam trước đây dịch chữ « exclusif » (độc quyền) là « chuyên độc ».
4. Định nghĩa này được nhắc lại nguyên văn trong điều 18 của Sắc lệnh Điền thổ do thực dân Pháp ban hành ở Việt Nam ngày 21-7-1925.
5. Mác - Ăngghen - « Toàn tập », Mátxcova, 1962, tr 165.
6. Ăngghen - « Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của Nhà nước », Nxb Sự thật, Hà Nội, 1961, tr 253.
7. Phạm thị Tâm - Hà Văn Tấn - « Vai nhận xét về ruộng đất tư hữu ở Việt Nam thời Lý - Trần », Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 52 (7-1963), tr 20 - 21.
8. Trương Hữu Quỳnh - « Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI - XVIII », Tập I: thế kỷ XI - XV, Nxb Khoa học xã hội Hà Nội, 1982, tr 131.
9. Vũ Huy Phúc - « Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX », Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1979, tr 245 - 246.
10. Vũ Huy Phúc - Sdd, tr 255 - 257.
- 11, 12. Sử quán Triều Nguyễn - « Đại Nam thực lục. Chính biên », Tập IV, Nxb Sử học, Hà Nội, 1963, tr 189, 256.
13. « Hoàng Việt luật lệ », Quyển 6, tờ 30a. Xem thêm: P.L.F. Philastre, « Le code annamite », 2 - édit. E. Leroux, Paris, 1909, tr 456.
14. P.L.F. Philastre, Sdd, tr 457.
- 15, 16 - Ngô Đức Thịnh - « Các quan hệ sở hữu đất đai của làng xã ở Quảng Bình », Trích trong « Nông thôn Việt Nam trong lịch sử », Tập 1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr 391, 398.
17. « Hoàng Việt luật lệ », Quyển 6, tờ 20b. Xem thêm: P.L.F. Philastre, Sdd, tr 395, 396.
18. Trương Hữu Quỳnh « Chế độ ruộng đất ở Việt Nam, thế kỷ XI - XVIII », Tập II, Thế kỷ XVI - XVIII, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 19, tr 131.
- 19, 20. « Đại Nam hội điển sự lệ », Quyển 40.
21. Xem: « Đại Nam thực lục. Chính biên », Tập XXXII, tr 270 - 271; Tập XXXIV, tr 286. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975 - 1976.
22. Xem: P.L.F. Philastre - Sdd, tr 389.
23. « Đại Nam thực lục. Chính biên », Tập XXV, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr 96 - 97.
24. « Đại Nam hội điển sự lệ », Quyển 38.
25. Sử quán triều Nguyễn - « Minh Mạng chính yếu », Quyển 9, Bản dịch của Võ Khắc Văn, Lê Phúc Thiệu, Sài Gòn, 1974, Dẫn lại của Nguyễn Phan Quang trong « Phong trào nông dân Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX », Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1986, tr 15.
26. J.P. Lévy, - Sdd, tr 94.
27. Bienvenue - « Régime de la propriété foncière en Annam », Rennes, 1911, tr 124.
28. Bienvenue - Sdd, tr 127.
29. René Gueyffier - « Essai sur le régime de la terre en Indochine », Lyon, 1928, tr 206.
30. René Gueyffier - Sdd, tr 125.
31. Xem: Lê Thành Khôi - « A contribution to the study of the AMP; the case of Ancient Việt Nam in the Asiatic mode of production » Edited by Anne Bailey and J. Lobera Routledge Kegan Paul, London, 1981. Về vấn đề đại địa chủ ở Nam Kỳ, xin xem thêm: Ngô Văn Hòa « Tổ chức quản lý xã thôn và cộng đồng làng xã ở Nam Kỳ thời Pháp thuộc », Nghiên cứu lịch sử số 5 (212), 1983.
32. « Đại Nam hội điển sự lệ » Quyển 41.
33. Dẫn theo Ferenc Tokel « Essayson the Asiatic mode of production », A. Kiado. Buda. pest, 1979 tr 44.

TỔ CHỨC BẢN MƯỜNG CỎ TRUYỀN CỦA NGƯỜI THÁI Ở MƯỜNG THANH — ĐIỆN BIÊN PHỦ

BẾ VIẾT ĐĂNG

NẾU không kể đến Mường Then hay Mường Thanh được nhắc đến trong các huyền thoại về truyền thuyết, nói về nguồn gốc người Thái chẳng những ở Việt Nam, mà cả ở Lào và Vân Nam, Trung Quốc, thì tên gọi Mường này (Mường Then hay Mường Thanh) được ghi chép lần đầu tiên trong các văn kiện bằng chữ Thái vào các thế kỷ XI—XII, lúc Lạng Chương đưa cuộc di dân Thái Đen cùng với đoàn quân chinh chiến

của mình từ Mường Lò (Nghĩa Lộ) tới, vẫn tồn tại đến ngày nay.

Hệ thống tổ chức xã hội Mường Thanh trước đây, cũng là hệ thống tổ chức Mường mang tính chất cổ truyền, phổ biến ở người Thái Tây Bắc nước ta. Nó cũng là châu Mường nằm trong khu vực 16 Châu Thái (Xíp hốc châu Tây) cổ kính, gồm nhiều mường nhỏ hợp lại. Đến lượt mình, mỗi mường nhỏ lại gồm nhiều bản hợp lại.

★

Bản, nói chung, là đơn vị cơ sở xã hội mang tính chất làng giềng, gồm những gia đình, thường là những gia đình nhỏ phụ hệ thuộc các dòng họ khác nhau, trong đó có một hay hai, ba dòng họ lớn. Các dòng họ lớn ấy chính là dấu vết của sự tan rã các gia đình lớn phụ hệ (gọi là **đảm**) thành những tiểu gia đình. Thường thì việc hình thành các bản lúc đầu do một dòng họ đảm nhiệm.

Sự hình thành các bản người Thái là một quá trình lâu dài, còn được ghi chép trong nhiều văn kiện lịch sử. Sau khi tiến vào lòng chảo Mường Thanh, Lạng Chương tổ chức các đợt di chuyển đồng bào mình đến những nơi có thể lập bản cư dân mới:

«Đất dù hẹp dù nhỏ cũng đưa người tới ở.

Ruộng toàn mường để dân mường tới cấy.

Trải ra toàn ruộng dân» (1).

Bên cạnh sự ghi chép về bản có thể nói là đầu tiên đó, còn có những ghi chép khác cũng khá quan trọng. Theo một số cuốn gia phả họ Lò ở Pa Pe (xã Thanh Trừng, huyện Điện Biên) đã miêu tả quá trình lập bản cụ thể như sau:

«Thoạt tiên những người đứng đầu **đảm** (phụ cốt **đảm**) đi tìm chọn chỗ đất tốt, bằng, có nhiều thuận lợi cho việc khai phá ruộng, dựng bản. Điều cấp thiết nhất cho chính việc đó là nguồn nước tưới ruộng và cung cấp cho đời sống hàng ngày của mọi nhà.

Khi tìm chọn được đất, người đứng đầu **đảm** cùng với anh em, họ hàng của mình phát quang một chỗ trung tâm, chôn một cái cọc bằng gỗ xuống gọi là «**tok lặc**» (cắm cột) Sau đó lấy áo của người đứng đầu **đảm** mặc lên đỉnh cọc gọi là «**pắc sứa**» (mắc áo). Áo là tượng trưng cho linh hồn. Làm xong việc đó cũng có nghĩa là người «**chuông cốc**»

đã đại diện để đưa linh hồn đắm nhập vào vùng đất nước. Rồi toàn đám hợp lực đem trâu đực tới buộc cột áo (lắc sưa) để chém và tế các thần đất nước (châu nậm đin). Người đứng ra làm lễ tế cầm mảnh tre tung sấp, ngửa để tìm ý thuận nghịch cho việc khai thiên lập địa. Từ đây chỗ cắm cọc ấy trở thành chỗ cúng bản hàng năm và cột đó cũng được gọi là cột trâu (lắc quai). Người đứng đầu đám đem các mảnh đan mắt cáo (ta leo) cắm xung quanh phạm vi bản. Thoạt tiên đất bản được gọi là vùng đất trong áo (nậm đin cuông sưa). Dần dần mới quen là đất bản (2).

Đây là hình thức lập bản cổ xưa của người Thái khi họ đến Mường Thanh khai phá đất đai, mà đám là đơn vị xã hội thực hiện. Từ đó đến nay, nhiều quá trình xã hội đã diễn ra, nhất là trong quan hệ gia đình, nhưng đời sống quần chúng vẫn gắn bó chặt chẽ với tổ chức xã hội đám. Từ đám có nhiều nghĩa, nhưng xưa kia đám là gia đình lớn phụ hệ, về sau là một nhóm gia đình thân thuộc chung một đám, hay là những gia đình thân thuộc chung một ông tổ nậm, bây giờ gọi là « vả ». Rồi do những nhu cầu về sản xuất, xã hội, trước hết là hôn nhân, bản có thêm những gia đình thuộc các dòng họ khác, dẫn đến tình trạng một bản không chỉ có một dòng họ đồng người, mà hai hoặc ba dòng họ đồng người. Cho nên, từ lâu ở Điện Biên Phủ, hầu như không còn bản nào chỉ có một dòng họ với tính chất là một đám hay một vả. Trong lịch sử, ngoài những lớp cư dân Thái đầu tiên đến làm ăn sinh sống ở đây, thường xuyên có những người từ nơi khác đến, làm cho tính chất láng giềng của các bản tăng lên, và để cho đám này có những nét riêng trong quan hệ xã hội so với những đám khác.

Có thể thấy rõ rằng, trong quá trình thiên di tìm những nơi lập quê hương mới, người Thái cũng như các cư dân khác thuộc nhóm ngôn ngữ Tây-Thái với những truyền thống nông nghiệp

ruộng nước lâu đời của mình, thường tìm đến các vùng không những nhiều đất đai mà còn sẵn nước để khai phá ruộng. Vì đơn vị xã hội để hoàn thành những công việc này, xưa kia là đám, nên ruộng được khai phá cũng là tài sản chung của đám, nó cũng là tài sản chung của bản, vì lúc đầu bản chỉ do một đám sáng lập. Về sau, nếu bản có thêm những người khác họ đến cùng cư trú, thì họ vẫn chịu sự chi phối của người đứng đầu đám đã lập ra bản, hay người đứng đầu bản. Vai trò người đứng đầu đám lập ra bản, hay là người đứng đầu bản, được duy trì lâu dài, mặt khác tính chất láng giềng của bản tăng lên; có thể đó là những cơ sở xã hội của các quá trình biến ruộng đám thành ruộng mường. Song các quá trình đó, cũng như sự tập hợp bản thành mường và mường nhỏ thành mường lớn, là quá trình phát triển kinh tế xã hội lâu dài, trong đó con cháu của những người đã lập ra bản trước đây đã kế thừa được địa vị cha ông, là những người có uy thế hay quý tộc, hoặc sau trở thành quý tộc (tạo phía) giữ vai trò chủ đạo. Quý tộc đã thống trị bản mường và cũng chi phối về tôn giáo.

Nổi bật lên trong các quan hệ xã hội vẫn là tính cộng đồng những gia đình cùng chung một không gian sinh tồn của nền sản xuất vật chất. Đất đai của bản, ngoài đất ở, là đất sản xuất và núi rừng mà phạm vi của nó được xác định với nhiều tính chất quy ước, được các thành viên của bản biết rõ và giữ gìn, được các thành viên của bản láng giềng tôn trọng. Ruộng đất bản nào thuộc quyền sử dụng của dân bản đó. Người dân bản này không thể sản xuất trên đất đai cũng như thu hái sản vật trên rừng thuộc bản khác. Người đi cư đi nơi khác không còn có quyền lợi về đất đai ở bản cũ.

Bên cạnh ruộng nương thuộc quyền chiếm hữu của từng gia đình thì núi rừng cũng như những nguồn lợi tự nhiên trên đó thuộc quyền sử dụng chung của mọi người theo tập tục. Ở Mường Thanh, một nơi trước đây ruộng đất tương đối nhiều

người chưa đông, có lúc ruộng bỏ hóa không có người làm, tính cộng đồng của bản còn khá bền vững, thì những vi phạm tập tục về sử dụng đất đai, của cải tự nhiên trên rừng núi, ít xảy ra. Hơn nữa tinh thần giúp đỡ lẫn nhau trong sản xuất và sinh hoạt hàng ngày rất được đề cao, với những hình thức đơn sơ nhưng đem lại hiệu quả rõ rệt. Đó là tục «mời làm giúp» (vàn) trong sản xuất, cưới xin, làm nhà mới, cần nhiều sức lao động trong một thời gian ngắn. Việc cho nhau vay thóc và của cải cũng chưa thông qua việc tính toán chi ly về thời gian trả, và nói chung không có lời lãi.

Việc giúp đỡ lẫn nhau trong sản xuất dưới hình thức đổi công tự nguyện khá phổ biến. Tiến hành đổi công cho nhau trong cày, bừa, cấy, làm cỏ gặt lúa, lần lượt từ nhà này sang nhà khác, theo yêu cầu của từng gia đình với số công như nhau. Hết vụ sản xuất mà gia đình nào đó chưa kịp trả hết công cho người khác, có thể để lại vào dịp khác. Đáng lưu ý là, trong đổi công cho nhau như vậy, người ta đều làm tận tình và hết sức như làm ở nhà mình. Đôi khi những người quá neo đơn có thể mời bà con làm giúp một buổi, hai buổi mà không cần trả công, và chủ nhà chỉ cần đền đáp bằng một bữa cơm thân mật sau mỗi ngày làm việc. Khi người ta dựng nhà mới hay có việc lớn như ma chay, cưới xin thường được bà con giúp đỡ hết sức tích cực và việc trả công cũng chưa cần tính đến, Thái độ khôn vặt hay thờ ơ không có cơ sở tồn tại trong quan hệ bản mường. Không những thế, người ta vẫn thường chia sẻ cho nhau những thứ mình làm ra hay kiếm được. Chẳng hạn: làm cốm, bản được thú, lấy được tổ ong non, thì nhà này vẫn thường biếu cho nhà kia. Và trước đây, ăn cắp của nhau không mấy khi xảy ra.

Cùng với việc đổi công, hợp tác giúp đỡ lẫn nhau, những quy định chung trong sinh hoạt bản cũng được tôn trọng.

Chẳng hạn trước đây khi bắt đầu vụ sản xuất, người ta thường nhắc nhở nhau

bảo vệ mùa màng, không để gia súc phá hoại ruộng nương, hoặc không được vào rừng hái măng ngoài những ngày qui định của bản, bẫy thú phải đánh dấu và chỉ được đặt bẫy ở những nơi xa bản, giữ gìn vệ sinh bến nước... Dư luận lên án những người vi phạm các qui định sinh hoạt chung của bản một cách gay gắt, có khi còn phạt vạ.

Tính cộng đồng của bản còn khá chặt chẽ do các gia đình trong một bản thường có quan hệ thân tộc với nhau. Đó là quan hệ: không anh cũng em (báu ái, cợ noọng), không anh em phía vợ cũng anh em phía mẹ phía bà (bản lúng, cợ ta), không anh em phía chồng các chị gái thì cũng anh em chồng các con gái (báu nhính, cợ xạo), mà người Thái thường gọi là: ả noọng, lúng ta, nhính xao. ả noọng là những thành viên cùng họ, cùng một ông hay cụ tổ sinh ra (đảm hay vả) coi nhau như anh em, chỉ có thể có quan hệ hôn nhân với người thuộc họ khác. Lúng ta là những thành viên trai của dòng họ có quan hệ hôn nhân với thành viên trai của ả noọng, nghĩa là có con gái về làm dâu ả noọng. Nhính xao là những thành viên trai của dòng họ có quan hệ với thành viên gái ả noọng, tức là có con trai đi làm rể ả noọng. Trong ba quan hệ này, chủ yếu là quan hệ ả noọng và lúng ta.

Mặc dù tính cộng đồng là đặc trưng nổi bật, nhưng trong các quan hệ xã hội người Thái nói chung, người Thái Mường Thanh nói riêng, đã xuất hiện các giai cấp khác nhau. Đất đai tùy thuộc quyền sở hữu chung bản, mường, song quyền chiếm hữu lại phụ thuộc vào địa vị giai cấp. Nếu như ruộng đất vùng người Thái thường chia làm 4 hạng tốt xấu, thì hạng tốt 1 và 2 thuộc quyền chiếm hữu của những người thống trị — quý tộc, hạng xấu 3 và 4 mới thuộc quyền chiếm hữu của những người nông dân lao động và lệ nông. Luật tục bản mường quy định: những chủ đất hạng 1 hạng 2 không phải lao động sản xuất làm ra sản phẩm. Việc sản xuất trên đất đai của những

chủ này do những người có đất hạng 3 và hạng 4 làm để nuôi sống giai cấp quý tộc – thống trị. Những người này làm nhiệm vụ chung là quản lý các công việc bản Mường. Giai cấp thống trị – quý tộc còn có nhiều tội tở. Sau năm 1930, bên cạnh việc hưởng phần đất đai chung của bản mường, nhiều người thuộc giai cấp thống trị – quý tộc, kể cả những người ở nơi khác đến Điện Biên, đã tổ chức khai hoang ruộng và coi đó là tài sản tư hữu, tuy việc mua bán đất đai chưa xảy ra, luật tục cũng quy định: những người nông dân trong một bản có một cơ sở đất đai chung; các hộ nông dân chia đất đai đó thành từng mảnh để làm ra của cải cho mình; nộp cho những người thuộc giai cấp thống trị quý tộc một số lợi tức để bù lại, số công đáng lẽ phải làm trên phần đất ở hạng 1 và hạng 2 mà họ đã không làm; và người nông

dân muốn sản xuất thì không được rời khỏi bản.

Tạo phía Thái cũng như quảng ở người Tày, lang đạo ở người Mường, nắm quyền chi phối toàn bộ đời sống kinh tế – xã hội cũng như toàn bộ đời sống tinh thần, nhất là tôn giáo tín ngưỡng. Nếu linh hồn của một bản mường là toàn bộ những linh hồn của mọi thành viên thì hồn người chủ của bản mường là thần linh chính, khi cúng bản mường (xên bản, xên mường) phải lấy áo người đứng đầu bản và mường để cúng. Người Thái gọi người đó là Châu xư (chủ áo, chủ hồn). Chủ áo thường là con cháu của những người có công lập ra bản, đôi khi cũng là người đứng đầu bản mới được cử về sau này. Còn chủ áo mường là người đứng đầu quý tộc thống trị mường đó. Họ là con cháu của lớp quý tộc đầu tiên có công đất dân lập bản mường.



Đặc điểm chủ yếu của nền sản xuất vật chất người Thái là: nền kinh tế tiểu nông còn ở trình độ thấp và chế độ phân bổ ruộng đất bản mường. nên trong các hoạt động kinh tế của người nông dân chịu sự tác động của các quan hệ bản mường một cách mạnh mẽ, mà giai cấp thống trị – quý tộc lợi dụng chiếm đoạt của cải, sức lao động quần chúng rất nặng nề và không thương tiếc, nhất là các quan lại ở châu mường.

Châu mường là đơn vị hành chính – xã hội chi phối toàn diện đời sống kinh tế – xã hội và văn hóa ở các đơn vị cư dân người Thái

Đến nay chưa thể hình dung được tổ chức mường cổ xưa nhất của người Thái, nhưng tên gọi Mường đã có từ lâu trong truyền thuyết. Nếu trong truyền thuyết, tên mường để lại cho quần chúng ý niệm về tổ tiên và đất tổ, thì về sau Mường là đơn vị hành chính xã hội tương tự như xã và huyện. Các mường đã hình thành trong một quá

trình lịch sử lâu dài. Từ các Mường phía (xã) gồm một số bản lúc đầu là những đơn vị riêng, sau hợp lại thành Mường lớn (huyện) gọi là Châu Mường.

Có lẽ mỗi châu mường đều có lịch sử hình thành của nó. Mường Thanh (tên cũ Mường Then) là tên gọi gần với những truyền thuyết về sự phát sinh tộc người Thái và là « đất tổ » của nhiều ngành Thái ở Đông Nam Á. Vào thế kỷ XI – XII theo tài liệu Quấm Tổ Mường thì đã có tên Mường Thanh hay Song Thanh gồm Thanh Nưa (Thanh trên) và Thanh Tầu (Thanh dưới). Thanh Nưa từ Nọng Hẹt về đến đầu sông Nậm Rốm. Thanh Tầu (Sam Mứn) từ Nọng Hẹt về đến hạ lưu sông Nậm Rốm. Trong tài liệu Táy Pú Xóc có hai câu nói rõ ý đồ của Lô Lạng Chương đưa dân Thái từ Mường lỏ (nghĩa Lộ) lên Mường Thanh là:

Ông (Lạng Chương) sẽ lên phá Song Thanh để làm tạo.

Kéo Song Thanh để làm Mường.

Lạng Chượng muốn biến Mường Thanh thành Mường Luông (lớn), lập hợp người Thái. Tuy nhiên tổ chức Song Thanh trước kia như thế nào, các tài liệu lịch sử hiện có không ghi chép. Đến thế kỷ XVIII, Châu Mường Thanh mới được hình thành ổn định gần như địa bàn huyện ngày nay với chân lý, đặt ở Thanh Nua, nơi thị trấn Điện Biên ngày nay được xây dựng, nơi có đồi A1 nổi tiếng mà người Thái gọi là Lạng Chượng. Cũng vào thế kỷ XVIII, theo tài liệu «Hưng Hóa xứ phong thổ lục» thì Mường Thanh được gọi là động Mạnh Thiên (phiên âm từ tên gọi Mường Then). Năm Cảnh Hưng thứ 38 (1777), triều đình đặt tên Mường Thanh là Châu Ninh Biên (vùng biên giới an ninh) do Lý Đình Lập người Hải Dương và Cầm Nhân Tài người Phù Yên làm Tri châu và phó tri châu. Năm Thiệu Trị nguyên niên (1841) nhà Nguyễn lập Phủ Điện Biên (gọi theo âm Hán-Việt là Điện Biên Phủ), nghĩa là nơi giữ vững vùng biên giới (điện giữ vững). Phủ Điện Biên lúc đó gồm châu Ninh Biên, châu Tuần Giáo và Lai Châu, đặt lý ở Ninh Biên, do viên Tri phủ người Kinh đứng đầu.

Trước ngày giải phóng năm 1954, cũng tương tự như các châu mường Thái khác, toàn châu Mường Thanh chia làm bảy mường phía. Các mường phía lại được chia làm khu: mường Phía trong (mường phía trong) và mường phía ngoài (mường phía ngoài).

Mường phía trong gồm 4 lộng, mỗi lộng gồm một số bản.

1. Lộng Hong Lừu hay Lộng Mường Thanh, gồm các bản: Hong Lừu, Pàn Vàng, Phú Xeng (người Khơ mú), Hong Lói, Nà Lói, Púng lán, Huổi Phạ, Kha Chít, Ta Lánh, Nà Nghe, Nong Bua, Pom lói, Cha Han, Bản Khá, Co Cang, Bản Banh và Chiềng Cầm (nay là thị trấn Điện Biên). Lộng này do phía mường trong kiêm chức

2. Lộng Mến, gồm các bản: Bản Tân, Nà Hì, Bản Mến, Bản Mầu, Ta Pố, Ta La (nay bản này không còn), Bản Hà, Bản

On, Tông Khao, Cọ Pục, Hua Pe, Ne Luông, Pe Nọi, Cang Nà, Bản Lò, Bản Lè, Nà Khềng, Lọng Tong.

3. Lộng Nom Nhai: gồm các bản: Năm Bó, Nong Pét, Lênh Cuông, Lênh Cang, Bản Mè, Phai Bin, Pắc Pe, Co Mị, Pắc Lênh, Nà Khừa, Púng Ngưu, Pom Mỏ, Phúc Yên, Bản Xống, Bản Bả-h (người Tày) Nong Nhai, Pắc Pháy, Bản Pố, Bản Công, Bản Bun, Nà Tông, Chiềng Đông.

4. Lộng Hong Cóm: gồm các bản: Hong Lừu, Bó Hong, Nong Em, Nong Chiền, Pắc Luông, Bản Ten, Bôm La, Huổi Hóc, Pú Tỉu (người Khơ Mú), Bản Khá, Con Cong, Huổi Peng, Huổi Cánh (người Công), Co Kham, Nong Ung, Hong Cúm.

Các mường phía ngoài cũng gồm nhiều lộng. Mường phía ngoài ở trong lòng chảo có:

– Mường phía Nong Hẹt gồm 3 lộng: Nong Hẹt, Bản Mầu, Bản Phủ.

– Mường phía Sam Mứn gồm 3 lộng: Sam Mứn, Năm Ngan, Leng Bon.

Các mường phía ngoài ở ngoài lòng chảo có:

- Mường Pồn gồm 3 lộng
- Mường Mươn gồm hai lộng.
- Mường Luân gồm 3 lộng
- Mường Lói gồm 3 lộng
- Mường Nhà gồm 3 lộng
- Mường Phăng gồm 3 lộng
- Nà Tàu không có lộng
- Vùng Cang y chứa 4 người H' mông do thống lý ở Huổi Lò trông coi.

Đứng đầu châu mường là: án nha, châu mường, tri châu, tri phủ, tri huyện, tuy gọi khác nhau nhưng đều chỉ một chức. Dưới tri châu là bang tá, người Thái thường gọi án nha bang.

Thời nhà Nguyễn châu Mường Thanh còn chia làm hai tổng: tổng Mường Thanh và tổng Xốp Cộp. Đứng đầu tổng có chánh tổng, phó tổng. Tuy vậy người Thái vẫn coi hai tổng ấy là Mường phía, nên gọi người đứng đầu là phía chánh tổng, phía phó tổng.

Ở Mường phía thì người đứng đầu gọi là phía mường. Triều đình gọi chức này là lý trưởng, phó lý, cho nên người Thái gọi là phía lý, phía phó.

Còn ở lộng thì người đứng đầu là tạo lộng. Giúp việc tạo lộng có các người (được gọi là ông) giống như chức kỳ mục theo sự quy định của triều đình. Có bốn ông lớn (xí ông luông) theo thứ tự là: ông Xen (cách gọi của mường trong châu) hay ông Păn (cách gọi của mường ngoài châu), ông Pọng, ông Ho Luông, ông Pọng'cang. Bên cạnh đó, có 4 ông bé (xí ông noi): ông Ho cang, ông Chá hươn, ông Ho hé, ông Tang. Ở một số nơi, người đứng đầu lộng lại được gọi là quen, người giúp việc có ông Păn, ông Pọng.

Bản có một người đứng đầu gọi là quan bản, và người giúp việc gọi là Chá bản.

Bộ máy của Mường trong châu còn có bộ phận lo việc cúng tế gồm 3 người: ông mo, ông nghề, bà một mường. Hàng năm, ông mo chủ trì việc mổ trâu đem cúng thần đất, trâu trắng cúng trời, và linh hồn án nha châu mường. Ông còn phải lo thui bò và đọc lời cầu khẩn bằng tiếng kinh ở đền thờ Hoàng Công Chất tại Bản Phủ.

Do châu Mường Thanh không có dòng họ quý tộc cha truyền con nối, nên các tạo và phía thuộc châu đều do châu Mường Thanh chỉ định. Các tạo và phía sau khi nhận chức, lại tiến cử các chức dịch, bỏ lão thuộc mường mình. Thường thì mỗi mường có 3 - 5 người gọi là ông Quảng giúp việc.

Sự tranh chấp chức vụ đứng đầu châu Mường Thanh cũng luôn xảy ra. Trong lịch sử, có lúc con cháu Lạng Chượng đã phải lui về Mường Muối (Thuận Châu) để lại đất Mường Thanh cho người Lào thống trị. Theo tài liệu Quấm Tố Mường thì người Lào thống trị ở đây 19 đời, sau đó giặc Phe và Pọng lại từ Vân Nam tràn đến cướp phá, làm cho người Mường Thanh tiếp tục ly tán đi khắp

nơi. Đến thế kỷ thứ XVIII, Hoàng Công Chất cầm đầu phong trào nông dân chống chúa Trịnh ở miền đồng bằng đem quân lên xây dựng căn cứ, mưu toan lập nghiệp lớn, đồng thời giải phóng nhân dân Mường Thanh khỏi ách thống trị Phê - Pọng. Bản Phủ trở thành trung tâm «mười sáu châu Thái». Sau khi Trịnh Sâm dẹp Hoàng Công Chất, đất Mường Thanh mới lại được trao cho châu Mường Muối thống trị.

Dưới thời thực dân Pháp, trong những năm 1920 - 1945, Tri châu Mường Thanh phần lớn là những người từ các tỉnh khác đến. Và Đại lý Pháp ở đây trực tiếp chỉ huy châu Mường, mà không thông qua bộ máy hành chính ngự quyền của tỉnh. Các tri châu tiến hành thu thuế: thuế thân 2đ50/một suất đinh, thuế ruộng tùy theo loại: 2đ - 2,2đ, 1đ70, 1đ50 một mẫu Thái (7000m²) và mộ lính, giao cho Đại Lý Pháp. Bên cạnh đó, các viên tri châu chỉ còn có nhiệm vụ đảm bảo trật tự trị an trong địa hạt của mình, chủ trì lễ cúng mường chung.

Một điều khác với những nơi khác là: châu Mường Thanh không có hệ thống thủy lợi chung. Sông Nậm Rốm chảy giữa vùng lòng chảo không thuận tiện cho việc làm mường, phai, lái, lín như các vùng thung lũng trung tâm của các châu mường khác. Bộ máy thống trị không phải mất nhiều công sức cho việc làm thủy lợi thường xuyên và cũng không phải tiến hành điều chỉnh ruộng cho «nông dân gánh vác» định kỳ chẳng hạn như ở Sơn La.

Xem vậy, có thể thấy một đặc điểm nổi bật của hệ thống phía, tạo Mường Thanh là một thứ chính quyền trong bộ máy nhà nước hơn là bộ máy thống trị của một dòng họ quý tộc. Tính chất khác biệt của hệ thống thống trị phía, tạo ở đây đã được biểu hiện bằng câu nói: «Mường mặt ghế» (mường ná tảng), nghĩa là ai ngồi lên cũng được, không phải chỗ chỉ giành riêng cho một tầng lớp xã hội hay một dòng họ nào. Do đó, hệ thống tổ chức chính quyền của châu

mường dần dần được thay đổi theo cách thức tổ chức chính quyền chung của cả nước là: tri châu, bang tá, chánh tổng, lý trưởng; châu đoàn, tổng đoàn, xã đoàn... Tuy vậy cách tổ chức chính quyền đó chưa trở thành nhân tố quyết định làm thay đổi cơ cấu tổ chức thống trị cổ truyền, cuối cùng kẻ thống trị châu mường này lại là tập, đoàn quý tộc họ Đào ở Mường Lay. Hệ thống tổ chức bộ máy thống trị châu Mường Thanh về cơ bản vẫn mang tính chất của một tổ chức châu mường Thái tây bắc, là phía tạo, dựa trên nền tảng phân bổ ruộng toàn mường.

Do bộ máy thống trị của châu Mường Thanh, phía tạo không thuộc một dòng họ quý tộc nắm, cho nên chế độ bổng lộc được thực hiện trên sự phân bổ suất ruộng công cho các chức dịch cũng có những đặc điểm riêng. Ở đây chỉ có hình thức ruộng chức (ná bót chức), không có ruộng công, ná bót tạo) nói chung cũng không có ruộng nhốc như ở nhiều nơi. Ruộng châu mường (ná mường) do dân thuộc 4 lộng của mường trong châu làm, mà ở nơi khác ruộng này còn gọi là ná na háy háng châu. Xưa kia ruộng này vốn giành cho các việc công ích, nhưng về sau những người trong bộ máy thống trị phía tạo đã chiếm lấy, sử dụng lâu dài. Các chức dịch khác cũng đều có suất ruộng công phân cho họ, tùy theo địa vị lớn nhỏ mà gia đình tự làm hay quy định cho dân góp lao dịch. Chẳng hạn, về sau tri châu và chánh tổng mỗi người được 12 hộ làm lao dịch, ngoài tiền lương cho chính quyền thực dân cấp; Lý trưởng và phó lý (phía lý, phía phó) thì được ít hộ hơn. Nhiều khi các hộ lao dịch không phải đến làm ruộng phía tạo, quan chức mà có thể nộp thóc thay vào đó.

Sở với những nơi khác, nông dân châu Mường Thanh cũng có những đặc điểm riêng. Điều có thể thấy rõ là, lòng chảo Mường này là vựa thóc lớn nhất miền Tây Bắc. Tuy không có hệ thống thủy lợi như những thung lũng trung tâm của

các châu Mường bên cạnh, cây cấy phải chờ nước mưa, nhưng ít khi mùa màng bị thất bát. Vì không phải đào mương nhiều và nặng nhọc, nên cái gọi là «việc Mường» chưa thực sự trở thành gánh nặng đối với cuộc sống của người nông dân ở đây. Không những thế, còn có thể nói, việc đồng áng ở đây «làm chơi ăn thật». Sự hào phóng của thiên nhiên ngoài việc sản xuất không quá khó khăn, còn nhiều nguồn lợi khác đã là lý do quan trọng thu hút những cư dân nông nghiệp ở nơi khác đến đây sinh cơ lập nghiệp.

Nông dân Mường Thanh, nói chung không bị làm *cuông nhốc*, nên cũng không có những bản gọi là bản cuông, bản nhốc. Làm cuông hay nhốc có nghĩa là làm suất ruộng công mà bản mường theo lệ phân bổ «ruộng toàn mường» giành cho tầng lớp quý tộc thuộc các họ: Cầm, Bạc, Sa, Điều ở các châu mường khác thuộc Tây Bắc xưa, ở Mường Thanh do không có tầng lớp quý tộc thuộc các họ đã được xác lập một cách bền vững như vậy, nên cũng không có loại ruộng gọi là *ná cuông*. Nông dân Mường Thanh chỉ có một loại là những người «lao động tự do», những người có quyền cư trú và cơ sở kinh tế riêng trong chế độ phía tạo. Họ nhận suất ruộng công để cấy cấy theo khả năng và đóng góp công sức lao động vào các việc mang danh nghĩa công ích là «việc mường» (vĩa mường). Theo luật tục như câu tục ngữ nói rõ: «gánh ruộng đất, mang việc mường» (háp đin ná, pá vĩa mường) hay nói gọn lại là: gánh ruộng mang việc (háp má vĩa) thì người nông dân ăn bao nhiêu suất ruộng định theo sản lượng thu hoạch thì lại phải đi ngăn ấy lượt việc mường. Sự tương ứng giữa việc mường và ruộng được hưởng là do bộ máy thống trị phía tạo ở cấp châu mường quy định, các bản chỉ căn cứ vào đó mà thực hiện sự phân bổ ruộng công cho từng gia đình. Người nông dân Mường Thanh do đó cũng mang tên chung là «ông gánh bà vác» (po háp mè hẻ). Cần nói thêm rằng việc mường ở đây có

hai loại: có những loại việc thực sự là công ích như: đắp mương phai, làm lái lín, làm cầu đường, phát lối đi... nhưng cũng có việc chỉ hoàn toàn phục dịch cho nhà phía tạo như làm ruộng, sửa nhà, bắc máng nước, làm hồ vệ sinh... Nó giống như làm nhóc - hình thức lao dịch phổ biến ở vùng Thái, nhất là Thái Trắng. Nó cũng giống ở nhiều vùng Tây.

Nếu so với những nơi khác, người nông dân Mường Thanh cũng nhàn rỗi hơn. Ruộng đất khá nhiều, lại chỉ làm một vụ lúa nếp, mà mỗi gia đình đều có nhiều thóc lúa. Họ không làm nương lúa theo phương pháp phát đốt chọc tia, mà chỉ làm nương ngô, nương đậu và nương bông trên những bãi bằng ven sông suối hay chân đồi ít cỏ dại và có thể cày bừa được. Thóc, ngô nhiều thì gia cầm cũng lắm. Và Mường Thanh đã sản sinh ra thứ rượu mạnh và ngon làm bằng gạo nếp, có thể nói thuộc loại tốt nhất ở nước ta. Những đàn trâu của mỗi bản xưa thả rông hàng trăm con và giống trâu trên miền đất thiên nhiên hào phóng này cũng to lớn, mập, đã từng được xuất khẩu sang Lào, Văn Nam (Trung Quốc) và cả Miến Điện nữa. Nam nữ thanh niên Mường Thanh có dáng vóc khỏe mạnh, cân đối và đẹp. Hầu hết mọi người đều có thể « xuất khẩu thành chương » và biết hát xướng dân ca trữ tình, nhuần nhị, duyên dáng. Cách phục sức của các cô gái Mường này cũng mang sắc thái địa phương đậm đà, với chiếc váy dài đen, thắt lưng lụa xanh lá cây, lại thêm bộ xà tích bằng bạc. Họ mặc áo « côm » có hàng khuy bạc sáng và đầu chít khăn piêu nhọn hình chóp. Đó là lối chít khăn piêu được những người Thái nơi khác gọi là kiểu « Mường Thanh ». Chiếc túi vải dệt bằng thổ cẩm (thông khít) mang bên mình cũng khá độc đáo, nay đã phổ biến khắp mọi nơi vùng người Thái. Xưa kia người Thái ở những nơi khác đã gọi túi « khít », kiểu mà các cô gái Mường Thanh đeo, là túi của những người làm ma thuật (một lão bộ). Vì chỉ có một lão mới thường đeo túi vải như thế để đựng

những vật bùa của họ. Người nông dân Mường Thanh nói chung thật thà, chất phác, trung trực. Sự phong phú của nền kinh tế tự nhiên, tự cấp, tự túc của vùng này cũng làm cho con người luôn hào phóng và mến khách. Người ta có thể ngồi tiếp khách bằng rượu, thịt cả ngày, mà vẫn luôn vui vẻ và ăn cần. Người ta cũng thường hay đi đây đi đó, thăm nhau và trao đổi hàng hóa, cũng như kinh nghiệm sản xuất và chăn nuôi.

Người Thái gọi những người cùng họ là « Xính ». Theo truyền thuyết, dòng bào có 12 họ gốc: Lò, Lường, Quảng, Toong, Cà, Vi, Leo, Mè, Lù, Lêm, Ngân, Nông... Xưa kia những người cùng tên họ (Xính) là những người anh em (ái noong), nên có câu nói: anh em cùng họ (ái noong huôn Xính). Song vì lâu đời, lại ở phân tán, nên về sau, những người cùng tên họ nói chung, tuy vẫn còn những vết tích kiêng vật tổ, song chỉ được coi là những người có quan hệ anh em trong phạm vi rộng hẹp khác nhau. Trong quan hệ rộng, đó là cộng đồng và, có chung một ông cụ tổ sinh ra năm đời (ái noong huôn pân) hay bảy đời (vả chết chần), Giữa họ đương nhiên không thể có quan hệ hôn nhân, hơn nữa khi có người chết thì những thành viên của và nhất định phải chít khăn tang, nên người ta còn gọi là *vả đầu trắng* (vả hua đón) hoặc *bầy còn đau* (phon lự tộc), là đối tượng của sự chia buồn. Trường hợp người chết không có con cháu thì các thành viên trong cộng đồng và có quyền kế thừa tài sản.

Mối quan hệ anh em, họ hàng của người Thái trong phạm vi hẹp hơn cộng đồng và là *đằm*. *Đằm*, xưa kia là gia đình lớn phụ hệ, sau này là những nhóm gia đình nhỏ phụ hệ có chung một ông tổ (gốc của *đằm*) hay chung *ma nhà*, (ma *đằm*). *Đằm* đã có vai trò quan trọng trong khai phá đất đai, lập các bản, trong lịch sử, thì vai trò quan trọng đó vẫn còn được thể hiện trong đời sống quần chúng hiện nay, kể cả trong việc chuyển chỗ ở lập bản mới.

Xưa kia một *đăm*, chung sống trong một ngôi nhà sàn lớn, có chung một khu đất riêng gọi là *ruộng đăm* (nà *đăm*) và có một khu *nghĩa địa* riêng (hao *đăm*). Từ một *đăm*, có thể phát triển thành nhiều *đăm*. Sự phát triển đó, nếu theo dòng phụ hệ thì sẽ thành khối cộng đồng lớn hơn, là *vả*, nhưng nếu từ những người đàn bà, sẽ thành những « *đăm* nhỉnh xao », những *đăm* đã khác họ. Bản của người Thái gồm những *vả*, những *đăm* như thế hợp lại, do đó, tính cộng đồng của nó khá bền vững.

Trong đợt thiên di từ Mường Lò lên Mường Thanh hồi thế kỷ XI – XII, tưởng như cư dân Thái đã bị xáo trộn tuyệt đối, các cơ chế gia đình lớn phụ hệ đã bị đẩy xa vào dĩ vãng. Song thực tế không diễn ra như vậy. Tổ chức *đăm* với tính cách là gia đình lớn, hay những nhóm gia đình nhỏ thân thuộc vẫn được duy trì ở mức độ cần thiết, giúp cho sự tồn tại của các bản. Mỗi bản thường có nhiều *đăm*, mỗi *đăm* có một chiếc gươm thiên truyền (theo chi trưởng gọi là *láp đăm*). Điều đó cho thấy, người Thái Mường Thanh đã hình thành bản Mường của mình trong giai đoạn lịch sử như câu tục ngữ xác nhận: « Mười nhà mười gói xôi, chín nhà chín thanh kiếm » (xíp hướm xíp hó khâu, cẩu hướn cẩu mạ *láp*). Gói xôi là biểu tượng sự rời nơi ở mà ra đi của người Thái, ở đây là từ vùng sông Thao qua sông Đà. Thanh kiếm là biểu tượng sự chinh chiến khi xác lập nơi ăn chốn ở mới.

Đúng ra, ruộng *đăm* phải là ruộng của bản và cốt lõi của tổ chức *đăm*. Song đối với Mường Thanh, nó chỉ còn là cơ tầng để lại những tàn dư khá đậm nét cho đời sau. Đơn vị châu Mường với bộ máy tổ chức của nó, được hình thành dần trong lịch sử, và dựa trên nền tảng chủ yếu của sự phân bố « ruộng toàn mường » (nà háng nướng) như các châu mường khác ở miền Tây Bắc nước ta. Nhưng cũng chính bộ máy tổ chức châu Mường (lúc đầu còn đơn giản và phạm vi hẹp) cùng với chế độ phân bố ruộng công là

con đẻ sự thiên di người Thái đến Mường Thanh thế kỷ XI – XII. Rõ ràng là, trong quá trình hình thành mường, ruộng *đăm* đã bị hòa tan, sự tồn tại của bản hoàn toàn dựa trên sự phân bố ruộng công, giống như những *đăm* đã tan rã, hình thành nên những nhóm gia đình nhỏ có quan hệ thân thuộc với nhau. Các gia đình này trở nên những thành viên của bản, các bản lại chịu sự chi phối của bộ máy thống trị Mường và châu Mường Thanh.

Có lẽ quá trình tan rã những *đăm*, những gia đình lớn phụ hệ, hình thành nên những gia đình nhỏ có tính chất phổ biến như sau này, đã diễn ra chậm chạp. Trong những năm thực dân Pháp thống trị trên đất nước ta, ở Mường Thanh gia đình lớn vẫn tồn tại khá nhiều với sổ thuế chỉ ghi tên người đứng đầu gia đình, và ruộng làm thêm cũng ghép vào trong đó mà trốn thuế. Bên cạnh thuế đinh và thuế điền, đã tính theo cách riêng, thì việc thu thóc (khâu kho, khâu nguyệt khâu chạn) để dùng cho các công việc xã hội như xên Mường, nuôi quân lính Pháp, tiếp khách bản Mường, chủ yếu dựa vào *nóc nhả* (hùa hướn). Và cũng vì vậy, việc tách hộ ở riêng thường được cân nhắc kỹ lưỡng.

Gia đình nhỏ tuy thế nhưng đã phổ biến ở mọi bản, mường của Mường Thanh với những kết cấu khác nhau. Theo quan niệm gia đình nhỏ thường gồm một vợ, một chồng với những con cái của họ, thì ở đây cũng có những gia đình như vậy. Bên cạnh kiểu gia đình đó, còn có gia đình với những con trai đã có vợ chưa ở riêng, các con gái có chồng đang ở rề. Xem thế, các gia đình đó, gồm nhiều cặp vợ chồng, là một loại gia đình lớn. Các gia đình tách ra ở riêng khi nhiều con trai có vợ đã có con, và đã chuẩn bị được điều kiện cần thiết cho sự ở riêng đó. Khi tách gia đình, bố mẹ thường ở với con cả, do đó những gia đình mới tách ra này, có khi gồm cha mẹ, em trai và em gái chưa xây dựng gia đình mà ở phương Tây thường gọi là gia đình hạt

nhân mở rộng. Mặc dù đã tách ra ở riêng, nhưng mối quan hệ giữa anh em cùng cha mẹ và rộng hơn là cùng một ông bà còn rất gần gũi và có quan hệ với nhau rất chặt chẽ. Nhiều khi những gia đình có quan hệ anh em thân thuộc này, còn làm nhà ở gần nhau trên một khu vực của bản. Cho nên việc hình thành nên những gia đình nhỏ là một quá trình, đồng bào có câu: Cha còn, chú là ngọn; cha chết chú là gốc (Po nhắng áo pên pai, po tai áo pên cốc), nghĩa là khi cha chú còn thì việc tách hộ chưa đặt ra. Nhưng đến khi những người thuộc thế hệ cha mất, thì gia đình tách ra thành hai chi trưởng, thứ do những người anh cả đứng đầu, sau đó là việc lập các gia đình nhỏ khi có điều kiện vật chất. Đó là những người thân thuộc cùng đằm hoặc cùng ma đằm, thường được gọi là những «anh em ruột» (ải noọng), hay còn được gọi là những «anh em người thối» (pi-noonglôm nau), giúp nhau trong đau khổ, tang gia bối rối, mà người con trưởng của chi trưởng là người đứng đầu. Xưa kia gia đình lớn ít được phân chia, trong gia đình những người anh em họ bậc hai đó thì người con trưởng của chi trưởng cũng là người đứng đầu, được những người anh em coi như là cha (ải ếm hay po, me).

Chủ gia đình là người có vai trò quan trọng đối với mọi mặt hoạt động gia đình, song điều đó không đi đến chỗ độc đoán, trái lại mọi việc đều được bàn bạc chung, cũng như sự công bằng và quan tâm đến nhau luôn luôn được thể hiện. Theo sự phân công lao động tự nhiên thì sự đóng góp của người đàn bà Thái cho đời sống gia đình cũng đáng kể, chủ yếu là cấy lúa, gặt hái, làm nương hoa mầu, trồng bông dệt vải, nấu nướng. Người đàn bà khi về nhà chồng thì thường đã có con và mang theo một số tài sản để xây dựng gia đình riêng. Người đàn ông Thái trước đây, ngoài tiền «ca hua» thường đi ở rề từ 8 – 12 năm, sau khi làm rề «long lổng» (cưới lần thứ hai) đưa vợ về nhà mình thì mới trở

thành một thành viên của bản. Tục ở rề mang tính chất hôn nhân mua bán, song xưa kia lại là điều kiện rèn luyện kỹ năng lao động cho thanh niên và tạo ra những cơ sở cần thiết cho việc xây dựng gia đình riêng. Điều đó, trước đây cũng có ý nghĩa quan trọng, nhất là đối với phụ nữ.

Những tài sản người con gái mang về nhà chồng phụ thuộc hai yếu tố: khả năng vật chất của bố mẹ đẻ và thời hạn ở rề người chồng. Người con gái thường mang về nhà chồng: trâu, lợn, công cụ sản xuất, dụng cụ gia đình, quần áo với số lượng nhiều khi không ít và có khi có hàng chục bộ chăn màn và đệm về cho mình dùng lâu dài và tặng bố mẹ chồng. Vì thế những gia đình nghèo thường không dám kéo dài thời hạn ở rề, ngược lại nhiều khi còn rút ngắn lại.

Thời gian ở rề, người con rề làm và học làm mọi việc: làm công cụ, đan đồ mây tre, đan chài lưới, cấy bừa, đập nương phai, chăm sóc cây trồng, đánh cá, đi săn, nghĩa là phải dùng thạo cây bừa, dao rìu, biết quăng chài và bắn súng, làm ra nhiều thóc lúa và đồ dùng, kiếm được thịt cá ăn thường xuyên. Những việc này đòi hỏi người thanh niên phải khéo léo và chịu khó. Bên cạnh đó là thái độ khiêm nhường, đúng mực trong quan hệ gia đình.

Người con gái có chồng còn ở với bố mẹ đẻ cũng thường xuyên chăm chỉ làm việc: ngoài đồng áng là việc nội trợ, hái rau rừng, trồng bông dệt vải, thêu thùa, đan lát ... Chẳng hạn buổi tối thường kéo sợi, dệt vải, khâu chăn đệm đến khuya. Và về nhà chồng mang theo nhiều của cải là niềm vinh hạnh.

Ở người Thái, chủ yếu là chế độ một vợ một chồng. Tình trạng nhiều vợ chỉ những người giàu có và quý tộc người không có con trai. Với tục ở rề thì tảo hôn cũng ít thấy, vì những người đi ở rề thường là những người đã có thể bắt đầu quá trình lao động như mọi người. Hơn nữa, trong giai đoạn đầu của ở rề,

khí người con gái chưa qua lễ búi tóc (tặng cẩu) thì người ta chưa trở thành vợ chồng. Ly dị cũng ít xảy ra. Việc giữ gìn quan hệ vợ chồng tốt đẹp là thiêng liêng đối với mọi người. Dư luận xã hội lên án nghiêm khắc những cặp vợ chồng bất hòa, chê bai nhau. Sự thành vợ thành

chồng trước đây do cha mẹ hai bên sắp đặt, song ý nguyện của thanh niên ít nhiều vẫn còn được tôn trọng. Không ít trường hợp mà sự thành hôn lại là do tình yêu nam nữ phù hợp với lòng mong muốn của các bậc cha mẹ.



Từ lâu Mường Thanh — Điện Biên Phủ là một châu mường nhiều thành phần dân tộc. Những dân tộc như Khơmú, Xích Mun, Cống, là những nhóm người chịu sự chi phối của sự thống trị phía tạo, thực dân nặng nề. Họ là những pua, pải làm tạp dịch cho phía tạo. Mỗi bản của các dân tộc này cũng có người đứng đầu gọi là *tạo xen* do người đứng đầu mường chỉ định, song thân phận họ cũng không khác mấy so với những người lao động đồng tộc khác. Dưới chế độ cũ, những cư dân này không có ruộng, mà chỉ làm nương rẫy, nên cuộc sống không ổn định và thường đói kém.

Những người Lào ở những bản riêng gọi là Pasa, người đứng đầu bản gọi là naipasa. Bản của người Lào cũng xây dựng trên những khu vực đất đai như bản người Thái. Tuy cũng chịu sự

chi phối của bộ máy thống trị châu Mường Thanh nhưng được đối xử bình đẳng hơn.

Bản của những người Tày, Nùng ở vùng lòng chảo Mường Thanh được xây dựng tương tự như bản người Thái.

Ở vùng cao, người H'mông sống trong một khu vực mà đồng bào gọi là Cang ý chúa tế, tuy thuộc hệ thống hành chính châu mường nhưng có tổ chức riêng. Đó là bộ máy hành chính tương tự như tổng xã *Thống lý, Thống quán, Xéo pải* chỉ chịu sự thống trị của châu mường về một số mặt như thu thuế, nộp cống vật hàng năm theo định kỳ, còn chủ yếu chịu sự chi phối trực tiếp của Đại lý Pháp.

1 — Trích ở Tây Pụ Xóc.

2 — Theo ghi chép của Cẩm Minh, cán bộ Ban dân tộc Khu Tây Bắc cũ.

Nông thôn Việt Nam...

(Tiếp theo trang 32)

(5) Lê Duẩn — « Giai cấp vô sản với vấn đề nông dân trong cách mạng Việt Nam ». Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1965, tr 22.

(6) Paul Doumer — « Báo cáo về tình hình Đông Dương 1897—1901 ». Hà Nội, 1902.

(7) Paulin Vial — « Xã Trung Kỳ và xứ Bắc Kỳ ». Paris, 1874.

(8) Edmond Luro — « Xã thôn An Nam ở Nam Kỳ ». Paris, 1865.

(9) P. Bernard « Đông Dương. Sai lầm và hiểm họa ». Paris, 1901.

(10) « Tạp chí Kinh tế Đông Dương », tập 1898 — 1899.

(11) P. R. Féray « Nước Việt Nam ở thế kỷ XX ». Paris, 1979.

(12) P. R. Féray — Sách đã dẫn.

(13) Maslennikov — « Một vài đặc trưng của sự phát triển kinh tế ở các nước thuộc địa và phụ thuộc trong thời đại đế quốc chủ nghĩa ». Tạp chí Hợp tác. Tài liệu dịch, số tháng 9-1957.

(14) — Hồ sơ số 2686, Phòng lưu trữ mới về Đông Dương. Paris.

(15) Trường Chinh — Võ Nguyên Giáp — « Vấn đề dân cây ». Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1959, tr 121, 122.

VỀ MỘT HÌNH THỨC PHÂN CHIA RUỘNG ĐẤT CÔNG Ở LÀNG PHÚ KINH (THUẬN HẢI — BÌNH TRỊ THIÊN)

HỒI THẾ KỶ XVIII

BUI THỊ TÂN

PHÚ Kinh là một làng thuộc vùng đồng bằng nằm phía đông nam huyện Triệu Hải, nơi giáp giới giữa hai tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên cũ, nay thuộc xã Hải Hòa, Phú Kinh, vốn là một vùng đầm phá cổ được bồi lấp chưa hoàn chỉnh, lại ở gần cuối hạ lưu sông Ô Lâu tác nhân kiến tạo chính của đồng bằng vùng này, nên trước kia ở đây trũng thấp, còn nhiều đặc ruộng sâu nước ngập quanh năm chua phèn và nhiễm mặn, cày cấy khó khăn. Vì vậy, so với các làng ở vùng xung quanh, quá trình tụ cư lập làng diễn ra ở Phú Kinh có phần muộn hơn. Vào khoảng những năm cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII mới bắt đầu có các nhóm dân di cư từ ngoài Bắc vào khai phá; đặt cơ sở cho sự ra đời của làng. Tuy liệu còn lại ở địa phương cũng như «Phủ Biên tạp lục» của Lê Quý Đôn cho biết, thế kỷ XVIII, Phú Kinh là một xã thuộc tổng An Phúc huyện Đặng Xương, phủ Triệu Phong với tên gọi là Phúc Kinh¹⁾. Sang đầu thế kỷ XIX đổi là Phú Kinh và tên gọi này duy trì cho đến ngày nay. Các sổ sách ghi chép về ruộng đất phần lớn đã bị thất lạc, mất mát. Tư liệu xưa nhất và duy nhất còn lại ở địa phương còn đề cập đến ruộng đất là bản khoản ước khắc trên tấm gỗ lớn làm năm Cảnh Hưng Giáp Ngọ (1774).

Nguồn tư liệu thu thập được quá hạn chế không cho phép chúng tôi có thể tìm hiểu toàn bộ về tình hình ruộng đất của

làng dưới thời phong kiến mà ngay ở thế kỷ XVIII cũng vậy. Dựa vào tài liệu này, chúng tôi chỉ tìm hiểu một hình thức phân chia ruộng đất công của làng vào nửa sau thế kỷ XVIII, trong bối cảnh chung của điều kiện lịch sử xã hội cả nước nói chung, vùng Thuận Hóa nói riêng để nhìn nhận đánh giá.

Thuận Hóa là vùng đất vốn đã được khai thác từ các triều đại trước, ruộng đất công thuộc quyền quản lý của nhà nước khá nhiều. Khi họ Nguyễn vào trấn thủ đã xúc tiến mạnh mẽ công cuộc khai hoang lập làng, mở mang kinh tế để xây dựng cơ sở cát cứ lâu dài. Quan lại, binh lính và nông dân được khuyến khích tổ chức khai khẩn đất hoang, tụ họp làm thôn xã và lấy ruộng đất khai khẩn được làm công điền. Thế kỷ XVI, XVII, nhiều xóm làng mới mọc lên và đồng ruộng mở rộng. Nhìn chung buổi đầu, chính sách quản lý ruộng đất, tổ chức của họ Nguyễn còn lỏng lẻo. Đến năm 1669, theo lời đề nghị của ký lục Vũ Thừa Phi (người đứng đầu ty Xá Sai) chúa Nguyễn Phúc Tần sai bọn quan văn đứng đầu là Hồ Văn Đại đi các địa phương đo đạc lại ruộng đất thực canh của nhân dân chia thành các hạng để đánh thuế và đều đặt làm ruộng công. Từ đó, nhân dân khai khẩn thêm đất hoang thì mới

1) Lê Quý Đôn toàn tập - tập I - Phủ biên, tạp lục - Nhà xuất bản khoa học xã hội - Hà Nội 1977 - trang 81.

cho làm của riêng « bản bức tư điền » lấy thế làm lệ vĩnh viễn, dân xã không được tranh chiếm⁽²⁾.

Điều kiện lịch sử xã hội rõ ràng có ảnh hưởng phần nào đến tình hình ruộng đất ở vùng này. So với Đàng Trong Thuận Hóa là nơi có nhiều công điền, công thổ. Đến cuối thế kỷ XVIII, nhiều làng xã ruộng đất công còn tồn tại phổ biến, chiếm ưu thế tuyệt đối, Phú Kinh cũng nằm trong tình trạng chung đó. Khoản ước của làng cho biết, đến năm 1774 toàn bộ đất đai trong làng là của công. Đời sống kinh tế của nhân dân làng xã hoàn toàn dựa vào khâu phân công điền làng cấp. Khoản ước ghi:

« Làng ta ở nơi cồn nước cần cỗi, không có vườn tược riêng, chỉ nhờ vào những khâu phân công điền để hằng năm cấy cấy nộp thuế ».

Ruộng đất công của làng được phân phối như thế nào? số lượng của mỗi khâu phân ra sao, tài liệu lại không đề cập đến. Hiện nay, chúng ta cũng chưa có tài liệu cụ thể về việc phân chia ruộng đất công làng xã ở Đàng Trong vào thế kỷ XVII và XVIII. Trong *Phủ biên tạp lục* Lê Quý Đôn chỉ cho biết « ruộng công trả về xã cho chia đều mà cấy cấy và nộp thuế »⁽³⁾. Chính sách không cụ thể rõ ràng đã dẫn đến một thực tế là mỗi làng làm một phách, tùy theo phong tục tập quán và mối quan hệ giai cấp ở địa phương. Điều dễ dàng nhận thấy là, ruộng đất công ở xã thôn không phải chia đều cho các thành viên làng xã cấy cấy chẳng hạn như tình trạng ở huyện Lệ Thủy và Khang Lộc binh lính được ưu tiên đặc biệt. Thế kỷ thứ XVIII, trong bước đường khủng hoảng suy vong trầm trọng của chế độ phong kiến cả Đàng Trong và Đàng Ngoài, giai cấp thống trị từ trung ương đến các địa phương đều lao vào con đường ăn chơi xa hoa, trụy lạc. Xã thôn trở thành nơi hoành hành của bọn địa chủ cường hào. Ruộng công làng xã biến thành công cụ trong tay để chúng thao túng, bóc lột và chèn ép dân nghèo. Tình trạng này đã thể hiện đậm

nét ở Phú Kinh. Bọn viên chức cường hào lợi dụng địa vị, chức quyền chiếm đoạt phần ruộng nhiều và tốt. Bản khoản ước nêu rõ sự bất công trong phân phối ruộng đất của làng là:

« Việc quân cấp công điền thì hai bậc viên quan viên chức ở trên chiếm trước đến bọn dân thường hạng ba phải cam chịu bậc dưới, phải nhận những phần ruộng đất « đá sỏi » hoang vu nên dù có ra sức cấy cấy cũng không đủ để nộp thuế ».

Ở đây không nêu rõ khâu phân của các đẳng hạng, chúng ta không hình dung được mức độ chênh lệch về số lượng mà sự bất công được ghi nhận chủ yếu là do bọn « viên quan, viên chức » được ưu tiên nhận trước phần ruộng tốt, để canh tác. Các dân đinh thường có thể khâu phần không ít vì đất đai ở Phú Kinh nhiều (theo tư liệu hồi cố từ các cụ già, đến trước năm 1945, mỗi dân đinh của làng còn được chia 9 sào) nhưng vì phải nhận ở nơi trũng sâu, chua mặn, cần cỗi nên canh tác không những khó khăn, chỉ trồng được một vụ mà năng suất lại thấp. Trải qua hàng trăm năm, nhờ sức cải tạo của con người, các dòng sông kênh rạch tải phù sa về bồi đắp, đến nay đồng ruộng Phú Kinh phần lớn đã màu mỡ, cấy cấy được hai vụ, nhưng những đặc ruộng trũng, cần cỗi hoang rậm xưa kia vẫn còn dấu ấn đến nay vẫn dễ nhận thấy. Thêm vào đó là chính sách thuế khóa của chính quyền chúa Nguyễn quá phức tạp, nặng nề. Để phục vụ cho cuộc sống xa hoa của giai cấp thống trị và những khoản cung ứng cho tất cả bộ máy quan lại các cấp cuối cùng đều đổ lên đầu những người lao động mà đồng đảo nhất là nhân dân các làng xã, tô thuế, sưu dịch tăng lên không ngừng. Dân nghèo làng Phú Kinh cấy ruộng khâu phần không đủ nộp tô thuế, đời sống khó

2) Lê Quý Đôn. SDD, tr 125 và Đại Nam thực lục tiền biên. Nxb Sử học, Hà Nội, 1963 tr 112.

3) Lê Quý Đôn - SDD tr 125.

khẩn nhiều người phải « bán vợ đợ con đến nỗi phải bỏ làng ra đi trở nên thất nghiệp ». Phân hóa giai cấp nơi xã thôn diễn ra gay gắt. Đó cũng chính là nguyên nhân dẫn đến việc «viên chức toàn xã Phúc Kinh, huyện Đăng Xương lập tờ khoán ước về ruộng đất thuộc quyền vĩnh nghiệp của nhân dân trong xã» như bản khoán ước đã ghi. Trong đó có quy định:

«Lấy những nơi ruộng đất» «đá sỏi» chia đều cho mọi người dân lớp dưới để họ được làm chủ đời đời, cha truyền con nối, anh chết em thay, khuyên nhau cày cấy chuyên cần để số ruộng đất «đá sỏi» cần cỗi ấy trở nên ruộng tốt...».

Ruộng đất đem chia không phải toàn bộ ruộng công của làng mà chỉ một bộ phận cần cỗi hoang vu. Như vậy, rất có thể những đặc ruộng này trước đây phân cấp đều rơi vào khâu phần của dân đinh nghèo cày cấy khó khăn, không đủ nộp tô thuế, nên họ không chịu nhận, đấu tranh đòi chia lại hoặc chịu bỏ hoang, còn hơn nhận phần ruộng đó. Tình trạng bỏ ruộng hoang diễn ra trong khi người dân thiếu ruộng cày, nguồn thu thuế nộp cho nhà nước không đảm bảo, buộc đội ngũ quản lý hương thôn, viên chức phải tìm biện pháp giải quyết. Đưa ra lệ ruộng «vĩnh nghiệp» là nhằm mục đích đó và cũng phần nào đáp ứng nguyện vọng của nhân dân được làm chủ lâu dài một phần ruộng đất, khuyến khích động viên họ cày cấy đồng thời ràng buộc họ với nghĩa vụ tô thuế, sưu dịch... —

Về đối tượng được nhận ruộng, theo lệ làng tất cả các nam công dân đến tuổi trưởng thành đã vào sổ làng đều được hưởng phần ruộng này và «khâu phần trên dưới đều bình đẳng». Khoán ước còn quy định: «Việc phân chia ranh giới phải hoạch định giới hạn để tránh việc xâm lấn lẫn nhau». Diện tích ruộng «vĩnh nghiệp» của mỗi khâu phần là bao nhiêu, khoán ước không quy định rõ, như thế nó hoàn toàn phụ thuộc vào sổ ruộng làng quyết định trích ra để chia và số người được hưởng trong kỳ chia

đầu. Khác với ruộng công khâu phần là chỉ tạm cấp trong thời gian nhất định, đến kỳ chia lại, còn loại ruộng đất này người nhận được làm chủ suốt đời «lưu truyền mãi mãi, cha chết con kế thừa, anh qua đời em nối nghiệp». Nó có tính chất gần như ruộng tư nhưng chưa thực sự trở thành sở hữu của tư nhân, vì quyền quyết định việc thừa kế vẫn thuộc về làng xã. Ruộng này chỉ chia một lần, người được hưởng với số lượng cố định và sử dụng lâu dài được phép truyền từ lưu tôn khi con cháu chưa được cấp loại ruộng này. Nếu người quá cố không có con cháu kế thừa hoặc con cháu đã được chia đầy đủ rồi thì làng lấy lại số ruộng đất đó để cấp cho người khác. Thề lệ này đảm bảo mọi người được hưởng bằng nhau, tránh tình trạng một người hưởng hai, ba khâu phần do quy định quyền thừa kế đem lại. Đối với các cháu mồ côi, phụ nữ góa bụa, làng quan tâm và thể hiện sự cứu mang giúp đỡ, người nghèo đói phải tha phương khi trở về cũng được xem xét để cấp ruộng đất «vĩnh nghiệp». Khoán ước ghi:

* «Thằng hoặc một người nào đó không may khi chết mà ruộng đất con cháu đã được chia đầy đủ rồi thì đợi đến ngày đoạn tang sẽ đem phần ruộng ấy nhượng lại cho các cháu mồ côi và tô thuế được giảm đi một nửa... Đến lúc trưởng thành, đứa con côi ấy sẽ chính thức nhận phần ruộng của người đã quá cố».

Ruộng chỉ chia một lần, nên để cấp cho những trẻ em trưởng thành hàng năm, vào sổ làng rồi mà chưa được thừa kế phần ruộng «vĩnh nghiệp». làng mới có lệ 16 năm chia lại. Đợt chia này hẳn là lấy ruộng đất từ những người quá cố không con thừa tự. Chắc khâu phần cũng bằng số lượng của những người đã được cấp trước đây nên khoán ước mới ghi thêm: «Khi phân lại ruộng đất, nếu có thừa ra thì đem chia số ruộng đất thừa ấy cho dân di tản mới về làng mà trước đây chưa được nhận phần «vĩnh nghiệp»...

Về đất ở và làm vườn, khoán ước

không quy định việc phân chia vì chắc là các gia đình đều đã được cấp đề dựng nhà, làm vườn từ trước rồi và phần này cũng truyền từ lưu tồn. Trong khoản ước chỉ quy định thêm: «Người được cấp đất đã lập vườn, làm nhà, khi quá cố không có con trai, con gái thì người vợ góa được an cư suốt đời». Như thế vấn đề đặt ra là nếu người phụ nữ đó tái giá hoặc sau khi chết số đất vườn đó lại thuộc quyền quản lý của làng, người đó không được quyền bán hay nhượng lại.

Ruộng đất đem chia theo lệ vĩnh nghiệp này, người hưởng được toàn quyền sử dụng suốt đời như ruộng tư, con cháu được quyền thừa kế (nếu là làng chưa cấp loại này) nhưng lại không được mua bán, lạng nhượng tức là chưa trở thành sở hữu của tư nhân. Làng xã vẫn coi đây là của công và có quyền thu hồi khi chủ nhân quá cố không có người thừa kế hoặc khi người đó phạm lệ làng. Khoản ước ghi: «Người được nhận phần ruộng, coi như đó là ruộng của mình, nhưng đó là công điền, nên không được bán đoạn mãi, Nếu ai thăm lên mua bán ruộng đất «vĩnh nghiệp» với nhau thì cả hai bên bán mua đều bị phạt». Và đề răn những kẻ chuyên nghề trộm cắp từ nay trở đi, nếu người nào phạm phải sẽ bị thu hồi phần ruộng đất vĩnh nghiệp, tái phạm sẽ bị thu toàn bộ ruộng đất (khâu phần công điền chia theo lệ thường)...

Nội dung lệ chia ruộng «vĩnh nghiệp» được nêu trong bản khoản ước làng Phú Kinh không giống với lệ phân chia công điền của làng từ trước đến cuối thế kỷ XVIII. Nếu như lệ phân chia ruộng đất công của làng có nhiều bất công, không đảm bảo tính dân chủ và quyền lợi như nhau của các thành viên cộng đồng thì quy định về việc chia ruộng đất thuộc quyền «vĩnh nghiệp» lại đảm bảo yếu tố công bằng. Về mặt thời gian thì cũng chia một lần cho người được hưởng sử dụng mãi, kỳ chia lại 10 năm chỉ giành cấp cho ai chưa có

loại ruộng này. Đối tượng được nhận ruộng cũng rất rộng rãi, có ưu tiên đến các trẻ mồ côi, người góa bụa. Đây chỉ là điều lệ áp dụng với một số ít ruộng đất cằn cỗi, hoang vu chứ không phải đối với toàn bộ ruộng đất công của làng. Vì vậy, tình trạng bất công trong việc phân chia ruộng đất công ở làng chưa được giải quyết. Lệ phân chia loại ruộng đất này cũng hoàn toàn không giống với phép quản điền nhà nước đã ban hành từ thời Lê Sơ. Nó chính là sản phẩm của điều kiện lịch sử xã hội thế kỷ XVIII kết hợp với những tập tục truyền thống cổ xưa của làng xã còn bảo lưu.

Sự ra đời của lệ chia ruộng đất «vĩnh nghiệp» tại Phú Kinh vào những năm cuối thế kỷ XVIII đã thể hiện một thực tế xã hội là: mâu thuẫn giai cấp ở xã thôn đã rất gay gắt. Nạn bao chiếm ruộng đất của các viên quan, viên chức, chính sách thuế khóa của chính quyền chúa Nguyễn cùng với sự bóc lột của địa chủ cường hào làm cho phần đông nông dân bị xô đẩy vào con đường cùng cực. Nạn dân lưu tán diễn ra ở ngay làng quê mà thời gian khai phá chưa dài và ruộng đất không phải là ít. Đấu tranh giai cấp diễn ra từ đơn vị cơ sở của chế độ phong kiến, nhằm chống lại tệ nạn bất công mà một trong những nội dung quan trọng là sự phân chia công điền, công thổ. Sự đấu tranh của nhân dân thuộc tầng lớp thống trị nơi xã thôn phải có biện pháp cải thiện. Nhưng ruộng đất «vĩnh nghiệp» mà viên chức toàn xã Phú Kinh đặt ra để chia đều cho dân chỉ là một bộ phận (chắc là không nhiều) trong tổng số ruộng đất công của làng. Và lại, đó chỉ là phần ruộng đất «đá sỏi», hoang vu. Tuy ít, nhưng mọi gia đình trong xã đều có một phần ruộng đất gần như cố định để ổn định làm ăn, phần nào giải quyết được bất bình của nhân dân, ràng buộc họ vào nghĩa vụ tô thuế lao dịch mà quyền lợi của bọn thống trị không mất mát. Nếu như có sự nhượng bộ của làng, lớp thống trị ở đây thì cũng hết

sức dè dặt và có tính toán. Ruộng đất cần cỗi được đem chia hết, người nhận ruộng được sử dụng lâu dài cho nên sẽ ra sức cải tạo đất đai, thâm canh gối vụ, nhờ vậy đất đai màu mỡ dần, nguồn thu nhập của nhà nông nhiều thêm, góp phần làm ổn định đời sống dân làng. Cũng nhờ vậy có thể khắc phục được tình trạng bỏ ruộng đất hoang hóa, đồng ruộng của xã thôn được mở rộng. Tuy nhiên đó mới chỉ là một khả năng không lớn, đời sống nhân dân nói chung có được đảm bảo hay không còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố mà chế độ phong kiến vào buổi suy tàn đã không làm được.

Bản khoán ước, về ruộng đất thuộc quyền «vĩnh nghiệp» của nhân dân trong xã Phú Kinh lúc đó là kết quả của nhiều yếu tố bên trong làng xã và các yếu tố khách quan bên ngoài tác động. Các thế kỷ XVI – XVIII chứng kiến một bước phát triển mới đáng kể của kinh tế hàng hóa: Thủ công nghiệp thương nghiệp phát triển khá mạnh làm xuất hiện một số thành thị mới và làm hưng khởi các trung tâm kinh tế cũ. Ở Đàng Trong, các đô thị Phú Xuân, Thanh Hà, Hội An, Gia định... ra đời và phát triển nhanh chóng. Chính sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa ở các thế kỷ này đã làm cho quan hệ hàng hóa – tiền tệ ăn sâu hơn vào các tế bào của xã hội phong kiến, tác động quan trọng đến sự phát triển của chế độ ruộng đất. Trong cả nước, tư hữu ruộng đất đã phát triển mạnh, sở hữu tư nhân chiếm ưu thế. Ở Thuận Hóa, cho đến nửa sau thế kỷ XVIII, ruộng đất công vẫn còn tồn tại phổ biến. Tuy nhiên, xu thế tư hữu hóa cũng phát triển mạnh mẽ. Hiện tượng «chiếm công vi tư» diễn ra bằng nhiều con đường. Lệ cấm mua bán ruộng đất công của nhà nước tỏ ra không còn hiệu lực. Ở các làng, với những lý do cụ thể khác nhau, ruộng công cứ bị hao hụt dần hoặc nếu còn cũng mất dần ý nghĩa ban đầu của nó. Có khi bọn thống trị ở xã còn viện lý do để bù vào tô

thuế mà đem ruộng công của làng bán đi, chẳng hạn ở Hà Thanh (Hương Phú – Bình Trị Thiên) còn lưu lại những văn tự bán ruộng công vào thời gian này với lý do như vậy. Và, đến đầu thế kỷ XIX, những năm đầu thời Gia Long, trong sổ bộ của làng này thấy không còn thóc công điền công thổ nào nữa. Sự ra đời của lệ chia ruộng «vĩnh nghiệp» tại Phú Kinh năm 1774 cũng là kết quả của xu hướng đó. Tư hữu hóa ruộng đất trở thành xu thế khó có thể cưỡng lại. Thực tế ở đây, cho đến cuối thế kỷ thứ XVIII trong làng không có tư điền, tư thổ. Cuộc sống của phần đông dân làng bấp bênh khi dựa vào khâu phần ruộng đất công theo định kỳ mà phần ruộng lại cần cỗi, cây cấy không đủ nộp tô thuế. Nhu cầu thiết yếu của mọi gia đình nông dân là cần có mảnh vườn, sào ruộng làm tài sản cố định để đảm bảo mức sống tối thiểu và để bị phá sản bản cùng. Thế nhưng lệ làng lại nghiêm cấm không được mua bán công điền, công thổ. Và lại người nghèo cũng không thể có tiền để mua ruộng làm của riêng. Vậy là, lệ chia ruộng «vĩnh nghiệp» sẽ dung hòa được hai yếu tố xu hướng tư hữu hóa và xu hướng bảo lưu sở hữu công về ruộng đất của làng. Một bộ phận ruộng đất công (tuy là xấu) đã phải đem chia vĩnh viễn cho các thành viên. Tuy chưa thực sự trở thành ruộng tư nhưng đó là cái cầu nối quan trọng cho sự chuyển hóa. Sở hữu làng xã đã phải nhân nhượng một bước đáng kể. Quy định của làng đưa ra không được bán mua, tặng nhượng về loại ruộng đất này nhưng cũng nửa vời, lỏng lẻo, vì chỉ cấm bán đoạn mãi, còn chủ sử dụng nếu cần có thể bán tạm thời trong khoảng 10 năm. Phần đất vườn, khoán ước ghi: «Vì đây là đất công không được bán đoạn mãi hoặc trích ra một phần bán cho người khác để giải quyết lúc nghèo túng cũng chỉ được tạm thời trong vòng 10 năm». Mười năm ấy, việc đời, việc xã hội có biết bao đổi

thay và rồi người ta sẽ có biết bao lý do đề tri hoãn, bảo lưu quyền sử dụng lâu dài thửa ruộng, mảnh đất ấy, Sự ra đời của hình thức chia ruộng này, ở Phú Kinh vừa là kết quả và phản ảnh mâu thuẫn giai cấp, đấu tranh giai cấp nơi xã thôn vừa phản ánh xu thế tư hữu hóa ruộng đất đang phát triển mạnh mẽ ở nông thôn vùng Thuận hóa lúc đó. Xu thế đó là tất yếu và là công lệ của lịch sử. Làng xã cổ tình níu kéo tri hoãn làm cho sự phát triển đó trở nên khó khăn. Tuy nhiên nếu khoán ước được thực hiện đúng như dự kiến và trong thời gian dài thì hẳn là ruộng đất tư ở Phú Kinh có điều kiện đề ra đời và phát triển.

Lệ chia ruộng «vĩnh nghiệp» ở Phú Kinh vừa phản ảnh tính tự trị của xã thôn thời kỳ này, vừa thể hiện sự can thiệp của nhà nước đối với các đơn vị cơ sở. Quyền quản lý sử dụng ruộng đất công hoàn toàn thuộc về làng xã. Làng xã cũng có quyền lực rất lớn trong việc phân chia. Nó có thể nâng mức, hạ mức, thu hồi hay cấp phát ruộng khẩu phần cho một nông dân theo quyết định của tập thể. Làng xã cũng có quyền sử dụng tài sản công cộng này để thực hiện truyền thống trong sinh hoạt cộng đồng, đề tương trợ cứu mang kẻ góa bụa, trẻ mồ côi, làng tự đặt lệ giảm thuế ruộng «vĩnh nghiệp» cho họ một nửa... Vào thế kỷ XVIII tinh thần bình đẳng dân chủ ở xã thôn, nhất là trong việc phân phối ruộng đất công đã yếu

đi rõ rệt, nhưng chưa mất hẳn, những truyền thống tương trợ cộng đồng còn được bảo lưu và tôn trọng. Quyền tự trị của làng vẫn còn nhưng rõ ràng đã bị nhà nước chi phối nhiều. Vì thế để thực hiện được quy chế chia ruộng do làng xã đặt ra thì cần phải thông qua nhà nước, xã không đơn phương thực hiện. Như thế nhà nước phong kiến đã không tước đoạt hoặc thay đổi quyền sở hữu của làng xã nhưng thực tế đã áp đặt lên đó một chế độ chung chung mà mọi đơn vị cơ sở phải chấp hành. Vì thế nên mới có hiện tượng khoán ước của làng có hiệu lực, viên chức trong xã đã phải «chờ sự hỗ trợ của cấp trên... phải trình với quan Đại tư nông, phó y cách phân chia này để mãi mãi trở thành lệ thường».



Bản khoán ước về ruộng đất thuộc quyền «vĩnh nghiệp» của nhân dân xã Phú Kinh ra đời trong khung cảnh mà xã hội Thuận Hóa đầy biến động. Chính quyền họ Nguyễn đã suy vong đến cực độ, đó là năm cuối cùng chúa Nguyễn cai trị ở Phú Xuân, một năm sau họ Trịnh vào thay thế và sau đó 12 năm chính quyền Tây Sơn được thiết lập. Rất tiếc, chúng ta đã không có thêm chút ít tư liệu nào về tình hình ruộng đất của địa phương này các thời kỳ tiếp sau. Vậy là, mọi suy nghĩ mới chỉ dừng lại trên những điều quy định ghi chép trong khoán ước.

LÀNG CỎ TRUYỀN H'RÊ VÀ KA DZONG: NHỮNG VẤN ĐỀ KINH TẾ VÀ XÃ HỘI

NGUYỄN QUỐC TUẤN

TÀI liệu dựa vào bài viết này, chúng tôi thu thập tại các làng Ka Dzong:

K'tu Tam Bang, K'tu Broih (nay thuộc xã Sơn Dung), và các làng H'rê là: Wih Tgoh, Wih, T'viêng Wih T'boong (nay thuộc xã Sơn Kỳ), huyện Sơn Hà. Những làng này tuy chỉ là số nhỏ trong tổng số các làng H'rê và Ka Dzong, nhưng theo ý chỉ dẫn của các đồng chí cán bộ địa phương, trong các làng đó, hoặc còn có những người tuổi cao am hiểu làng mình, vùng mình, hoặc còn có thể thấy một hình thể, một nếp sống đủ để đảm bảo minh chứng cho những ký ức hồi cổ về nguồn gốc. Nhìn kỹ hơn, những gì tưởng đã lụi tàn, tiêu biến hay dường như chỉ đọng lại trong ký ức, thì nay, một số yếu tố trong chúng vẫn còn hiện diện và phát huy tác dụng trong lòng các làng ấy, tuy mức độ chặt chẽ và hoàn chỉnh không thể như xưa.

Để tiện cho việc phân tích và xem xét làng cỏ truyền, chúng tôi tự thấy cần nên thống nhất cách hiểu nội dung thuật ngữ « làng cỏ truyền » trong điều kiện của lịch sử nước ta.

Thật ngắn gọn, theo phân định của sử học, « cỏ truyền » là trước khi xuất hiện hoặc tiếp xúc với thế giới đại công nghiệp. Những hiện tượng, quá trình trong xã hội ở một quốc gia trước khi có nền đại công nghiệp đều được xếp vào phạm trù « cỏ truyền ». Rộng hơn, những gì có trước cuộc cách mạng tư sản và cách mạng xã hội chủ nghĩa là cỏ truyền. Ở nước ta, theo tôi, để thật sự minh bạch, từ « cỏ truyền » là dùng để chỉ những hiện tượng, những quá trình trước cách mạng xã hội chủ nghĩa. Theo nghĩa đó, xã hội người H'rê và Ka Dzong trước năm 1975, là xã hội cỏ truyền. Do vậy, nó là đối tượng nghiên cứu của bài này.

Do những biến thiên lịch sử mà người H'rê và Ka Dzong (một ngành của người Xơđăng) sống ở bên nhau đã từ lâu. Trong khi đi điền dã, chúng tôi đã nhận thấy làng cỏ truyền ở người H'rê và Ka Dzong, tuy có những tiêu dị, song về căn bản là đại đồng. Vì vậy, chúng tôi bàn tới cái đại đồng mà chưa vội bàn tới cái tiêu dị.

I - NHỮNG VẤN ĐỀ KINH TẾ

Người H'rê và Ka Dzong là những cư dân nông nghiệp. Họ tụ cư trong những làng. Người H'rê gọi làng là « p'lay » người Ka Dzong gọi là « p'lay ». Có thể coi hai từ gọi đó là biến thể ngữ âm của nhau và cùng một nội dung nghĩa—đều chỉ làng, nơi tụ cư. Làng của người H'rê

và Ka Dzong là xã hội thu nhỏ của họ. Thông qua làng ta có thể biết được xã hội của họ.

Trong phần này, chúng tôi xin nêu tập trung vào hai vấn đề: chế độ sở hữu đất đai và cơ cấu kinh tế trong làng cỏ truyền H'rê và Ka Dzong.

1. Về chế độ sở hữu đất đai

Đặc trưng nổi bật về đất đai của làng, bao gồm đất cư trú, đất canh tác và nói chung địa vực cương giới, thuộc quyền sở hữu chung của làng. Trong đó, mọi thành viên cùng với gia đình người ấy đều có quyền sử dụng, khai thác và đều có nghĩa vụ bảo vệ. Chúng tôi xin dùng thuật ngữ «chế độ sở hữu tập thể nhỏ tiền xã hội chủ nghĩa» để chỉ đặc trưng sở hữu đất đai vừa nêu ở làng cổ truyền H'rê và Ka Dzong.

Tài liệu thu thập được cho thấy rõ sự tồn tại của chế độ sở hữu này trong lòng làng cổ truyền của hai cư dân đó. Tiền đề dẫn tới chế độ đó nằm ở cơ cấu tổ chức xã hội, một cơ cấu mà trong đó, quan hệ huyết thống thân tộc còn đóng một vai trò căn bản trong toàn bộ cơ cấu. Cho dù sau này, cơ cấu đó đã tích hợp những yếu tố khác, thì nội dung căn bản của chế độ sở hữu này, không vì thế mà biến đổi, tuy không còn nguyên dạng và thuần khiết như buổi đầu.

Là những cư dân trồng trọt, người H'rê và Ka Dzong có thái độ như thế nào đối với đất canh tác, cốt lõi của chế độ sở hữu tập thể nhỏ về đất đai? Đất canh tác ở người H'rê và Ka Dzong chia ra làm ba loại: đất trồng lúa — «ruộng»⁽¹⁾ ở người H'rê và «jek» ở người Ka Dzong; đất trồng màu, cây họ đậu mà cả hai đều gọi là «na» hay «nà» cũng vậy; đất trồng rau, cây quả v.v... mà cả hai đều gọi là «vuôn». Với ba loại đất canh tác này, ta không thấy chúng bị phân chia theo một qui định thành văn cứng nhắc nào. Ta cũng chưa thấy rõ là có một quyền uy nào đứng bên trên cả làng can thiệp vào sự phân chia đất canh tác giữa các gia đình trong làng. Việc phân chia đất canh tác dựa vào quán tính coi đất đai là của chung cả làng, ai muốn chọn lựa ở đâu tùy ý. Trong một địa vực rộng lớn của làng, mỗi cá nhân cùng gia đình mình tùy theo kinh nghiệm và khả năng về sức lao động, chọn lấy những khu đất canh tác, diện tích rộng hay hẹp tùy ý. Để tránh cho việc xâm

phạm khu đất đã được chọn, người H'rê và Ka Dzong làm những dấu chiếm dụng hình chữ thập, gọi là «kíp». Với dấu đó, sự xâm phạm rất hiếm xảy ra. Người ta tôn trọng triệt để dấu chiếm dụng đó. Như vậy, ta thấy rõ hai mặt của một thái độ sở hữu là, trong khi không coi đất được chọn như là của riêng mình vĩnh viễn, thì đồng thời, người H'rê và Ka Dzong cũng coi đất ấy là bất khả xâm phạm, chừng nào người đã chọn lựa tự giác từ bỏ và chỉ trong chừng mực ấy mà thôi.

Với người Ka Dzong — cư dân trồng rẫy, thì tình hình rõ rệt hơn người H'rê — cư dân trồng lúa nước. Xin đi sâu hơn một chút vào người H'rê. Tài liệu cho thấy rằng: không vì làm lúa nước mà chế độ sở hữu tập thể nhỏ bị thay đổi nội dung căn bản. Ruộng nước dễ dàng đưa tới định canh. Nhưng không phải cứ làm ruộng nước thì tư hữu ruộng đất lập tức đẻ ra. Sự xuất hiện tư hữu ruộng đất còn cần những yếu tố khác, bên ngoài và bên trên làng tác động vào. Vào nửa cuối thế kỷ XIX và nửa đầu thế kỷ XX ta đã thấy có tư hữu ruộng đất ở người H'rê, và cả người Ka Dzong cũng vậy, đã thấy có sự tập trung đất đai lớn vào tay một số người giàu có (m'nghe kan, m'nghe p'rdang) trong một số làng (chúng tôi sẽ nêu vấn đề này ở phần sau).

Trong cách trồng ruộng nước ở người H'rê, chế độ sở hữu tập thể nhỏ không những không bị thay đổi nội dung, mà trong một số trường hợp, còn củng cố, kéo dài thêm tuổi thọ của chế độ đó, dưới dạng thích ứng với cách thức trồng lúa nước. Như ta đã biết, trồng ruộng nước đòi hỏi những điều kiện tưới tiêu thuận tiện, phải gần nguồn nước. Người H'rê làm thế nào để vừa không lấn đất của nhau, lại vừa tưới tiêu thuận tiện, một việc cần được tính toán bởi vì các

1 — Đây là một từ nhập từ vốn từ của người Việt, nhưng người H'rê đọc không có âm «hàng», nên thành từ: «ruông», chứ không phải từ «ruộng». Cũng như vậy với từ «na», «nà».

nhà trong làng đều muốn ở gần nguồn nước (gồm sông, suối, mạch nước ngầm). Họ giải quyết bằng cách cùng nhau đào mương (người H'rê cũng gọi là « mương ») dẫn nước, hoặc cho phép chích bờ ruộng của những nhà gần nguồn, cho nước chảy qua, tới ruộng những nhà xa nguồn nước. Cách giải quyết tưới tiêu này cho phép liên kết các chủ chiếm dụng đất hơn là tách họ ra như những kẻ sở hữu riêng biệt.

Mặt khác, cần chú ý đặc điểm địa hình đất ruộng nước ở người H'rê. Ruộng nước được vỡ mở trên những lô đất chênh lệch nhau về độ cao. Thường những lô đất ấy nằm dọc theo chiều dài sông suối, hay là nằm ở những khe núi mở ra những thung lũng hẹp. Số đất như vậy không tạo nên một mặt bằng như châu thổ, thường chiếm tỷ lệ nhỏ so với tổng số diện tích đất tự nhiên của làng. Nhưng để bù lại, trong địa vực rộng lớn của làng không hiếm các nguồn nước, dễ dàng mở vỡ ruộng gần đó được. Điều đó làm cho ý định chiếm vĩnh viễn đất canh tác khó có điều kiện phát triển. Tất nhiên điều đó ắt hẳn cũng không đề ra yêu cầu gặt gao về đất canh tác như ở người Việt.

Trong những nghi thức lễ hội nông nghiệp ở người H'rê trồng lúa nước, ta vẫn thấy có những lễ thức như khi họ còn làm rẫy. Đó là bằng chứng gián tiếp và không thể chối cãi được là người H'rê, mặc dù đã chuyển qua làm ruộng nước, nhưng vẫn bảo lưu tập quán coi đất đai là của chung làng. Và điều đó cũng nói lên rằng: người H'rê vốn là một cư dân trồng rẫy khô, vì những biến thiên lịch sử, có thể trong khoảng từ thế kỷ XVIII trở đi ⁽²⁾, đã dần dà chuyển thành cư dân trồng ruộng nước.

Như vậy ta thấy ở người H'rê, không vì làm lúa nước mà chế độ sở hữu tập thể nhỏ bị lay chuyển và biến đổi.

Nhưng chiều hướng tiến triển của lịch sử không cho phép chế độ đó đứng nguyên trạng. Trong lòng chế độ sở hữu tập thể nhỏ đã có những vết rạn, đã xuất hiện mầm mống tư hữu ruộng đất canh

tác. Điều này thể hiện rõ vào cuối thế kỷ XIX và nửa đầu thế kỷ XX là khoảng thời gian mà kỷ ức hồi cổ còn cho phép xác nhận. Các chính quyền quân chủ, thực dân và chính quyền ngụy miền Nam trước đây, vô thức hay hữu thức, trực tiếp hay gián tiếp, khi đây địa vị của những người có của, có uy tín mà phần lớn là già làng (k'răh p'lây hay k'răh p'lay cũng vậy) lên trên làng, cho họ với tay ra cả vùng, bằng áp lực chính quyền đã làm cho những người này có đủ cơ hội để bắt đầu tập trung ruộng đất vào tay mình, biến thành sở hữu riêng. Chế độ sở hữu tập thể nhỏ bị tổn thương, dần tới dần dần theo thời gian, sẽ bị lung lay và bị phá vỡ để nhường bước cho chế độ tư hữu ruộng đất trở thành quan hệ ruộng đất căn bản. Nhưng như chúng ta thấy, tư hữu ruộng đất trong lòng xã hội H'rê và Ka Dzonng cổ truyền đã bị chặn đứng bởi Cách mạng tháng 8 và bởi thắng lợi Mùa Xuân 1975.

Trở về trên, chúng tôi đã trình bày chế độ sở hữu tập thể nhỏ trong loại đất canh tác, cốt lõi của chế độ đó. Còn trong đất cư trú và nói chung trong địa vực làng thì sao? Tài liệu đưa ra câu trả lời: ở đất cư trú và địa vực làng, chế độ đó được thực hiện và tuân thủ nghiêm ngặt nhất, chặt chẽ nhất, đến mức ta có cảm giác đến tận hôm nay, khi tới làng H'rê và Ka Dzonng, chế độ đó đã xơ cứng trong đất cư trú và địa vực làng, thể hiện rõ trong khâu chọn đất dựng nhà ở, trong cách thức khai thác và sử dụng nguồn nguyên, nhiên, vật liệu của các nhà trong làng. Mọi nhà đều có « quyền » tự lực chọn đất để dựng nhà ở bất cứ đâu trong đất cư trú của làng, sự lựa chọn này được hợp thức hóa không phải bằng sự phân định của quyền uy, dù là quyền uy già làng, mà bằng thủ tục bói đất chiêm nghiệm. Chỉ cần bói được là

(2) Cần chú ý đến thời điểm các chúa Nguyễn với tay đến vùng người H'rê. Mặt khác cần thấy rằng sự tiếp thu kỹ thuật ruộng nước ở người H'rê có mầm mống từ sớm hơn, chẳng hạn vào thời các Nhà nước Champa tồn tại.

đã đủ để chọn đất ấy làm nhà. Cũng như vậy, nguồn nguyên, nhiên, vật liệu trong địa vực làng đều được các nhà cùng khai thác, sử dụng. Người ta chỉ không khai thác và sử dụng những thứ đó, khi chỗ khai thác, vật sử dụng bị coi là kiêng cử, không nên dùng theo sự kiêng cử chung được coi là rất linh thiêng và được cả làng, không trừ một ai, đều tuân thủ. Có thể nói, người H'rê và Ka Dzong đối xử với đất cư trú và địa vực làng tự nhiên đến mức hồn nhiên, dường như việc coi đất ấy là của chung cũng tự nhiên như là chính con người vậy, không có gì phải bàn cãi. Và thêm nữa, về mặt ý thức, thái độ coi đất cư trú cũng như là toàn bộ đất đai của làng là của chung, đã trở thành tiềm thức trong mỗi con người.

Trong nội bộ làng, chế độ sở hữu tập thể nhỏ, như đã trình bày, làm cho quan hệ đất đai giữa các thành viên cân bằng ổn định, rất khó tan vỡ. Nếu trong nội bộ làng đã như vậy thì chế độ đó, đối với bên ngoài, với làng khác, cũng tạo nên một quan hệ đất đai như thế.

Tài liệu cho thấy biểu hiện của chế độ đó, trong quan hệ giữa các làng, có hai trường hợp quan hệ sau đây: nếu làng khác vốn là làng «con» tách ra từ làng «mẹ», làng «gốc», thì quyền sở hữu tập thể nhỏ được tôn trọng vô điều kiện. Nếu là các làng không có chung nguồn gốc, quyền này được tôn trọng trên cơ sở làng giềng của nhau. Sự tôn trọng đó là tự nhiên. Thế nhưng, trong thực tế, không phải không có những vụ việc thành viên hai làng láng giềng xâm phạm đất của làng này hay làng kia. Đặc biệt là với người H'rê, việc xâm canh giữa các thành viên hai làng là có thực (lấn bờ, đất ruộng...). Ban đầu, người ta giải quyết sự xâm phạm bằng biện pháp thương lượng, thông qua người trung gian (m'nghe h'rdăh) do làng bị xâm phạm cử sang làng xâm phạm. Hình thức cao nhất của biện pháp thương lượng là phạt, phạt bằng những vật quý (chiêng, ghè quý) hay bằng trâu. Nếu như biện pháp thương lượng không đạt kết quả,

thì biện pháp vũ lực được thi hành. Và tuy ban đầu vụ việc có thể nằm trong phạm vi giữa hai thành viên của hai làng, nhưng đến khi đã tiến hành biện pháp vũ lực thì là làng đối chọi với làng, các già làng sẽ đứng ra đảm nhiệm chỉ huy biện pháp vũ lực đó. Tức là quyền sở hữu tập thể đối đầu với quyền sở hữu tập thể. Như vậy, tôn trọng hay vi phạm quyền sở hữu tập thể của nhau giữa các làng, thực chất là tôn trọng hay vi phạm chế độ sở hữu tập thể nhỏ giữa các làng láng giềng, một chế độ, về căn bản, giữ vững thế quân bình, lâu dài về đất đai giữa các làng đó. Mà như chúng ta có thể thấy, các làng H'rê và Ka Dzong trước đây xem ra chưa phải đã nhiều lắm trên một diện tích đất đai núi rừng rộng lớn, lại bị chia cắt mạnh bởi độ cao của núi đồi, bởi các con sông, suối nhiều vô kể.

Tuy nhiên, một khi đã có sự can thiệp của các chính quyền trước đây, đặc biệt là việc nâng địa vị của một số già làng giàu, có thế lực, lên địa vị chủ một vùng đã đưa quan hệ đất đai giữa các làng với nhau vào thế không cân bằng, phá vỡ nó. Tuy vậy, sự kiện đó chưa đủ để nói rằng chế độ sở hữu tập thể nhỏ giữa các làng đã tan vỡ hoàn toàn.

Tóm lại, chế độ sở hữu tập thể nhỏ tiền xã hội chủ nghĩa về đất đai là một chế độ kéo dài trong lịch sử người H'rê và Ka Dzong. Chế độ đó đã tạo ra ý thức chung về sở hữu đất đai của các thành viên trong làng cổ truyền. Trên bình diện xã hội, làng nào cũng có ý thức chung như vậy. Đó chính là tiền đề vật chất và tinh thần, là nền tảng cho ý thức chung về một cộng đồng – làng giữa các thành viên của làng cổ truyền. Chính nền văn hóa cổ truyền đã bắt rễ vào nền tảng ý thức chung về cộng đồng – làng đó. Và sẽ không quá khi nói rằng, cho đến nay, ý thức đó còn rất mạnh.

2. Về cơ cấu kinh tế

Nền kinh tế cổ truyền ở làng H'rê và Ka Dzong gồm: nông nghiệp, hái lượm

và săn bắt. Trong đó, nông nghiệp giữ vị trí quyết định, đảm bảo phần lớn nhu cầu ăn của người H'rê và Ka Dzon. Song điều cần nói ở đây chính là ở yếu tố săn bắt và hái lượm không bị triệt tiêu hoàn toàn hoặc gần như hoàn toàn. Nhu cầu ăn, ở mặc vẫn rất cần sự có mặt của hái lượm và săn bắt trong xã hội cổ truyền H'rê và Ka Dzon. Cơ cấu kinh tế ấy là cái thích ứng triệt để của người H'rê và Ka Dzon trong môi trường và sinh thái rừng núi. Đây là một vấn đề hấp dẫn và lý thú mà trong bài này, chúng tôi chưa có điều kiện bàn tới.

Những tháng đầu mùa sản xuất, những tháng chờ cho lúa chín (thường khoảng 5 tháng) trong mùa sản xuất là những khoảng thời gian mà săn bắt và hái lượm được phát huy tối đa, bổ trợ thêm cho bữa ăn, cái mặc, đồ dùng, thịt, cá v.v... Như vậy ta thấy rõ ràng nông nghiệp, săn bắt, hái lượm tồn tại như những yếu tố của chính thể kinh tế cổ truyền, thực hiện những chức năng bổ trợ nhau, hòa với nhau.

Cơ cấu kinh tế cổ truyền trên đây có những đặc trưng nào? Tài liệu cho thấy một số đặc trưng sau:

Thứ nhất, trong hoạt động nông nghiệp, trồng trọt kết hợp với chăn nuôi, không tách rời chăn nuôi. Người trồng trọt cũng là người tự mình chăn nuôi. Chăn nuôi từ gia súc lớn có sừng (trâu, bò, dê) đến gia súc lấy thịt (lợn) và gia cầm (gà vịt ngan ngỗng...). Đặc biệt là nuôi chó, nhà nào cũng nuôi. Cách thức chăn nuôi là thả rông, tự con vật kiếm ăn là chính. Mục đích chăn nuôi để lấy thịt ăn là chính, nhưng thường ăn vào dịp có cúng, lễ hội, trong cơ cấu bữa ăn thường ngày, thịt gia súc, gia cầm không đóng vai trò quan trọng. Quí mô chăn nuôi, tùy theo khả năng sức lực, có thể từ nhỏ đến lớn.

Thứ hai, trong cơ cấu ấy, nông nghiệp kết hợp với thủ công nghiệp trong phạm vi gia đình. Người trồng trọt và chăn nuôi đồng thời cũng là người tiến hành lao động thủ công nghiệp (đan lát, dệt, rèn, mộc...) nhằm đáp ứng nhu cầu trong

gia đình, không sản xuất hàng hóa trao đổi. Trong gia đình ấy, nghề thủ công cũng được phân công theo giới tính. Kỹ thuật thủ công được trao truyền bằng phương thức kèm cặp và thực hành tại chỗ. Trẻ em là nữ được kèm cặp sớm hơn trẻ em nam. Vì lẽ trên đây mà ta chưa thấy có tình trạng chuyên hóa trong sản xuất thủ công trong phạm vi làng. Như vậy gia đình là môi trường gắn kết nông nghiệp với thủ công nghiệp và thủ công nghiệp chỉ có thể kết hợp chặt chẽ, không tách rời với nông nghiệp trong gia đình.

Thứ ba, để đáp ứng những nhu cầu khác mà nền kinh tế tại chỗ không giải quyết được, người H'rê và Ka Dzon tiến hành trao đổi với các cư dân khác, nhất là đối với người Việt. Các thương lái Việt len lỏi trong các làng để buôn bán cũng có, mà người H'rê và Ka Dzon tìm xuống vùng người Việt cũng có. Đặc biệt, khi chính quyền quân chủ⁽³⁾ tìm cách mở những điểm thương mại và trao đổi ở một số đầu mối tiếp giáp giữa đồng bằng và miền núi, thì cuộc trao đổi, mua bán giữa người H'rê và Ka Dzon và người Việt có hiệu quả và nhộn nhịp hơn. Ngoài ra, người H'rê và Ka Dzon còn có những mối quan hệ trao đổi với người thuộc các tộc người trên cao nguyên và ở xung quanh. Sản phẩm mà người H'rê và Ka Dzon mua hoặc đổi lấy thường gồm có: sắt, muối, ghè đựng rượu, bộ chiêng, khố, váy đẹp v.v... Và họ bán hoặc đổi những thứ như: trâu, quế, trầm, kỷ nam... Vật ngang giá được chọn là trâu.

Tuy nhiên, một khi các chính quyền quân chủ, thực dân và chính quyền ngụy miền Nam trước đây thò vào xã hội cổ truyền H'rê và Ka Dzon quan hệ hàng hóa - tiền tệ, thì quan hệ ấy đã phát

3. Ở đây là những « đầu nguồn », nơi các chúa Nguyễn và các vua Nguyễn mở những điểm Buôn bán với người thượng, đã được chép trong *Đại Nam nhất thống chí*, phần « Tỉnh Quảng Ngãi » (tập 2, Hà Nội, 1971).

huy tác dụng, găm nhấm dần cơ cấu kinh tế cũ, gây ra những vết rạn trong cơ cấu ấy. Và như tài liệu cho thấy, trong việc mua bán ruộng đất, quan hệ tiền tệ đã lộ ra như một con dao, lách vào chế độ sở hữu tập thể nhỏ, thúc đẩy tư hữu hóa ruộng đất, đẩy mạnh tập trung tài sản, như đã có đề cập tới ở phần trước.

Thế nhưng, tập quán trao đổi vật - vật vẫn còn được bảo lưu, chỉ ít cũng là thông qua cách đánh giá đồ vật bằng thành ngữ cửa miệng: «nồi, hay ghè, hay chiêng... này mấy trâu».

Thứ tư, những đặc trưng vừa nêu trên có liên quan đến đặc trưng sau: gia đình là một đơn vị kinh tế cơ bản, hoàn chỉnh. Trong gia đình, vai trò kinh tế của vợ và chồng là ngang nhau nếu như không nói rằng: trong thực tế, vai trò của phụ nữ (vợ, con gái) có phần nhỉnh hơn nam giới (chồng, con trai) một chút. Có thể thấy người vợ, hay con gái đã lớn bỏ ra nhiều thời gian và sức lực hơn để duy trì đời sống của gia đình thường ngày. Người vợ, ngoài vai trò lao động chính, còn là người nội trợ, người cai quản, người điều tiết sinh hoạt gia đình, sao cho đời sống thường ngày được ổn định, không bất trắc. Chính vì thế mà trong gia đình cổ truyền H'rê và Ka Dzong, địa vị của người phụ nữ, người vợ không mấy lép vế so với người đàn ông, người chồng. Để chuẩn bị cho con gái làm vợ, làm mẹ, người phụ nữ chủ gia đình thường kèm cặp cho con gái làm quen với những việc mà người con gái sẽ đảm nhiệm trong tương lai, giống như mình hiện tại. Vai trò nổi của người phụ nữ trong gia đình cổ truyền H'rê và Ka Dzong chẳng những là điều có thực tế, mà hơn nữa còn vươn ngấm ra xã hội làng, nhất là trong việc gây thành dư luận làng trong những việc chung, còn ghi dấu ấn trong những nghi thức của lễ hội nông nghiệp - tượng trưng cho sự hình thành, nảy nở phồn thịnh. Thế nhưng vai trò đó cũng không dẫn tới sự thống trị của người phụ nữ trong gia đình cổ truyền ấy.

Tóm lại, cùng với chế độ sở hữu tập thể nhỏ đất đai, cơ cấu kinh tế trong làng cổ truyền H'rê và Ka Dzong chưa tạo ra được một sự phân hóa triệt để giữa một bên là những người giàu có hợp thành giai cấp hay đẳng cấp thống trị và một bên là những người nghèo hợp thành giai cấp bị trị. Cơ cấu kinh tế đó, về cơ bản, tạo nên thế hoàn chỉnh, quân bình trong nội bộ các gia đình trong làng, nó chưa cho phép tạo ra sản phẩm thặng dư bằng chính phương thức sản xuất của nó, tức là chưa có điều kiện cơ bản cho việc tập trung tài sản qui-mô lớn vào tay một số người bằng chính sự vận động nội tại của nó. Với tính hoàn chỉnh đến mức khó phá vỡ của nó, trong phạm vi từng gia đình, cơ cấu kinh tế cổ truyền này tạo ra một mặt bằng ổn định, tạo ra sự tồn tại dai dẳng, dài lâu của tế bào xã hội là gia đình truyền thống. Trên bình diện làng - sự thu nhỏ của xã hội cổ truyền H'rê và Ka Dzong, thế quân bình giữa các gia đình trong làng là chất keo cổ kết các thành viên trong làng. Với làng truyền thống H'rê và Ka-Dzong, thì điều đó chứng tỏ rằng ý thức chung về một cộng đồng - làng, ngoài nền tảng ý thức cộng đồng sở hữu đất đai, còn có nền tảng vững chắc khác nữa là cơ cấu kinh tế cổ truyền với những đặc trưng nêu trên đây.

Tuy nhiên, như chúng ta thấy, khi có sự can thiệp của quyền lực bên trên làng, bên ngoài làng vào nội bộ làng, thì thế quân bình đã rạn nứt, dần dà tạo ra sự khác biệt giữa các gia đình. Đặc biệt, quan hệ hàng hóa - tiền tệ đã làm một «cái huých» vào thế quân bình đó, tấn công vào cơ cấu kinh tế cổ truyền. Và dấu sao, như ta thấy, làng cổ truyền H'rê và Ka Dzong, vào cuối thời kỳ của nó đã xuất hiện một tình thế chênh lệch, một thế đối lập tương đối giữa các gia đình, giữa gia đình giàu và nghèo. Song, cũng không nên cho rằng thế quân bình này đã bị triệt tiêu hoàn toàn.

II – NHỮNG VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Những vấn đề xã hội, hay sát hơn là những vấn đề của cơ cấu tổ chức xã hội của làng H'rê và Ka Dzonng cổ truyền là những vấn đề gì? Với nguồn tài liệu mà chúng tôi thu thập được thì ở làng cổ truyền H'rê và Ka Dzonng, những vấn đề của cơ cấu tổ chức xã hội đều tập trung xung quanh trục – già làng – các gia đình. Xoay quanh trục đó, xã hội làng cổ truyền H'rê và Ka Dzonng vận hành trong trường kỳ lịch sử, cho đến cả hôm nay, ta vẫn thấy đâu đây hình ảnh của nó, dù đã phai nhạt đi rất nhiều.

1. Nguyên tắc tập hợp.

Xem xét làng cổ truyền về mặt xã hội trước tiên phải đề cập tới nguyên lý tập hợp của làng. Đó là thao tác có tính nguyên tắc, buộc phải làm. Nguyên lý tập hợp dựa vào hai quan hệ cơ bản là: quan hệ dòng máu và quan hệ địa vực. Làng cổ truyền H'rê và Ka Dzonng tập hợp theo nguyên lý tập hợp nào? Tài liệu của chúng tôi cho thấy làng này dựa vào cả hai quan hệ cơ bản là dòng máu và địa vực. Song quan hệ dòng máu có vị trí và vai trò đậm hơn cả. Ở những làng chúng tôi đã tới, ví dụ như làng Ka Dzonng K'tu Tam Bang, trong tổng số 50 nhà trong làng, thì 23 nhà là chung một ông bà tổ, là ví dụ điển hình cho sự nổi trội của quan hệ dòng máu. Song, nếu chỉ là quan hệ dòng máu thì làng cổ truyền sẽ vận động cho tới khi nó tích hợp cả quan hệ địa vực, như hiện trạng ta thấy tới tận ngày nay. Điều đáng chú ý là ta không thấy hay rất hiếm thấy tên làng được đặt theo tên người sáng lập ra làng. Nếu có, thì ngay cả những người không thuộc di duệ trực tiếp của vị tổ ấy, đề chứng tỏ là thành viên cựu của làng, đã tự nhận là mình cũng cùng một nguồn gốc chung. Thật hiếm có những làng cổ truyền H'rê và Ka Dzonng nào còn giữ được nguyên trạng thuần túy dòng máu chung. Từ lâu, làng này đã tích hợp quan hệ địa vực vào trong

lòng mình. Tuy nhiên, quan hệ dòng máu vẫn còn rất mạnh, chi phối nhiều tới sinh hoạt chung của làng, nhất là trong việc đối xử với đất đai, như ở phần trước chúng tôi đã đề cập tới.

Trong làng cổ truyền H'rê và Ka Dzonng, càng về sau, giữa quan hệ dòng máu và quan hệ địa vực, ranh giới càng nhòa đi. Các cuộc hôn nhân qua lại trong làng là nguyên do chủ yếu. Ranh giới đó, ngày nay là hết sức mỏng manh, bị che lấp rất sâu dưới mạng lưới nhằng nhịt của các cuộc hôn nhân qua lại ấy, đến mức, khi được hỏi, những bậc cao tuổi trong làng phải lúng túng rất lâu mới cho chúng tôi được câu trả lời tương đối rõ về mối quan hệ dòng máu thân tộc ở trong làng. Ngoài các cuộc hôn nhân, còn một nguyên do khác làm cho ranh giới giữa hai quan hệ căn bản này nhòa thêm, đó là việc gia nhập làng của những người hoặc gia đình ở ngoài làng, với sự đồng ý của già làng, sau khi ông này đã có «tham khảo» dư luận chung trong làng. Nói riêng sự việc đó cũng đủ để minh chứng cho một là, làng cổ truyền, ngoài nguyên lý tập hợp theo dòng máu, còn có nguyên lý tập hợp theo địa vực, và hai là trong trường kỳ lịch sử, dòng máu và địa vực dần dà đã xích lại gần nhau, tạo thành nền tảng tập hợp của làng cổ truyền H'rê và Ka Dzonng.

2. Thiết chế già làng – chủ gia đình.

Rải rác ở những phần trên, chúng tôi đã có ít nhiều đề cập tới vị trí của người già làng trong xã hội làng cổ truyền H'rê và Ka Dzonng. Già làng mới chỉ là một vế của thiết chế – cơ cấu tổ chức xã hội của làng cổ truyền, vế kia là chủ gia đình.

Già làng (k' rãh p' lay hay k' rãh p' lay cũng vậy), trong ngôn ngữ H'rê và Ka Dzonng là tổ hợp từ gồm hai thành phần, từ: già – k' rãh và làng – p' lay (hoặc p' lay). Tổ hợp từ đó có nội dung nghĩa mở rộng là người già chủ trì ở trong làng.

Ông (và có trường hợp là bà) chủ trì những việc chung ở làng, cụ thể là:

Thứ nhất, là người có tiếng nói cuối cùng trong việc dời làng cũ, lập làng mới ở đất khác, khi làng cũ có những sự biến (bệnh dịch chết người hàng toạt, làm ăn thất bát luôn năm, bị đe dọa vũ lực).

Thứ hai, là người có ý kiến quyết định cuối cùng về hoạt động quân sự (đánh hoặc không đánh) của làng đối với làng khác. Trong nhiều trường hợp, là người trực tiếp chỉ huy người làng tiến công hoặc phòng thủ theo tình thế hiện thời.

Thứ ba, là người biết xem trăng, sao để phát rầy, gieo mạ, trỉa lúa đầu tiên ở trong làng. Người làng căn cứ vào đó để bắt đầu mùa sản xuất nhà mình.

Thứ tư, là người nắm vững nguồn gốc, giòng mồi dòng họ và hôn nhân trong làng; đồng thời là người nắm chắc phong tục (điêng) kiêng cử, duy trì nó trong sinh hoạt làng. Do đó, ông là người cầm chịch trong những vụ xử phạt, ra những quyết định về mức phạt của đương sự phạm những tội: trai gái chưa cưới hoặc đàn bà đàn ông ăn nằm bất chính với nhau, chữa hoang, ăn cắp, đánh nhau bị thương hay chết người...

Thứ năm, là người chấp nhận hay từ chối việc gia nhập làng của người ngoài làng.

Thứ sáu, là người thay mặt làng bang giao với các làng bên cạnh, người lạ ở ngoài làng.

Thứ bảy, chủ trì nguồn nước dùng để ăn, uống trong làng. Hàng năm, hai hoặc một lần, chủ trì sửa sang nguồn nước, làm lễ «k' lieng diék» (sửa và cúng ở máng nước).

Đó là những chức năng công cộng mà già làng đảm nhiệm. Các chức năng trên đây đòi hỏi ở già làng những phẩm chất, năng lực, uy tín hơn người trong làng. Tùy theo tình hình cụ thể ở từng làng mà ta thấy già làng được cha truyền con nối. Thoạt đầu, khi quan hệ dòng máu còn đang chiếm địa vị chủ yếu trong làng, thì già làng là người cao tuổi nhất

chủ trì việc trong dòng máu thân tộc. Nhưng khi đã biến chuyển tích hợp cả quan hệ theo địa vực thì già làng là người cao tuổi trong làng, lại ở một thân tộc lớn hơn các thân tộc khác; và càng về sau này ngoài những điều kiện vừa nói, thì già làng còn là người có cửa, được thừa nhận là giàu có hơn cả ở trong làng. Tuy vậy, dẫu gánh nặng chủ trì đè trên vai, già làng không có những biểu hiện quyền uy rõ rệt để phân biệt mình với người khác, không đứng bên trên và đối lập với người khác bằng những đặc quyền đặc lợi riêng mình hưởng, không có một lối sống hào nhoáng xa hoa gì hơn người khác. Ta sẽ không thấy gì là quá cách biệt trong cuộc sống thường nhật giữa già làng và người làng (từ ăn, mặc, kiến trúc nhà cửa v.v...). Trong làng cổ truyền H' rê và Ka Dzong, sẽ không quá khi ta nói già làng là hình ảnh của một người cha, người mẹ của cả làng, thân thuộc với cả làng, sống giữa làng, được cả làng tin cậy, giao phó niềm tin và vận mệnh của mình vào già làng.

Hình ảnh đáng trọng của già làng, đến thời kỳ cuối của làng cổ truyền đã thay đổi. Những chức năng công cộng thì vẫn vậy, nhưng giờ đây, bằng sự can thiệp của nhà nước bên trên vào trong nội bộ làng, những chức năng đó được hợp thức hóa trên bình diện xã hội, đây nó tới một thể ổn định trong cơ cấu bộ máy chính quyền mà các nhà nước đó thiết lập đến tận từng làng. Hơn thế nữa, các nhà nước trước đây đã trù lên một số làng thiết chế hành chính — địa vực như tổng hay cấp tương đương với tổng, mặt khác, họ lợi dụng ngay vai trò già làng trong làng cổ truyền để đẩy một số già làng lên địa vị đứng chủ một tổng như vậy. Tình thế đó làm cho tính độc lập vốn có của từng làng bị tổn thương, đã xuất hiện một sự chênh lệch vị trí giữa làng có già làng tham gia bộ máy chính quyền tổng với làng không có vị già làng tham gia bộ máy đó. Ở vào thời kỳ cuối này, ta đã chứng kiến cảnh có những

già làng giàu có, bắt đầu đối lập với làng, tách mình ra khỏi làng, đứng bên trên làng. Trong tay họ có nhiều ruộng đất nhiều con nợ và đầy tớ (h' poong, dik h' poong). Mặt khác, giữa người H'rê và Ka Dzong, ngay trong các vị già làng tham gia bộ máy chính quyền, ta thấy một sự chênh lệch địa vị đáng chú ý khi hầu hết các vị chánh tổng là người H'rê, còn các vị phó chánh tổng là người Ka Dzong. Tình thế đó là sự cố ý của chính quyền nhà nước quân chủ, thực dân trước đây tạo ra. Và cái cuối cùng cần có đã có, đó là hình ảnh vị chúa của vùng rộng lớn đất đai – dân cư đã xuất hiện, dù hình ảnh đó mới ở mức phác thảo sơ khởi, như hình ảnh Book Kiu là một (*).

Trong khi có sự biến chuyển đó ở vai trò của người già làng, như đã vừa trình bày trên đây, thì các chủ gia đình có vai trò gì và biến chuyển thế nào trong cơ cấu tổ chức xã hội cổ truyền của làng H'rê và Ka Dzong? Ta hãy quay lại một chút về gia đình cổ truyền ở người H'rê và Ka Dzong.

Trong phần trước, chúng tôi đã phác sơ gia đình đó qua nền tảng kinh tế của nó. Ta đã thấy rõ là tính bền vững của gia đình cổ truyền H'rê và Ka Dzong có được một chân đứng kinh tế hoàn chỉnh đến thế nào. Còn một chân đứng khác góp vào tính bền vững này, đó chính là cơ cấu tổ chức gia đình.

Về căn bản, bằng vào tài liệu hồi cố, gia đình cổ truyền H'rê và Ka Dzong là gia đình nhỏ mở rộng. Trong đó, chủ gia đình là cả hai vợ chồng, gọi là k' rãnh h' nem, k' rãnh nhê (« h' nem » tiếng H'rê là nhà « nhê » tiếng Ka Dzong cũng là nhà). Ta hãy chú ý đến từ « nhà » trong tổ hợp từ k' rãnh p' nem và k' rãnh nhê. Nghĩa mở rộng của tổ hợp từ này là chủ trì sinh hoạt trong nhà. Cách tổ chức của một nhà là thế nào? Bao giờ cũng vậy, một nhà được tổ chức bắt đầu từ cặp vợ chồng gốc. Đó là nguyên tắc bất di dịch. Một nhà bao gồm cặp vợ chồng gốc và con cái của đôi vợ chồng gốc và

những cặp vợ chồng con, khi những con cái của cặp vợ chồng gốc đó lấy vợ lấy chồng. Cụ thể hơn, theo lời người cao tuổi nói, một nhà gồm cặp vợ chồng gốc và những cặp vợ chồng con là con gái của cặp vợ chồng gốc. Điều này có liên quan tới phong tục hỏi cưới và đến chính vị trí người phụ nữ trong gia đình và xã hội cổ truyền của làng H'rê và Ka Dzong. Ta đã thấy được vai trò quan trọng của người phụ nữ và người vợ trong gia đình ở phần trước. Nhưng vai trò quan trọng đó không dẫn tới địa vị độc tôn của họ trong gia đình. Bởi vì, ngoài nguyên nhân kinh tế, như đã phân tích, còn có một nguyên nhân khác, đó là vai trò giao tiếp thay mặt gia đình của người đàn ông, người chồng với các gia đình trong làng, vai trò không thể thiếu trong xã hội làng. Do vậy « K' rãnh nhê » hay « K' rãnh h' nem » trong ý thức hệ cổ truyền H'rê và Ka Dzong là một khái niệm ngữ nghĩa lưỡng phân, trong đó, cặp vợ chồng gốc đều là chủ gia đình nhỏ mở rộng của mình. Chỉ khác giữa hai vợ chồng chủ này ở chức năng chủ trì: người vợ chủ trì trong nội bộ gia đình nhỏ mở rộng của mình, người chồng chủ trì việc quan hệ giữa gia đình nhỏ mở rộng của mình với các gia đình nhỏ mở rộng khác trong làng. Mặt khác, tổ hợp từ « K' rãnh h' nem » « K' rãnh nhê » còn cho thấy một khía cạnh khác của nguyên tắc tổ chức gia đình, đó là cặp vợ chồng cao tuổi nhất trong nhà sẽ là chủ trong nhà. Trường hợp này xảy ra khi cặp vợ chồng gốc đã qua đời, chỉ còn các cặp vợ chồng con. Cặp vợ chồng là con đầu lòng của cặp vợ chồng gốc, sẽ thay thế cặp vợ chồng gốc để làm chủ gia đình. Và cứ như vậy mà kế tiếp. Do đó, ta mới thấy có từ « K' rãnh » là già, là cao tuổi, là chủ

4. Ông này là người H'rê ở Ba Tư, được gọi là m' nghe p' rdang. Người Việt ở Quảng Ngãi cũ gọi ông là « già Kiêu » phiên từ tiếng « Book Kiu ». Book Kiu rất giàu, theo như lời thuật lại thì đất đai và ảnh hưởng của ông ta kéo dài sang cả vùng người H'rê rộng lớn thuộc huyện Sơn Hà ngày nay.

tri trong tổ hợp từ « K'răh h'nem » hay « K'răh nhê ».

Cách tổ chức gia đình như vậy đã góp phần kéo dài tuổi thọ của gia đình truyền thống H'rê và Ka Dzong làm cho nó khó bị phá vỡ. Với một cơ cấu kinh tế và tổ chức hoàn chỉnh như vậy, trải qua các bước thăng trầm của lịch sử, gia đình nhỏ mở rộng H'rê và Ka Dzong đã chống đỡ được sức hủy hoại của thời gian, cho dù sau này, khi đã giảm quý mô, thì hình thái gia đình cổ truyền đó vẫn giữ được nội dung căn bản như ở các thời kỳ trước. Có lẽ chỉ có bệnh dịch là kẻ thù nguy hiểm nhất có đủ sức để hủy hoại hoặc làm tan rã một gia đình như vậy mà thôi.

Trở lại vấn đề chủ gia đình, như ta thấy, trong những sinh hoạt chung, người chồng, người đàn ông là người thay mặt gia đình mình tham gia bàn bạc việc làng. Với tư cách đó, quan hệ giữa chủ gia đình với chủ gia đình là bình đẳng trong phạm vi sinh hoạt làng. Thế quân bình và vững chắc của gia đình nhỏ mở rộng trong nội bộ làng cổ truyền đã tạo nên quan hệ bình đẳng này. Tất nhiên, trung thành với truyền thống tôn trọng người cao tuổi của mình, các chủ gia đình ít tuổi hơn thường nhất trí với ý kiến của những chủ gia đình ở bậc cao tuổi hơn, do đó dư luận trong làng thường yên ổn. Người già — đối với nền kinh tế và cơ cấu xã hội cổ truyền H'rê và Ka-Dzong — là kho kinh nghiệm, là độ chín muồi của suy nghĩ tính toán, là chỗ dựa tinh thần trong những biến cố bất thường mà làng gặp phải.

Như vậy, ta thấy quan hệ giữa già làng và chủ gia đình là quan hệ giữa vị chủ trì sinh hoạt làng với người chủ trì sinh hoạt các gia đình nhỏ mở rộng, theo những chức năng công cộng đã nêu ở trên. Trong quan hệ ấy, không có vai trò người quản lý — già làng với người bị quản lý — các chủ gia đình, mà là quan hệ giữa người cao tuổi, có uy tín được suy tôn với những người có thân phận như nhau, những người đã cùng

nhau tự giác chỉ định, bằng dư luận, người chủ trì sinh hoạt chung của làng. Quan hệ như vậy tránh được các ưu uẩn, khuất khúc tâm tư tình cảm của kẻ bị quản lý đối với người quản lý. Và chính quan hệ đó sẽ không tạo đất đứng cho sự nảy sinh ý định biến những chức năng công cộng thành một cơ quan quản lý làng, trong đó, già làng là kẻ thống trị. Như vậy, quan hệ này phản ánh hình bóng của một thứ « dân chủ », làng, hiểu theo nghĩa mở của từ này. Bởi vì, trong thể không rõ ràng của nó, ta không thể vạch ra một cách thật rạch ròi địa vị của già làng và của các chủ gia đình như là kẻ thống trị với kẻ bị trị, song cũng không thể không tính tới sức ép của truyền thống tôn trọng người cao tuổi trong làng, một sự tôn trọng không phải chỉ trong tâm lý, ý thức, mà còn cả trong cuộc sống thường nhật.

Thế nhưng, cuối cùng, như ta đã thấy, một khi có sự can thiệp của nhà nước vào làng cổ truyền, thì mối quan hệ đó đang dần chuyển hóa, tạo nên một thể quan hệ mới — quan hệ giữa người thay mặt chính quyền quản lý làng với những người là dân của chính quyền ấy đang chịu sự quản lý trực tiếp của người ấy — quan hệ giữa người được quyền uy bên trên che chở, đã và đang thu tóm ruộng đất, tài sản lớn trong tay với những người già và đang nghèo đi thêm do phải vay nợ, phải chịu những lao dịch, tô thuế từ bên trên ấn xuống và cuối cùng, tất cả phải dẫn đến là quan hệ giữa kẻ thống trị và những người bị thống trị.

3. Vai trò của nhà nước và sự phân hóa xã hội.

Đến đây, chúng tôi muốn trình bày kỹ hơn một chút về sự tác động của nhà nước và sự phân hóa xã hội trong lòng làng cổ truyền H'rê và Ka Dzong, một tác nhân và một hệ quả.

Ở vào thời kỳ nhà nước Chăm-pa tồn tại, chúng tôi không có tài liệu để nói

đến tác động của nó vào làng cổ truyền H'rê và Ka Dzong.

Đến thời các chính quyền quân chủ của các triều đình Việt Nam từ Lê cho đến Nguyễn⁽⁵⁾ với tay vào phía Nam và cao nguyên thì đại thể, khi thì các chính quyền ấy dùng chính sách chur hầu phiên thuộc để ràng buộc lỏng lẻo, khi thì bình định trấn áp bằng hoạt động quân sự, và khi đã bình định tạm ổn thì di dân lên vùng giáp với người H'rê lập các « dinh điền » hay « đồn điền ». Đặc biệt đến nhà Nguyễn, ngoài việc tổ chức lại các đơn vị cơ sở là làng thành những đơn vị bán quân sự, còn mở các « đầu nguồn » buôn bán hàng hóa với người H'rê, lúc này đã chịu thần phục, hay là cho phép các thương lái người Việt đem hàng len lỏi trong các vùng người H'rê và Ka Dzong buôn bán. Tuy vậy, ta cũng chưa có tài liệu gì cụ thể hơn để nói đến việc làng cổ truyền đó đã có biến chuyển gì chưa. Và cũng đến nhà Nguyễn, lần đầu tiên người H'rê và Ka Dzong đã bắt đầu phải nộp thuế cho chính quyền. Đã có những hiện tượng chống thuế và bị đàn áp, mà nay còn được lưu truyền miệng ở người H'rê hiện ở hai xã Sơn Kỳ, Sơn Ba (huyện Sơn Hà), đó là trường hợp một bà làm già làng tên là Doa, sau những cuộc cướp phá thuyền hàng của thương lái Việt theo sông H'rê lên buôn bán và những cuộc chống thuế đã bị quan quân lên bắt và chém. Tuy vậy, nhìn chung, chính sách của nhà Nguyễn cũng khá mềm dẻo.

Đến thời thực dân Pháp xâm chiếm Việt Nam, chính quyền thực dân đã dùng chính sách « chia để trị » để áp dụng trong chính sách cai trị chung. Chính vào thời điểm này, lợi dụng thiết chế xã hội cổ truyền ở làng H'rê và Ka Dzong, người Pháp đã cho nâng địa vị của các già làng lên, một số đã trở thành cấp chức của bộ máy do họ lập ra. Thời đoạn này, quá trình làm giàu, tập trung ruộng đất cũng tăng lên rất mạnh trong xã hội làng cổ truyền. Một số già làng đã giàu lại có quyền lực bắt

đầu tung hoành trong vùng người H'rê và Ka Dzong (như Book Kiu). Mặt khác người Pháp đã thổi luồng thương mại tư bản chủ nghĩa vào làng cổ truyền. Luồng thương mại này tuy không lớn nhưng cũng đủ để thu lời cho họ, và đã len lách vào cơ cấu kinh tế – xã hội cổ truyền góp một công lực làm rạn nứt cơ cấu ấy.

Đế quốc Mỹ và Ngụy quyền miền Nam, cũng bằng chính sách cai trị của mình, bồi tiếp những lực làm vỡ thêm một mức nữa đối với làng, đặc biệt là khuyến khích sự làm giàu, tư hữu hóa

Tất cả những tác nhân trên đây đã đưa xã hội cổ truyền của làng H'rê và Ka Dzong tới một sự phân hóa ngày càng đậm. Vào thời kỳ cuối của nó, làng cổ truyền H'rê và Ka Dzong đã thấy xuất hiện ba hạng người, chịu ba thân phận khác nhau.

Thứ nhất, hạng người giàu và rất giàu, lại thường là già làng, gọi theo tiếng H'rê và Ka Dzong đều là: m'nghe Kan, M'nghe p'rdang. Với tiếng H'rê và Ka Dzong thì từ « Kan » có nghĩa là to lớn, giàu trong làng còn từ « p'rdang » là giàu quá mức.

Thứ hai, hạng người vừa đủ ăn; bậc trung nhàn nhàn trong làng. Cả tiếng H'rê và Ka Dzong đều gọi là: m'nghe pah. « Pah » có nghĩa là nhẹ, là không có vật gì quý. Hạng này lúc đầu có thể đông, nhưng rồi có lẽ họ mau chóng trở thành hạng người bị nợ nần do đi vay nợ.

Thứ ba, hạng người vay nợ và hạng người đầy tớ cho người giàu. Tiếng H'rê và Ka Dzong đều gọi hạng người

(5) – Xin xem những bộ sách của Dương Văn An: « Ở châu cận lục », Lê Quí Đôn. « phủ biên tập lục ». Các bộ sách: « Đại Nam thực lục », « Đại Nam Hội điển sự lệ », « Đại Nam nhất thống chí » của quốc sử quán nhà Nguyễn. Thời Ngụy quyền miền Nam, Paul Nura đã làm một sơ kết về chính sách thương vụ qua cuốn: « Sơ lược về chính sách thương vụ trong lịch sử Việt Nam », Ban Tu thư phủ đặc ủy thượng vụ ấn hành, Sài Gòn 1966.

đi vay nợ là: h'oonng và hạng dây tờ là: dik h'poong. Chúng tôi xin đi sâu hơn vào « h'poong » và « dik h'ponng ». Trong tiếng H'rê và Ka Dzonng, hiểu một cách đầy đủ phải là: « h'poong nhiên » và « dik h'poong joh ». « H'poong nhiên » là kẻ nợ tôi, « nhà nợ tôi », còn « dik h'poong joh » là « kẻ tôi mua », « kẻ dây tờ ». Gọi như vậy, bởi trong thực tế, « h'poong nhiên » là để chỉ những con nợ nói chung, trong đó không loại trừ những người là họ hàng của chủ nợ. Còn « dik h'poong joh » là những kẻ hoặc từ nơi khác, bị bán, hoặc là người mồ côi, tứ cố vô thân.

« H'poong nhiên » là những người, nhà vay nợ. Phải vay nợ vì họ bị phạt (do ăn nằm bất chính, chữa hoang, ăn cắp, lẩn ruộm, rầy v.v...). hoặc là những « m'nghe pa » do thất bát, bệnh dịch phải vay nợ để ăn. Không trả được nợ thì phải đến ở và đi làm cho chủ nợ. Đại thể, thân phận của « h' poong nhiên » là:

- Được ở chung với chủ nợ, ăn như chủ nợ, nhưng ăn riêng, đôi khi còn được chủ nợ cho đỡ mặc.

- Trong khi ở với chủ nợ, được phép lấy vợ hoặc lấy chồng, song người vợ hay chồng đó cũng là « h'poong ». Nhưng con cái h'poong không gọi là h'poong.

- Không có quyền gì với đất đai, tài sản của chủ nợ, phải hoàn toàn phụ thuộc vào chủ nợ.

- Chừng nào chưa trả nợ thì phải ở nhà chủ nợ đi làm cho chủ nợ, có khi đến hết đời, có thể sang cả đời con cháu.

Với « dik h'poong joh » thì thân phận là thân phận dây tờ thực sự. « Dik h'poong joh » bị coi rẻ và ngược đãi thực sự (bị đánh đập, làm cực nhọc quần quật...), tuy họ vẫn ở cùng trong nhà chủ.

Trong thời kỳ cuối của nó, làng cổ truyền H'rê và Ka Dzonng đã tích hợp vào cơ thể của mình những quan hệ đẳng cấp, biểu hiện bằng ba hạng người vừa nêu trên đây. Sự phân hóa xã hội đã chớm sinh là hệ quả tất yếu mà các nhà nước, bằng các phương tiện quyền lực và kinh tế của mình, đã tác động vào làng cổ truyền H'rê và Ka Dzonng. Đó là sự phân hóa không tự nhiên, bị cưỡng bức. Và do vậy, tuy đã phân thành hạng người có thân phận khác nhau, nhưng khi có điều kiện thì các quan hệ cổ truyền vẫn sống dai dẳng được, tất nhiên không thể ở nguyên trạng như lúc trước. Điều đó cắt nghĩa cho ta rất nhiều, không chỉ trong lĩnh vực nghiên cứu mà thôi.

Tóm lại, làng cổ truyền H'rê và Ka Dzonng, trong tiến trình lịch sử, đang dần chuyển hóa sang hình thái xã hội mà trong đó quan hệ đẳng cấp và giai cấp sẽ chiếm địa vị chủ yếu, đang chuyển hóa sang cấu trúc xã hội mới, song chưa chuyển hẳn được. Quá trình chuyển hóa đó đã bị chặn đứng vào năm 1975. Và như vậy là có lợi cho nhân dân người H'rê và Ka Dzonng. Với năm 1975, người H'rê và Ka Dzonng đã bước vào thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội.

III – MỘT VÀI NHẬN XÉT

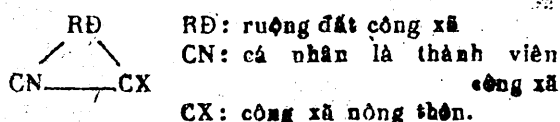
Làng cổ truyền H'rê và Ka Dzonng cho ta thấy hình ảnh của toàn bộ xã hội cổ truyền ở người H'rê và Ka Dzonng. Bằng vào tài liệu điền dã, chúng tôi đã cố gắng nêu bật lên những vấn đề kinh tế và xã hội của làng, trong cơ cấu kinh tế – xã hội theo chiều hướng chuyển hóa của nó.

– Việc dựng một khung chung các vấn

đề kinh tế và xã hội của làng cổ truyền H'rê và Ka Dzonng đưa chúng tôi đi tới một số nhận xét:

1 – Theo như những vấn đề kinh tế và xã hội của nó, thì làng cổ truyền H'rê và Ka Dzonng thuộc loại hình xã hội nào? Chúng tôi cho rằng: làng cổ truyền H'rê và Ka Dzonng cần được xếp vào loại hình xã hội, hay phạm trù hình thái xã hội

« công xã nông thôn » đang trên đường chuyển hóa sang xã hội có giai cấp. Thật vậy, những vấn đề kinh tế và xã hội như đã lần lượt trình bày, cho ta thấy làng cổ truyền H'rê và Ka Dzong nằm trong loại hình « công xã nông thôn hình thái Á châu » như K. Marx đã vạch ra một cách thiên tài bằng dự cảm của ông trong « Những hình thái có trước nền sản xuất tư bản chủ nghĩa »⁽⁶⁾. Theo đó, loại hình công xã nông thôn hình thái Á châu có thể được biểu diễn bằng sơ đồ sau đây:



Sơ đồ này cho ta đặc trưng cơ bản của hình thái sở hữu đất đai — nơi cung cấp toàn bộ tài sản của công xã. Với tư cách là thành viên của công xã, cá nhân là một mắt xích của công xã, và với tư cách ấy, cá nhân quan hệ với đất đai của công xã như của chính mình. Kể sở hữu là công xã, cá nhân chỉ là người chiếm dụng.

Thêm vào đó, những đặc trưng kinh tế cổ truyền ở làng H'rê và Ka Dzong như đã trình bày ở phần trước, lại càng khẳng định hơn tính công xã nông thôn hình thái Á châu của nó, đó là hình thái công xã tồn tại lâu dài nhất trong lịch sử. Chính vì lẽ đó mà một số nhà nghiên cứu đã dùng từ « ngưng đọng » để chỉ tình trạng tồn tại lâu dài này của công xã nông thôn hình thái Á châu.

Mặt khác, thiết chế gia làng — chủ gia đình trong cơ cấu tổ chức ở làng H'rê và Ka Dzong cho ta thêm một bằng chứng nữa về mô hình của công xã nông thôn⁽⁷⁾. Theo đó, cơ cấu tổ chức xã hội của công xã nông thôn sẽ là ba vòng tròn đồng tâm: vòng trong cùng là người trưởng làng, vòng thứ hai là hội đồng các bộ lão và vòng thứ ba là các chủ gia đình.

Cuối cùng, ta thấy làng cổ truyền H'rê và Ka Dzong thực chất là các « công xã nông thôn », với dáng vẻ, diện mạo riêng của nó. Chính vì thế trong bước chuyển của nó, ta vẫn có thể nhận thấy tính « công xã nông thôn », ngay đến cả tận nay, trong mọi lĩnh vực: ý thức, nếp sống, kinh tế, xã hội, văn hóa nghệ thuật, kiến trúc, nghi lễ nông nghiệp, tín ngưỡng v.v...

2— Muốn đưa người H'rê và Ka Dzong đi vào chủ nghĩa xã hội, và nhất định phải như vậy, ta có thể kế thừa và phát triển một số truyền thống đã nảy sinh và lưu truyền trong làng cổ truyền của họ. Đó là ý thức chung về một cộng đồng làng, là tinh thần hòa mục giữa con người với nhau, là tinh thần thượng võ trọng danh dự. Song phải nhìn được những truyền thống đó cũng được nảy sinh trong điều kiện kinh tế chưa phát triển, phân công lao động trên bình diện xã hội chưa có, lại đóng khung trong từng gia đình v.v... mà trong khi đó công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội lại đang đòi hỏi thay đổi sâu sắc và triệt để hạ tầng cơ sở như vậy.

Nếu và để thấy rằng cần phải nghiên cứu, nhận thức nhiều hơn nữa, càng kỹ càng tốt đối với xã hội cổ truyền của các tộc ít người, trong đó có người H'rê và Ka Dzong. Nhưng mặt khác, với lòng quan tâm và cầu mong tiến bộ, chúng ta không nên vội vàng, áp đặt, duy ý chí. Cần xây dựng kinh tế, xã hội và văn hóa sao cho đúng hướng, vững chắc, nhưng đồng thời vẫn bảo lưu được truyền thống tốt đẹp, đặc biệt không nên để mất đi cái sắc thái riêng ở các tộc người ít người.

Quê Nhơn 15-10-1986

6: K. Marx, Những hình thái có trước nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. NXB Sự Thật, H. 1977.

7. Trần Tử: Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ. NXB Khoa học xã hội, H. 1984.

TÌNH HÌNH DÂN SỐ VÀ ĐẶC ĐIỂM DÂN CƯ CÁC DÂN TỘC Ở SÔNG BÉ

ĐINH VĂN LIÊN

TRONG 30 năm qua dưới tác động của chiến tranh hủy diệt của chủ nghĩa thực dân, sự biến động trong cấu trúc dân cư và thành phần tộc người là một đặc điểm lớn của tỉnh Sông Bé. Bởi vì Sông Bé không những là vùng căn cứ địa cách mạng với những chiến tích và địa danh vang dội cả nước, mà còn là một vùng đất đai có một vị trí đặc biệt thuộc miền Đông Nam Bộ, tiếp nối giữa Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu

Long với một hệ sinh thái đa dạng và giàu tiềm năng.

Để góp phần vào việc phân bố lại lao động và dân cư theo yêu cầu kinh tế, xã hội và quốc phòng của cả nước và của Sông Bé trong bước đi ban đầu của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, vấn đề nghiên cứu dân số, dân cư và dân tộc là yêu cầu cấp bách hiện nay của Sông Bé. Trong bài viết này, chúng tôi xin đề cập đến vấn đề đã nêu trên dưới góc độ dân tộc học — lịch sử.

I — ĐIỀU KIỆN MÔI SINH VÀ ĐẶC ĐIỂM LỊCH SỬ CỦA VÙNG DÂN CƯ DÂN TỘC Ở SÔNG BÉ

Sông Bé là một tỉnh lớn nhất ở miền Đông Nam Bộ với diện tích 9.859 km². Đây là một vùng đất đai màu mỡ và đa dạng với một diện tích cao su lớn nhất nước và một diện tích rừng còn tương đối nhiều với các chủng loại động vật, thực vật phong phú. Đây còn là một tỉnh có thành phần dân cư khá phức tạp và thường xuyên bị biến động, số lượng dân cư thấp nhất ở miền Đông Nam Bộ, chỉ bằng một nửa Đồng Nai và kém Tây Ninh. Mật độ dân cư nói chung còn thưa thớt.

Sông Bé phía Bắc giáp nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia có người Khmer và người Stiêng Bù biệt, sống ở hai bên biên giới nơi ngọn nguồn của sông Dak Qút; phía Nam giáp với vùng cư trú của đồng bào kinh ở thành phố Hồ Chí Minh;

(Tư liệu: « Niên giám thống kê », Tổng cục Thống kê, Hà Nội 12-1982, Tr. 390)

phía đông và đông bắc giáp với vùng cư trú của đồng bào Kinh, Choro, Nùng, Thái, Dao của Đồng Nai, Mạ, Mơ Nông của Lâm Đồng và Đắc Lắc; phía tây

Bảng 1

Bảng so sánh Sông Bé đối với Đồng Nai và Tây Ninh

Vị trí	Tỉnh	Diện tích (km ²)	Dân số trung bình năm 1981 (nghìn người)	Mật độ dân (người/km ²)
1	Sông Bé	9.859	678,6	69
2	Tây Ninh	4.630	722,1	179
3	Đồng Nai	7.578	7.398,8	184

giáp với Tây Ninh, Sông Bé có 240 km đường biên giới.

Sông Bé là một tỉnh trung du và miền núi, phía Bắc giáp với Tây Nguyên có rừng núi cao, thấp dần về phía nam tiếp giáp với đồng bằng thành 2 miền rõ rệt: trung du với đồi núi thấp, nhiều sông suối nhỏ, còn phía cực nam giáp với thành phố Hồ Chí Minh thì mang tính đồng bằng rõ rệt.

Sông Bé lại là tỉnh có tài nguyên đất đai đặc biệt màu mỡ và phong phú. Về thổ nhưỡng có nhiều loại đất: đất đỏ ba dạn có diện tích 384.997 ha là loại đất thích hợp với nhiều loại cây trồng có giá trị kinh tế cao, nhất là cây cao su, đất xám có diện tích 442.995 ha thích hợp với các loại cây công nghiệp ngắn ngày như đậu, mía, thuốc lá. Đất phù sa ven sông có diện tích 37.540 ha là vùng lúa, bắp và các loại rau màu, cây ăn trái.

Rừng và cao su là những thế mạnh của Sông Bé. Diện tích rừng còn khoảng 400.000 ha gồm nhiều loại gỗ quý như cẩm lai, giáng hương, gỗ đỏ, các loại gỗ phục vụ cho công nghiệp như cao su, bằng lăng, dầu..., có nhiều khu rừng rậm với trữ lượng lớn khoảng 30.000.000m³ gỗ. Ngoài ra còn có một diện tích khá lớn rừng lồ ô, tre, nứa. Động vật rừng ở Sông Bé, tuy qua chiến tranh nhưng vẫn còn khá nhiều chủng loại như: voi, hổ, heo rừng... Đặc biệt quý có con u tây và con tắc kè có giá trị cao trong ngành bảo chế thuốc.

Cao su được trồng ở Sông Bé từ năm 1905. Diện tích cao su ở Sông Bé lớn nhất nước, trước đây có 50.000 ha (1944) chiếm 47% sản lượng mủ cao su ở Đông Dương. Hiện nay vùng chuyên canh cao su của Trung ương đã phục hồi và phát triển được 37.000 ha, trồng mới được 12.000 ha. Sông Bé đang thực hiện chương trình hợp tác với Liên Xô, Bungari và tiến hành liên doanh với các tỉnh Nam Bộ để phát triển nhanh vùng cao su.

Sông Bé có điều kiện môi sinh thuận lợi để ổn định và phát triển về mọi mặt

đời sống dân cư các dân tộc. Sông Bé có 3 sông lớn: Sông Bé, sông Đồng Nai, sông Sài Gòn và nhiều sông suối nhỏ, vừa là nguồn nước phục vụ cho nông, công nghiệp, vừa có khả năng thủy điện phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất. Khí hậu sông Bé điều hòa. Mỗi năm có 2 mùa rõ rệt, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10 dương lịch. Lượng mưa trung bình hàng năm là 2.000mm. Nhiệt độ trung bình 27°C, thời gian nắng trung bình 12 giờ/ngày.

Sông Bé còn có một hệ thống đường giao thông mà ở đó có thể đi đến tận các làng xã, buôn sóc vùng định cư của các dân tộc trong tỉnh, kể cả 4 huyện miền núi phía Bắc. Tuy đường xá chưa được tốt lắm nhưng đang được sửa chữa và làm mới thêm. Đó là quốc lộ 13, 14; liên tỉnh lộ 1, 14, 16, tỉnh lộ 3, 8; và một hệ thống đường liên xã, liên thôn ở đó chạy được

Có thể nói Sông Bé là một vùng có những loài thực vật vừa đa dạng, phong phú vừa mang đặc điểm địa phương. Nếu ở vùng Lái Thiêu, huyện Thuận An đồng bào Kinh ở phía nam trồng những vườn cây ăn trái đặc sản như măng cụt, chôm chôm, sầu riêng, mít tố nữ... thì đồng bào các dân tộc ở các huyện phía bắc, nhất là ở vùng Stiêng đã bắt đầu phát triển các cây hồ tiêu, cà phê, mè đen... thành những mặt hàng có giá trị xuất khẩu cao.

Bên cạnh những thế mạnh trên, Sông Bé còn có khả năng cân đối lương thực tại chỗ để bảo đảm đời sống nhân dân và làm chỗ dựa cho việc phát triển công nghiệp. Trong những năm qua Đảng bộ Sông Bé bằng những biện pháp tổng hợp đã lãnh đạo nhân dân tháo gỡ bom mìn, khai hoang phục hóa, làm thủy lợi, thâm canh tăng vụ, đưa diện tích gieo trồng từ 95.297 ha (1976) lên 111.621 ha (1983). Ngoài cây lúa nước và cây lúa rẫy, cây mì, bo bo, khoai lang và các loại cây họ đậu đang được trồng nhiều ở vùng đồng bào Kinh và đồng bào các dân tộc ở phía Bắc.

Ngành thủ công và thủ công mỹ nghệ là một ngành truyền thống của Sông Bé, nổi tiếng nhất là đồ gốm sứ Lái Thiêu, Thủ Dầu Một, Tân Phước Khánh và đồ sơn mài xuất khẩu từ những mặt hàng được ưa chuộng ở trong và ngoài nước. Các ngành này đang được đầu tư khôi phục và phát triển mạnh mẽ.

Tóm lại, điều kiện tự nhiên của Sông Bé là một vùng môi sinh có khả năng đáp ứng mọi nhu cầu phát triển một cách toàn diện cho dân cư các dân tộc ở đây. Tiềm năng đất đai, cây trồng, gia súc ở Sông Bé rất to lớn. Vùng nông nghiệp ở các huyện phía nam và các vùng trũng, vùng bưng ở phía bắc có khả năng tạo điều kiện cho vùng rừng, vùng công nghiệp cao su trên đất đỏ ba dan được nhân rộng và phát triển nhanh. Do đó bên cạnh việc khắc phục hậu quả chiến tranh đang còn đè nặng nề, việc nhanh chóng nghiên cứu, thăm dò và nắm bắt các quy luật tự nhiên, có kế hoạch phát triển địa phương về mọi mặt kinh tế, văn hóa, giáo dục, xã hội, lãnh đạo nhân dân thực hiện là một nhiệm vụ cấp bách đang đặt ra trước mắt Đảng bộ và nhân dân các dân tộc ở Sông Bé.

Song 30 năm chiến tranh đã để lại cho Sông Bé những hậu quả nặng nề. Đây là nơi chiến tranh xảy ra ác liệt và môi trường sinh thái bị bom đạn Mỹ và chất

độc hóa học tàn phá nghiêm trọng. Sau khi miền Nam hoàn toàn giải phóng, Sông Bé lại là chiến trường biên giới chống bọn Pôn Pốt xâm lược. Mỗi huyện của Sông Bé đều có một lịch sử oanh liệt riêng. Phước Long là tỉnh được giải phóng đầu tiên ở miền Nam. Lộc Ninh của tỉnh Bình Long cũ là thủ phủ của chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam có chiến khu Đ là căn cứ địa của cách mạng miền Nam, là nơi thử thách đầu tiên của bom B.52. Đây là nơi có chiến dịch Đồng Xoài của Phước Thành, có khu Tam giác sắt nổi tiếng cả nước, có huyết lộ 13 của Bến Cát, có nhà lao Phú Lợi của thị xã Thủ Dầu Một, có trại giam Mã Đà, Bà Rá đã đi vào lịch sử cách mạng.

Sáu trên tám huyện của Sông Bé là Phước Long, Lộc Ninh, Bình Long, Đồng Phú, Bến Cát, Tân Uyên trực tiếp là những chiến trường chiến lược nên địch dồn phần lớn tiềm lực chiến tranh và kỹ thuật khí tài hiện đại để giành giật, đánh phá, hủy diệt toàn bộ nhà cửa, cơ sở vật chất, hai phần ba đất đai trở thành căn cứ quân sự và đầy rẫy bom mìn. Một vùng rộng lớn đất đai bị chất độc hóa học làm suy thoái, biến chất. Mặt khác dân số của các dân tộc bị biến động hơn bao giờ hết và có khuynh hướng suy thoái rõ rệt trong cuộc chiến tranh lâu dài vừa qua.

II - QUÁ TRÌNH BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ CỦA CÁC DÂN TỘC Ở SÔNG BÉ

Trong 30 năm qua dưới tác động của chủ nghĩa thực dân, Sông Bé đã bị biến động mạnh mẽ, nhất là về mặt dân cư dân số. Những biến động này còn để lại những hậu quả nặng nề đòi hỏi được khắc phục về mặt phân bố dân cư các dân tộc cũng như về mặt cân đối giữa dân cư, lao động với tiềm năng đất đai và yêu cầu phát triển của đất nước.

A - SỰ HÌNH THÀNH CÁC VÙNG HÀNH CHÍNH DÂN CƯ Ở SÔNG BÉ

Tỉnh Sông Bé ngày nay gồm 4 tỉnh cũ

là: Phước Long, Phước Thành, Bình Long, Bình Dương và huyện Dĩ An hợp lại. Mỗi tỉnh cũ trở thành một huyện của Sông Bé.

Tỉnh Sông Bé hiện tại được phân chia thành 1 thị xã Thủ Dầu Một và 7 huyện là Phước Long, Lộc Ninh, Bình Long, Đồng Phú, Bến Cát, Tân Uyên, Thuận An.

Tuy mỗi huyện của Sông Bé đều có một lịch sử riêng nhưng nhìn chung chúng ta có thể thấy rõ ràng có 2 vùng địa lý dân cư khác biệt: thị xã Thủ Dầu Một và 3 huyện phía Nam là: Thuận An,

Tân Uyên, Bến Cát, là những nơi đất đai được khai phá từ rất sớm và dân cư ở đây chủ yếu là người kinh đến định cư từ lâu đời. Năm 1698 dưới thời các chúa Nguyễn, khi Chương Cơ Nguyễn Hữu Cảnh đặt ra Gia Định phủ lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng dinh Trần Biên và xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn, thì trên những cánh đồng dọc theo hai bên bờ sông Đồng Nai gần Cù Lao Phố như Bà Rịa, Tân Uyên, Thủ Dầu Một, Lái Thiêu (thuộc tỉnh Sông Bé ngày nay) là những vùng định cư ban đầu của người Việt⁽¹⁾. Có thể nói đến năm Minh Mạng thứ 13 (1832), các huyện Phước Chính, Phước Bình phủ Phước Long (tỉnh Biên Hòa và các huyện Bình Dương, Bình Long thuộc phủ Tân Bình (tỉnh Gia Định) đã trở thành những vùng hành chính dân cư ổn định⁽²⁾.

Vùng 4 huyện phía bắc của tỉnh Sông Bé ngày nay gồm các huyện: Phước Long, Lộc Ninh, Bình Long, Đồng Phú là các vùng dân cư dân tộc lâu đời. Ở đây có các người Stiêng, Monong, Khơme, Ma... cư trú rải rác ở khắp các vùng núi đồi, dọc theo con sông, suối đến tận biên giới Campuchia. Vào năm 1905 khi cao su trở thành 1 thứ hàng hóa có giá trị kinh tế lớn, thực dân Pháp đã tiến sâu vào vùng này xâm chiếm đất đai để xây dựng các đồn điền cao su. Chúng mở thêm nhiều con đường mới đi từ núi Chứa Chan đến Võ Đất, con đường từ Biên Hòa đi qua núi Bà Rịa được mở thêm đến Bù Đốp và một con đường đi tới An Bình⁽³⁾.

Vùng giữa Bà Rịa và Sông Bé bị thực dân Pháp bình định gặt gạo, thu gom và lập nên 3 tổng người Stiêng. Thiếu tá Carrier đã mở một con đường cạnh sườn phía đông núi Bà Rịa để giúp cho các công ty đi khai thác tài nguyên. Buôn làng của đồng bằng các dân tộc khu trung lưu sông Đồng Nai bị chúng thu phục và các đồn điền cao su đã khuếch trương trên một địa bàn rộng lớn⁽⁴⁾.

Về sau, tiếp tục chính sách khống chế, bóc lột các dân tộc, người quyền Sài Gòn

còn đòi quận Hớn Quản thành ra tỉnh Bình Long (tháng 10-1956) với tỉnh lỵ là An Lộc, dồn đồng bào Stiêng vào tổng Lộc Ninh, đồng bào Khơme vào tổng Thanh An và đồng bào Tà Mùn vào Tổng Cựu An. Trong số 42.900 đồng bào kinh ở đây thì 80% là công nhân đồn điền cao su. Tháng 3-1957 người quyền thành lập tỉnh Phước Long, lấy Phước Bình làm tỉnh lỵ, gồm các quận: Đức Phong (Bù Đăng), Phước Hòa (Bù Gia Mập), Đôn Luân (Đồng Xoài). Trên một diện tích mênh mông 7.490 km², chỉ có 51.900 người, trong đó có 16.400 đồng bào kinh, còn lại 34.200 đồng bào các dân tộc mà chủ yếu là người Stiêng. Tháng 1-1959 chúng cho thành lập tỉnh Phước Thành, lấy Phước Vĩnh làm tỉnh lỵ, gồm các quận: Hiếu Liêm, Phú Giáo, Tân Uyên⁽⁵⁾.

Trên cơ sở bộ máy kìm kẹp này được thành lập đến từng xã, ấp, buôn làng, người quyền bắt đầu thực hiện chính sách gom dân vào các ấp chiến lược, tách nhân dân ra khỏi núi rừng, đất đai và tiến hành đánh phá các căn cứ cách mạng. Nhưng chúng đã bị quân dân ta giáng trả đích đáng và 4 huyện phía bắc đã trở thành chiến trường ác liệt. Cuộc chiến đấu trường kỳ này đã làm biến động lớn đến sự phân bố và cấu trúc của toàn bộ dân cư các dân tộc ở đây.

B - QUÁ TRÌNH BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ DÂN CƯ Ở SÔNG BÉ

Từ tháng 7-1975 khi sát nhập 4 tỉnh cũ để lập nên tỉnh sông Bé ngày nay thì dân số lúc bấy giờ vào khoảng hơn 400.000 người, như vậy mỗi tỉnh hành chính của người quyền Sài Gòn cũ chỉ có hơn 50.000 người được phân bố rải rác trên 1 triệu ha của Sông Bé. Năm 1976 dân số của Sông Bé tăng lên 561.400 người, chủ yếu do đồng bào hồi hương về quê cũ làm ăn. Năm 1979 do chính sách phân bố lại dân cư và lao động và chính sách di dân đi xây dựng vùng kinh tế mới của Nhà nước ta, dân số ở Sông Bé tăng lên 650.496 người. Đến năm 1981

dân số ở đây lại tăng lên 673.556 người^(*). Ngày nay dân số ở Sông Bé tiếp tục tăng nhanh do các đợt di cư cơ học có kế hoạch và tự phát của nhân dân để đáp ứng yêu cầu mở rộng với quy mô lớn các vùng kinh tế cao su, vùng lâm nghiệp, nông nghiệp của Sông Bé.

1. Quá trình biến động dân số cơ học của đồng bào ở Sông Bé.

Nếu không kể ở các vùng Thuận An, Thủ Dầu Một, Tân Uyên là nơi đồng bào kinh đã đến sinh cư từ lâu đời, thì ở những vùng đất đỏ thuộc các huyện phía bắc của tỉnh Sông Bé, từ khi có nguồn lợi cao su, dưới tác động của chủ nghĩa thực dân đã có các đợt di cư cơ học lớn của đồng bào Kinh.

Từ năm 1925 trở đi thực dân Pháp đã đưa đồng bào kinh ở đồng bằng Bắc Bộ vào làm công nhân (giao kèo) ở các đồn điền cao su lớn như: Thuận Lợi, Phú Giềng, Đa Kía, Bù Đốp... đó là lớp dân cư đầu tiên đã có công phá rừng xẻ núi để lập nên những đồn điền cao su ngút ngàn, nhưng họ lại bị bóc lột thậm tệ bị đói khổ, dịch bệnh chết chóc, để đem lại những lợi nhuận khổng lồ cho Pháp.

Năm 1954 Mỹ, Diệt cưỡng ép 80.000 đồng bào di cư lên sinh sống ở các vùng Tân Uyên, Di An... vì sinh kế họ phải đi sâu vào các vùng Lộc Ninh, Phước Long phá rừng làm rẫy hay làm công nhân đồn điền^(*) đến năm 1960 Mỹ Diệt

lại cưỡng ép đồng bào kinh ở Bình Trị Thiên, Nghĩa Bình, Quảng Nam... (khoảng 10.000 người) lên định cư ở Đồng Xoài, Phước Long, Lộc Ninh.

Nhưng từ năm 1960 trở đi chiến tranh nổ ra ác liệt trên mảnh đất Sông Bé, 6/8 huyện bị chà đi sát lại, 2/3 đất đai trở thành vùng tranh chấp quân sự. Mỹ - Ngụy đã dội xuống đây hàng ngàn tấn bom đạn, chất độc hóa học, chúng làm phiêu tán dân cư, gom dân vào ấp chiến lược, nhiều xã ở Bình Long, Lộc Ninh... bị xóa trắng. Phước Long trở thành đồng gạch vụn. Do đó dân số các dân tộc ở đây bị biến động mạnh mẽ. Từ sau ngày hòa bình lập lại, chính quyền Sông Bé mới tiến hành ổn định lại dân cư, vận động hơn 100.000 nhân dân từ các ấp chiến lược trở về làng xóm cũ, đưa 60.000 người bị phiêu tán hồi cư về quê quán làm ăn. Bên cạnh đó từ năm 1977 chính quyền phải sắp xếp cho 10.000 đồng bào Việt kiều hồi hương lập nghiệp. Song song với những việc làm này, Sông Bé phải tổ chức lại sản xuất nông nghiệp khai hoang phục hóa, phá vỡ bom mìn, giải phóng đất đai, xây dựng làng xóm để đưa 200.000 lao động ở nông thôn từng bước đi vào làm ăn tập thể.

Ngoài ra sông Bé còn giảm dân ở thị xã và ở huyện Thuận An đi xây dựng kinh tế mới khoảng 15.000 người, chuyển 23.700 lao động vào các nông trường cao su.

Tóm lại, chưa kể hàng vạn dân cư mới chuyển đến, từ năm 1975 đến nay, dân số, dân cư Sông Bé đã bị biến động mạnh mẽ.

Góp phần xây dựng Sông Bé sau ngày giải phóng còn có một lực lượng dân cư vào lao động quan trọng nữa gồm hàng vạn người từ thành phố Hồ Chí Minh, Thái Bình, Hà Sơn Bình và Bình Trị Thiên đi xây dựng vùng kinh tế mới ở đây, thực hiện việc phân bố lại lao động trong cả nước theo yêu cầu kinh tế và quốc phòng, đưa dân số Sông Bé từ 400.000 người tăng lên 650.000 người

Bảng 2

Dân số Kinh ở 4 huyện phía bắc Sông Bé cho tới năm 1960

Số T.T	Vùng địa lý (đơn vị tỉnh cũ)	Dân số người
1	Phước Long	16.400
2	Phước Thành	55.900
3	Bình Long (tính luôn Lộc Ninh)	61.600
	Tổng cộng	133.900

Tư liệu « Niên lịch Công Đoàn » Công Đoàn Ngụ quyền, 1960.

Bảng 3

Tình hình biến động dân số, dân cư ở Sông Bé từ năm 1975 đến nay
(chưa kể dân số kinh tế mới)

Số T.T.	Các lớp dân cư biến động	Dân số biến động (người)	Tỷ lệ so với dân số ở sông bé
1	Giảm dân ở ấp chiến lược	100.000	25%
2	Hồi cư lập nghiệp	60.000	15%
3	Việt kiều hồi hương	10.000	1,6%
4	Giảm dân ở thị xã	15.000	2,5%
5	Sơ tán về tuyến sau (Chiến tranh biên giới Tây Nam)	25.000	4,16%
6	Chuyển vào nông trường cao su lao động	23.700	
	Tổng cộng	233.700	48,26%

Tư liệu: phối hợp tư liệu trong các báo cáo tại Đại hội tỉnh Đảng bộ tỉnh Sông Bé: I, II, III.

(1979). Số lần chuyển cư đến là 180.000 người, trong đó có 60.000 lao động, hiện nay còn bám trụ định cư là 130.000 người.

Số người bỏ về chỉ chiếm trung bình 4,5% tổng số nhân khẩu hàng năm, năm có tỷ lệ dân số bỏ về cao nhất là 20% (1979) (8).

Bảng 4

Tình hình di dân xây dựng vùng kinh tế mới trong 5 năm 1976 - 1980 ở Sông Bé

	Dân số tiếp nhận 1975-76	Dân số 1977	Dân số 1978	Dân số 1979	Dân số 1980
Tiếp nhận thêm		15.248	14.600	4.058	1.360
Tổng số tiếp nhận:	136.587	151.835	166.435	170.493	171.843
Dầu số còn lại		130.703	122.225	90.973	60.861

Tư liệu: Báo khai hoang xây dựng vùng kinh tế mới tỉnh Sông Bé

Đồng bào đã xây dựng được 70 điểm dân cư, 52.552 căn nhà, đào 7.098 giếng nước, làm được 382 km đường giao thông, khai hoang đưa vào sản xuất 33.000 ha, góp phần cải tạo môi sinh và xây dựng cánh đồng. Đặc biệt là đã hình thành được 54 xã mới và 8 điểm hợp tác xã ở các huyện Bến Cát, Tân Uyên, Đồng Phú, Bình Long, Lộc Ninh Phước Long. Như vậy trong toàn bộ 127 xã của Sông Bé, số xã của đồng bào đi xây dựng vùng kinh tế mới mới thành lập chiếm tỷ lệ 42,5%, huyện Đồng Phú có 7/11 xã huyện Bến Cát có 10/28 xã.

Tuy còn nhiều khó khăn như việc bố trí các điểm dân cư chưa thật phù hợp với việc hình thành các khu vực kinh tế

và cơ cấu cây trồng, chẳng hạn các điểm dân cư của đồng bào Hà Sơn Bình Thái bình xen ghép chung với các nông trường cao su, nếu không định rõ phương hướng sản xuất và quy hoạch sản xuất về sau sẽ ảnh hưởng đến việc thực hiện quy trình khai hoang, sản xuất cho từng đơn vị xí nghiệp giữa quốc doanh và hợp tác xã. Còn đồng bào ở thành phố Hồ Chí Minh đang định cư và sản xuất trên các vùng thấp có bãi bằng đất cát rộng hàng chục vạn ha cũng gặp nhiều khó khăn về nước tưới và việc chuyển hướng phương thức canh tác từ đồng bằng lên miền núi và trung du.

Trong số dân cư đi xây dựng vùng kinh tế mới thì dân cư ở thành phố Hồ Chí

Mình đông nhất: 145.000 người, kể đến đồng bào Bình Trị Thiên đi theo kế là Thái Bình: 14.000 người, Hà Sơn Bình; hoạch và 2.318 người và do xã, huyện 5.500 người (con số tròn); còn lại 341 tự nhận.

Bảng 5

Số dân đi xây dựng kinh tế mới ở Sông Bé tính đến ngày 1/1/1979

Số T.T	Đơn vị đưa dân	Số đến			Số hiện còn		
		Laodộng	Hộ	Nhân khẩu	Laodộng	Hộ	Nhân khẩu
1	Giảm dân ở trong tỉnh	4.642	2.276	12.443	4.409	1.143	11.567
2	Các tỉnh ở phía Nam đi	60.486	29.463	145.385	40.160	19.008	105.232
	Trong đó:						
	T. P. Hồ Chí Minh	60.392	2.940	145.039	40.160	18.955	104.955
	Tỉnh Bình Trị Thiên	92	56	341	—	53	277
	Tỉnh Cửu Long	2	1	5	—	—	—
3	Các tỉnh ở phía Bắc đi	8.464	2.918	19.567	4.955	2.665	15.517
	Trong đó:						
	Tỉnh Thái Bình	4.916	2.384	14.021	3.124	2.152	11.599
	Tỉnh Hà Sơn Bình	3.548	534	5.546	1.831	513	3.918

Tư liệu: Ban khai hoang kinh tế mới tỉnh Sông Bé.

Trong tỉnh Sông Bé, 4 huyện ở phía bắc là nơi dân số biến động mạnh nhất, dân số ở đây được cấu thành do nhiều lớp dân cư ở nhiều nguồn khác nhau quy tụ về. Huyện Bình Long có 19.000 thì 35.400 người là dân hồi cư từ những vùng Ấp chiến lược cũ của ngụy trở về, còn lại 43.600 người là dân đi xây dựng vùng kinh tế mới ở thành phố Hồ Chí Minh và Thái Bình. Một tư liệu cho biết ở Bình Long từ trước đến nay có 13 lớp dân cư chuyên đến trong từng thời điểm khác nhau. Đây là vùng mà 80% dân số là công nhân cao su và bị chà sát mạnh trong chiến tranh, Huyện Lộc Ninh có 43.000 người thì 10.000 người là Việt kiều Campuchia hồi cư về ở Thanh Hòa, Tân Tiến, Lộc Hưng, 20.000 đồng bào Thái Bình, Hà Sơn Bình vào cư trú quanh vùng Bù Đốp để sản xuất và bảo vệ biên giới. Ngoài ra còn có đồng bào Bình Trị Thiên vào làm công nhân cao su, khoảng 7.000 đồng bào thành phố Hồ Chí Minh đi xây dựng kinh tế mới ở vùng Lộc Hưng. Đó là chưa kể đến lớp dân cư « giao kèo » trong những năm 1930, dân cư « đình điền » năm 1954 và

các dân tộc ít người. Năm 1978 do chiến tranh biên giới Tây Nam 25.000 người phải sơ tán về tuyến sau, Huyện Phước Long hầu như phải quy hoạch và xây dựng lại toàn bộ 16 xã và 113 ấp, nhất là phải tập trung định canh định cư cho 27.000 đồng bào dân tộc ít người, đón dân hồi cư về và ổn định việc ăn ở, sản xuất cho họ. Trong 65.000 dân cư của cả huyện thì 1/3 là đồng bào các dân tộc ít người. Ngoài ra còn có 12.900 đồng bào Hà Sơn Bình, 6.900 đồng bào thành phố Hồ Chí Minh, 2.300 đồng bào Thái Bình đến xây dựng vùng kinh tế mới ở đây. Như vậy Phước Long chỉ có 16.000 người là lớp dân cư người kinh đến trước đây mà thôi, nhưng họ cũng chỉ ổn định đời sống từ sau ngày hòa bình lập lại. Huyện Hồng Phú có 46.900 người thì hơn một nửa là dân cư đi xây dựng vùng kinh tế mới, bên cạnh lớp dân cư cũ làm nông nghiệp và công nhân cao su.

Cùng với việc phát triển nhanh vùng kinh tế cao su, vùng cây công nghiệp và vùng lâm nghiệp của tỉnh, nhịp điệu gia tăng dân số cư học ở Sông Bé càng nhanh chóng, có khi tới 30.000 người

đến lập nghiệp ở đây trong một quý. Đây là một đặc điểm nổi bật trong cấu trúc dân số và sự phân bố dân cư của tỉnh này. Tuy việc gia tăng dân số cơ học ở đây đã làm nảy sinh vô vàn khó khăn, phức tạp cho Sông Bé, nhưng với nỗ lực cao nhất Sông Bé đã từng bước khôi phục kinh tế, phá tan cái âm u của núi rừng và hậu quả của chiến tranh, từng bước cân đối con người với đất đai theo yêu cầu kinh tế và quốc phòng của một tỉnh biên giới.

2. Quá trình biến động dân số cơ học của đồng bào các dân tộc ít người ở Sông Bé.

Sông Bé có 72.240 người thuộc các

dân tộc ít người, chiếm tỷ lệ 12,4% dân số trong toàn tỉnh. Theo cuộc điều tra dân số năm 1979 thì ngoại trừ 20.273 người Hoa cư trú rải rác ở các khu chợ của các huyện trong tỉnh, mà đông nhất là ở huyện Thuận An: 6.046 người và ở thị xã Thủ Dầu Một: 5.431 người; còn đông nhất là đồng bào dân tộc Stiêng: 39.486 người, dân tộc Khơ me 7.937 người và các dân tộc khác như Mơ Nông, Mạ ở giáp ranh với các tỉnh Đắk Lắk, Lâm Đồng và một số ít các dân tộc ít người ở miền Bắc di cư vào như Tày, Nùng, Thái... Họ cư trú chủ yếu ở 4 huyện phía Bắc là Lộc Ninh, Phước Long, Đồng Phú, Bình Long, nhất là ở Phước Long.

Bảng 6

Dân số các dân tộc ít người ở tỉnh Sông Bé
(Theo Tổng điều tra dân số năm 1979).

Tỉnh	Dân số chung	Dân số các dân tộc ít người	Tỷ lệ	Trong đó			
				Stiêng	Hoa	Khơ me	Các dân khác
Sông Bé	557.256	72.240	12,4%	39.486	20.273	7.937	5.554

Tư liệu Chi cục Thống kê tỉnh Sông Bé (theo cuộc điều tra dân số 1/10/1979)

Cũng như đồng bào kinh, do tác động của phong kiến và chủ nghĩa thực dân nên trải qua hàng trăm năm chiến tranh chống xâm lược, dân số các dân tộc ít người ở Sông Bé bị biến động mạnh, kể cả biến động cơ học lẫn biến động tự nhiên. Trong đó dân số dân tộc Stiêng bị phân hóa và biến động nhiều nhất vì họ có dân số đông nhất, chiếm gần 2/3 dân

số các dân tộc ít người ở Sông Bé và lại phân bố trên một địa bàn chiến lược là vùng đất cuối cùng của dãy Trường Sơn - Tây Nguyên màu mỡ và giáp biên giới với nước Campuchia.

Đồng bào Stiêng phân bố chủ yếu ở 4 huyện phía Bắc của Sông Bé, đông nhất là ở huyện Phước Long, rồi đến Bình Long, Lộc Ninh và Đồng Phú.

Bảng 7

Bảng phân bố dân số Stiêng ở sông Bé.

Số T.T	Huyện	Dân số Stiêng	Trong đó nữ	Tỷ lệ so với dân số huyện
1	Phước Long	20.382 người	10.935 người	30,9%
2	Lộc Ninh	5.521 —	2.879 người	12,8%
3	Bình Long	11.814 —	6.394 —	14,8%
4	Đồng Phú	1.704 —	939 —	3,8%
	Tổng cộng	39.485 —	21.148	

Tư liệu: Chi cục Thống kê tỉnh Sông Bé (theo điều tra dân số tháng 10/1979).

Có lẽ tư liệu sớm nhất về người Stiêng là vào năm Minh Mạng thứ 19 (1838). Lúc bấy giờ khi xác lập bộ máy hành chính xã thôn ở miền rừng núi Đồng Nai – Gia Định, Minh Mạng lập ra tỉnh Biên Hòa, cho quan quân đi « chiêu dụ » đồng bào các dân tộc, đặt lý sở, biên hộ tịch và thu thuế: thì ở vùng phía Tây Bắc và Đông Bắc huyện Phước Bình thuộc 4 thủ: Tân Định, Tân Lợi, Tân Bình và Tân Thuận có 81 sách của đồng bào các dân tộc ít người ở đây⁽⁹⁾.

Vùng cư trú của người Stiêng trước đây là vùng giữa núi Bà Rá và Sông Bé, lan rộng ra đến vùng Hớn Quản. Năm 1875 triều đình Nguyễn đặt 2 tổng của người Stiêng ở vùng này. Vào những

năm 1920 và 1930 người Pháp chiếm đất của người Stiêng để làm đồn điền cao su, đẩy người Stiêng lùi sâu vào vùng núi phía Bắc⁽¹⁰⁾.

Trong những năm chiến tranh chống Mỹ, vùng cư trú của người Stiêng ở sông Bé bị chà sát nặng nề, do đó dân số Stiêng không phát triển được và có phần suy giảm đi. Thời Pháp thuộc, theo một tài liệu⁽¹¹⁾ thì dân số Stiêng có khoảng 50.000 người, dưới thời Mỹ – Ngụy vào năm 1967 người Stiêng chỉ còn 40.000 người⁽¹²⁾, cho đến ngày giải phóng năm 1976 ở miền đông Nam Bộ họ chỉ có 35.500 người, trong đó Sông Bé có 33.489 người, Tây Ninh có 874 người và Đồng Nai có 810 người⁽¹³⁾.

Bảng 8

Tình hình dân số Stiêng qua các thời kỳ

Người

Dân tộc	Thời Pháp thuộc	Thời Mỹ – Ngụy (năm 1967)	Sau giải phóng (năm 1976)
Stiêng	50.000 người	40.000 người	35.000 người

Tài liệu: « Luật tục của người Stiêng », « Cao nguyên miền Thượng » và « Niên giám thống kê Sông Bé 1976 ».

Tuy con số trên chỉ có tính chất rất tương đối, nhưng cũng cho chúng ta thấy một điều là trước ngày giải phóng dân số Stiêng chẳng những không tăng mà còn có phần suy giảm trầm trọng. Ngay ở Phước Long là nơi tập trung người Stiêng đông nhất ở miền Đông Nam Bộ, vào cuối thời Pháp thuộc ở đây có 24.280 người⁽¹⁴⁾, thì vào thời Mỹ – Ngụy giảm xuống còn 21.528 người⁽¹⁵⁾, đến năm 1979 chỉ còn 20.382 người⁽¹⁶⁾.

Có nhiều nguyên nhân để giải thích hiện tượng này, cả về tự nhiên lẫn cơ học. Nhưng phải nói là trong cuộc chiến tranh ác liệt vừa qua rõ ràng những biến động cơ học đóng một vai trò quan trọng, ví như vùng Phước Long, ở các xã người Stiêng như Đak Or, Đak Nhau, Đồng Nai, Thống Nhất là những xã có căn cứ cách mạng đã bị địch đánh phá

khốc liệt, do đó ở những sóc Bù Khon Bù Nung, Bù Bung, Bù Nga, Bù Yiêng.. đồng bào phải chuyển cư vào rừng sâu trên ngọn nguồn những con sông Đak Huýt, Đak Đa, Đak Ké... sát biên giới Campuchia; ở các sóc Bù Rên, Bù Đắc Á, Bù Đu, Bù Đốp, Bù Srê, Bù Liêm. Dịch tập trung đồng bào vào ấp chiến lược gần sân bay Bù Gia Mập. Năm 1968 địch truy quét lớn, hàng ngày đồng bào phải qua bên kia biên giới Campuchia sinh sống. Còn ở các sóc ở vùng Bù Đăng, đồng bào di cư phân tán lên Đắc Lắc, Lâm Đồng. Ở Bình Long, Lộc Ninh dân số, dân cư cũng bị biến động mạnh mẽ. Năm 1972 địch dồn đồng bào các dân tộc từ Bình Long xuống Gò Đậu rồi gom lại ở Rừng Lá, cả một vùng từ Tân Khai trở lên phía trên dân cư sơ tán 100%, chính quyền cách mạng lại

đưa 10.000 đồng bào vào vùng rừng núi căn cứ, còn một số khác chuyển cư lên Lâm Đồng.

Dân số Stiêng trước đây bị suy giảm là do chiến tranh ác liệt và do dịch bệnh, đói kém triền miên. Từ năm 1968, trung bình mỗi năm đồng bào ở vùng chiến sự đói ăn từ 4 đến 6 tháng, phải đào củ chup, củ năng, lá nhíp... sống qua ngày. Thêm nữa bệnh sốt rét, bệnh đường ruột, bệnh phổi và tập quán lạc hậu khi sinh đẻ đã làm cho con số tử vong của người Stiêng lên quá cao, có khi vượt cả số sinh.

Sau khi miền Nam giải phóng, tình hình biến đổi ngược lại, Đảng ta với chủ trương định cư, định canh, xây dựng buôn sóc gần đường, gần chợ, gần trạm xá, sống tập trung, ổn định, đời sống, sản xuất từng bước tăng lên nhanh chóng, nên dân số đồng bào Stiêng không ngừng tăng lên từ 35.500 người (năm 1976) đến 39.486 người (năm 1979) và ngày nay (1983) theo thống kê của các huyện đã tăng lên 45.000 người. Đây là kết quả tổng hợp của các chủ trương, chính sách của Đảng ta đối với đồng bào các dân tộc và đã đem lại sự hồi sinh mạnh mẽ cho cộng đồng dân tộc Stiêng anh em.

3. Sự phát triển dân số tự nhiên ở vùng dân tộc Sông Bé.

Từ sau ngày giải phóng đến nay tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số chung ở

Sông Bé tương đối cao; năm 1976: 2,10% và năm 1981: 2,23%. Lý do của sự gia tăng này là tỷ lệ sinh vẫn giữ nguyên hay xê xích không đáng kể, khoảng 2,70% - 2,80%; còn tỷ lệ tử giảm mạnh từ 0,70% (năm 1976) xuống 0,58% (năm 1980) và 0,49% (năm 1981).

Bảng 9

Tỷ lệ sinh, tử và tăng tự nhiên
và dân số ở Sông Bé (%)

Toàn tỉnh	Tỷ lệ sinh	Tỷ lệ tử	Tỷ lệ tăng tự nhiên
1976	2,80	0,70	2,10
1977	2,97	0,75	2,04
1978	2,75	0,72	2,03
1979	2,78	0,71	2,07
1980	2,96	0,58	2,38
1981	2,72	0,49	2,23

Tư liệu: « Niên giám thống kê Sông Bé 1976 - 1981 », Chi cục Thống kê Sông Bé.

Tỷ lệ này có một sự chênh lệch rõ ràng giữa vùng nông thôn và vùng thành thị của Sông Bé. Ở vùng thành thị, tỷ lệ tăng tự nhiên biến động từ 1,80% đến 1,9% (1979), còn vùng nông thôn thì biến động từ 2,30% (1976) đến 2,19% (1979). Lý do là tỷ lệ sinh ở vùng thành thị đứng yên hay có giảm chút ít từ 2,70% (1976) xuống 2,62% (1979); còn tỷ lệ sinh ở vùng nông thôn cao và có phần gia tăng từ 2,80% (1976) lên 2,91% (1979); trong khi đó tỷ lệ tử hai bên gần như ngang bằng nhau: 0,72% (1978 - 1979).

Bảng 10

Bảng đối chiếu tỷ lệ sinh, tử, tăng tự nhiên giữa vùng thành thị và vùng nông thôn Sông Bé (%)

Toàn tỉnh	Thành thị			Nông thôn		
	Sinh	Tử	Tăng tự nhiên	Sinh	Tử	Tăng tự nhiên
1976	2,70	0,90	1,80	2,80	0,50	2,30
1977	2,54	0,54	2,00	3,02	0,94	2,08
1978	2,62	0,72	1,90	2,91	0,72	2,19
1979	2,62	0,72	1,90	2,91	0,72	2,19

Tư liệu: « Niên giám thống kê Sông Bé 1976 - 1981 » của Chi cục Thống kê Sông Bé.

Tỷ lệ gia tăng tự nhiên của Sông Bé càng về sau càng có khuynh hướng lên cao. Năm 1982 qua những cuộc điều tra điển hình để suy rộng ra thì tỉ lệ tăng tự nhiên: 2,39% và năm 1983: 2,37%. Tỷ lệ này trung bình ở vùng thành thị: 1,72%, cao ở vùng trung du: 2,24% (1983) và quá cao ở vùng núi và vùng biên

giới: 3,55% (1982) là nơi tập trung đồng bào dân tộc Stiêng và các dân tộc ít người khác. Ở vùng núi Sông Bé, tỷ lệ sinh quá cao trong khi tỷ lệ tử tính chung có giảm, do đó tỷ lệ tăng tự nhiên cũng quá cao. Tỷ lệ sinh ở vùng núi: 4,95% (1982), tỷ lệ tử 1,39% (1982) và tỷ lệ tăng tự nhiên 3,55%.

Bảng 11

Biến động dân số ở Sông Bé (1982 - 1983) (đã suy rộng) (%)

Sông Bé	1982			1983		
	Sinh	Tử	Tăng tự nhiên	Sinh	Tử	Tăng tự nhiên
Toàn tỉnh	3,15	0,78	2,39	2,99	0,65	2,37
Thành thị	2,31	0,81	1,70	2,30	0,58	1,72
Nông thôn	3,32	0,81	2,50	3,11	0,66	2,44
Trung du	2,94	0,70	2,23	2,81	0,56	2,24
Miền núi	4,95	1,39	3,55	4,40	1,35	3,08

Tư liệu: Chi cục Thống kê Sông Bé

Tỷ lệ này cũng chênh lệch giữa các huyện ở phía Nam là nơi người Kinh đã ổn định lâu đời và có mức độ đô thị hóa cao so với các huyện ở phía Bắc là vùng cư trú của đồng bào các dân tộc ít người và đồng bào đi xây dựng vùng kinh tế mới. Đặc biệt ở vùng rừng núi Phước Long là nơi quần cư của đồng bào Stiêng thì tỷ lệ sinh, tử và tăng tự nhiên lại quá cao. Thí dụ: Người Kinh ở Thuận An, tỷ lệ tăng tự nhiên về dân số: 1,82% thì ở vùng núi Phước Long: 3,55% (1982); tỷ lệ sinh ở Phước Long: 4,95% (1982) gần gấp đôi ở Thuận An: 2,51%; tỷ lệ tử ở Phước Long: 1,39%, còn ở Thuận An: 0,69%. (Xem bảng 12)

Cùng trong huyện miền núi Phước Long, nhưng tỷ lệ sinh, tử, tăng tự nhiên giữa vùng người Kinh và vùng đồng bào Stiêng cũng có sự chênh lệch nhau. Thí dụ: vùng đồng bào Kinh ở xã Phước Bình, tỷ lệ tăng tự nhiên: 4,44% (1982), vùng đồng bào Stiêng ở xã Thọ Sơn: 4,86%, ở xã Bù Nho: 4,07%, ở xã Nghĩa Trung: 4,86%.

Sau khi giải phóng miền Nam, một hiện tượng phổ biến ở người Stiêng là

Bảng 12

Tỷ lệ sinh, tử, tăng tự nhiên ở các huyện của Sông Bé (năm 1982) (đã suy rộng) (%)

Số T.T.	Huyện	Sinh	Tử	Tăng tự nhiên
1	Lộc Ninh	3,42	0,63	2,79
2	Bình Long	3,85	1,13	2,72
3	Đồng Phú	3,52	0,92	2,60
4	Bến Cát	3,46	0,49	2,97
5	Tân Uyên	2,14	0,61	1,52
6	Thuận An	2,51	0,69	1,82
7	Phước Long (Miền núi)	4,95	1,39	3,55

Tư liệu: Chi cục Thống kê Sông Bé.

tỷ lệ sinh rất cao; Thọ Sơn: 8,64%, tỷ lệ tử cũng vẫn còn cao: 3,78%, nhưng vẫn còn kém xa tỷ lệ sinh. Do đó chúng ta thấy dân số Stiêng tăng nhanh chứ không còn bị suy giảm như trước ngày giải phóng nữa. Lập quán sinh con nhiều là phổ biến trong người Stiêng, vì dưới chế độ tộc quyền và phương thức canh tác nguyên thủy, sinh con đông, nhất là con gái có nghĩa là giàu có về của cải, lao động. Và tỷ lệ tử còn cao là do điều kiện thuốc men còn thiếu thốn, nước uống

chưa hợp vệ sinh, ở nhiều nơi các bệnh sốt rét, kiết lỵ, tiêu chảy còn hoành hành; và nhất là tập quán kiêng kỵ ở cũ, để ngời... đã không đảm bảo được sức khỏe và sự sống nói chung.

Bảng 13

Biến động dân số ở huyện Phước Long
(năm 1982)
(các đơn vị diện tích) (%)

Địa bàn điều tra	Tỷ lệ sinh	tỷ lệ chết	Tỷ lệ tăng tự nhiên
Xã Phước Bình	6,93	2,29	4,44
- Đak Nhau	3,70	1,52	2,17
- Thọ Sơn	8,61	3,78	4,86
- Minh Hưng	3,06	1,02	2,04
- Bù Nho	4,78	0,71	4,07
- Nghĩa Trung	6,01	1,39	3,56
Toàn huyện	4,95	1,39	3,56

Ghi chú: số liệu trên là của các địa bàn điều tra thuộc từng xã chứ không phải là toàn xã, Phòng thống kê Phước Long.

Tuy vậy ở những nơi mà đời sống du canh du cư vẫn còn, tập tục mê tín ảnh hưởng nặng như cúng bái, chữa trị bệnh bằng thầy cúng, sinh đẻ vào rừng, ăn uống mất vệ sinh v.v.. thì tỷ lệ tăng tự nhiên rất thấp, nhiều khi đến mức báo động. Ví như ở xã Minh Đức, huyện Bình Long có 5 sóc toàn người Stiêng gần như 100% đồng bào có kỹ sinh trùng sốt rét và tỷ lệ tăng tự nhiên là 0,3% hàng năm.

Tóm lại, từ năm 1975 đến nay, dân số ở Sông Bé đã phát triển ngày càng ổn định, điều này nói lên sự gia tăng về mức sống của dân cư và điều kiện y tế, vệ sinh ngày càng được đảm bảo. Tuy nhiên vẫn còn có sự chênh lệch cao giữa các vùng thành thị, nông thôn, trung du và miền núi về sự gia tăng dân số. Đặc biệt trong các dân tộc ít người, nhất là người Stiêng có hiện tượng phát triển nhanh về dân số, song số tử vong còn cao.

III - ĐẶC ĐIỂM CỦA CẤU TRÚC DÂN SỐ CÁC DÂN TỘC Ở SÔNG BÉ

Đặc điểm của cấu trúc dân số là phản ánh đặc điểm kinh tế - xã hội của một địa phương. Bởi vậy bên cạnh những đặc điểm chung của cả nước, Sông Bé cũng có những đặc điểm riêng về các vấn đề thành phần tộc người, phân bố dân số dân cư và tổ chức cư trú, tương quan dân số với đất đai và tiềm năng phát triển kinh tế và quốc phòng cũng như đặc điểm của tháp tuổi, độ tuổi và tương quan nam nữ ở các vùng dân tộc tỉnh Sông Bé.

A - THÀNH PHẦN TỘC NGƯỜI

Sông Bé có rất nhiều dân tộc anh em cư trú, mỗi dân tộc đều có những đặc điểm lịch sử và tộc người riêng biệt. Qua quá trình chung sống lâu dài, có nhiều dân tộc

đã hòa lẫn với nhau, hôn phối hỗn hợp và thế hệ tiếp sau khi thì nhận thuộc họ thuộc tộc người này khi thì nhận thuộc tộc người khác; có những tộc danh thường được dùng lẫn lộn trong thực tế như: người Nong hay Bù Nong hay Mơ Nong, người Tà Mun hay Tà Nung, người Bù lập hay Bù Lach. Do đó việc xác định thành phần tộc người và các nhóm tộc người có những khó khăn nhất định. Theo thống kê năm 1979 Sông Bé có 577.256 người Kinh, 20.273 đồng bào Hoa, đồng bào Kinh và đồng bào Hoa ở hầu hết các huyện trong tỉnh; ngoài ra Sông Bé còn có 39.486 người Stiêng, 7.937 người Khme, 1.174 người Mơ Nong, 625 người Mạ, 490 người Tà Mun và một số ít người miền Bắc di cư vào và được phân bố như sau:

Bảng 14

Bảng phân bố dân số và địa bàn cư trú của các dân tộc ít người ở Sông Bé (chưa kể người Hoa)

Số T.T	Dân tộc	Dân số chung	Địa bàn cư trú			
			Phước Long	Lộc Ninh	Bình Long	Đồng Phú
1	Stiêng	39.436	20.402	5.521	11.814	1.764
2	Khơme	7.937	127	4.942	1.044	1.506
3	Mơ Nông	4.174	4.174			
4	Mạ	625				
5	Tà Mun	490			490	
	Tổng cộng	52.712	25.328	10.463	13.348	3.270

Tư liệu: Phối hợp các tư liệu điều tra dân số năm 1979 của các Phòng Thống kê ở các huyện: Phước Long, Lộc Ninh, Bình Long và Đồng Phú.

Trên đây là các dân tộc ít người có dân số tương đối đông ở Sông Bé: trong đó người Stiêng được phân bố hầu hết ở các huyện phía Bắc của tỉnh, nhưng tập trung đông là ở Phước Long và Bình Long. Người Stiêng có nơi còn gọi là Xơ diêng hay Satiêng. Ngoài Sông Bé ra, còn có một bộ phận người Stiêng cư trú ở Đồng Nai (810 người) và ở Tây Ninh (871 người).

Trong tộc người Stiêng cũng phân biệt ra thành nhiều nhóm nhỏ, mỗi nhóm thường cư trú ở một địa bàn nhất định, và qua quá trình phát triển họ cũng có một vài đặc điểm tương đối khác nhau về ngôn ngữ, tập quán và ngay cả phương thức canh tác. Trong cộng đồng Stiêng có các nhóm: Bù lơ, Bù đế, Bù biệt, Bù lập. Ngoài ra còn có người Tà Mun, mà có ý kiến cho là để vào người Stiêng và có ý kiến lại cho là nên đề riêng ra độc lập.

Người Stiêng Bù lơ tức là người Stiêng ở miền trên, phân bố ở vùng rừng núi Đak Or, Đak nhau, Thọ Sơn... của huyện Phước Long, trước đây họ sống gần như tách biệt hẳn với người Kinh. Do ở địa bàn gần gũi với người Mơ Nông, người Mạ của Đắc Lắc, Lâm Đồng, nên người Stiêng Bù lơ và người Mơ Nông người Mạ đã có sự hòa lẫn, hôn nhân hỗn hợp và đồng hóa lẫn nhau, nhất là ở vùng Đak nhau, Thọ Sơn (Mơ Nông) và ở vùng Đồng Nai (Mạ). Người Stiêng Bù đế tức

là người Stiêng ở miền dưới, phân bố hầu hết ở vùng đất thấp hơn ở Lộc Ninh, Bình Long. Người Bù đế tương đối tiến bộ hơn, đã biết làm ruộng nước và sử dụng trâu bò cày kéo, tập tục hôn nhân cũng đơn giản hơn. Người Bù đế sống xen kẽ với người Kinh, người Khơme nên có những đan xen về văn hóa, ngôn ngữ và hôn nhân hỗn hợp với hai dân tộc này, nhất là ở vùng biên giới với Campuchia và ở vùng ven các rừng cao su. Do đó giữa người Bù lơ với người Bù đế có một số đặc điểm khác nhau về địa bàn cư trú và sự tiếp xúc, giao lưu văn hóa với các tộc người khác, tuy giữa hai nhóm người này cùng ý thức là người Stiêng và cùng có quan hệ hôn nhân, dòng họ qua lại với nhau.

Ngoài hai nhóm trên, trong cộng đồng người Stiêng còn có người Stiêng Bù biệt và một nhóm người Stiêng Bù lập. (Xem bảng 15)

Người Stiêng Bù biệt cư trú ở trên ngọn nguồn sông Đak Huýt trước kia nằm ở bên kia biên giới Campuchia, vùng Môdukini, Orăng và Lào, gần gũi với người Prá h' đu (là một nhánh của người Tà đê) và người Khơ me Campuchia. Từ năm 1969 trở đi một nhóm chuyển cư xuống vùng Phước Long và hòa nhập vào người Bù lơ ở đây. Về văn hóa và ngôn ngữ, nhóm này có điểm gần gũi với người Khơ me Campuchia hơn, nhưng khi chuyển cư về Phước Long họ đã

Bảng 15

Bảng phân loại một số từ cơ bản giữa hai nhóm Stiêng Bù lơ và Stiêng Bù đê

Tiếng Việt	Bù lơ	Bù đê
Cha	Bô hay Bốp	Mom
Mẹ	Mé	Mây
Anh	Nô	lêm
Em	Ôh	Ôh
Chị	Dốp	lêm đluar
Cậu	Côngh	Ma
Cô	Mêđê	Mêđê
Đất	Kn'e'	Tê
nước	Đak	Đak
Trời	Trôc	Trôc
Trắng	Khay	Khay
Núi	Knor	Phâm
Đá	Lá	T'mâu
Cây	Tom Si	Tom Su
Nhà	Day	Nhir
Làng	Bon	Bôh
Vàng	Kêđer	Prhayr
Trắng	Ngiang	Bôc
Chạy	Tuốt	Tprăng
Ngã	K'ehôt	Hơ buồn
Đi	B rố	Hanh
Trèo	Hao	Hao

Tư liệu: Điều tra điền dã tại HTX Bù Du Nga, xã Đak Or, huyện Phước Long, Sông Bé.

nhánh chóng hòa nhập vào cộng đồng người Stiêng Bù lơ ở đây. Đến nay nhiều người Bù biệt còn nhận ra họ hàng nhiều đời trước qua thân tộc và thích tộc với người Bù lơ anh em.

Người Stiêng Bù lập là người Stiêng vùng giữa hay người ở trắng. Có tư liệu nói rằng Bù lập là một cái trắng nhỏ (vùng bưng thấp) ở vùng Thọ Sơn, do đó danh từ Bù lập dùng để chỉ một nhóm nhỏ người Stiêng sinh sống ở vùng thấp trắng và làm ruộng nước, mà đồng bào Stiêng chung quanh gọi họ.

Trong người Stiêng còn có một nhóm nhỏ nữa cần được tiếp tục nghiên cứu, xác minh thêm, đó là người Tà Mun hay còn gọi là Tà Nung. Về dân số của người Tà Mun cũng có những con số khác nhau do những quan niệm chưa chính xác về họ, khi thì họ là một nhóm của người Stiêng, khi thì họ là một dân tộc độc lập.

Tư liệu cũ ⁽¹⁸⁾ cho biết vào năm 1957 người Tà Mun ở tổng Cự An – Bình Long có 243 người, con số của huyện Bình Long ngày nay thì chỉ có 56 người Tà Mun, còn báo cáo của xã Ninh Hòa lại nói người Tà Mun ở Sóc số 5, xã Minh Hòa hiện nay có 490 người ⁽¹⁹⁾. Trong khi đó nhiều tài liệu khác ⁽²⁰⁾ thì lại xếp người Tà Mun là một nhóm của người Stiêng.

Khi nghiên cứu về người Tà Mun, có ý kiến cho rằng người Tà Mun trước đây là một nhóm nhỏ của người Stiêng ở tách biệt ra bị Khơme hóa một cách sâu sắc, tạo ra nhiều đặc điểm tộc người riêng biệt. Có ý kiến khác cho rằng về hôn nhân gia đình, tập quán, ngôn ngữ, thậm chí cả về nhân chủng nữa thì người Tà Mun gần với người Châu Ro ở Đồng Nai hơn là người Stiêng.

Về mặt dân số, thực ra người Tà Mun phát triển như sau:

Bảng 16

Tình hình phát triển dân số của người Tà Mun ở xã Minh Hòa – Bình Long – Sông Bé:

Năm	Dân số		Địa bàn cư trú (làng)
	Hộ	Khẩu	
1944	12	45	Làng Lai Minh, năm 1948 chuyển về làng 1
1960	30	295	Sóc số 5
1965	15	195	Một số chuyển sang cư trú ở Tây Ninh
1984	97	400	Sóc số 5

Tư liệu: Báo cáo của Chi bộ xã Minh Hòa, huyện Bình Long, tỉnh Sông Bé, tháng 2-1984.

Ngoài các dân tộc ít người nói trên ở địa phương, Sông Bé còn có một số ít các dân tộc ít người ở miền Bắc di cư vào và các dân tộc ít người ở địa phương khác đến: Tày 1.230 người, Nùng: 115 người, Chăm: 95 người, Mường: 57 người, Thái: 39 người. Đó là chưa kể có một ít người gốc Pháp, Anh, Mã Lai, Đại Hàn, Lào... cư trú rải rác ở các huyện trong tỉnh.

Bảng 17

Các dân tộc ít người ở Miền Bắc di cư vào và ở địa phương khác đến

Dân tộc	Tày	Nùng	Chăm	Mường	Thái
Dân số	1.230	115	95	57	39

Tư liệu: Tài liệu cơ bản và thành phần dân tộc ở tỉnh, thành phố năm 1976 của Ban Dân tộc Trung Ương.

B - SỰ PHÂN BỐ DÂN CƯ, MẬT ĐỘ DÂN SỐ VÀ TỒN CHỨC CƯ TRÚ CỦA CÁC DÂN TỘC Ở SÔNG BÉ

Như chúng ta đã biết Sông Bé trước đây là một vùng bị chiến tranh tàn phá nặng nề, dân cư thường xuyên bị xáo trộn, nhất là ở 4 huyện phía Bắc vùng đồng bào các dân tộc ít người. Và lại đói kém, dịch bệnh và tập quán du canh du cư đã đẩy đồng bào các dân tộc đi phiêu tán khắp vùng núi rừng miền Đông Nam Bộ.

Tuy vậy dưới thời Mỹ-ngụy, ngụy quyền cũng sắp xếp, bố trí dân cư các dân tộc theo các yêu cầu và mục tiêu quân sự của chúng bằng cách gom dân thành lập các ấp chiến lược ở quanh thị xã, thị trấn, gần sân bay, đồn bốt của chúng, nhất là dọc theo các vùng trọng tâm ở hai bên quốc lộ 13 và 14. Như ở vùng Bù Đăng có các ấp chiến lược Bù Môn, Hòa Đồng 1, Hòa Đồng 2; dọc đường 10 Đức Hạnh có các ấp chiến lược Bù Bông, Tổng Ría, Tổng Côn, Bù Xía; vùng Bù Gia Mập có các ấp chiến lược Đắc U, Đắc Or, Bù Dăm Phúc...; vùng quanh thị xã Phước Long cũ có các ấp chiến lược Bù CaRa Quai, Sơn Thành...; vùng Đakia có các ấp chiến lược 86, Bù Dơ, Bù Hạ, Bù Sách...

Còn đồng bào các dân tộc ít người thì tùy theo điều kiện đất đai, nguồn nước, tùy theo truyền thống lịch sử lâu đời mà hình thành nên những vùng lãnh thổ tộc người riêng biệt. Đây là sự phân chia những khu rừng, những con suối được mặc nhiên công nhận giữa các dân tộc

anh em, tuy rằng sự xâm cư qua lại hay sự cư trú xen kẽ ở những vùng giáp ranh cũng là những hiện tượng tương đối phổ biến. Như người Stiêng Bulo cư trú ở vùng núi rừng Phước Long, người Stiêng Bù biệt cư trú ở ngọn nguồn con sông Dark Huýt và biên giới Việt Nam - Campuchia, người Stiêng Bù để cư trú ở vùng núi đồi Bình Long, Lộc Ninh, người Stiêng Bù lập cư trú ở quanh vùng Thọ Sơn. Người Khơme cư trú xen kẽ với người Stiêng ở các vùng Lộc Khánh, Lộc Thành, Lộc Hưng, Lộc Quang... (ở Lộc Ninh), ở quanh các đồn điền cao su hay ở biên giới Campuchia. Người Tà Mun cư trú từ lâu đời ở xã Minh Hòa, huyện Bình Long. Người Mơ Nông ở xen kẽ, hòa lẫn với người Stiêng ở Thọ Sơn, Đắc Nhau, Đắc Or. Đồng bào Mạ chủ yếu được phân bố ở vùng xã Thống nhất dọc theo sông Đồng Nai giáp giới với Lâm Đồng.

Ở huyện Phước Long có 25.328 đồng bào các dân tộc ít người, chiếm 1/3 dân số của huyện, gồm có các dân tộc: Stiêng, Mơ Nông, Mạ, phân bố rải rác trong 14 xã của huyện; trong đó có 5 xã có hơn 90% đồng bào dân tộc ít người như: Đồng Nai, Thống Nhất, Thọ Sơn, Đắc Nhau, Đắc Or và ở 5 xã khác đồng bào dân tộc ít người cũng chiếm 69%. Trên địa bàn huyện này có đến 18 dân tộc cư trú có nguồn gốc ở hầu hết khắp các miền Bắc, Nam, Trung, nhưng đông nhất sau đồng bào Kinh, là đồng bào dân tộc Stiêng có 20.402 người.

Với chủ trương định canh định cư « 5 gần 3 có »⁽²¹⁾ phù hợp với thực tế địa phương của Đảng bộ Phước Long, đồng bào các dân tộc ít người ở huyện Phước Long đã mạnh dạn rời bỏ cách sống phân tán, rải rác trong rừng núi (một làng có 20 - 30 hộ, cách nhau hàng ngày đường) về sống tập trung ở gần đường, gần chợ, gần nhau, tiến hành định canh định cư cùng lúc với việc xây dựng quan hệ sản xuất mới. Đến nay đồng bào đã xây dựng được 36 hợp tác xã, 38 tập đoàn sản xuất có 3 hợp tác xã xen ghép⁽²²⁾. Quy mô của hợp tác xã,

lớn nhất là 140 hộ, 750 khẩu và quy mô lao động, 100% dân số dân tộc ít người nhỏ nhất của nó là 40 hộ, 290 khẩu: với của huyện.
tổng số 4.565 hộ, 26.781 khẩu, 11.837 người

Bảng 18

Tỷ lệ đồng bào các dân tộc ít người trong 5x5 tập trung của Phước Long

Số T.T	Xã	Tỷ lệ dân tộc trên dân số xã	Dân tộc
1	Đak Nhan	90%	Stiêng, Mơ Nông
2	Thọ Sơn	97%	Stiêng, Mơ Nông
3	Phước nhất	98%	Stiêng
4	Đồng Nai	97%	Stiêng, Mạ
5	Đak Or	90%	Stiêng, Mơ Nông

Tư liệu: Phối hợp tư liệu của Phòng Thống kê huyện Phước Long với tư liệu của Ban Dân tộc tỉnh Sông Bé.

Còn ở huyện Bình Long, phần lớn đất đai là đồi cao và rừng. Cho đến năm 1983 đồng bào các dân tộc ít người có khoảng 14.000 người, chiếm 16% dân số trong toàn huyện, gồm các dân tộc: Stiêng, Khơme, Hoa, Tày, Tà Mun, Chăm, và Châu Ro, trong đó đông nhất là Stiêng: 12.533 người, Khơme: 1.044 người và Tà Mun: 490 người. Họ ở rải rác, phân tán trong 15/21 xã của huyện, xen kẽ với đồng bào Kinh. Người Stiêng tập trung đông ở 3 xã An Khương (90%), Tân Quang, Thanh An, người Khơme tập trung ở xã Nha Bích xen kẽ với đồng bào Stiêng và Kinh. Ngoài ra ở các xã Phước An, Thạch An, Tân Quang, Minh Đức, Thanh Bình, Thanh Lương, An Lộc, Minh Lộc đều có đồng bào các dân tộc ít người cư trú xen kẽ với đồng bào Kinh. Đồng bào Tà Mun cư trú ở xã Minh Hòa. Toàn huyện có 65 sóc đồng bào các dân tộc ít người, phần lớn còn du canh du cư. Huyện mới xây dựng được 2 xã định canh định cư hoàn chỉnh là An Khương và Tân Quang, 1 xã định canh định cư xen ghép với Đồng Nơ, với tổng số 821 hộ, 4191 khẩu, trong đó có 599 hộ, 3.172 khẩu là đồng bào dân tộc ở các sóc đưa về và 222 hộ, 1.019 khẩu là đồng bào tại chỗ.

Lộc Ninh là một huyện trung du có địa hình đồi lượn sóng, đồi thoải thoải, và bằng thoải, đỉnh cao nhất thuộc xã

Hưng Phước, cao 304 m so với mặt biển. Địa hình của toàn huyện có xu hướng nghiêng dần từ cao đến thấp, từ Đông Bắc xuống Tây Nam: trên khắp địa hình này ở rải rác trong 12 xã đều có đồng bào dân tộc ít người cư trú, đông nhất là Stiêng: 6.176 người và Khơme: 5.303 người. Đồng bào Stiêng cư trú tập trung ở các xã Lộc Hoa, Lộc Tân, Lộc Thành, Lộc Khánh, Lộc Quang. Còn đồng bào Khơme tập trung ở các xã Lộc Quang, Lộc Thành, Lộc Hưng, Lộc Khánh. Toàn huyện có 10/12 xã trong đó có đồng bào các dân tộc ở xen kẽ với người Kinh: trừ 2 xã Lộc Hiệp, Lộc Thắng là toàn người Kinh. Hai xã Lộc Thành, Lộc Hòa là hai xã biên giới với Campuchia thì phần lớn là đồng bào các dân tộc cư trú.

Bảng 19

Tỷ lệ các xã tập trung đồng bào các dân tộc ít người ở Lộc Ninh

Số T.T	Xã	Tỷ lệ dân tộc trên dân số xã	Dân tộc
1	Lộc Quang	72,8%	Stiêng, Khơme
2	Lộc Hòa	100%	Stiêng
3	Lộc thành	100%	Stiêng, Khơme
4	Lộc Khánh	51,2%	Stiêng, Khơme
5	Lộc Tân	20%	Stiêng
6	Lộc Hưng	22,6%	Khơme

Tư liệu: Phối hợp tư liệu điều tra dân số 1979 với Báo cáo của Huyện ủy Lộc Ninh về vấn đề dân tộc, tháng 3/1984

Từ năm 1979 đồng bào các dân tộc ít người ở Lộc Ninh vừa tiến hành định canh định cư vừa xây dựng quan hệ sản xuất mới, đến nay hơn 95% số hộ đã vào hợp tác xã hay tập đoàn sản xuất. Trong tổng số 45 hợp tác xã trong toàn huyện thì có 15 hợp tác xã của đồng bào các dân tộc: Khơme: 9 hợp tác xã, Stiêng: 6 hợp tác xã. Ở nhiều nơi đồng bào đã làm ruộng nước và sử dụng trâu bò cày kéo một cách thuần thục, năng suất và đời sống ngày càng đi lên.

Riêng ở huyện Đồng Phú, trong tổng dân số 40.180 người chỉ có 3.317 đồng bào các dân tộc ít người, chủ yếu là người Stiêng và người Khơme, chiếm tỷ lệ 8,2% dân số. Đồng Phú có 11 xã thì chỉ có 4 xã có đồng bào dân tộc cư trú xen kẽ với đồng bào Kinh (dưới 20% dân số), đặc biệt là ở 2 xã Đồng Tâm và Đồng Tiến đồng bào dân tộc ít người chiếm khoảng 50%.

Như chúng ta đã biết mật độ dân số của Sông Bé thấp nhất ở miền Đông Nam Bộ: khoảng 68 người/km², 600.000 người/1.000.000 km². Mật độ này lại phân bố không đều, không cân đối giữa lao động với đất đai, và yêu cầu phát triển kinh tế. Trong khi ở thành thị mật độ quá cao (thị xã Thủ Dầu Một: 1086 người/km²) và mật độ ở các huyện phía Nam cũng đông đảo (Thuận An: 800, Tân Uyên: 134, Bến Cát: 106); thì ở 4 huyện phía Bắc với đất đai màu mỡ, trù phú đang cần lao động khai thác song mật độ dân số lại quá thấp (Đồng Phú: 31, Bình Long: 58, Lộc Ninh: 40). Còn ở huyện miền núi Phước Long thì dân cư càng thưa thớt hơn nữa: 20 người/Km².

Mật độ này còn chênh lệch cao hơn giữa vùng đồng bào Kinh và vùng đồng bào các dân tộc ít người: ở huyện Phước Long, vùng thị trấn Sơn Giang: 97, Phước Bình: 62, vùng cao su Đakia: 32, Bù Nho: 36; còn mật dân cư ở 5 xã vùng dân tộc lại quá thấp: Đak Nhay: 11, Đak Ôr: 5, Đồng Nai: 3, Thống Nhất: 3.

Do đó việc phân bố lại dân cư cũng như việc tiếp nhận thêm dân cư và lao

động để khai thác tiềm năng đất đai theo quy hoạch kinh tế và quốc phòng là một yêu cầu bức thiết của Sông Bé trong thời gian trước mắt. Đồng thời việc cân đối lại dân cư giữa các huyện ở phía Nam với các huyện ở phía Bắc, giữa vùng thành thị với vùng nông thôn, giữa vùng đồng bào Kinh với vùng đồng bào các dân tộc ít người; và việc điều hòa dân cư theo từng huyện, từng xã là vấn đề đang đặt ra trong việc hoạch định và phát triển kinh tế—xã hội của Sông Bé.

C - ĐẶC ĐIỂM VỀ ĐỘ TUỔI, NAM NỮ VÀ TRÌNH ĐỘ VĂN HÓA Ở VÙNG DÂN TỘC SÔNG BÉ

Sông Bé là một tỉnh có độ chênh lệch cao nhất giữa nam và nữ ở miền Đông Nam Bộ. Nữ/nam: 53,2%; trong khi ở Đồng Nai: 50,8%, Tây Ninh 49,4%. Độ chênh lệch này càng cao ở 4 huyện phía Bắc và nhất là trong đồng bào dân tộc, thí dụ ở Phước Long: tỷ trọng nam/nữ: 48%/52% (năm 1976) và 49,80%/51,20% (năm 1979). Tương quan về nam—nữ giữa đồng bào Kinh và đồng bào các dân tộc ít người cũng có những điểm tương đối khác nhau, ở người Kinh mức độ chênh lệch về nam—nữ trên một địa bàn không cách xa nhiều, thậm chí có khuynh hướng nam nhiều hơn nữ. (thí dụ ở các xã đông người Kinh như: Sơn Giang, Phước Tín Bù Nho, Đức Trọng, huyện Phước Long), còn ở vùng các dân tộc ít người thì nữ có khuynh hướng nhiều hơn nam, thí dụ ở các xã: Đak Ôr, Đak Nhay, Thọ Sơn, Đồng Nai, Thống Nhất. Đây có lẽ là do nhiều nguyên nhân tổng hợp và là một đặc điểm về vấn đề dân cư dân tộc của Sông Bé. (Xem bảng 20)

Sự mất cân đối về tương quan nam nữ nói trên phần lớn là do những biến động về dân cư trong độ tuổi lao động, nhất là ở độ tuổi 25—35. Mặt khác, 30 năm chiến tranh đã qua cũng để lại những hậu quả không nhỏ về mặt cấu trúc dân số dân cư ở đây. Hiện tượng nam ít hơn nữ, có khi đến hàng trăm

Bảng 20

Bảng so sánh tỷ trọng nam-nữ ở các xã thuộc huyện Phước Long

Số T.T	Xã kinh	Tỷ trọng %		Xã dân tộc	Tỷ trọng %	
		Nam	Nữ		Nam	Nữ
1	Sơn Giang	51,5	48,4	Đak Or	47,5	52,4
2	Phước Tín	55,8	44,1	Đak Nhau	46,7	53,2
3	Bù Nho	49,5	50,4	Thọ Sơn	47,5	52,4
4	Đức Trọng	51,4	48,5	Đồng Nai	48,1	51,9
5				Thống Nhất	48,2	51,8

Tư liệu: Tài liệu điều tra dân số năm 1979 của Phòng Thống kê huyện Phước Long.

người trong một độ tuổi là phổ biến ở các huyện Bình Long, Lộc Ninh, Phước Long. Ngày nay do việc ổn định lại dân cư và việc di dân đi xây dựng vùng kinh tế mới nên tương quan này đang từng bước được cân đối lại.

Bảng 21

Tương quan nam nữ ở độ tuổi từ 25-30 ở huyện Lộc Ninh

Tuổi	Nam	Nữ	Mức độ chênh lệch nam/ nữ
25	268	359	91
26	263	314	51
27	299	352	53
28	234	290	56
29	278	318	35
30	203	252	49

Tư liệu: Tháp tuổi dân số ở huyện Lộc Ninh (1979)

Cuối cùng, một đặc điểm nữa thuộc về chất lượng dân số dân tộc, và đây là một vấn đề cấp bách trong người Stiêng. Theo cuộc điều tra dân số năm 1979 thì tỷ lệ người mù chữ trong dân tộc Stiêng là 77,9%. Trong năm học 1982 - 1983 ở huyện Lộc Ninh có 540 học sinh dân tộc trên 6.176 người Stiêng, đạt tỷ lệ 8,7% so với dân số Stiêng. Ở huyện Bình Long trong năm học 1982 - 1983 chỉ có 48 học sinh dân tộc trên tổng số 12.946 người dân tộc, chiếm tỷ lệ 0,36% so với dân số. Trong năm học 1981 - 1982 ở huyện Phước Long có 1.080 học sinh dân tộc

trên 25.259 người dân tộc, đạt tỷ lệ 4,2% và đến năm học 1982 - 1983 chỉ còn có 858 học sinh dân tộc, chiếm tỷ lệ 3,3% so với dân số.

Rõ ràng là vấn đề giáo dục văn hóa đối với đồng bào các dân tộc ít người là một vấn đề quan trọng hàng đầu, vì đây là chìa khóa của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật và các cuộc cách mạng khác. Thực tế hiện nay trong đồng bào Stiêng bình quân người biết chữ còn quá ít ỏi, tỷ lệ học sinh lại quá thấp và có chiều hướng giảm sút. Ở nhiều nơi trường lớp còn nghèo nàn, thô sơ, do dân tự lập, thiếu giáo viên; ở nhiều xã thuộc Bình Long, Phước Long còn chưa có trường lớp. Huyện Phước Long đã tích cực mở ở mỗi xã một trường Bồ túc văn hóa, nhưng vốn đầu tư còn quá ít so với yêu cầu của đồng bào thì chưa được bao nhiêu. Các vấn đề về giáo trình, thời gian học tập, giáo viên, trường lớp, vốn đầu tư cho giáo dục có nhiều điểm chưa thật sự phù hợp với đặc điểm và tâm lý của đồng bào. Có lẽ trên tinh thần đổi mới tư duy, chúng ta cần nhận thức rõ việc đầu tư cho công tác giáo dục đối với các dân tộc ít người ở Sông Bé cũng là đầu tư cho kinh tế và quốc phòng ở địa phương một cách cơ bản và lâu dài hơn. (Xem bảng 22)

Tóm lại, qua việc phân tích về tình hình dân số và đặc điểm dân cư các dân tộc ở Sông Bé, chúng ta thấy đó là một vùng mà trước đây cấu trúc dân cư bị biến động mạnh mẽ và nay đang trong

Bảng 22

Tình hình giáo dục ở vùng dân tộc huyện Bình Long

Năm học	77-78	78-79	79-80	80-81	81-82	82-83	83-84
Tỷ lệ người đi học	6,1%	5,94%	4,46%	4,39%	1,8%	0,96%	0,97%
Số giáo viên dân tộc	5%	4%	4%	5%	2%	2%	2%

Tư liệu: Báo cáo về tình hình giáo dục ở vùng dân tộc ít người của Ban Giáo dục huyện Bình Long ngày 24/11/1983.

thể phân bố lại dân cư và ổn định dần theo quy hoạch vùng kinh tế và định hướng sản xuất lâu dài. Hiện nay Sông Bé cũng là một tỉnh có mật độ dân số thấp nhất ở miền Đông Nam Bộ, do đó đề khai thác tiềm năng về kinh tế và sự màu mỡ của đất đai chúng ta phải đưa thêm nhiều dân cư và lao động đến để xây dựng kinh tế. Tuy rằng trong hiện trạng vấn đề này đang đặt ra nhiều khó khăn về xã hội, quan hệ dân tộc, lương thực... Nhưng đây là một hướng tất yếu trong bước quá độ đi lên sản xuất lớn của Sông Bé.

Đồng bào các dân tộc ít người ở Sông Bé từ lâu đã gắn bó với đất đai, với Đảng, là chỗ dựa vững chắc của cách mạng trong kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ và ngày nay họ đang phát

huy truyền thống tốt đẹp trong lao động sản xuất và xây dựng quan hệ sản xuất mới. Nếu như trước đây do tội ác của thực dân, phong kiến làm cho dân số của các dân tộc ít người ở Sông Bé bị suy thoái trầm trọng thì nay đã hồi sinh mạnh mẽ, tuy rằng tỷ lệ tử vong vẫn còn cao. Đối với đồng bào các dân tộc ít người, có hai vấn đề quan trọng hàng đầu để tạo nên bước phát triển nhảy vọt và là nội dung của 3 cuộc cách mạng ở vùng dân tộc là định canh định cư và phát triển giáo dục. Tuy còn có rất nhiều khó khăn nhưng chúng ta tin tưởng rằng với truyền thống cách mạng và với sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng, đồng bào chắc chắn sẽ vượt qua và tiến lên cùng với các dân tộc anh em khác trong cả nước.

Chú thích

1 - Phan Khoang: « Việt sử xứ Đàng trong: 1558-1777 » Khai Trí xuất bản, Sài Gòn, 1969, Tr. 407 và Sơn Nam « Lịch sử khẩn hoang miền Nam ». Sài Gòn, Đông Phố, 1972. Tr. 21.

2 - « Đại Nam nhất thống chí, lục tỉnh Nam Việt » NVHBQGGD. Sài Gòn, 1959, phần tỉnh Biên Hòa và Gia Định.

3,4 - Bernard Bourette: « Essai d'histoire des populations montagnardes du sud Indochinois jusqu'à 1945 » trong trong BSEL, Nouvelle série, Tome XXX, No.1, 1^{er} Trimestre 1955. Chương XII: Cuộc bình định miền nội địa (bản dịch của Ban Dân tộc học, Viện khoa học xã hội)

5 - « Niên lịch Công đoàn 1960 - 1961 » Nguyễn Ngọc Linh biên tập, Nhà xuất bản Công Đoàn, Sài Gòn, 1960, Tr. 193, 172, 175.

6 - « Niên giám thống kê Sông Bé 1976-1981 » của chi Cục Thống kê Sông Bé, có đối chiếu với các Báo cáo của các Đại hội tỉnh Đảng bộ Sông Bé I, II, và III.

7 - « Niên lịch Công đoàn », Sách đã dẫn, Tr. 172.

8 - Báo cáo tình hình xây dựng vùng kinh tế mới đến tháng 12/1978 của BKHKTMSB.

9 - « Đại Nam nhất thống chí », lục tỉnh Nam Việt, Tập thượng, NVHBQGD, Sài Gòn, 1959, Tr. 5-27.

10 - « Minority groups in the RVN. N. » Us Headquarters, Departement of Army,, 1966. Chương người Stiêng.

11 - « Luật tục của người Stiêng ».

12 - Toàn Ảnh, « Cao Nguyên miền thượng ». Sài Gòn 1969.

13 - « Niên giám thống kê năm 1976 » của Chi cục Thống kê Sông Bé.

14 - « Niên lịch Công đoàn », Sách đã dẫn, tr. 193.

15 - Toàn Ảnh « Cao nguyên miền thượng ». Sách đã dẫn.

(Xem tiếp trang 104)

VÀI NÉT VỀ LÀNG TÂY NGUYÊN

LƯU HÙNG

1. Làng là một cộng đồng xã hội có tên gọi chung.

Ở Tây Nguyên, tên làng là một biểu hiện cộng đồng cư trú, có ý nghĩa thiêng liêng đối với mỗi người dân. Nó gắn bó lâu bền và thân thiết cùng với sự tồn tại của cộng đồng làng.

Số lượng tên làng gọi dựa theo một đặc điểm nào đó ở nơi sinh sống chiếm tỷ lệ khá lớn trong tất cả các dân tộc ở Tây Nguyên. Đồng thời ở đâu đâu cũng thấy có những tên làng trùng với tên gọi của sông, suối, rừng, đồi, thác nước. Số lượng mang tên người hoặc dòng họ có phần ít hơn, thường chỉ gặp ở vùng dân tộc Êđê, Gia Rai nhiều hơn ở các nơi khác. Đây là một hình thức ghi nhớ tên tuổi của người hay dòng họ nào đó có uy tín lớn và có nhiều công lao đối với làng. Ngoài ra còn có một số tên làng gắn với truyền thống, sự tích kể về lai lịch của làng, của việc đặt tên làng...

Hiện tượng đổi mới tên làng ở Tây Nguyên rất ít xảy ra. Nó được coi như là hiện thân của sự trường tồn của cộng đồng, như là dấu hiệu riêng biệt và rõ nhất để phân biệt làng này với làng kia, để đối sánh «ta – người». Cho nên những người Koho, Chil từ đông – bắc cao nguyên Liang Biang bị Mỹ ngụy dồn xuống ở Đức Trọng, trong suốt nhiều năm nay vẫn duy trì các tên làng của mình như: Liêng Bông, Dạ Té, Dạ Rgua... Đối với đồng bào Ba na, trừ trường hợp do hỏa hoạn hay dịch bệnh liên tiếp mới phải đổi tên làng. Bởi vậy như làng Groi (ở Khê, Gia Lai – Kon Tum), trong vòng 70 – 80 năm, đã di chuyển 12 lần,

nhưng chưa hề có tên gọi thứ hai nào khác. Cũng tương tự làng Chơ ma của người Gia Rai hiện tại vẫn giữ nguyên tên được đặt ra từ khi còn ở bên dòng Chơ ma hồi đầu thế kỷ này. Cách thị xã Buôn Ma Thuật không xa, hai làng người Ê đê là Ea Hdrát và Huliê trước kia bị dịch tập trung về Chư Kổ. Sau giải phóng, bà con đã trở về đất cũ, và đầu năm 1984, khi gia nhập nông trường Ea Kao, mỗi làng trở thành một đội sản xuất. Đồng bào đề nghị lấy lại tên làng Ea Hdrát và Huliê để gọi cho từng đội...

Rõ ràng là tên làng bao hàm sâu đậm khía cạnh tâm lý – truyền thống của người dân tộc Tây Nguyên. Xưa cũng như nay, việc bảo tồn tên làng, tên đất là một đặc điểm chung, một nguyện vọng sâu sắc và mạnh mẽ trong các dân tộc ở đây. Điều đó rất đáng quan tâm

2. Làng là một cộng đồng sở hữu về địa vực sinh sống.

Ngoài khu gia cư, làng của đồng bào các dân tộc ít người ở Tây Nguyên còn bao gồm đất canh tác (kể cả đất đang bỏ hóa, hưu canh) bãi mộ, rừng núi, đồi gò và đất hoang dự trữ, sông suối chảy qua, hồ tự nhiên, đường đi lối lại. Ở một số nơi, làng có cả bãi thả diều và khu vực chăn thả trâu bò. Tất cả hợp thành không gian sinh tồn chung của cộng đồng làng.

Khái niệm về không gian sinh tồn của làng cổ truyền Tây Nguyên cũng được khẳng định rõ rệt bằng những thuật ngữ riêng của từng nhóm cư dân, nhưng đều có nghĩa là «đất làng». Ranh giới giữa

các làng hình thành có tính quy ước và tồn tại truyền đời. Đồng bào dựa vào các điểm mốc tự nhiên để phân định địa phận làng, có thể đó là dòng nước, đỉnh núi, hoặc hồ nước, con đường... Ở những vùng dân cư tập trung đông và các làng phân bố gần nhau, thường có sự xác định phạm vi làng tương đối rõ và cụ thể. Ngược lại ở nhiều vùng người Xơ-dăng, Gié - Triêng, Ba na, ... do dân cư thưa thớt, nên thường có « rừng vô chủ » hẹp giữa hai làng, chỉ cần phân chia địa giới tại một số điểm ở các phía tiếp giáp nào đó hoặc khi đã xảy ra tranh chấp đất mà thôi. Việc hoạch định đất đai giữa các làng kề cận nhau được kèm theo lễ thức tôn giáo và thể nguyện nhằm tăng thêm tính vững chắc vô hình cho đường ranh giới. Ở Tây Nguyên, lấn chiếm tự tiện vào đất làng cũng có nghĩa là xâm phạm vào chủ quyền, danh dự và cuộc sống của cộng đồng. Sự gần bó trên địa vực sinh sống là một biểu hiện của tình cảm làng quê, nuôi dưỡng nên ý thức bảo vệ quê hương xứ sở. Đó là một lý do góp phần giải thích tại sao Tây Nguyên bất khuất vô cùng trước giải phóng. Giặc Mỹ đến buôn làng nào, ngọn núi, dòng sông nào chúng cũng bị đánh đuổi kiên quyết và bền bỉ.

Mặc dù chế độ sở hữu cá thể đã phát triển ở những mức độ khác nhau trong các vùng, nhưng sở hữu tập thể về đất đai vẫn song song tồn tại dai dẳng ở khắp Tây Nguyên. Và bọn thực dân rất chú ý lợi dụng đặc điểm này để thu tóm đất lập đồn điền, lập căn cứ quân sự... Ví dụ vào khoảng năm 1945, một người Pháp đem biểu ông chủ làng người Mạ một thùng rượu với ít cá khô để xin được mảnh đất uơm trà. Dân từng bước hẳn đã chiếm được toàn bộ đất của nhiều làng Mạ và lập lên đồn điền Minh Rồng rộng 300 ha ⁽¹⁾.

Trên địa vực chung của làng, các thành viên tùy sức và tùy ý khai khẩn làm ăn: làm rẫy, làm ruộng, săn bắn, đánh cá, lượm hái, ... Quyền chiếm hữu cá nhân được thừa nhận và tôn trọng

ng nghiêm ngặt. Đối với người Ba na, vùng quê anh hùng Núp, những thứ tưởng chừng là « vô chủ » ở trong rừng như cây gỗ để ong về làm tổ, bông mật ong... đều có chủ và là gia tài thừa kế. Đối với người Êđê, như ở buôn Tring chẳng hạn, trừ khu gia cư, khu thả diều, bãi chăn trâu bò, bãi tha ma và các vạt rừng có nhiều cây ăn quả, còn lại dân làng có thể khai phá vì lợi ích riêng. Tuy vậy, tập quán pháp không cho phép họ tàn phá rừng đầu nguồn, rừng gỗ quý, rừng làm ong mật, nhiều thú và rừng tre nứa tiện lấy dùng hàng ngày. ⁽²⁾

Việc thay đổi chỗ ở diễn ra chủ yếu trong địa giới làng. Chỉ khi mật độ dân làng đã quá đông, diện tích đất trở nên chật hẹp thì một bộ phận mới phải tách ra, chuyển đi nơi khác lập làng mới. Quy tắc này xuất phát từ sự tôn trọng địa vực sinh sống giữa các cộng đồng trong xã hội truyền thống Tây Nguyên. Nó cũng đồng thời củng cố thêm tính khép kín của làng. Ví dụ như ở dân tộc Bana hành trình chuyển cư tạo thành chu kỳ khoảng 100 năm. Trong thời gian này và trong phạm vi « đất làng », dân làng di chuyển 4 - 5 lần, cuối cùng lại quay về chỗ xuất phát ban đầu và tiếp tục một chu kỳ khác. ⁽³⁾

Làng Tây Nguyên có địa vực rộng lớn là để đáp ứng nhu cầu đa dạng của cuộc sống mang nặng tính chất tự cấp tự túc. Làng ở vùng làm ruộng nước hoặc gieo trồng theo chế độ luân khoảnh trên đất khô đã rộng, làng ở các vùng làm rẫy càng rộng hơn. Hiện trạng ấy một phần do đất rộng người thưa, một phần do hình thức trồng trọt theo lối quảng canh

1 - Mạc Đường chủ biên. « Văn đề dân tộc ở Lâm Đồng ». Sở Văn hóa tỉnh Lâm Đồng xuất bản, 1983, tr. 80

2 - Nguyễn Nam Tiến. « Ít nét về trạng thái sinh hoạt trong buôn làng Êđê trước ngày giải phóng » (1975). Tạp chí Dân tộc học số 3-1979, tr 18

3 - Bùi Minh Đạo. « Việc di chuyển làng của người Bana ở Gia Lai - Công Tum ». Tạp chí Dân tộc học, số 4-1980, tr. 67.

đòi hỏi, đồng thời còn do yêu cầu dự phòng diện tích do những lần chuyển làng và chia làng nữa. Tuy nhiên địa vực làng Tây Nguyên có sự chênh lệch nhất định giữa các vùng cư dân. Rõ ràng là diện tích làng của người Chu ru hay của người Kơ ho Srê không lớn bằng làng của người Mạ hay của người Kơ ho Chil, nhưng lại được duy trì có phần chặt chẽ hơn.

Điều đó phụ thuộc nhiều vào sự khác nhau về hình thái canh tác, về diện tích đất đai chung cũng như về trình độ phát triển xã hội của cư dân.

3. Làng là một cộng đồng của những người láng giềng và thân thuộc

Tính chất « cộng xã láng giềng » (cộng xã nông thôn) là đặc điểm phổ biến của các buôn làng Tây Nguyên. Điều đó có nghĩa là làng tập hợp những người có và không có liên hệ thân thuộc về dòng máu cùng cư trú chung.

Tuy nhiên quan hệ dòng họ (hay nhóm họ hàng) được duy trì tương đối mạnh mẽ, hòa quyện vào quan hệ buôn làng. Trong một số làng ở vùng Mnông, Êđê,... các gia đình cùng dòng họ thường sống quây quần thành khu vực tương đối riêng biệt (*Bri nguôl* – tiếng Mnông Rlăm). Cách đây chưa lâu, ở một số tộc người tỉnh Lâm Đồng vẫn thấy còn lại loại làng của các thành viên có quan hệ huyết thống rất gần gũi với nhau. Ví dụ như làng Bơ sur của đồng bào Mạ (xã Đa Tề, huyện Đa Huai) có cấu trúc cơ bản là những người chung huyết thống; hai làng Blach A và Blach B (xã Lộc Bắc, huyện Bảo Lộc) cũng vậy. (4)

Kết cấu dân làng chung một cội nguồn huyết thống còn để lại dấu vết cả ở các cư dân Bắc Gia Lai – Kon Tum.

Song nhìn chung quan hệ thân thuộc về dòng máu trong cư trú đã bị phá vỡ, tình trạng người thuộc những dòng họ khác nhau xen cư trong từng làng đã trở nên phổ biến. Ngay cả ở vùng dân tộc Mạ, « Hiện tượng tan rã của những

cộng đồng huyết thống đang diễn ra và hiện tượng cư trú chung giữa những dòng họ khác nhau trong làng đang phát triển » (5).

Những dân làng có quan hệ chung dòng máu đã duy trì sự cố kết cộng đồng của nhóm mình về một số phương diện và theo mức độ không đồng đều giữa các cư dân. Bên cạnh đó là quan hệ kết hôn của trai gái thuộc các dòng họ với nhau. Hai mối quan hệ này phát triển dất dầy chằng chéo nhau, tạo ra mối liên kết họ hàng nhiều chiều trong làng. Do đó chúng ta thường thấy ở người Ê đê cũng như ở người Xơ đăng,... tất cả mọi thành viên cùng làng là họ hàng xa hay gần của nhau, hoặc do hôn nhân, hoặc do huyết thống. Đồng thời còn có các quan hệ kết nghĩa, kết thân có tác dụng mở rộng thêm quan hệ gần bó tình cảm qua lại giữa các cá nhân, các gia đình. Trên những cơ sở ấy, mối liên hệ cộng đồng làng được củng cố bền chặt hơn.

Trong xã hội truyền thống, làng Tây Nguyên là đơn vị tập hợp người cùng thành phần tộc người đến cư trú chung. Đặc điểm này được quy định bởi tính khép kín tộc người, mà một biểu hiện quan trọng là tập tục hôn nhân nội bộ dân tộc. Những tù binh bị mua bán xưa kia cũng phải đổi thành phần tộc người theo ông bà chủ. Và cho tới nay trường hợp người khác tộc sinh tụ cùng làng vẫn ít đi, lẻ tẻ, có thể chỉ gặp ở một số ít làng gần trung tâm và ở những nơi có điều kiện tiếp xúc rộng rãi giữa các tộc người.

Ngược lại việc thu nhận người đồng tộc, đặc biệt là bà con gần xa của thành viên trong làng đến cư trú lại rất dễ dàng.

4 – Mạc Đường chủ biên. « Văn đề dân tộc ở Lâm Đồng ». đã dẫn. tr. 78, 233, 170.

5 – Mạc Đường. « Một số đặc điểm về vùng dân tộc Lâm Đồng và Đông Nam Bộ ». Tạp chí Dân tộc học, số 1-1984. tr 33.

Ở vùng Xơ Đăng, muốn nhập cư chỉ cần được chủ làng và các già làng chấp thuận trên cơ sở được người trong làng đảm bảo về tông tích rõ ràng, không có gì mờ ám. Ở vùng Ba na, sau khi được làng đồng ý, người xin nhập cư dựng nhà ở ngoài rào làng trong một vài năm; nếu làng yên ổn họ sẽ được dọn vào trong và trở thành dân làng thực sự. Có thể nói rằng các buôn làng Tây Nguyên không hạn hẹp việc tăng dân số cơ học cho cộng đồng mình đông vui hơn và mạnh hơn; nhưng điều kiện đồng tộc, nhất là sự quen biết, có tác dụng thực tế hơn nhiều, nhằm loại trừ khó khăn do khác biệt ngôn ngữ và phong tục tập quán trong sinh hoạt cộng cư, loại trừ kẻ gian phi,...

Do ảnh hưởng của chủ nghĩa thực dân và chiến tranh, nên cơ cấu của một số buôn làng đã biến đổi đáng kể. Đặc biệt là ở Lâm Đồng, do quá trình phát triển đồn điền tư bản chủ nghĩa và chính sách dồn dân của địch đã biến hàng loạt làng thành đơn vị hành chính gồm các làng cũ với những thành phần tộc người khác nhau. Và trên khắp Tây Nguyên nói chung, ở những vùng vốn bị giặc tạm chiếm nói riêng, hình thức cộng đồng cư trú theo lối cổ truyền đã mất đi, hoặc bị thay đổi hoàn toàn, hoặc không còn nguyên vẹn như trước nữa. Song ở vùng giải phóng và ở vùng căn cứ kháng chiến trước đây, đặc điểm truyền thống trong kết cấu dân cư vẫn được bảo tồn. Mặc dầu vậy, do bị đánh phá, tàn sát ác liệt nên có một số trường hợp buôn làng cũng bị xáo trộn: sự chuyển chuyển cư trú của từng bộ phận dân giữa các làng tăng cường một cách khác thường, thậm chí có các bộ phận của vài ba làng cũ còn sót lại có thể hòa nhập thành một làng mới.

4. Quan hệ giàu—nghèo và sự phân định cư dân,

Kết cấu của dân làng Tây Nguyên có sự phân định nhiều chiều theo quan niệm dân gian. Giữa mỗi cộng đồng làng

êm ả và dường như rất thuần nhất ấy, luôn luôn dung hợp các lớp người có vị trí xã hội không hẳn giống nhau. Ở đây, chúng tôi chỉ đề cập đến sự phân biệt giàu—nghèo vì ý nghĩa quan trọng đặc biệt của nó.

Trước giải phóng, khắp Tây Nguyên đã diễn ra quá trình phân hóa xã hội ở những mức độ không đồng đều, song nói chung chưa sâu sắc để dẫn tới tách biệt thành các giai cấp đối kháng. Trong xã hội đã xuất hiện một số gia đình giàu có hơn, thậm chí có những người trội hẳn lên về của cải ở địa phương mình. Ở một đối cực khác là nô lệ gia đình xuất thân từ chiến tù thời xưa hoặc do nợ nần (chủ yếu là nợ vì bị phạt theo luật tục) hoặc do bán hàn, góa bụa, côi cút. Hai loại người vừa nói đến ở trên đều không đông. Tỷ lệ người giàu ở dân tộc Ê đê không quá 1,5—2% dân số⁽⁶⁾. Tại vùng Bana, số tòi tó gọi là *dăm trăm* ở một làng lớn như Kon Hugo Ktu cách đây vài chục năm chỉ có 7—10 người, còn gọi là *dịch* càng ít hơn, không hiếm làng vắng bóng họ⁽⁷⁾. Ở nhóm Kơ ho Chil và Lát, mỗi làng cũng thường chỉ có *dăm* nô lệ⁽⁸⁾. Ngoài người giàu và nô lệ gia đình là đông đảo nông dân bình thường, chiếm phần đại đa số dân làng.

Song khái niệm « giàu » và « nghèo » ở Tây Nguyên cũng mang ý nghĩa tương đối, đặt trong tương quan tài sản giữa các hộ gia đình trong từng vùng; và giữa các thang bậc ấy có thể chuyển hóa lẫn nhau. Sự khác biệt giàu—nghèo chủ yếu là do sức lao động, do kinh nghiệm làm ăn, do thừa kế, và phần nào là do may rủi trong cuộc sống tạo nên. Bởi vậy, thân phận và hoàn cảnh của mỗi cá nhân không

6. Bế Viết Đăng... « Đại cương về các dân tộc Ê đê, Mông ở Dak Lak ». NXB KHXH, Hà Nội, 1982, tr 80.

7. Bùi Minh Đạo. « Vài nét về tầng lớp tòi tó trong xã hội cổ truyền của nhóm Rơ ngao ở thị xã Kon Tum, tỉnh Gia Lai—Kon Tum ».

8. Mạc Đường chủ biên. « Vấn đề dân tộc ở Lâm Đồng », đã dẫn, tr 153.

trở thành cổ hữu như kiểu phân chia đẳng cấp.

Đồng bào Tây Nguyên thường phân ra hai phương thức làm giàu cơ bản: nhờ làm ăn chân chính, và nhờ mảnh khỏe, thủ đoạn gian xảo. Họ tích lũy chủ yếu những của cải phi sản xuất, như: chiêng đồng, ché, nôi đồng; trâu, (9)... nhằm phô trương sự giàu có và thanh thế cá nhân. Người M'Nông Rlăm làm ruộng theo lối dùng trâu dẫm đất thay cho cây bừa, lấy lúa nước làm nguồn sống chính, nhưng vẫn quan niệm lý tưởng của sự giàu sang là «ché quý, đồng Lão, voi đực» (*yàng ndong, gong Lao, yo kuang*). Đối với người Xơ đăng, «làm giàu để có dịp khao làng lấy hư danh và chưa biết nghĩ đến việc dùng của cải bóc lột người khác để sinh lợi tức» (10). Biểu hiện và mục đích của sự giàu có ở các dân tộc khác cũng tương tự như thế.

Một điểm đáng chú ý là mức độ phân hóa ở vùng thấp và gần trung tâm so với ở vùng cao, xa xôi hẻo lánh có khác nhau. Nếu như ở các dân tộc Gié - Triêng, Mạ, Xơ đăng... sự chênh lệch giàu - nghèo chưa nhiều đến mức tạo nên sự cách biệt lớn thì ở các vùng cư dân Ê đê, Ba na, Gia rai đã ít nhiều tiến xa hơn trên con đường phân hóa xã hội, đã «nhện nhóm hiện tượng mạnh nha giai cấp với sự xuất hiện một số tù trưởng lớn, có uy tín lan rộng, đã ít nhiều bóc lột người đồng tộc» (11). Chúng ta có thể nhận diện người giàu Ê đê qua trang phục thường ngày hoặc trang phục lúc xuất trận xưa kia, qua số nô lệ gia đình ở trong nhà dưới chế độ cũ, qua số báu vật, qua đàn gia súc, qua qui mô, hình dáng và bài trí nội thất của ngôi nhà ở... Chỉ riêng chiếc cầu thang ván đã «là một biểu hiện tập trung cho sự giàu, nghèo và quyền uy của gia đình người chủ» (12).

Hiện tượng phân hóa xã hội được thúc đẩy bởi tư hữu cũng từng bước phát triển, đặc biệt là do ảnh hưởng từ bên ngoài dội vào Tây Nguyên. Trong thời kỳ Mỹ - ngụy, quá trình này xảy ra

mạnh hơn tại các địa phương bị chúng kiểm soát. Ở vùng người Chu ru, Kơ ho,... đã phổ biến việc tập trung ruộng đất và nông cụ cơ khí vào tay một ít người có quyền thế. Song, đối với những nơi xa đường giao thông lớn, xa đô thị thì sự phân định cư dân của xã hội trước đó vẫn không bị tác động thay đổi bao nhiêu. Sự phân hóa xã hội chưa thật rõ nét, sâu sắc. Đến trước giải phóng, có thể nhận xét rằng tuy đã có phân hóa tài sản, đã có quá trình hình thành giai cấp bước đầu, nhưng chưa đủ để phá vỡ các quan hệ xã hội cổ truyền của buôn làng của các dân tộc ít người ở Tây Nguyên nói chung.

Trong buôn làng, có một số thành viên được coi là «tầng lớp trên», phân biệt với đại bộ phận quần chúng còn lại. Họ thường thuộc vào lớp người cao tuổi, thông hiểu tập tục, đóng góp nhiều công sức cho tập thể, nhiều gia tài... Ở dân tộc Ê đê, ngoài sự giàu có và các yêu cầu khác, muốn được thừa nhận là «tầng lớp trên», muốn nâng cao uy thế và địa vị xã hội, «người ta còn phải nhiều lần tổ chức các lễ hiến sinh, cúng cho bản thân mình (...) và khoản đãi dân làng» (13). Ở các dân tộc Gié - Triêng, Xơ đăng, M'Nông... cũng vậy.

Nhờ đạt được những tiêu chuẩn như trên, số người này được dân làng kính trọng. Họ xác lập được cho mình vai trò

9. Trước kia ở Tây Nguyên chỉ có một số ít vùng làm ruộng nước có dùng trâu dẫm đất hoặc cây bừa, còn lại đều không dùng trâu vào sản xuất.

10. Đặng Nghiêm Vạn chủ biên. «Các dân tộc ở tỉnh Gia Lai - Kon Tum». NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981, tr 179.

11. Đặng Nghiêm Vạn. «Tây nguyên trên chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ, cần tạo một truyền thống xã hội chủ nghĩa». Tạp chí Dân tộc học, số 1-1984, tr 25.

12. Châu Thái Sơn. «Ngôi nhà dật ngày nay của người Ê đê». Tạp chí Dân tộc học, số 2-1979, tr 59.

13. Bế Viết Đăng... «Đại cương về các dân tộc Ê đê, M'Nông ở Dak Lak». đã dẫn: tr. 79.

tổ chức và điều hành công việc chung trong sinh hoạt cộng đồng. Uy tín và quyền lực của họ dựa khá vững chắc trên cơ sở thống nhất giữa truyền thống trọng lão với uy lực của thần quyền và giá trị của của cải. Chủ nghĩa thực dân, nhất là chủ nghĩa thực dân mới, đã tạo ra cho tầng lớp này thêm một số thành phần mới. Đó là những công chức nguy quyền, nguy quân, mục sư, thầy giảng... Đến đây «tầng lớp trên» phân làm hai loại: một là sản phẩm vốn có do sự vận động bên trong của đời sống xã hội buôn làng; hai là sản phẩm do bọn thực dân tạo dựng nên. Trong thực tế không thể loại trừ sự chuyển hóa từ loại đầu sang loại sau và sự hòa nhập giữa hai loại này ở chừng mực nào đó. Tuy nhiên những biến tướng phức tạp như vậy chỉ xuất hiện hạn hẹp trên một số địa bàn nhất định chịu ảnh hưởng của thực dân. Bên cạnh đó, một xu thế khác đáng chú ý là nhiều người thuộc «tầng lớp trên» đã tham gia cách mạng, ủng hộ kháng chiến, trở thành cán bộ nhân dân.

4. Làng là một đơn vị tổ chức tự quản.

Buôn làng là đơn vị tổ chức xã hội truyền thống duy nhất còn tồn tại ở Tây Nguyên. Đến nay khó có thể hình dung nổi các cấp đơn vị tổ chức xã hội bao trùm trên buôn làng trong quá khứ xa xăm là gì? Trong những thế kỷ trước, tổ chức *Thing* hay *Kring*—có lẽ là dấu vết của bộ lạc, là cơ sở của nhóm địa phương, gồm một số làng, từng tồn tại trong nhiều dân tộc ở miền cao nguyên này; nhưng đó chỉ còn là ý niệm và hình bóng mờ nhạt. Trước kia, một số liên minh làng đã hình thành, nhưng chỉ tạm thời, lỏng lẻo, chủ yếu là liên kết vì hôn nhân, hoặc vì phải đối phó với giặc dã. Kết cấu *Hual* của người Gia rai cũng chỉ là liên minh các làng có sở hữu chung một phạm vi đất đai nhất định. Các làng lớn có thể chia thành những nhóm, khoảnh nhỏ, như *Alú* của người Ê đê, *Bút* của người Gia rai, nhưng đó lại là bộ

phận hữu cơ của buôn làng.

Tổ chức tự quản đã thể hiện rõ nét chức năng là đơn vị cơ sở sinh hoạt xã hội của làng cổ truyền Tây Nguyên. Cấu thành của bộ máy quản lý là các chức vị có nhiệm vụ khác nhau, nhưng ít nhiều liên đới với nhau. Ở vùng Ê đê, người chủ làng chỉ huy cả dân sự lẫn quân sự. Cộng sự với ông ta có người tư vấn, người điều hành việc binh. Ngoài ra ở làng Ê đê còn có tòa án phong tục gồm ba thành viên, có những người chuyên đảm đương việc hành lễ cho chủ làng và cộng đồng. Đối với dân tộc Ba na, «Hội đồng già làng» gồm có các vị có uy tín nhất đóng vai trò quan trọng; trong đó, một người được xem như là chủ làng. Chức vị này xuất hiện ở vùng Kon Tum, Mang Yang, nhưng ở An Khê và Kông Plông chưa rõ ràng. Chủ làng cùng các già làng quản lý các việc sản xuất, giữ gìn phong tục, việc bảo vệ làng, việc xét xử, cúng bái... Việc phòng thủ, chiến đấu thường giao cho «thủ lĩnh quân sự» hay «dũng sĩ» là các trai tráng can đảm, giỏi binh đao. Việc xét xử, hòa giải và hoạt động tôn giáo thường do người thầy cúng kiêm chữa bệnh hoặc chính các già làng đảm nhiệm. Ở vùng người Chu ru, ngoài số chức dịch phổ biến trong các dân tộc khác, còn thấy thêm vị «Trưởng thủy» điều phối nước tưới ruộng. Cũng như ở người Gia rai và người Ê đê, bên cạnh chủ làng, thầy cúng, phù thủy kiêm lang vườn, trong tổ chức tự quản của người Mạ và người Kơ ho còn phải kể đến «chủ đất» hay «chủ rừng» có nhiệm vụ gìn giữ cương vực chung, hoạch định khu canh tác hàng năm cho dân làng, tổ chức lễ nghi nông nghiệp và chỉ đạo từng khâu sản xuất trong làng.

Ngoài các chức vụ kể trên, trong hệ thống tự quản của làng Tây Nguyên truyền thống không thể thiếu người già, cả nói chung, các trưởng nóc (ở nơi cư trú nhà dài), các chủ gia đình (ở vùng cư trú nhà nhỏ), các tộc trưởng (ở các cư dân có tổ chức dòng họ), người chủ nhà rông ở làng Xơ đăng, người «thợ»

xăm mình ở làng Brâu, « thợ » cửa rừng ở làng Ba na, Gia lai, Ê đê; đồng thời là những người thạo việc trao đổi và mua bán hàng hóa, những bà đỡ giúp việc sinh đẻ trong làng.

Như vậy, có thể tổ chức tự quản của làng ở dân tộc này, ở vùng này đơn giản hơn, ở dân tộc khác, ở vùng khác phức tạp hơn, tùy thuộc vào hoàn cảnh sinh sống, điều kiện lịch sử, trình độ phát triển xã hội khác nhau quy định. Dù số thành viên trong tổ chức ấy hoặc đông hơn do phân công tổ chức phân nhiệm, hoặc ít hơn do kiêm nhiệm, nhưng tóm lại họ phải gánh vác công việc liên quan đến cả làng, họ chi phối đời sống của làng, kể cả dân sự lẫn quân sự, cả về đối nội lẫn đối ngoại, cả trong đời sống kinh tế lẫn trong hoạt động xã hội và trong sinh hoạt tinh thần; trong đó vị chủ làng là trụ cột, nắm giữ cương vị cầm đầu và đại diện cho dân làng. Họ được tín nhiệm, suy tôn trước hết vì tuổi tác, công lao, đức độ, tri thức và kinh nghiệm. Trong vùng đồng bào Tơ đơ (dân tộc Xơ đăng), họ được mệnh danh là « người nhớ nhiều ». Ở các dân tộc Gié—Triêng, Ba na, Gia lai, Ê đê, Xơ đăng..., họ thường là con cháu của người đã lập làng và tìm ra nguồn nước ăn. Đối với nhóm Kơ ho Chil, chủ làng được lựa chọn trong số các cụ già khoảng 60 tuổi trở lên. Hiện tượng người trưởng nóc hay trưởng họ đông nhất nắm giữ chức vị chủ chốt quản lý và điều hành cộng đồng làng là phổ biến trong xã hội cổ truyền Tây Nguyên.

Đáng chú ý là những thành viên trong bộ máy tự quản của làng thường giàu có hoặc đủ ăn. Với các cư dân đã phân hóa xã hội tương đối rõ thì của cải được coi là một tiêu chuẩn của người có cương vị xã hội cao trong làng.

Nhờ những ưu thế như trên, họ được dân làng nể vì, tin cậy và trao trọng trách thay mặt cho cộng đồng để điều hành đời sống chung. Nói đúng hơn, họ tự khẳng định vị trí của mình qua sinh hoạt thực tế hàng ngày. Ngoài năng lực

và tư chất bản thân, có thể họ còn viện đến thần linh nhằm tăng thêm tính tự khẳng định ấy trước cộng đồng. Ví dụ, người phù thủy được quan niệm do thần linh « chỉ định » trong một giấc chiêm bao; bà mụ vườn người Kơ ho được hành nghề sau khi mơ thấy thần linh « giao việc » cho mình; còn ở người Xơ đăng, khi cần thay thế chủ làng, dân làng phải tập hợp tại nhà rông để cúng cầu thần linh « thuận ý ».

Là chức dịch của làng, họ vẫn lao động sản xuất và chan hòa trong sinh hoạt như mọi thành viên khác. Để bù lại cho các hoạt động mà cộng đồng giao phó, họ nhận được chủ yếu là sự trọng vọng, lòng tôn kính, tình cảm tin yêu. Ngoài ra phần thưởng vật chất thường không nhiều, ví dụ người phù thủy Ê đê có thể được con bệnh dành riêng cho một đùi sau con vật bị hiến sinh. Ở Tây Nguyên rất phổ biến hiện tượng chủ làng được dựng nhà trước tiên khi lập làng mới, hoặc được mở đầu vụ làm rẫy, vụ thu hoạch lúa với sự tương trợ, góp công của dân làng.

Vai trò dẫn dắt, điều khiển của bộ máy tự quản, đặc biệt là của chủ làng, rất có hiệu lực. Sự thống nhất của cộng đồng và uy tín lớn của họ là đảm bảo chắc chắn cho hiệu lực ấy. Sự bàn bạc dân chủ, sự tuân thủ luật tục, sự kết hợp lý với tình là phương thức hoạt động cơ bản của thiết chế tự quản làng. Do đó vị trí của những nhân vật này thường bền lâu. Đối với chủ làng, chỉ khi quá già yếu hoặc bị đau ốm nhiều, hay ở dân tộc Xơ đăng, khi đã cúng cầu siêu nhiên nhưng làng vẫn tiếp tục bị mất mùa, dịch bệnh, sụt lở đất,... dân làng mới cử người thay thế.

Từ khi chủ nghĩa thực dân xâm nhập Tây Nguyên, trong các vùng dịch tạm kiểm soát đã xuất hiện loại chức dịch mới thuộc hệ thống cai trị của kẻ đô hộ, song song tồn tại cạnh hệ thống tổ chức tự quản truyền thống. Vị đầu làng mới được dựng lên chủ yếu chỉ làm được nhiệm vụ đôn đốc thuế, phu, theo dõi

an ninh..., theo yêu cầu của cấp trên, và cũng chỉ ở một chừng mực nào đó. Đặc biệt là tổ chức thống trị đồ sộ và tinh vi hình thành ở ấp, xã dưới thời Mỹ - ngụy bao gồm các bộ phận hành chính, bạo lực và thần quyền: Định ra sức dùng tôn giáo làm công cụ phối hợp đặc lực để chinh phục và kiểm chế dân. Riêng ở ấp Dạ Me (huyện Đức Trọng, Lâm Đồng) đã mọc lên tới 5 nhà thờ đạo Tin lành, có đến 15 mục sư và thầy giảng⁽¹⁴⁾.

Do đó vai trò người chủ làng truyền thống cùng với chức dịch chung quanh ông ta dần dần biến đổi, giảm sút đáng kể. Vị chủ làng vốn có ở dân tộc Ê đê chỉ còn có chức năng chính là người chủ bến nước và chủ trì các lễ thức chung hàng năm của làng. Bọn thực dân gian ngoan còn mua chuộc những thủ lĩnh người địa phương. Vì vậy, ở những nơi này, một số chức dịch cũ và con cháu họ trở thành người thuộc hệ thống chính quyền địch. Đặc quyền, đặc lợi của họ gắn liền với chế độ thực dân. Tuy nhiên trước sự áp đặt và lấn tới của bộ máy hành chính mới ấy, hệ thống tự quản với cơ chế xã hội buôn làng cổ truyền vẫn tiếp tục vận hành, thể hiện sức sống dai dẳng của nó. Trong đời sống hàng ngày, các chức dịch cũ, nhất là chủ làng, vẫn có ảnh hưởng về nhiều mặt, khiến cho bọn chức dịch mới phải ít nhiều kiêng nể. Rõ ràng là ở Tây Nguyên chủ nghĩa thực dân đã thất bại trong âm mưu thủ tiêu, thay thế hệ thống quản lý làng cổ truyền. Ngay cả đến sau giải phóng, ở một số nơi, bên cạnh chính quyền cách mạng, người đầu làng và các già làng vẫn có vị trí đáng kể trong sinh hoạt buôn làng, thường được bà con tin theo, nhất là ở phạm vi công việc liên quan đến luật tục.

6. Quan hệ cộng đồng về sinh hoạt, tín ngưỡng - tôn giáo và ý thức cộng đồng buôn làng.

Tinh cộng đồng và tinh thần tập thể cổ truyền vốn là những nét nổi bật

trong ý thức của người dân Tây Nguyên. Đặc điểm đó thể hiện qua mọi mặt trong đời sống của làng.

Các hình thức tập thể sản xuất được hình thành phổ biến và có ý nghĩa không nhỏ đối với từng đơn vị kinh tế là gia đình. Một trong những đặc điểm của tổ chức nhóm lao động ấy là không cố định thành phần tham gia và quy mô mà chỉ tập hợp nhất thời từng vụ, từng việc, theo sự tự nguyện của các thành viên. Nó đáp ứng yêu cầu cấp bách về thời vụ, về nhân lực.... Trong canh tác rẫy và ruộng đều cần đến lao động tập thể ở một số khâu công việc. Các nhóm đôi công đã tồn tại ở khắp các làng Tây Nguyên. Đối với hình thức này, nguyên tắc công bằng chi phối mọi hoạt động của nhóm, cả về sự đóng góp lẫn quyền lợi nhận hưởng. Còn các gia đình neo đơn, hoạn nạn được làng giúp đỡ không tính toán thiệt hơn. Đó là hành động tập thể tự nguyện, vô tư vì lòng nhân đạo, vì tình nghĩa cộng đồng. Ngoài ra mỗi gia đình có thể tổ chức việc ăn uống cho mọi người đến làm giúp. Những người thuộc « tầng lớp trên » giàu có thường bỏ của ra chi dùng để huy động nhân công theo cách này.

Tinh thần gắn bó, tương trợ lẫn nhau cũng thể hiện rõ khi làm nhà hoặc có đám cưới, đám ma.... Nhóm đôi công ở các làng người Mông Rlăm hoạt động cả khi cần cất tranh lợp nhà, giã gạo.... Hình thức *Heum dil* của người Ê đê là một ví dụ về tập quán cổ truyền tốt đẹp này: nếu một gia đình dựng nhà ở thì những người khác đem theo dụng cụ và xuất gạo ăn của mình tới làm giúp, còn chủ nhà cung cấp đồ ăn thức uống cho họ.⁽¹⁵⁾ Theo phong tục cũ của đồng bào Mông, nếu có người « bất đắc kỳ tử », tang gia phải bỏ nhà cùng tài sản lại: dân làng sẽ dựng giúp

14. Mạc Đường, « Văn đề dân tộc ở Lâm Đồng » đã dẫn, tr. 270.

15 - Chu Thái Sơn - « Ngột nhà dài ngày nay của người Ê đê », đã dẫn, tr. 62.

cho họ nhà mới và cung cấp lương thực cho họ đến khi thu hoạch lúa mới.⁽¹⁶⁾

Ở Tây Nguyên, mỗi việc vui, buồn, mỗi đổi thay của từng thành viên đều được cả làng quan tâm. Trong đám cưới của người Gié-Triêng có các nghi thức đòi hỏi sự tham gia của thanh niên và dân làng như lễ trình làng, lễ từ giả nhà rông, lễ trình báo thần làng và chia tay với số bạn bè chưa lập gia đình riêng. Lễ hỏi trong tiến trình cưới xin của người Hơ măm tiến hành tại nhà rông, các gia đình khác đều đem rượu ra góp vui... Đối với dân tộc Ba na, lễ lên nhà mới lần đầu tiên của đôi vợ chồng trẻ cũng là lễ trình làng. Ở người Kơ ho Chil, chủ làng phải thay mặt cộng đồng dự lễ đặt tên cho trẻ sơ sinh, tham gia đại diện cho mỗi bên trai gái trong hôn lễ, chứng kiến cái chết bất thường xảy ra,... Việc coi khách của một nhà cũng là khách của cả làng là một phong tục phổ biến ở Tây Nguyên. Trong lễ bỏ mả, lễ đâm trâu, lễ khánh thành nhà mới,... đều thu hút dân làng tham dự.

Mỗi làng có một số công trình chung được tạo lập bởi lao động của tập thể. Đó là sân trung tâm của làng, đường sá, máng nước, hàng rào bao quanh khu gia cư, nghĩa địa được quan niệm như « làng ma ». Ở các vùng của các dân tộc Xơ đăng, Ba na, Brâu Gia rai, Rơ măm và ở một số vùng của người Gié-Triêng còn có nhà rông do làng chung sức dựng nên, trở thành niềm kiêu hãnh của làng. Nhà rông là nơi hội họp, nơi hành lễ tập thể, nơi thương trực của trai tráng để sẵn sàng chiến đấu khi bị uy hiếp, cũng là nơi đón tiếp khách, nơi giải trí, vui chơi, nghỉ trưa, ngủ đêm, (của nam giới là chủ yếu). Đồng thời, bến nước là một điểm sinh hoạt công cộng quan trọng của các dân tộc Tây Nguyên.

Tín ngưỡng thần bảo hộ cộng đồng đã tồn tại ở nhiều cư dân. Đồng bào Ba na tin có thần bản mệnh của làng ẩn tàng trong « vật thiêng » để tại nhà rông. Người Gia rai cũng cho rằng thần làng trú ngụ ở nhà người chủ đất - chủ làng.

Về mặt tinh thần, khái niệm « thần làng » và các siêu hình khác tương tự đã có tác dụng đáng kể để quy tụ và củng cố khối cộng đồng cư trú.

Những lễ thức tôn giáo và kiêng cử của làng cũng chiếm vị trí quan trọng trong sinh hoạt chung. Ở vùng người Mạ, đặc biệt phải kể đến lễ *yu sin bri* khi chọn rừng làm rẫy, lễ *yu rke* bảy ngày liên tục với các buổi cúng quả do chủ làng, chủ đất cùng các chủ gia đình thực hiện; sau đó nghỉ bảy ngày không ai ra khỏi làng. Ở vùng người Gié-Triêng, tiêu biểu là lễ đâm trâu vài năm tổ chức một lần để cúng thần lúa và thần sấm sét. Ở dân tộc Ba na có lễ khánh thành làng mới kéo dài 2 - 3 ngày, lễ đâm trâu mừng thắng lợi,... Người Gia rai có lễ chọn đất và lễ đuổi ma tà khi chuyển làng, lễ cúng bến nước trước khi vào vụ sản xuất, lễ cúng thần làng trong tháng bảy, lễ trừ tà khi có dịch tễ hoặc hạn hán...

Quan hệ cộng đồng làng diễn ra trong đời sống hàng ngày đã kết gắn mỗi cá nhân, mỗi gia đình vào khối thống nhất. Quyền sở hữu cá thể đối với thành quả lao động được xác định và tôn trọng, nhưng thực tế tài sản có thể đem sử dụng chung một cách dễ dàng khi cần thiết. Hình thức san sẻ lương thực, thực phẩm cho nhau một cách tự nhiên là phổ biến ở xã hội Tây Nguyên truyền thống. Trong làng người Mạ ai thiếu ăn có thể lấy thóc ở kho nhà khác mà sau đó không cần trả lại⁽¹⁷⁾. Ở dân tộc Gié-Triêng cũng « rất khó xác định đó là cho vay hay là giúp đỡ » bởi vì « số lượng vay và trả không nhất thiết phải cân bằng nhau ».⁽¹⁸⁾ Đối với người Xơ đăng cũng như người Ba na ..., một khi một gia đình mổ lợn hay trâu tế thần đều chia

16 - Bế Viết Đăng, ... : « Đại cương về các dân tộc Ê đê, Mông ở Đak Lak », đã dẫn tr. 173.

17. Phan Xuân Biên. « Những vấn đề dân tộc học vùng Lâm Đồng ». Tạp chí Dân tộc học, số 2-1979, tr. 44.

18 - Đặng Nghiêm Vạn chủ biên. « Các dân tộc tỉnh Gia Lai-Kon Tum », đã dẫn, tr. 242

thịt cho toàn làng. Tập quán Ê đê cho phép người này có thể bắt lợn con của người kia về nuôi làm nái mà không bện ngày trả. Trên khắp Tây Nguyên còn hiện hành tục chia thịt thú rừng cho dân làng, cho khách đến làng, người săn hoặc bắt được chỉ giữ lại một phần riêng theo quy ước ở từng nơi, ...

Trong quan hệ cộng đồng làng, tính bình quân nguyên thủy và tinh thần làm chủ tập thể tự phát là một nét đáng chú ý. Mỗi dịp tổ chức cúng bái chung, theo phong tục Gia rai Ê đê, ... các khoản chi phí được phân bổ đều theo hộ gia đình hay đầu người. Việc chia thịt thú cũng thường tuân thủ nguyên tắc tính theo nhân khẩu, kể cả thành viên chưa hết thời kỳ nằm trong bụng mẹ. Cách thức tính công lao động trong nhóm đôi công chỉ căn cứ vào số người đi làm, không phân biệt già trẻ, khỏe, yếu. Tuy vậy, ý thức tự giác và trách nhiệm với công việc là điểm nổi bật của đồng bào Tây Nguyên. Bằng tác phong giản đơn, tự nhiên và tuân thủ lập tục phân công lao động theo giới, ai cũng sẵn sàng nhận lấy và hoàn thành nhiệm vụ với sự cố gắng và khả năng cho phép, dù đó là việc chung hay riêng.

Trong buôn làng Tây Nguyên đã nảy sinh quan hệ vay mượn, buôn bán, thuê mướn ở những mức độ khác nhau. Song nhìn chung đó mới là hiện tượng ban đầu, chưa trở thành chủ đạo trong quan hệ xã hội. Đối với nhiều nơi, các hình thức ấy vẫn mang tính tương trợ hơn là bóc lột. Quan hệ giúp đỡ, tương trợ, đùm bọc nhau là điểm bao trùm và là truyền thống lâu đời vẫn được duy trì trong sinh hoạt buôn làng. Mặc dù đã có sự chênh lệch giàu - nghèo và phân hóa xã hội, nhưng những địa vị ấy chưa hẳn đã ổn định vĩnh viễn, vì ở đây giàu cũng dễ rơi xuống nghèo, ngược lại nghèo cũng có thể trở nên giàu. Sự cách biệt giàu - nghèo chưa phải đã quá xa. Nó không là sự cản trở lớn đối với quan hệ cộng đồng, mà còn bị quan hệ cộng đồng chi phối, giằng giữ. Trước kia ở vùng Ba na,

Xơ đăng, ... tù binh bị mua về làm nô lệ gia đình được coi như là con cháu của chủ. Có trường hợp khi được giải thoát, họ tự nguyện ở lại nhà chủ. Ở vùng Gié-Triêng, họ có thể được thừa kế gia sản của chủ. Một đặc điểm chung là nô lệ vẫn có vị trí thành viên trong dân làng, và sự phân biệt đối xử chưa tới mức gay gắt tạo thành sự ngăn cách cố hữu trên thang bậc tôn ty xã hội. Thậm chí, không loại trừ khả năng có những nô lệ làm ăn phát đạt, và có người còn được tín nhiệm tham gia hội đồng già làng, làm chủ làng, ...

Đối với nhiều dân tộc ở miền cao nguyên này, trên thực tế họ mang trong mình ý thức về buôn làng sâu đậm hơn so với ý thức về nhóm địa phương hay dân tộc. Buôn làng « thể hiện một tinh thần cộng đồng khá cao. Quyền lợi chung được tôn trọng. Mỗi người vì cộng đồng; toàn thể cộng đồng vì mỗi người. Ý thức tự giác về nhiệm vụ và trách nhiệm của từng cá nhân đối với toàn thể công xã được giáo dục ngay từ thuở nhỏ. Danh dự và sự thịnh vượng của cộng đồng được đề cao »⁽¹⁹⁾. Sự cố kết ấy xuất phát từ nhu cầu của cuộc sống, nhu cầu cộng cảm, nhu cầu sinh tồn và phát triển. Cho nên, trong xã hội cổ truyền điều đáng sợ nhất là bị cộng đồng ruồng bỏ. Dân làng chan hòa, thống nhất với nhau cả trong quan hệ thường ngày cũng như trong quan hệ huyền bí thiêng liêng trước các siêu nhân, và cả trong cuộc sống tưởng tượng sau khi chết. Khối cộng đồng này bao gồm cả những người đang sống lẫn những thành viên đã chết, và cả những người sắp ra đời. Như vậy mối liên hệ gắn bó ấy vừa thực tế, vừa hư ảo. Luật tục được duy trì nghiêm minh nhằm bảo vệ cho sự cố kết thống nhất của buôn làng. Hiện tượng người Ba na, người Xơ đăng đặt tên không trùng với ai khác cùng làng, kể cả với người đã

19 - Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Nam). Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1984 tr 53.

— khuất mà ký ức còn nhớ, hẳn là có liên quan đến tâm thức cộng đồng. Và cũng theo quan niệm cộng đồng như trên, đồng bào Tây Nguyên tin rằng một trường hợp loạn luân, hủ hóa hoặc gây «phật ý» thần linh sẽ làm cho cả làng chịu họa chung, nên phải tổ chức nghi lễ nhằm cầu xin sự bình an cho buôn làng. Theo phong tục cũ, nếu trong làng Ba na có chuyện trai gái bất chính, người thợ rèn đương nhiên bị coi là «uế tạp» và phải nghỉ việc tới khi phạm nhân tạ tội xong với thần. Bởi vì ở đây «làng là đơn vị duy nhất và thống nhất. Một người là tất cả và tất cả là một người»⁽²⁰⁾.

Ở một số vùng chịu nhiều ảnh hưởng của chủ nghĩa thực dân, quan hệ cộng đồng làng có bị giảm sút. Phân trợ giúp lẫn nhau nhỏ hẹp đi, những yếu tố của quan hệ hàng hóa dần dần chen lấn. Thậm chí có nơi đã phát triển đến độ bỏ qua cả tục chia thịt thú săn cho bà con dân làng. Tại những nơi này, kết cấu cơ bản của làng cổ truyền hầu như

bị đảo lộn, các quan hệ xã hội cũ trở nên lỏng lẻo, ý thức cổ kết buôn làng được thay thế bằng sự gắn bó cộng cư trong từng đơn vị hành chính, ... Song số vùng đó không phải là nhiều. Trải qua nhiều xáo động, cuối cùng đại bộ phận cư dân Tây Nguyên vẫn giữ được hoặc đã trở lại nếp sống quần tụ trong buôn làng in đậm dấu ấn cổ truyền, mà ý thức cộng đồng và tinh thần tập thể còn rõ nét.

Thực tế lịch sử chứng tỏ quan hệ cộng đồng làng được bảo tồn bền vững ở Tây Nguyên. Tinh cộng đồng bao đời nay đã gắn bó các cá nhân, các gia đình thành tập thể thống nhất cao để chống chọi với thiên nhiên, với kẻ thù. Vai trò tích cực này của nó đã được phát huy trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Nó cũng là cơ sở để phát triển ý thức dân tộc, ý thức Tổ quốc Việt Nam. Do đó không thể phủ nhận ý thức lớn lao của nó đối với quá trình xây dựng và phát triển cuộc sống trên giải đất này.



VÀI SUY NGHỊ

Làng của các dân tộc Tây Nguyên kết cấu chặt chẽ, đã tạo thành đơn vị tổ chức xã hội độc lập và duy nhất trong đời sống cổ truyền. Cách mạng xã hội chủ nghĩa không thể không tính đến đặc điểm của sự vận hành xã hội ở làng, tinh cộng đồng làng, và đặc biệt là những trái ngược nhau giữa hệ quả của các quan hệ, các lễ thói buôn làng với yêu cầu xây dựng xã hội mới, con người mới. Ở đây đang bắt đầu có sự chuyển đổi, sự giằng co giữa cái cũ và cái mới. Thực ra, đó là một quá trình cách mạng sâu sắc trên lĩnh vực ý thức tư tưởng và trong quan hệ xã hội. Quá trình ấy không thể kết thúc một sớm một chiều, mà sẽ tiến triển dần từng bước thích hợp. Trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ, cách mạng xã hội chủ nghĩa cần chiếu cố thích đáng đến những đặc điểm của làng cổ truyền ở Tây Nguyên.

Cho tới ngày giải phóng, diện mạo làng cổ truyền ở Tây Nguyên được duy trì khá đậm nét và phổ biến. Về mặt xã hội làng là cộng đồng sở hữu về địa vực sinh sống, là cộng đồng tự quản, là đơn vị tự cư, tập hợp chủ yếu theo quan hệ láng giềng, nhưng quan hệ huyết thống và họ hàng có vị trí không nhỏ; đồng thời làng còn là cộng đồng của các cá nhân không hẳn cùng thang bậc xã hội, là tập hợp người có tinh cộng đồng cao trong sinh hoạt và trong ý thức. Sức mạnh của cộng đồng làng và sự thống nhất buôn làng có ý nghĩa thuận lợi nhất định đối với cách mạng. Song nếu xét ở thời điểm hiện tại và theo chuẩn mực xã hội chủ nghĩa, thì các quan hệ cộng đồng cũ cũng bao hàm những mặt hạn chế, lỗi thời và tiêu cực.

20-- Đặng Nghiêm Vạn chủ biên, «Các dân tộc tỉnh Gia Lai - Kon Tum», đã dẫn, tr 131

Hệ thống sở hữu cổ truyền của xã hội Tây Nguyên khác hẳn với hình thức sở hữu nhà nước. Địa bàn Tây Nguyên tuy rộng lớn, nhưng hầu như từng vùng đất cụ thể vốn thuộc về những chủ nhân trực tiếp là buôn làng. Nhiều khi công tác quy hoạch và xây dựng lại chưa chú ý đúng mức đến hiện trạng ngàn đời đó. Vì vậy, không ít vương mắc đã và đang xảy ra trong quan hệ giữa các điểm dân cư với nhau, cũng như giữa buôn làng sở tại với cơ sở quốc doanh, với đồng bào từ nơi khác tới lập nghiệp, với các đơn vị lực lượng vũ trang đóng quân tại địa phương. Trong chừng mực nào đó có thể xem đây là sự phản ứng của chủ sở hữu – làng trước việc đất đai dường như « bị xâm phạm ». Do đó mâu thuẫn giữa ý niệm sở hữu cũ với chế độ sở hữu mới về đất đai nảy sinh.

Rõ ràng là tâm lý gắn chặt với đất đai của người nông dân Tây Nguyên không kém phần nặng nề, chẳng dễ đổi thay nhanh chóng. Vì thế, trong chừng mực có thể, cần phải ưu tiên tôn trọng địa vực sinh sống thích hợp của từng làng, hạn chế việc dời chuyển làng nhiều lần do áp lực vô tình hay hữu ý từ bên ngoài. Trong các hình thức xác lập quan hệ sản xuất mới, một điều có ý nghĩa quan trọng là tạo điều kiện để đồng bào được làm chủ xứ sở quen thuộc của mình; và từ đó hình thành nên sự thống nhất hài hòa giữa sở hữu gia đình với sở hữu tập thể và sở hữu toàn dân.

Khi bước vào cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, làng Tây Nguyên còn bảo lưu những yếu tố cổ truyền, đồng thời lại mang ít nhiều ảnh hưởng của chủ nghĩa thực dân. Tác động của chủ nghĩa thực dân ở Tây Nguyên tuy không làm giải thể nổi xã hội cũ, nhưng cũng có ảnh hưởng đáng kể ở các vùng bị địch kiểm soát trước kia. Bộ máy nguy quyền và thần quyền phản động đã bị xóa bỏ ngay từ khi giải phóng, nhưng về mặt xã hội và tư tưởng chưa thể xem như ở đây đã đoạn tuyệt thật sự hoàn toàn với nó, dù đó là nhỏ bé, yếu ớt, không đáng kể nữa.

Đối với cơ chế xã hội buôn làng, vấn đề càng phức tạp hơn. Có một thực tế là, mặc dù đã trở thành đơn vị trong hệ thống hành chính mới, đã hóa thân vào thôn, xã, hợp tác xã, tập đoàn hay tổ, đội sản xuất, nhưng làng vẫn duy trì được địa vị cơ bản của nó. Đặc biệt là bên cạnh hàng ngũ cán bộ, đảng viên của chế độ mới, « tầng lớp trên » với các chủ làng, các chức dịch tự quản vẫn tiếp tục phát huy vai trò của họ trong làng ở chừng mực nhất định. Bởi lẽ một mặt, dân làng quen sống theo khuôn mẫu đời xưa, lại mang tinh thần trọng lão, trọng kinh nghiệm và tập tục truyền thống. Mặt khác, đôi khi một số cán bộ, đảng viên cụ thể ở địa phương còn đang trong quá trình trưởng thành và tự khẳng định trước quần chúng. Do hạn chế lịch sử không thể tránh khỏi, nên mặc dù trước đây có đông già làng háo hức tham gia kháng chiến, hoặc nay có những già làng lập nhiều thành tích trong việc vận động Fulrô trở về làng, nhưng lại có không ít cụ khó tiếp cận được chuyển biến cách mạng và trở thành lực lượng ôm giữ cái lỗi thời, ngăn ngại trước cái mới. Sự nghiệp xây dựng cuộc sống mới đòi hỏi phải thay thế họ bằng những cán bộ có lập trường, quan điểm tiến bộ, có đạo đức trong sáng, có trình độ học vấn tốt, có năng lực công tác vững vàng, được dân mến phục tin yêu. Điều đó quả là không đơn giản, đòi hỏi có sự phấn đấu lớn trong một thời gian. Hiện tại các chủ làng, chủ đất, chủ nhà rông, thầy cúng,... vẫn có vị trí xã hội đáng kể ở làng, hoặc ần, hiện. Có thể vận động, giáo dục dần để họ hướng theo xã hội chủ nghĩa; đồng thời tranh thủ và phát huy tích cực của họ trong việc phục vụ cách mạng, hôm nay.

Bên cạnh mặt tích cực là tinh thần bình đẳng, tương trợ và hữu ái, tinh cộng đồng làng với ý thức tập thể, trong xã hội cổ truyền Tây Nguyên vẫn có những mặt tiêu cực nhất định, góp phần tăng cường sự trì trệ trong tiến trình vận động xã hội. Với chủ nghĩa xã hội, quan

hệ cộng đồng ấy phải được mở rộng vượt ra khỏi phạm vi làng nhỏ hẹp. Cần khắc phục ý thức cục bộ địa phương sản sinh từ quan hệ cộng đồng làng cũ. Tư tưởng bình quân đã trở nên lỗi thời, bởi đó là một yếu tố cản trở tài năng nảy nở. Những lúng túng trong việc bình công chấm diêm và chia sản phẩm phổ biến ở nhiều nơi, một phần là do bị chi phối sâu nặng bởi chủ nghĩa bình quân nguyên thủy. Nguyên tắc căn cứ vào đầu người, vào sổ hộ, sổ bếp một cách nhất loạt rõ ràng không phù hợp với hương thức « hưởng theo lao động » của xã hội chủ nghĩa. Nếp nghĩ, lối sống với quan niệm cá nhân là bộ phận thụ động, hòa tan trong tập thể, với ý thức về cái tôi – làng, cái tôi – nhóm chỉ làm thui chột vai trò chủ động, tích cực của mỗi người, trái với yêu cầu của xã hội chủ nghĩa đòi hỏi sự năng động, sáng tạo ở người lao động. Thói quen làm theo cha ông, tuân thủ luật tục như xưa không thể khuyến khích sự tìm tòi, cải tiến, phát

minh đề vươn lên...

Với trình độ kinh tế – xã hội thấp kém và sự duy trì những diện mạo cơ bản cùng những nếp sống cũ của làng cổ truyền ở Tây Nguyên, nhất định quá trình cải biến cách mạng ở đây, phải diễn ra linh hoạt, khéo léo, trong một thời gian dài hơn ý muốn chủ quan. Thực tế cho thấy rằng lấy làng làm đơn vị cư trú, đơn vị hành chính và đơn vị tổ chức sản xuất là phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội, tâm lý, văn hóa ở Tây Nguyên hiện nay. Và dần dần cùng với sự phát triển đồng bộ, mạnh mẽ về kinh tế, xã hội, văn hóa, làng Tây Nguyên sẽ mất đi tính khép kín tương đối, tính ngưng đọng tương đối cùng những nét lỗi thời, tiêu cực của nếp cũ. Như vậy, điều quan trọng và chủ yếu là giải tỏa buồn làng khỏi thể tự vây hãm của nó bằng sự phát triển sản xuất và nền kinh tế hàng hóa xã hội chủ nghĩa, sự nâng cao đời sống vật chất và tinh thần nhân dân, sự cải biến các quan hệ xã hội cổ truyền.

TÌNH HÌNH DÂN SỐ...

(Tiếp theo trang 91)

16 – « Niên giám thống kê Sông Bé năm 1979 » của Chi cục Thống kê Sông Bé.

18 – « Niên Lịch Công đoàn ». Sđđ, tr. 175.

19 – Báo cáo về người Tà Mun của Chi bộ xã Minh Hòa – Bình Long, tháng 2/1984.

20 – Tài liệu cơ bản về thành phần dân tộc ở các tỉnh, thành phố, tháng 6/1976 của

Ban Dân Tộc Trung ương.

21 – « 5 Gần » : gần Đảng, gần nhau, gần đường, gần chợ, gần trường học ; « 3 Có » : có nước, có đất, có bụng để sản xuất.

22 – Báo cáo xây dựng định canh định cư của huyện Phước Long từ 1979 đến 1982 của Ban NLTĐCĐC, Phước Long.

TÌM HIỂU QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH một làng đảo—làng An Hải (Côn Đảo)

PHẠM XANH

ĐẾN cuối thế kỷ XVII Côn Đảo là một đảo hoang, chưa có dân cư sinh sống, hoặc chỉ là một nơi tạm dừng chân của những toán cướp biển. Ta biết chắc chắn điều đó qua lá thư của Vêrê (Verit) (người đã được cử đến tận Côn Đảo để điều tra, tìm hiểu gửi vua Pháp. Ông viết ngày 5-11-1686: Ở đây có nhiều hòn đảo không có người ở (chúng tôi nhấn mạnh - PX)... Côn Đảo có 3 cửa biển tốt nhiều con suối nhỏ và một con sông nhỏ, một vùng cây cối đẹp nhất thế giới; các tàu của Trung Hoa, Bắc Kỳ, Macao, Manila, Nam Kỳ v.v... muốn đi buôn bán với Ấn Độ phải đến hết sức gần hòn đảo này, có các tàu của Ấn Độ, tàu của Anh và của Hà Lan muốn đến biển Trung Hoa cũng phải qua lại ở đây. Chiếm được nơi này thì có lợi như là chiếm eo biển Malacca và sông đó vậy»⁽¹⁾. Người Pháp đang tính toán thì năm 1702 quân Anh đã nhanh tay chiếm đảo. Một lái buôn tên là Daoty (Doughty) được cử làm chúa đảo. Quân Anh gồm 200 tên, phần đông là lính đánh thuê Malai, dựng danh trại ở đây và mở thương điểm buôn bán với các nước trong vùng». Có thuyền Trung Quốc chở gạch ngói đến đổi gạch ngói của Hồng Mao (nước Anh) vì vốn ít mà lãi nhiều»⁽²⁾. Một điều chắc chắn là bọn tư bản Anh muốn biến Côn Đảo thành một bàn đạp lợi hại để xâm chiếm những vùng đất mới, trước tiên là nước ta. Nhìn thấy nguy cơ đó, chúa Nguyễn đã tổ chức đánh đuổi quân Anh ra khỏi

nguy cơ đó, chúa Nguyễn đã tổ chức đánh đuổi quân Anh ra khỏi đảo, giành lại trọn vẹn lãnh thổ cho Tổ quốc, xác định chủ quyền của ta trên đảo. Sách Đại Nam nhất thống chí có chép về sự việc này như sau: «Năm Nhâm Ngọ Hiến Tông thứ 11 (1702) giặc biển An Liệt (Anh) đi thuyền đến đảo Côn Lôn. người tù trưởng là bọn Tô Lạt Gia Thi (Tômat Daoty) 5 người, chia làm 5 ban cùng đồ đảng hơn 200 người, kết dựng trại sách, của cải rất nhiều, bốn mặt đều đặt súng, ở hơn một năm. Trấn thủ Trấn biển là Trương Phúc Phan chiêu mộ 15 người Chà Và. bí mật sai họ trá hàng, rồi nhân đêm phóng lửa đốt trại, đâm chết nhất ban, nhị ban, bắt được ngũ ban, còn tam ban, tứ ban theo đường biển trốn thoát. Nhận được tin báo thì Trương Phúc Phan sai binh đi ra đảo thu hết của cải dâng nộp»⁽³⁾. Rõ ràng, quần đảo Côn Lôn mặc dù chưa có dân nhưng hoàn toàn không phải là vô chủ mà kẻ nào muốn chiếm cũng được. Từ đó, thực dân Anh, Hà Lan, mặc dù ở cách đảo này không xa, đã không dám bén mảng tới hòn đảo này nữa. 20 năm sau, một người Pháp tên là Rê nô ly (Renaully) đã đến tìm hiểu Côn Lôn. Trong bản báo cáo gửi các giám đốc công ty Đông Ấn của Pháp ngày 27-7-1723, ông cho biết: «Ở phía Đông và Bắc của một vùng biển, người ta thấy một bãi cát lầy lội rộng khoảng nửa dặm, trên đó những túp lều của dân trên đảo ở rải rác và hỗn độn. Có khoảng

bốn, năm chục túp lều tre lợp cỏ, làm rất xấu... dân trên đảo có vào khoảng 200 người. Đó là những người Nam Kỳ tiến ra đây vì lý do đặc biệt, và họ không muốn cho biết nhưng người ta cũng có thể đoán được»⁽⁴⁾.

Đoạn trích trên cho ta những hiểu biết quan trọng: 1/ Có khoảng bốn, năm chục túp lều của dân ngụ cư trên đảo; 2/ Số dân lúc đó khoảng 200 người; 3/ Đó là những người Nam Kỳ ra đây vì lý do đặc biệt. Rõ ràng, bắt đầu từ những năm 20 của thế kỷ XVIII đã xuất hiện những người dân đến sinh cơ lập nghiệp trên đảo. Họ là những người vì lý do này khác không sống được trong đất liền, kể trước người sau, đều ra đây và quần tụ với nhau trên mảnh đất mà sau này là làng An Hải để sinh sống. Những người « vì lý do đặc biệt » ấy chính là một nguồn dân đầu tiên, cơ bản tạo dựng lên làng đảo này. Nguồn dân này đã phát triển trong thế kỷ XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX khiến số dân trên đảo đông đúc thêm. Trong những năm bị quân Tây Sơn đánh đuổi, Nguyễn Ánh đã vài lần đem theo gia quyến và những người thuộc hạ ra ở trên đảo. Lần đầu tiên vào năm 1775 Nguyễn Ánh đã cùng với 100 gia đình ra đảo. Khi bỏ Côn Đảo chạy sang Phú Quốc, Nguyễn Ánh đã ở lại ở đây ít nhiều gia đình⁽⁵⁾. Mấy năm sau một người Pháp tên là Đờ Kécxanh (De Kersaint) đến điều tra đảo trở về Pondichery trao cho bá tước Đờ Công-Oay (De Conway). Toàn quyền Pondichery một bản báo cáo. Quan Toàn quyền đã báo cho bá tước De la Luferne ở Paris trong một lá thư đề ngày 15-3-1789: « Hiệp sĩ De Kersaint đã về đến đây ngày 13 tháng này với chiếc Druyade và chiếc thuyền hai buồm Pandorre. Ông đã tiến hành một chiến dịch lý thú và định đệ trình lên ngài những bản đồ mà ông ta mới vẽ cùng nhật ký và những lời chú thích của ông. Qua nhật ký và hồi ký đó Ngài sẽ thấy rằng hai hòn đảo mà giám mục Adram hứa dâng cho Hoàng đế trong điều 3 của hiệp ước, một cái

Poulo - Condon thì rất độc đáo, mọi người Âu đã bỏ đi và ở đó chỉ không đầy 60 gia đình đi trốn sinh sống ngắc ngoải trong cảnh nghèo đói cực độ»⁽⁶⁾. (Chúng tôi nhấn mạnh - PX). Từ báo cáo của Rênôli năm 1723 đến lá thư của De Conway năm 1789 là 66 năm, về mặt số lượng, tuy có tăng nhưng không đáng kể (40 nóc nhà so với 60 nóc nhà), nhưng điều đáng quan tâm ở đây là « môtip » lặp lại - 60 gia đình đi trốn sống ngắc ngoải. Những người vì « lý do đặc biệt », « đi trốn » đến sinh cơ lập nghiệp trên đảo chính là nguồn di cư tự do, một trong những nguồn cơ bản để lập làng mới. Đầu là nguồn cơ bản, nhưng lại là nguồn thường gặp ở bất cứ một làng mới nào nên nó trở thành nguồn bình thường. Nguồn di cư đặc trưng cho Côn Đảo là nguồn di cư bắt buộc, cưỡng bức. Điều này do vị trí địa lý của Côn Đảo quy định. Chúng ta đều biết, Côn Đảo khá rộng với tổng diện tích là 7.728 ha cách xa đất liền (cách sông Hậu Giang khoảng 84 km, cách Vũng Tàu khoảng 180 km) nếu thiết lập đồn bốt ở đây có thể kiểm soát được một vùng lãnh thổ khá rộng, nếu biến nó thành một nơi phát vãng thì là một nơi lưu đầy lý tưởng như sau này thực dân Pháp đã làm. Nhà Nguyễn dưới thời Minh Mệnh đã làm được những việc đó trên đất Côn Đảo. Trước hết, Minh Mệnh cho đặt đồn trú trên đảo để: « ngăn ngừa sự lo bất ngờ, như thế thì ta ngăn giữ bờ biển đã có cái thế đáng sợ mà không thể xâm phạm được»⁽⁷⁾. Minh Mệnh đã xác định cụ thể nhiệm vụ của đội quân đồn trú đó: « Phận biên của bảo ấy là nơi thường có các thuyền qua lại - Sắc cho lính bảo ấy, bất kỳ đi do thám như Quảng Đông - Xuân giáp nhau, thuyền công trở đi, đến mùa hạ trở về, cũng là thấy có thuyền khác đi qua, thành đoàn 3, 5 chiếc giống như thuyền quân thì liền lập tức báo tỉnh, thượng khẩn tấu về bộ, cho được chóng biết tin tức»⁽⁸⁾. Đó là nhiệm vụ trọng yếu của đội quân đồn trú trên đảo. Minh Mệnh đã xác

định nhiệm vụ thứ hai cũng không kém phần quan trọng. Năm 1840 Minh Mệnh gửi dụ cho quan tỉnh Vĩnh Long đốc thúc hiến binh tức phòng ở Côn Lôn ra sức khai khẩn đất hoang để tự túc lấy lương thực, giống má do nhà nước cấp. Rõ ràng là từ thời gian đó Minh Mệnh đã biến đội quân đồn trú làm nhiệm vụ canh phòng, tuần tra vùng lãnh hải thành một đội quân làm cả nhiệm vụ kinh tế. Đội quân này thường 6 tháng thay đổi một lần, nhưng tất nhiên người lính nào tìm được « đất lành » thì cứ « đậu ». Như vậy, đội quân thường trú trên đảo là một nguồn di cư bắt buộc bổ sung cho làng An Hải. Nguồn di cư cưỡng bức là những người chống đối triều Nguyễn, những người dính vào vụ tham ô hối lộ lớn đều bị đầy phát vãng ra đây, nhằm để tách biệt họ với môi trường có thể tái phạm. Chúng tôi xin nêu hai dẫn chứng thuộc hai đối tượng bị đầy phát vãng ra Côn Đảo:

1. Những người chống đối lại triều Nguyễn (mang tính chất chính trị). « Gia đình phải giải những kẻ phản loạn là bọn Nặc – Yêm, man mục là tên Giao, Xiêm mục là Balặc Đột đến kinh, vua sai đình thần tra xét ở nhà công chính – Ba Lặc Đột bị xử tử. Nặc Yêm, tên Giao đều giam cầm... Còn những nó bặc trước kia đưa đi các tỉnh Biên Hòa, Vĩnh Long, Định Tường nay phát đi an trí ở đảo Côn Lôn⁽⁹⁾ ».

2. Những kẻ tham ô, hối lộ (mang tính chất kinh tế). Về vụ hối lộ của Nguyễn Công Trứ, Nghĩa Phương, Quốc Trinh, vua xét: « Khi dâng án vua chuẩn cho đều sung quân; Công Trứ phát đi biên thủy tỉnh Quảng Nam, Nghĩa Phương, Quốc Trinh phát đi đảo Côn Lôn, trưng thu số tiền tham tang trả lại cho những người đã đem lễ »⁽¹⁰⁾. Đến năm 1840 với những cuộc khởi nghĩa nông dân mạnh mẽ nhà Nguyễn đã phát vãng ra Côn Đảo tới 214 tù phạm tiết thú. Những người phát vãng ra đây tự làm ăn để sinh sống, chủ yếu họ khai hoang làm

nông nghiệp. Số người này khi hết thời hạn lưu đây được kết nạp vào dân làng An Hải.

Nguồn cuối cùng để tạo lập làng đảo là luồng dân di cư tự nguyện. Năm 1840 Minh mệnh đã tuyên dụ cho 5 tỉnh Vĩnh Long, Định Tường, Gia Định, Biên Hòa và An Giang chiêu mộ dân trong tỉnh, không kể gái trai, già trẻ nếu ai tình nguyện ra đảo Côn Lôn làm ăn sinh sống thì cấp tiền vốn mỗi người 10 quan hay 3,5 quan⁽¹¹⁾. Vậy là đến 1840 ngoài 2 nguồn di cư đã kể trên, còn xuất hiện những người dân thường thuộc 5 tỉnh Nam Kỳ tự nguyện di cư ra đảo sinh cơ lập nghiệp. Bằng những chính sách như trên nhà Nguyễn đã điều khiển một luồng di cư tới Côn Lôn nhằm triệt để khai phá tiềm năng kinh tế to lớn của quần đảo này và tạo ra ở đây một cơ sở vững chắc cho quân đồn trú của mình. Chắc có lẽ, đến thời kỳ này với luồng di cư mới đó mà số dân trên Côn Đảo đã đông đúc lên, và có đủ điều kiện để xin lập làng. Trong một tờ sớ của tỉnh Vĩnh Long dâng lên vua Minh Mệnh ngày mồng một tháng 10 năm canh tý (1840) đã viết: « Binh dân ở đảo Côn Lôn số người khá nhiều (205 người), cùng với tù thường phạm tiết thú phát vãng đến (210 người), giám hoặc có người đã mãn hạn, lệ theo vào sổ dân. Xin cho trong sổ binh dân ấy lựa lấy 50 người đặt làm một đội Thanh Hải, sai phái việc công, và hàng năm sai đi lấy tổ yến để nộp; còn thì cho cùng với tù phạm đã lệ thuộc vào sổ đặt làm thôn An Hải (chúng tôi nhấn mạnh – PX). Duy xét điền thổ ở đảo không có mấy (binh dân trước đã khai khẩn thành điền là 150 mẫu, đất vườn trồng cau hơn 8 mẫu, đất trồng khoai đậu hơn 21 mẫu, còn thì bỏ hoang, rừng rậm có thể cây cấy được là hơn 180 mẫu), mà nơi dân ở thì cơ, chỉ (dựng nên xây móng) chưa thành »⁽¹²⁾. Nhà vua đã chuẩn y theo sớ đó. Như vậy, An Hải – làng duy nhất trên đảo Côn Lôn, được thành lập vào năm 1840. Làng này nằm về phía nam đảo lớn. Đến giữa thế kỷ

XIX dân số trên đảo có tới 1.000 người gồm 3 thành phần: dân thường, biên binh trú phòng và những người bị phát vãng. Về mặt hành chính, đảo Côn Lôn từ năm Minh Mệnh thứ 19 (1838) trở về trước thuộc trấn Gia Định, từ năm thứ 20 (1839) về sau thuộc tỉnh Vĩnh Long. Năm 1861 thực dân Pháp chính thức chiếm Côn Đảo và biến thành một nhà tù khổng lồ. Năm 1863 thực dân Pháp bắt đầu thực hiện kế hoạch gom dân rải rác trên đảo tập trung vào khu vực làng An Hải mà họ gọi là Pette village để dễ dàng kiểm soát và hạn chế sự liên lạc, tiếp xúc giữa tù nhân và dân, ngăn ngừa những cuộc khởi nghĩa có thể xảy ra. Năm 1882 Nghị định ngày 16-5-1882 đã cho phép thiết lập đơn vị hành chính, mà thời đó gọi là Arrondissement như các nơi khác, chẳng hạn Arrondissement de Bà Rịa, Biên Hòa... Đến đầu thế kỷ 20 số dân trên đảo có tăng lên nhưng không đáng kể. Trong cuộc khảo sát Côn Đảo (tháng 7-1983), chúng tôi đã sưu tầm được một cuốn sổ khai sinh vào những năm đầu thế kỷ này, của làng An Hải⁽¹³⁾. Chúng tôi thống kê lại như sau:

Năm	Số trẻ sinh trong năm	Năm	Số trẻ sinh trong năm
1906	10	1910	6
1907	15	1911	8
1908	11	1912	10
1909	12		

Nếu biết được tỷ lệ sinh đẻ thời đó ta có thể tính được con số chính xác số người của làng An Hải ở những năm đó. Nếu lấy tỷ lệ sinh đẻ hiện thời mà tính thì số dân làng An Hải lúc đó có vào khoảng trên dưới 1000 là thích hợp.

Năm 1930, cùng với việc mở rộng nhà tù Côn Đảo, với sự thay đổi trong thành phần tù nhân ở đây (xuất hiện tù chính trị, đặc biệt là những người cộng sản) thực dân Pháp cũng bắt đầu một quá trình ngược – cưỡng bức dân thường trên đảo di cư về Bà Rịa. Đó là mốc khởi đầu một quá trình giải thể làng An

Hải. Việc di cư đó kéo dài trong 6 năm, đến năm 1936 mới chấm dứt. Từ đó làng An Hải bị xóa tên trên bản đồ Côn Đảo⁽¹⁴⁾.

Cư dân làng An Hải, một cộng đồng người đã hình thành và phát triển trong suốt hơn 2 thế kỷ ấy đã để lại cho ta những gì về mặt văn hóa, hiểu theo nghĩa rộng của từ đó. Tháng 5-1793 hầu tước nước Anh tên là Macacni (Maccartney) trên đường từ Batavia đến Tourane có ghé thăm Côn Đảo, đã tả lại những cảm tưởng của mình trong cuốn sách Maccartney Tourism (chuyến du lịch của Macacni). Chúng tôi xin dẫn một vài đoạn đề minh chứng phần nào trình độ văn minh của cư dân nơi đây vào những năm cuối thế kỷ XVIII: « Trước mắt chúng tôi là một làng nhỏ khoảng 40 căn nhà do người Đông Dương cư ngụ, không có vẻ gì cho thấy là họ vừa mới định cư ở đó. Toàn làng có 3 hoặc 4 chiếc thuyền được kéo lên bãi, và một chiếc đang neo dưới biển. Dân làng ở đây trông có vẻ chất phác, gầy ốm và nghèo nàn, nhưng nhà cửa trông có vẻ gọn gàng, ngăn nắp.

« Dường như có một cơ quan chính quyền thành lập giữa họ và có một thủ lĩnh hay một thượng quan mặc áo lụa sẫm màu chỉ thị và nói với họ thấy có vẻ uy quyền lắm...

« Trở lại trong làng, tìm thấy ngôi đền với một tượng thờ và một biển nhỏ ghi chỉ ước mong các thượng khách cầu nguyện cho linh hồn của một số người quá cố.

« Trong một căn nhà tìm thấy một cái lu đựng một số cá ngon. Nhiều giống tốt sau 12 bộ. Có những con trâu cân nặng 700 cân Anh, nhiều ngựa nhỏ đẹp có lẽ sử dụng vào việc canh tác và ít khi được dùng vào việc khác trên một đảo nhỏ như vậy... Sân ở đây có cối xay tay và cối giã gạo và cũng có sa quay sợi... »⁽¹⁵⁾.

Cuộc sống của những cư dân trên đảo cuối thế kỷ XVIII là vậy đó. Họ trồng trọt, đánh cá, khai thác hải sản, lâm sản, dệt vải, và sống với những tín ngưỡng

của họ. Đó không gì khác hơn một cộng xã khép kín, sống chủ yếu bằng tự cung tự cấp. Nhưng sống trên một hòn đảo trên đường hàng hải họ có thể giao tiếp với những cộng đồng người khác và bằng phương tiện sẵn có của mình, những chiếc thuyền có trọng tải 12 – 15 tấn họ có thể liên hệ với đất liền vào mùa thuận gió. Họ đã tận dụng những sản vật quý ở đây chở vào đất-liền bán và mua lại những thứ cần thiết cho cuộc sống, trước hết là gạo. Đảo lớn 100 dặm có ruộng núi trồng lúa bắp khoai đậu nhưng cũng không nhiều, thường phải mua gạo ở Gia Định để bổ túc; thổ sản là ngựa và trâu, không có hùm beo... Quân lính ở đây thường lấy yến sào, đồi mồi, ba ba, quế, nấm, ốc tai tượng, theo thời tiết dâng nộp, còn sinh kế thì chờ ở hải sản: cá, tôm. Quả cau to lớn, vỏ hồng, khí vị ngọt thơm thường đến đầu mùa xuân nhân cau ở Gia Định chưa kết quả mà cau ở đảo đã dùng được, chở vào đồi bán, được giá rất cao»⁽¹⁶⁾.

Một điều lý thú nữa là tại làng An Hải

sắc thái văn hóa lại phong phú tới mức không một làng nào trong đất liền có thể có được. Điều đó do chính cư dân của làng này quy định. Cư dân An Hải là cư dân tứ chiếng, vì thế mà ở đây là điểm hội tụ của các sắc thái văn hóa mà họ mang tới. Hãy lấy tìm ngưỡng được biểu hiện qua văn hóa vật chất – nhà thờ, làm ví dụ. Trên một địa bàn hẹp như vậy các tín ngưỡng có mặt trong đất liền cũng đã chen chân ở đây. Nơi đây có nhà thờ Cơ Đốc, có chùa thờ phật, có am, miếu thờ thành hoàng, có cả đạo Cao Đài, đạo Hòa Hảo, và cả tín ngưỡng của những người Khome Nam Bộ.

Tóm lại, quá trình hình thành làng An Hải là sự vận động của 3 luồng di cư: di cư tự do, di cư cưỡng bức, và di cư tự nguyện, cũng tức là sự vận động của hai quá trình: vô thức và ý thức trong sự nhận thức đối tượng. Từ quy mô lập làng đảo trong quá khứ đó, ta có thể suy nghĩ về một loại mô hình lập làng trong lịch sử.

1. A.Septans. Les Commercements del' Indochine Française. Bản dịch của Nguyễn Thị Tham. Tư liệu khoa sử ĐHTH – Ký hiệu VY. 474, tr. 30 – 31.

2. Đại Nam nhất thống chí, tập V. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971 tr. 147.

3. Đại Nam nhất thống chí, sđd. Tr. 127.

4. A.Septans. sđd, tr. 31.

5. Truyền thuyết về Hòn Bà chép rằng: Bị quân Tây Sơn đánh cho thất điên bát đảo Nguyễn Ánh đưa thân quyến trôi dạt ra Côn Đảo. Trong một cuộc họp bàn bà Hoàng Phi Yến đã khẳng khái ngăn chướng không « công tính và giam bà vào một cái hang ở hòn Côn Lôn nhỏ. Bà đã chết ở đó. Về sau người dân Côn Đảo đã gọi hòn đảo này là Hòn Bà để tỏ lòng ngưỡng mộ phụ nữ tuy sống trong cảnh phú quý cao sang mà vẫn có tinh thần dân tộc.

6. A.Septans. sđd, tr 54

7. Đại Nam thực lục, tập XXII. Chính biên,

Đệ nhị kỷ XVIII (1840). NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1969. Tr. 259.

8. Đại Nam thực lục. sđd. Tr 43.

9. Đại Nam thực lục. sđd tr. 16.

10. Đại Nam thực lục, tập XXV, Chính biên. Đệ tam kỷ. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, Tr. 83 – 84.

11. Xin xem chi tiết: Đại Nam thực lục, tập XXII, sđd, tr. 42.

12. Đại Nam thực lục, tập XXII, sđd, tr. 307.

13. Lưu trữ tại bảo tàng Côn Đảo.

14. Làng xóm hiện nay trên Côn Đảo được lập lại từ 1945. Thời Mỹ – Ngụy Côn Đảo được nâng lên thành tỉnh Côn Đảo, ngang với các tỉnh trong đất liền. Theo thống kê của Mỹ – Ngụy năm 1961 số dân trên đảo là 1500 người, cùng với 5000 tù nhân, tất cả là 6.500 người.

15. Dẫn theo: Địa chí Phú Hải, 1974.

16. Trịnh Hoài Đức: « Gia Định thành thông chí ». NXB Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa. S., 1972, tr 79.

TÌM HIỂU VẤN ĐỀ CẢI CÁCH RUỘNG ĐẤT VÀ CẢI TẠO NGUỒN NƯỚC Ở CÁC NƯỚC CỘNG HÒA XÔ VIỆT TRUNG Á (LIÊN XÔ) SAU CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI NGÀ

XUÂN CHÚC

CÁCH mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại đã mở ra thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới. Đồng thời nó cũng tạo điều kiện thuận lợi cho các nước chậm phát triển bỏ qua giai đoạn phát triển chủ nghĩa tư bản tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội.

Đối với các nước chậm phát triển, trong đó nông dân chiếm tuyệt đại đa số thì một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất của các nước này trong quá

trình tiến lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn phát triển chủ nghĩa tư bản là phải giải quyết triệt để vấn đề ruộng đất. Song việc giải quyết vấn đề nói trên ở các nước này lại rất đa dạng, tùy theo đặc điểm của từng nước. Trong bài viết này, chúng tôi cố gắng nêu lên những nét đặc thù ấy và một số biện pháp mà Đảng và Nhà nước Liên Xô đã thực hiện trong quá trình tiến hành công cuộc cải cách ruộng đất và cải tạo nguồn nước ở các nước Cộng hòa Xô viết Trung Á.

I - TÍNH CHẤT TẤT YẾU VÀ SỰ CẤP BÁCH CỦA VẤN ĐỀ CẢI CÁCH RUỘNG ĐẤT VÀ CẢI TẠO NGUỒN NƯỚC

Trước năm 1917 Trung Á là một thuộc địa rộng lớn, vô cùng lạc hậu của nước Nga Sa hoàng, chịu nhiều tầng áp bức bóc lột của phong kiến, đế quốc. Ở Trung Á có tới 90% dân số sống bằng nghề nông và là nơi cung cấp nguyên liệu cho nền kinh tế công - nông nghiệp của các vùng trung tâm nước Nga. Nhưng trình độ kinh tế và văn hóa của Trung Á lại rất thấp kém và nó là điển hình cho sự lạc hậu của nước Nga Sa hoàng này. Trình độ canh tác nông nghiệp ở Trung Á như ở thời kỳ trung cổ, trung bình cứ 800 hộ nông dân mới có một chiếc cày thô sơ. Công nghiệp hiện đại chưa có, và hầu như không có giai cấp vô sản công nghiệp. Tổng số dân ở Trung Á trước đây có 13,5 triệu người mà chỉ

có 32.000 công nhân; ở Udobêkistan có 18.600 công nhân, ở Kiécghidia có 1500 công nhân⁽¹⁾. Chỉ có một số ngành công nghiệp chế biến nông sản. Ngoài ra có 235 xưởng loại nhỏ sơ chế bông, mỗi xưởng có 50 - 60 công nhân; một số xưởng chế biến bơ; 34 nhà máy sản xuất rượu vang; một số nhà máy thuộc da và một số xí nghiệp khai thác khoáng sản và dầu lửa⁽²⁾.

Ở Trung Á chỉ có 3 nghề chính: nghề trồng bông, nghề chăn nuôi và nghề trồng cây ngũ cốc. Phần lớn đất đai canh tác màu mỡ ở đây nằm trong tay chính quyền Sa hoàng, tư sản thành thị, địa chủ và phú nông. Hàng nghìn héc-ta ruộng đất tốt, canh tác thuận tiện đều thuộc về những người nông dân gốc Nga

từ các nơi khác chuyển tới; và đây chính là một trong những nguyên nhân của những cuộc xung đột và sự thù hằn giữa các dân tộc. Phần lớn nông dân ở Trung Á không có ruộng đất.

Theo tài liệu thống kê nông nghiệp toàn Nga năm 1917 thì tình hình phân phối ruộng đất ở Trung Á như sau: ở Uđôbêkistan: 9,5% số hộ nông dân không có một tấc đất cày cấy; 71,8% số hộ có diện tích đất canh tác, dưới 2 đêxietina, hơn 1/3 đất đai màu mỡ nằm trong tay bọn địa chủ và phú nông. Hơn 29,2% số hộ nông dân không có gia súc kéo, 65,8% số hộ có gia súc kéo nhưng chưa đủ; tình trạng thiếu thốn nông cụ rất nghiêm trọng⁽³⁾. Ở huyện Khotzent thuộc Tátghikistan thì: 46% số hộ nông dân không có ruộng đất, 7,2% số hộ là địa chủ và phú nông có hơn 20 đêxietina ruộng đất, lại chiếm hầu hết diện tích đất canh tác có tưới tiêu⁽⁴⁾. Trong tổng số 63,9 triệu đêxietina ruộng đất của ba tỉnh Phergan, Samarkan và Surdarin thì bọn Sa hoàng đã chiếm đoạt 58,6 triệu đêxietina, còn 5 triệu nhân dân địa phương chỉ có hơn 5 triệu đêxietina, trong số đó đa số ruộng đất tốt lại thuộc về bọn địa chủ, phú nông bản xứ. Tình trạng phân phối ruộng đất bất công nói trên ở Trung Á trước Cách mạng Tháng Mười đã được phản ánh trong kết cấu giai cấp ở nông thôn: bản, cổ nông chiếm 64,5%, 22,4% là trung nông, 13% là phú nông và 0,10% là địa chủ⁽⁵⁾.

Cũng như ở nhiều nước chậm phát triển ở phương Đông, ở Trung Á bên cạnh quan hệ bóc lột tư bản chủ nghĩa vẫn tồn tại quan hệ bóc lột phong kiến - gia trưởng lỗi thời. Người nông dân ở đây không những bị bọn địa chủ, bọn phú nông bóc lột mà còn bị bọn tư sản, đặc biệt là tư sản thương nghiệp bóc lột thậm tệ. Vì như cần phải có một số tiền để trang trải các khoản nợ nần như tô thuế, lợi tức cho Nhà nước và địa chủ, người nông dân chỉ có hai con đường: đi vay nặng lãi hoặc phải chuyển sang nghề trồng bông. Vì bông là sản phẩm

duy nhất mà thị trường Nga cũng như thị trường thế giới đòi hỏi ở Trung Á, và bông mới có thể bán lấy tiền mặt được. Do đó từ năm 1880 diện tích trồng bông ở các tỉnh Phergan, Samarkan và Surdarin đã tăng vọt lên: năm 1890 có 91,9 nghìn đêxetina thì đến năm 1900 là 224,2 nghìn đêxetina, năm 1910 là 300,4 nghìn và đến năm 1915 là 466,1 nghìn đêxetina⁽⁷⁾. Như vậy là người nông dân bản xứ ở đây đã thực sự trở thành người cung cấp bông cho nền công nghiệp Nga và cũng là người tiêu thụ hàng hóa của nền công nghiệp ấy. Bên cạnh đó, bọn địa chủ, phú nông ở Trung Á vẫn tiếp tục sử dụng rộng rãi các hình thức bóc lột phong kiến và nửa phong kiến như thu tô, cho vay nặng lãi, thu thuế đê bóc lột nông dân. Đây chính là nguồn gốc của mọi nỗi khổ cực của người nông dân, của những mâu thuẫn cơ bản, gay gắt trong lòng xã hội của các dân tộc Trung Á. Vì thế cuộc đấu tranh để thủ tiêu chế độ chiếm hữu ruộng đất và những hình thức bóc lột của giai cấp địa chủ phong kiến cũng như của tầng lớp phú nông ở Trung Á là một nhu cầu khách quan, bức bách, nhưng nó cũng có nhiều khó khăn, phức tạp hơn so với các nước ở châu Âu.

Giai cấp địa chủ phong kiến Trung Á tuy bản cùng nóa người nông dân nhưng lại không biến họ thành đội ngũ vô sản công nghiệp mà chủ yếu là biến họ thành tầng lớp vô sản làm thuê ở nông thôn. So với giai cấp vô sản công nghiệp thì tầng lớp vô sản ở nông thôn có nhiều mặt rất hạn chế. Những kẻ giàu có, những kẻ bóc lột ở đây thông thường lại là những người cùng dòng họ, anh em với những người bị bóc lột, nên chúng đã nguy trang sự bóc lột ấy dưới những chiêu bài: « tương thân tương ái », « giúp đỡ lẫn nhau », « nhường cơm xẻ áo »... Những tư tưởng « trọng lão », tôn trọng địa vị xã hội, ngôi thứ trong dòng họ

* Đêxietina: đơn vị đo diện tích của nước Nga bằng 1,09 ha.

cũng là những trở lực lớn cho việc thực hiện công cuộc cải cách ruộng đất và cải tạo nguồn nước ở Trung Á: làm cho người nông dân nghèo khổ sẵn sàng cam tâm với số phận « cùng đinh » của mình, không nhận thức được bản chất của cuộc đấu tranh giai cấp ở nông thôn. Do đó cần phải có một thời gian nhất định để sự đối kháng giai cấp giữa kẻ bóc lột và những người bị bóc lột trở nên mãnh liệt hơn, sâu sắc hơn sẽ phá vỡ lớp vỏ bọc ngoài của chế độ bóc lột phong kiến gia trưởng, đưa tới nhu cầu cấp thiết phải triệt để thủ tiêu chế độ này.

Cùng với nhu cầu về ruộng đất, ở Trung Á nguồn nước cũng luôn luôn đóng vai trò sống còn đối với đất đai và cuộc sống của người nông dân; bởi vì ở đây từ mùa xuân đến mùa thu không có một giọt nước mưa. Nguồn nước đã trở thành nguồn gốc gây nên bao nhiêu sự thù hận, hiểm khích, xung đột, chém giết lẫn nhau từ bao thế kỷ nay giữa các dân tộc qua rất nhiều thế hệ, là phương tiện

làm giàu và bóc lột của bọn địa chủ, phú nông. Người chủ của nguồn nước có quyền hành rất lớn đối với số phận của hàng nghìn nông dân không có nước.

Nhận xét về nền nông nghiệp của Trung Á trước Cách mạng Tháng Mười Nga, V. I. Lênin viết: « Hàng triệu đêxietina đất ở Tuốcxetan và ở nhiều nơi khác trong nước Nga đang « chờ đợi » sự tưới nước và mọi cách chăm bón đất đai, chúng cũng « chờ đợi » việc giải phóng cư dân nông nghiệp Nga ra khỏi những tàn dư nông nô, ra khỏi ách của những đại điền trang của bọn quý tộc, ra khỏi nền độc tài cực kỳ phản động ở trong nước ⁽⁸⁾ »

Có thể nói sau Cách mạng Tháng Mười Nga vấn đề cải cách ruộng đất và cải tạo nguồn nước ở Trung Á (Liên Xô) là một yêu cầu tất yếu, cấp bách của quá trình cách mạng đưa nông dân ở các nước Cộng hòa này tiến lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa.

II - QUÁ TRÌNH DIỄN BIẾN CỦA VẤN ĐỀ CẢI CÁCH RUỘNG ĐẤT VÀ CẢI TẠO NGUỒN NƯỚC

Như chúng ta đều biết, vấn đề giải quyết yêu cầu về ruộng đất cho nông dân đã được Đảng và Nhà nước Xô viết rất quan tâm. Đại hội các Xô viết lần thứ 2 ngày 8 tháng 11 năm 1917 đã thông qua Sắc lệnh ruộng đất của V. I. Lênin. V. I. Lênin cho rằng bước đầu tiên trong việc giải quyết vấn đề ruộng đất là quốc hữu hóa toàn bộ ruộng đất của bọn địa chủ, phong kiến và chuyển thành sở hữu của Nhà nước rồi chia cho nông dân canh tác không phải trả tiền. Người còn chỉ ra rằng: « Cương lĩnh ruộng đất của Đảng Dân chủ - Xã hội Nga là một Cương lĩnh vô sản trong cuộc cách mạng nông dân nhằm chống lại những tàn dư của chế độ nông nô, chống lại tất cả những cái gì có tính chất trung cổ trong chế độ ruộng đất ở nước Nga » ⁽⁹⁾. Chính sách ruộng đất của V. I. Lênin ở các nước

Cộng hòa Xô viết Trung Á cũng là một bộ phận cấu thành của chính sách ruộng đất ở Liên Xô, song nó có nhiều đặc điểm riêng biệt mà trước hết là xuất phát từ đặc thù bao trùm là các dân tộc ở Trung Á chưa trải qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa lại phải hoàn thành bước quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Vì vậy trong khi ở các vùng trung tâm của nước Nga Sa hoàng trước đây do sự phân hóa giai cấp tương đối sâu sắc nên sau khi Cách mạng Tháng Mười thành công, chiều theo Sắc lệnh của Hội đồng Dân ủy, ruộng đất đã được quốc hữu hóa ngay và các nhiệm vụ cơ bản của cuộc cách mạng ruộng đất cũng được thực hiện một cách thắng lợi; thì ở các nước Cộng hòa Xô viết Trung Á cũng như trên toàn bộ lãnh thổ phía đông của Liên Xô, việc giải quyết vấn đề ruộng

đất và cải tạo xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp phải kéo dài hơn mười năm, nghĩa là mãi cho tới khi Liên Xô tiến hành tập thể hóa toàn bộ nền nông nghiệp của đất nước. V. I. Lênin chỉ rõ: « Trong khi dựa vào lý luận và thực tiễn chung của chủ nghĩa cộng sản, các đồng chí vừa phải thích ứng với những điều kiện đặc biệt mà các nước châu Âu không có, vừa phải học tập để vận dụng lý luận và thực tiễn ấy vào nơi mà nhiệm vụ cần phải giải quyết. Không phải là đấu tranh chống lại tư bản mà là đấu tranh chống lại những tàn tích của thời Trung cổ. Đó là một nhiệm vụ khó khăn đặc biệt, nhưng lại đặc biệt cao cả » (10).

Lần đầu tiên trên lãnh thổ Trung Á Sắc lệnh ruộng đất đã được đăng trên báo bôn sê vích: « Báo của chúng ta » ngày 8 tháng 12 năm 1917. Sự kiện này đã gây ảnh hưởng rất lớn đối với nhân dân lao động, làm rung chuyển cả một vùng đất mênh mông của Liên Xô. « Ruộng đất cho dân cày », « Hòa bình cho các dân tộc », « Chính quyền về tay các Xô viết », v.v. đó là những khẩu hiệu nhằm lôi cuốn tất cả các phong trào chính trị khác nhau về bản chất và sắc thái xã hội, lôi cuốn quần chúng nông dân vào một dòng thác cách mạng chung là tấn công vào xã hội cũ lỗi thời.

Những nguyên tắc cơ bản của Sắc lệnh ruộng đất nói trên đã được đem áp dụng vào điều kiện cụ thể ở Trung Á và bao gồm những điểm sau:

- Thủ tiêu quyền sở hữu ruộng đất của bọn thực dân, bọn quan lại của chế độ cũ, bọn tư sản thành thị và bọn địa chủ.

- Chia lại ruộng đất đã bị chính quyền Sa hoàng cướp đoạt trước đây cho nông dân, ưu tiên trước hết cho nông công, bản nông và chia thêm cho nông dân có ít ruộng.

- Ra Thông tư giảm tô thuế và xóa nợ cho nông dân.

- Nghiêm cấm hợp đồng mua bán ruộng đất.

- Ruộng đất hiện nay đang thuộc quyền sở hữu của cơ quan di dân của Sa hoàng đều bị tịch thu.

- Tất cả ruộng đất và nguồn nước đều thuộc quyền sở hữu của Nhà nước (11).

Đề chỉ đạo việc tiến hành cải cách ruộng đất và cải tạo nguồn nước ở Trung Á, tháng 1 năm 1918 Đại hội Xô viết toàn vùng lần thứ tư đã thông qua quyết định thành lập các Ủy ban Ruộng đất từ xã, tỉnh đến trung ương. Các Ủy ban Ruộng đất này có nhiệm vụ tịch thu tất cả ruộng đất của bọn thực dân, địa chủ, phú nông, nhà thờ... cùng với toàn bộ nông cụ và gia súc kéo của chúng để chia cho nông dân nghèo. Ở huyện Khodzents, Hội đồng Ruộng đất sau khi thành lập được 6 tháng đã tổ chức xong hệ thống Ủy ban Ruộng đất ở hầu hết các xã. Đến mùa xuân 1919 tại huyện này đã quốc hữu hóa được 25.000 đêxietina ruộng đất có tưới tiêu và 10 trạm bơm lớn (12). Cũng trong thời gian này, Chính phủ Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô Viết Nga đã thông qua Nghị quyết về việc trích ra 502 triệu rúp để giúp cho nông dân Trung Á phát triển nghề trồng bông và chấn chỉnh công nghiệp bông, và 50 triệu rúp để khôi phục và xây dựng các hệ thống thủy lợi.

Các xí nghiệp công nghiệp của Liên bang Nga trong năm 1920 đã cung cấp cho Tuổckestan hàng trăm nghìn máy cày, máy gặt đơn giản và nhiều nông cụ khác (13). Việc giai cấp công nhân Nga cấp vốn, vật tư, vật liệu, máy móc, cán bộ kỹ thuật v.v... cho các nước Cộng hòa Xô Viết Trung Á đã đóng vai trò vô cùng quan trọng giúp cho nông dân ở đây hoàn thành thắng lợi công cuộc cải tạo nông nghiệp.

Việc giải quyết vấn đề ruộng đất ở các vùng khác nhau của Trung Á đã được tiến hành vào các thời điểm khác nhau là do những điều kiện khách quan và cụ thể của từng vùng. Song dù tiến hành ở đâu thì việc giải quyết vấn đề ruộng đất đều gắn chặt với việc giải quyết vấn đề

dân tộc và vấn đề thủ tiêu những tàn dư của chính sách thực dân, của chế độ Sa hoàng đã từng in đậm trong quan hệ ruộng đất. Ở những nơi này bọn địa chủ phong kiến đã lợi dụng ảnh hưởng kinh tế của chúng, sự lạc hậu về văn hóa, sự ngu muội của nhân dân để gây nên biết bao khó khăn, trở ngại cho việc củng cố bộ máy chính quyền Xô viết cơ sở; kìm hãm tinh thần giác ngộ cách mạng, giác ngộ giai cấp, tinh thần của quần chúng; ngăn trở sự phát triển sản xuất. Vì vậy nhiệm vụ của Đảng là phải tách quần chúng nông dân ra khỏi mọi ảnh hưởng của các mặt tiêu cực nói trên và tập hợp họ lại xung quanh giai cấp công nhân. Nhiệm vụ này chỉ có thể giải quyết được khi chính quyền Xô viết «tổ chức rộng rãi quần chúng nghèo khổ bản xứ trên cơ sở những lợi ích kinh tế của họ»⁽¹⁴⁾.

Đầu năm 1920 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Nga (bôn-sê-vích) đã đưa ra Nghị quyết «Về các nhiệm vụ của Đảng ở Tuốc-kết-xtan», mà một trong những nhiệm vụ cơ bản nhất là phải tiến hành thắng lợi công cuộc cải cách ruộng đất và cải tạo nguồn nước. Công việc này đã được tiến hành ở nông thôn Trung Á hết sức gay gắt, phức tạp, theo ba bước sau đây:

Bước thứ nhất (1918 – 1920).

Thực hiện các Nghị quyết của Đảng, Hội đồng Dân ủy, trong bước này chính quyền Xô viết chỉ tịch thu ruộng đất của bọn quan lại Nga hoàng, bọn đại địa chủ phong kiến, bọn tư bản người Nga, nhằm làm suy yếu tiềm lực kinh tế của chúng và củng cố cơ sở kinh tế của Nhà nước Cộng hòa Xô viết trẻ tuổi. Các Ủy ban Ruộng đất đã ban hành nhiều l'ông tư nghiêm cấm buôn bán ruộng đất và phát canh thu tô, quyết định quyền bình đẳng trong việc sử dụng ruộng đất giữa những người nông dân thuộc các dân tộc khác nhau.

Trong bước thứ nhất này, cổ nông, hần nông và một phần trung nông ở

Trung Á đã được chia 340.000 đê-xi-et-na ruộng đất canh tác⁽¹⁵⁾.

Tuy vậy ở đại bộ phận nông thôn vẫn còn tồn tại sự bất bình đẳng về kinh tế rất lớn. Bọn địa chủ phong kiến, bọn phú nông vẫn thẳng tay bóc lột nông dân thậm tệ. Ở ba tỉnh của Udobê-kix-tan là Phê-rơ-gan, Tas-ken và Samarkand: 82,3% ruộng đất của bọn địa chủ và 42,6% ruộng đất của phú nông vẫn được canh tác bằng sức lao động của tá điền và những người cày rẽ⁽¹⁶⁾. Hàng trăm nông dân vẫn phải nộp tô cho chúng tới 40 triệu rúp. Số nông dân không có ruộng đất hoặc có nhưng rất ít buộc phải bán sức lao động của mình cho bọn chúa đất vẫn còn nhiều.

Ở một số nơi do công tác chuẩn bị chưa thật chu đáo, cẩn thận; công tác tuyên truyền, giáo dục chưa được coi trọng đúng mức; cộng với tư tưởng nông vội, chủ quan; chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi; coi nhẹ đặc thù của các dân tộc; coi nhẹ vấn đề tôn giáo, tín ngưỡng, phong tục tập quán... nên trong bước thứ nhất này việc cải cách ruộng đất hầu như không thu được kết quả.

Bước thứ hai (1920 – 1922)

Nếu ở bước thứ nhất việc cải cách ruộng đất của chính quyền Xô viết chỉ chia mũi nhọn vào bọn thực dân, bọn tư sản thành thị, bọn đại địa chủ thì ở bước thứ hai chính quyền không những vẫn tập trung chống lại bọn đại địa chủ phong kiến... mà còn chống lại cả phú nông, một tầng lớp bóc lột đông đảo ở nông thôn Trung Á. Trên cơ sở tiếp tục, thủ tiêu quyền sở hữu ruộng đất của bọn địa chủ phong kiến, tịch thu ruộng đất quá tiêu chuẩn qui định của những người nông dân gốc Nga từ các nơi khác chuyển tới: trong bước thứ hai này, các Ủy ban Ruộng đất đã chú ý tới việc thủ tiêu những tàn tích của chế độ phong kiến và các quan hệ bộ tộc, đồng thời thực hiện dần dần kế hoạch chuyển dân du mục; du canh, sang định canh, định cư, chuyển dân bán du mục phi sản xuất

nông nghiệp sang sản xuất nông nghiệp. Điều đáng chú ý là những biện pháp tiến hành từng bước này có khác lần trước, mọi công việc đều được chuẩn bị chu đáo, thận trọng hơn. Ví như trong bước thứ hai những việc làm của những Ủy ban Ruộng đất địa phương không phải đều được thực hiện từ trên xuống bằng những Sắc lệnh, Nghị quyết. Chỉ thị... của các cơ quan Xô viết tối cao như trước. Đảng Cộng sản đã chú ý động viên, tập hợp, sử dụng sức mạnh của đồng đảo quần chúng nông dân, những người đang rất quan tâm đến cuộc cải cách. Trong cuộc đấu tranh chống lại sự áp bức, bóc lột của bọn địa chủ, phong kiến, cũng như trong cuộc cách mạng ruộng đất, Đảng đã chỉ cho giai cấp công nhân phải biết « dựa hẳn vào tầng lớp bán cố nông »; và « đối với trung nông, chính sách của chúng ta bao giờ cũng là liên minh với họ. Trung nông quyết không phải là kẻ thù của chế độ Xô viết, cũng không phải là kẻ thù của giai cấp vô sản, cũng không phải là kẻ thù của chủ nghĩa xã hội. Đương nhiên họ sẽ do dự... nhưng cái sẽ thuyết phục được họ chính là tấm gương và sự đoàn kết của nông dân lao động; cái sẽ thuyết phục họ chính là sự liên minh của nông dân lao động với giai cấp vô sản »⁽¹⁷⁾. Đồng thời Đảng cũng vạch rõ cho cán bộ, đảng viên, những người trực tiếp chỉ đạo thực hiện cuộc cải cách phải biết đoàn kết với tầng lớp trung nông, phải biết lôi cuốn họ, phải biết tuyên truyền, giải thích ý nghĩa và nội dung của chính sách ruộng đất của Đảng và chính quyền Xô viết cho họ hiểu. Làm như vậy, quần chúng nông dân lao động sẽ nhận thức được rằng cuộc cải cách này sẽ đem lại lợi ích cho ai, họ cần phải đứng dậy chống lại ai và ủng hộ ai. Trong những năm này, ở nhiều nơi dưới sự chỉ đạo của các Ủy ban cải cách, nhiều cuộc thảo luận, hội thảo với sự tham gia của đông đảo các tầng lớp nông dân đã được tổ chức trên nguyên tắc dân chủ, tự nguyện. Trong cuộc mít tinh lớn ở làng Ixki-

Naukax thuộc nước Cộng hòa Kiégidia có 1000 cố nông và bán nông tham gia, sau khi thảo luận bản Báo cáo về cải cách ruộng đất, nông dân đã nhất trí thông qua Nghị quyết nêu rõ: « Đối với chúng tôi, cái ngày mà những tin tức về cuộc cải cách ruộng đất đến với chúng tôi thì đó là ngày lễ lớn của chúng tôi đây. Chúng tôi đã chờ đợi cuộc cải cách ruộng đất này từ nhiều năm nay và bây giờ ước mơ đó gần được thực hiện rồi. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn Đảng và chính quyền Xô viết, vì Đảng và chính quyền Xô viết đã coi nhiệm vụ đầu tiên của mình là phải bảo vệ quyền lợi của nông dân nghèo. « Cuộc cải cách muôn năm! » Đả đảo ách áp bức của bọn địa chủ, phú nông đối với cố nông và tá điền! »⁽¹⁸⁾.

Đề quản lý chặt chẽ và chính xác số ruộng đất của từng vùng, cũng như đề việc phân chia ruộng đất được thuận lợi, trong quá trình tịch thu ruộng đất và tài sản của bọn địa chủ, phong kiến, ở nhiều vùng, nhiều huyện thuộc Trung Á chính quyền cách mạng đã thành lập Quỹ ruộng đất. Thí dụ ở Kiégidia, Quỹ ruộng đất có tới 198.862 dêxielina ruộng loạt tốt và số ruộng đất này được cân đối lại và chia cho bản, cố nông⁽¹⁹⁾.

Bước thứ ba (1925 – 1929)

Đây là giai đoạn hoàn thành cuộc cải cách ruộng đất ở Trung Á. Nghị quyết Hội nghị toàn thể của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản vùng Trung Á ngày 14 tháng 3 năm 1925 đã chỉ rõ nhiệm vụ của cuộc cải cách trong bước này là: « Thủ tiêu hoàn toàn quyền sở hữu ruộng đất của bọn chúa phong kiến, bọn địa chủ, bọn tư sản thành thị và bọn quan lại của bộ máy hành chính thuộc địa, bọn thương gia... Tịch thu số ruộng đất quá tiêu chuẩn quy định của bọn phú nông. Chia ruộng đất và nguồn nước cho nông dân. Cuộc cải cách này không đụng chạm đến quyền sở hữu ruộng đất của Trung nông. Các công trình thủy lợi sẽ được xây dựng bằng

vốn của Nhà nước... Nông dân sẽ được Nhà nước cho vay tiền, cung cấp nông cụ, xi măng và các vật liệu khác...»⁽²⁰⁾.

Do những điều kiện rất khác nhau giữa các vùng ở Trung Á nên cuộc cải cách này đã được thực hiện và hoàn thành vào nhiều thời điểm khác nhau: năm 1925 – 1926: Ở một số tỉnh của Udobêkixtan; Phergan, Sanmaskand và Taskent; ở một số vùng của Tuốc-mê-nia: Merx và Poltorast; năm 1926 – 1927: ở tỉnh Zeravsan của Udobêkixtan; năm 1927 – 1928 ở miền Nam Kiécgidia; năm 1928 – 1929 ở các vùng Khorezm, Xurkhan-Đarins, Kaska thuộc Udobêkixtan

và ở các tỉnh khác còn lại của Tuốc-mê-nia, Kiécgidia và Tatgikixtan.

Cuộc cải cách ruộng đất này và cải tạo nguồn nước ở Trung Á là một cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt, gay go, phức tạp. Giai cấp địa chủ bóc lột tuy bị giáng một đòn chí tử nhưng chúng vẫn điên cuồng chống lại cách mạng. Ở một số nơi bọn địa chủ đã có những hành vi khủng bố những nông dân tích cực, đập phá nông cụ, chém giết gia súc kéo... Nhưng trước sức mạnh đấu tranh của quần chúng nông dân, bọn chúng đã chịu thất bại hoàn toàn.

III – THẮNG LỢI CỦA CUỘC CẢI CÁCH RUỘNG ĐẤT VÀ CẢI TẠO NGUỒN NƯỚC

Chúng ta đều biết thắng lợi của cuộc cải cách ruộng đất và cải tạo nguồn nước trong những năm 1920 ở Trung Á đã xóa bỏ 21,8 nghìn hộ địa chủ và bọn bóc lột khác; tịch thu ruộng đất quá tiêu chuẩn của 56,9 nghìn hộ phú nông, chia hơn 444.000 héc-ta ruộng đất cho 144.000 hộ nông dân ⁽²¹⁾. Riêng ở phía bắc Kiécgidia chính quyền cách mạng đã trực xuất 6057 hộ phú nông ra khỏi khu cư dân

và giao lại toàn bộ diện tích đất đai canh tác của chúng cho 5970 gia đình nông dân nghèo từ nơi khác chuyển tới ⁽²²⁾. Hàng nghìn hộ dân du mục đã chuyển hẳn sang định canh định cư.

Nhờ thực hiện tốt chính sách ruộng đất của Đảng, tình hình phân phối ruộng đất ở các nước Cộng hòa Xô viết Trung Á đã có những biến đổi căn bản:

Nhóm các hộ được chia ruộng đất (tính theo Tanap) = 1/6 ha.

Không có ruộng đất	Từ 0,1 đến 6	Từ 6,1 đến 9	Từ 9,1 đến 12	Từ 12,1 đến 15	Từ 15,1 đến 18	Từ 18,1 đến 24	Trên 24	Tổng số
5065	794	1821	<i>Trước cải cách</i>		181	115	93	16827
0	39	109	<i>Sau cải cách</i>		4672	1575	4818	16827
			1158	425				
			703	6303				

Qua bản thống kê trên, chúng ta thấy ở miền Nam Kiécgidia số hộ không có ruộng đất đã không còn nữa, đại bộ phận nông dân (15.949 hộ chiếm 94%) đã có diện tích canh tác từ 12 tanap trở lên ⁽²³⁾.

Chúng tôi xin dẫn thêm một ví dụ khác nói lên sự thay đổi tận gốc về quyền sở hữu ruộng đất ở đây. Ở huyện

Osk, trước Cách mạng Tháng Mười có 2505 hộ địa chủ và phú nông chiếm 29.300 héc-ta ruộng đất màu mỡ, bằng 30,3% tổng số ruộng đất của toàn huyện; trong khi đó bản, cổ nông của huyện này chỉ có 3110 héc-ta, tức 4% tổng số ruộng đất ở địa phương. Sau cải cách, số ruộng đất của địa chủ, phú nông chỉ còn lại 13.490 héc-ta, bằng 12,8% tổng

số ruộng đất của toàn huyện (giảm đi hơn 2 lần). Số ruộng đất của nông dân nghèo là 24,850 héc-ta, bằng 23% tổng số ruộng đất ở địa phương (tăng 4 - 5 lần). Nói chung tính đến năm 1929 diện tích canh tác của cổ nông ở Uđobêkixtan tăng 26,6%, của bản nông tăng 31,3%. Ở Kiécgidia diện tích canh tác của cổ nông tăng 66,7% và của bản nông tăng 29,4%. Ở Tuốc-mê-ni-a diện tích canh tác của cổ nông tăng 50% và của bản nông tăng 28,6%⁽²⁵⁾.

Rõ ràng là sau cải cách ruộng đất với sự giúp đỡ toàn diện của giai cấp công nhân và giai cấp nông dân ở các vùng trung tâm, ở nông thôn Trung Á đã diễn ra quá trình trung nông hóa dần dần.

Nhưng nông thôn Trung Á không chỉ dừng lại ở đây. Thấm nhuần sâu sắc tư tưởng vĩ đại của V. I Lênin về vấn đề hợp tác hóa: « Chia thì chỉ tốt lúc đầu thôi. Chia như thế có mục đích chứng tỏ rằng ruộng đất đã được tước đoạt khỏi tay của địa chủ chuyển vào tay nông dân. Nhưng như thế thì chưa đủ, chỉ có canh tác tập thể mới là con đường thoát... Công xã, lối canh tác trong các ácten, các hiệp hội nông dân, đó là con đường giúp cho các bạn thoát khỏi những điều bất lợi của nền kinh tế nhỏ, đó là con đường nâng cao và cải thiện nông nghiệp, tiết kiệm sức người và đấu tranh chống bọn cu-lắc, chống ăn bám và bóc lột... »⁽²⁶⁾, nên trong quá trình cải cách ruộng đất, các tổ chức của Đảng ở địa phương đã tận dụng mọi khả năng và tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển phong trào hợp tác hóa nông nghiệp. Mặc dù trong hơn 10 năm đó cuộc nội chiến ở đây đã gây nên bao sự thiệt hại nghiêm trọng về người và của cho nông dân nhưng phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở Trung Á vẫn phát triển rầm rộ chưa từng có. Thí dụ trong năm 1922 ở Uđobêkixtan đã có 45.000 hộ nông dân gia nhập Hợp tác xã nông nghiệp cấp thấp, năm 1923 có 100.000 hộ và đến năm 1924 số hộ nông dân vào Hợp tác xã lên tới 213.000 hộ. Tính đến năm 1924 ở

Uđobêkixtan có 25% số hộ nông dân vào Hợp tác xã, 92% nông dân ở các vùng trồng bông nhận tín dụng thông qua Hợp tác xã⁽²⁷⁾. Ở Kiécgidia trong số 295 nông trang (tính đến tháng 10 năm 1928) đã có 271 nông trang được thành lập trong thời kỳ cải cách ruộng đất và cải tạo nguồn nước. Cũng trong thời gian đó ở Tátgikixtan đã thành lập được 209 nông trang

Cần phải nhấn mạnh rằng phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở Trung Á phát triển khá nhanh so với các nước Cộng hòa khác của Liên Xô. Vào năm 1929 trong khi ở Liên Xô có 55,3% tổng số nông dân vào Hợp tác xã thì ở Tátgikixtan có 66%, ở Tuốc-mê-ni-a và ở Uđobêkixlan có 80% tổng số nông dân vào hợp tác xã⁽²⁸⁾, riêng ở Kiécgidia số nông dân vào Hợp tác xã thấp hơn mức bình quân của toàn Liên bang: 48%⁽²⁹⁾. Sự giúp đỡ vô cùng to lớn về vật chất, kỹ thuật của Nhà nước Xô viết đối với nông dân ở Trung Á dưới nhiều hình thức, trong đó có hình thức thông qua hệ thống tín dụng đã giải phóng cho nông dân nghèo ở đây thoát khỏi sự bóc lột của địa chủ, phú nông. Nhờ đó nông dân đã hăng hái tham gia Hợp tác xã nông nghiệp, tạo cho họ thói quen làm ăn tập thể.

Tóm lại, cuộc cải cách ruộng đất ở Trung Á đã đáp ứng được những lợi ích căn bản nhất của giai cấp nông dân, đã xóa bỏ quan hệ ruộng đất phong kiến lỗi thời, đã giải phóng cho nông dân thoát khỏi sự áp bức, bóc lột của giai cấp địa chủ phong kiến, phú nông, tạo điều kiện để đưa nông dân tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Cuộc cải cách này cũng mở rộng nền tảng xã hội ở nông thôn Trung Á, củng cố cơ sở liên minh giữa chính quyền Xô viết với trung nông và nông dân nghèo, lôi cuốn trung nông về phía chính quyền Xô viết, đồng thời củng cố và phát triển liên minh giữa giai cấp vô sản Nga với giai cấp nông dân các dân tộc.

Cuộc cải cách này ở Trung Á cũng làm thay đổi bầu không khí chính trị ở nông

thôn, lôi cuốn nông dân tham gia vào các hoạt động của các tổ chức chính quyền địa phương,

Cuộc cải cách này tuy không mang tính chất xã hội chủ nghĩa nhưng lại vô cùng cần thiết đối với các dân tộc chưa qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa và quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Dựa vào giai cấp công nhân Nga và sự giúp đỡ to lớn, toàn diện về vật chất, kỹ thuật của toàn Liên bang, các nước Cộng hòa Xô viết Trung Á đã vượt qua

mọi khó khăn, nghèo nàn, lạc hậu, đã hoàn thành thắng lợi công cuộc cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội trong cùng một thời gian với tất cả các dân tộc khác của toàn Liên bang Xô viết. Rõ ràng là lý luận do C. Mác, F. Ăng ghen và V.I Lênin đề ra là trong những hoàn cảnh nhất định ở một số nước nghèo nàn, lạc hậu chậm phát triển nào đó có thể bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội; lần đầu tiên trong lịch sử thế giới đã được chứng minh một cách cụ thể ở Trung Á.

Chú thích

1. A. Amlis Baev — «Về một số đặc điểm của hình thức quá độ của các dân tộc Trung Á tiến lên chủ nghĩa xã hội». Phrunde, 1959, tr. 24.
2. G. Aminov — «Sự phát triển của Trung Á thuộc địa». Taskent, 1959, tr. 141-143.
- 3 — «Thông báo thống kê của Udobekixtan», 1925, số 9, tr. 18.
- 4 — «Lịch sử đại cương công cuộc xây dựng nông trang ở Tátgikixtan (1917 — 1965)». Đusanbe, 1968, tr. 12.
- 5 — Z. Đ. Kastelxkala — «Lịch sử vùng Túc-kextan». Mátxcova, 1980, tr. 48 — 49.
- 6 — T. U. Uxubaliev «Đảo nước Cộng hòa phương Đông. Sự thể hiện sinh động lý luận leninist về giai đoạn quá độ của các nước lạc hậu tiến lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển chủ nghĩa tư bản». Phrunde, 1971, tr. 4 — 5.
- 7 — Z. Đ. Kastelxkala — «Lịch sử vùng Túc-kextan». Mátxcova, 1980, tr. 49 — 50.
- 8, 9 — V. I. Lênin — «Toàn tập», tập 16, Nxb Tiến bộ. Mátxcova, 1980, tr. 286 — 418.
- 10 — V. I. Lênin — «Toàn tập», tập 36, Nxb Tiến bộ. Mátxcova, 1980, tr. 372.
- 11 — «Lịch sử Nhà nước và pháp quyền Udobekixtan» (1917 — 1924), tập I. Taskent, 1960, tr. 310.
- 12 — «Lịch sử đại cương công cuộc xây dựng nông trang ở Tátgikixtan (1917 — 1965)». Đusanbe, 1966, tr. 13.
- 13 — K. E. Zilov — «Thắng lợi của cuộc cải cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại ở Udobekixtan». Taskent, 1949, tr. 60.
- 14 — «Đảng Cộng sản Liên Xô trong các văn kiện», tập II, tr. 254. Mátxcova, 1950.
- 15 — B. A. Tulev Baev — «Việc thực hiện chính sách ruộng đất leninist của Đảng ở các

nước Cộng hòa Trung Á». Mátxcova, 1967, tr. 58 — 59.

16 — A. M. Davudov — «Những cuộc cải cách ruộng đất và sự hình thành sở hữu ruộng đất xã hội chủ nghĩa ở Udobekixtan». Taskent, 1965, tr. 134.

17 — V. I. Lênin — «Toàn tập», tập 37, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1978, tr. 443.

18 — K. K. Orozaliev — «Kinh nghiệm lịch sử của nhân dân Kiégidia tiến lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chủ nghĩa tư bản». Phrunde, 1974, tr. 175 — 176.

19 — M. Saidov — «Những người lao động Tátgikixtan trong cuộc đấu tranh chinh phục sa mạc nguyên Vaxks và việc thành lập cơ sở bông mận». Đusanbe, 1965, tr. 24.

20 — «Cuộc cải cách ruộng đất và cải tạo nguồn nước ở Trung Á». Taskent, 1926, tr. 3 — 4.

21 — Chúng tôi tính toán theo các tác phẩm sau:

— M. Iskanderov — «Cuộc cải cách ruộng đất và cải tạo nguồn nước ở phía Bắc Tátgikixtan». Đusanbe, 1968, tr. 40

— I.U.S. Kuznesov «Đảng Cộng sản Túc-menia trong những năm 1926—1929», tr. 96 — 97.

— L. Z. Kunakova — «Cuộc cải cách ruộng đất ở Udobekixtan». Phrunde., 1967, tr. 276, 283, 284.

— Musabekev — «Từ quan hệ phong kiến gia trưởng tiến lên quan hệ ruộng đất xã hội chủ nghĩa». Phrunde, 1968, tr. 69.

22 — X. I. Illoxov — «Thắng lợi của các quan hệ xã hội chủ nghĩa ở Kiégidia» — Phrunde, 1961, tr. 14.

23 — «Tổng kết kinh nghiệm của cuộc cải cách ruộng đất ở miền Nam Kiégidia» — Phrunde, 1959, tr. 32 — 33.

(Xem tiếp trang 139)

CUBA VỚI SỰ NGHIỆP XÂY DỰNG NỀN QUỐC PHÒNG TOÀN DÂN

LÊ XUÂN QUỲNH

SAU cuộc đảo chính quân sự ngày 10-3-1952 do đế quốc Mỹ đạo diễn, chế độ độc tài Batixta đã được thiết lập ở Cu Ba. Nhưng chỉ vài ngày sau đó các đảng phái chính trị ở nước này đều lên án chế độ độc tài quân sự thân Mỹ Batixta; và nhiều cuộc đấu tranh chống lại chúng đã diễn ra, trong đó đáng chú ý hơn cả là tổ chức « phong trào cách mạng » do Phiden Caxtorô lãnh đạo đã xây dựng được nhiều chi bộ, cơ sở ở Thủ đô LaHabana và ở một số thành phố thị trấn khác ở Cu Ba. « Phong trào cách mạng » đã chủ trương phát động một cuộc khởi nghĩa vũ trang để lật đổ chế độ độc tài thân Mỹ này mà mở đầu là cuộc tấn công trại lính Môncađa ngày 26-7-1953 do nghĩa quân Cuba tiến hành. Tiếp theo đó là một phong trào đấu tranh chính trị của giai cấp công nhân và các tầng lớp nhân dân khác có nhiều thành phố lớn ở Cuba, kể cả Habana đã diễn ra quyết liệt, mạnh mẽ chống lại Batixta. Đồng thời một cuộc chiến tranh cách mạng cũng bùng nổ và lan rộng ở trên khắp hòn đảo này với sự kiện chính trị cực kỳ quan trọng « mở màn » cho giai đoạn đó là cuộc đổ bộ của 82 chiến sĩ yêu nước Cuba từ tàu Granma trở về Tổ quốc thân yêu vào tháng 12-1956. Mặc dù cuộc đổ bộ lần này của khởi nghĩa Cuba chưa thành công nhưng nghĩa quân đã tích lũy thêm được những kinh nghiệm chiến đấu và càng quyết tâm tiêu diệt chế độ độc tài Batixta, giải phóng Tổ quốc. Và chỉ sau 2 năm chiến đấu vô cùng gian khổ, anh

dũng ngày 1-1-1959 cách mạng Cuba đã thành công rực rỡ.

Đánh giá về thắng lợi lịch sử này, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: « Cách mạng Cuba thành công đã nêu cao ngọn cờ bách chiến bách thắng của chủ nghĩa Mác—Lênin ở Tây bán cầu vì đã cô vũ mạnh mẽ cuộc đấu tranh vì độc lập và tự do của nhân dân châu Mỹ la tinh ».

Như V.I.Lênin đã dạy việc giành chính quyền đã khó, song việc giữ vững được chính quyền lại càng khó khăn, gian khổ gấp trăm ngàn lần. Lời dạy đó của V.I.Lênin luôn luôn là kim chỉ nam hành động cho tất cả những người cách mạng chúng ta. Và đối với nhân dân Cuba thì lời dạy của V.I.Lênin càng được thực tế lịch sử của đất nước này chứng minh một cách hết sức hùng hồn sinh động kể từ khi cách mạng Cuba thắng lợi huy hoàng và trở thành « một ngôi sao của niềm tin hy vọng » của hơn 300 triệu con người trên lục địa bao la này.

Thật vậy, với ý thức coi thắng lợi tháng 1-1959 chỉ là bước khởi đầu trên con đường cách mạng dài lâu, ngày 8-1-1959 trong một cuộc tập hợp quần chúng đón chào các chiến sĩ giải phóng, đồng chí Phiden Caxtorô đã kêu gọi: « chúng ta đang ở vào một thời điểm quyết định của lịch sử đất nước ta. Chế độ độc tài đã bị lật đổ. Nỗi vui mừng thật không sao kể xiết. Tuy nhiên chúng ta còn có rất nhiều việc phải làm. Chúng ta đừng nên tự huyễn hoặc mình rằng mọi việc từ nay đều đã dễ dàng, có thể là từ nay mọi việc sẽ còn khó khăn hơn nữa » (1).

Trong suốt 25 năm qua nhân dân Cuba anh em dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Cuba, đứng đầu là đồng chí Phidén Caxtrô, đã phải tiến hành cuộc đấu tranh gian khổ để xây dựng xã hội chủ nghĩa và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa thân yêu của mình.

Với tiềm lực kinh tế, quân sự to lớn, với kinh nghiệm già đời của tên trùm thực dân mới và tên sen đầm quốc tế, đế quốc Mỹ luôn luôn tìm trăm phương nghìn kế và không từ một hành động nào, nhằm xóa bỏ nhà nước cách mạng ở Tây bán cầu. Tiến công quân sự, xâm nhập phá hoại, bao vây kinh tế, cô lập về ngoại giao, mưu sát các nhà lãnh đạo, tuyên truyền xuyên tạc, v.v... Tất cả những thủ đoạn đó đều đã được đế quốc Mỹ sử dụng trong cuộc chiến tranh không tuyên bố chống nước Cuba xã hội chủ nghĩa. Nhưng bất chấp sự phá hoại điên cuồng của đế quốc Mỹ và vượt qua trăm ngàn khó khăn trở ngại khác, cách mạng Cuba vẫn không ngừng phát triển. Trong hai mươi năm qua chỉ một thời gian lịch sử ngắn ngủi, nhưng nhân dân Cuba đã đạt được những thành tựu to lớn trong tất cả lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quân sự, ngoại giao. Trong những thành tựu to lớn đó « có phần đóng góp phi thường »⁽²⁾, của các lực lượng vũ trang cách mạng Cuba. Báo cáo của BCH TƯ Đảng Cộng sản Cuba tại Đại hội lần thứ nhất đã nhận xét: « Các lực lượng vũ trang cách mạng đã hoàn thành không chút do dự tất cả mọi nhiệm vụ yêu nước và quốc tế được giao phó, và nó đã có đủ khả năng bảo vệ một cách vững chắc lợi ích và những thành tựu của chủ nghĩa xã hội ».

Ngay từ đầu, các nhà lãnh đạo Cuba đã nhận thức đúng đắn về vai trò to lớn của quân đội cách mạng trong hệ thống chuyên chính vô sản, trong công cuộc xây dựng và bảo vệ công cuộc cách mạng.

Một trong những công việc đầu tiên sau khi đất nước được hoàn toàn giải phóng là Chính phủ cách mạng Cuba giải tán quân đội và bộ máy đàn áp, kìm kẹp

của chế độ cũ, trực xuất Phái đoàn cố vấn quân sự Mỹ ra khỏi Cuba. Cùng với việc đặc biệt quan tâm xây dựng các lực lượng vũ trang kiểu mới, nghĩa quân đã trở thành nòng cốt của các lực lượng vũ trang cách mạng và là chỗ dựa vững chắc của sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc Cuba xã hội chủ nghĩa. Trong hoàn cảnh cực kỳ khó khăn của cuộc đấu tranh chống thù trong giặc ngoài việc xây dựng lực lượng vũ trang được tiến hành một cách khẩn trương và kiên quyết. Trước hết, cần phải củng cố hệ thống lãnh đạo chỉ huy sau khi lực lượng vũ trang của các tổ chức cách mạng khác nhau hợp nhất lại. Ngày 16-10-1959 Bộ Các lực lượng vũ trang cách mạng đã được thành lập. Sau đó hệ thống các cơ quan lãnh đạo, chỉ huy của các lực lượng vũ trang đã từng bước thiết lập, kiện toàn từ trung ương đến đơn vị nhỏ nhất.

Khi giành được chính quyền, quân khởi nghĩa chỉ có khoảng 3000 người được vũ trang. Vì vậy yêu cầu cấp bách lúc đó là phải nhanh chóng bổ sung lực lượng, thành lập các đơn vị lớn để đủ sức bảo vệ đất nước. Theo lệnh của đồng chí Phidén Caxtrô, các Tập đoàn quân được thành lập: Tập đoàn quân miền Trung (ngày 4-4-1961), Tập đoàn quân miền Đông (ngày 29-4-1961) và Tập đoàn quân miền Tây (ngày 14-6-1961). Ngay trong quá trình xây dựng các Tập đoàn quân đó, Cuba đã phải anh dũng chống lại hòng phi và loại phản động khác, đồng thời luôn luôn cảnh giác, sẵn sàng đập tan các cuộc đồ bộ, tập kích lên lút của đế quốc Mỹ và tay sai. Ngoài các vũ khí và các phương tiện thu được của quân đội cũ, các lực lượng vũ trang cách mạng cũng nhận được vũ khí trang bị mới do Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa anh em khác viện trợ.

Với sự trưởng thành nhanh chóng của các lực lượng vũ trang và sự giúp đỡ to lớn của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa anh em, các Quân chủng, các Binh chủng khác ở Cuba đã lần lượt ra đời: không quân và lực lượng phòng không,

hải quân, xe tăng, thiết giáp, pháo binh, tên lửa v.v... Trang bị của các Quân chủng, Binh chủng này cũng được hiện đại hóa nhanh chóng. Từ một quân đội khởi nghĩa chỉ có vũ khí nhẹ và vũ khí thô sơ, trải qua 25 năm phát triển ngày nay quân đội cách mạng Cuba đã trở thành một đội quân chính quy, hiện đại vào loại hùng mạnh nhất ở Mỹ la tinh.

Đồng thời với việc xây dựng các lực lượng chính quy ngay từ đầu chính phủ cách mạng Cuba cũng chú trọng xây dựng lực lượng vũ trang của quần chúng để bảo đảm cho đông đảo nhân dân có thể tham gia chiến đấu, bảo vệ chính quyền cách mạng, và tăng cường hệ thống phòng thủ đất nước. Chỉ 40 ngày sau khi ra đời, ngày 26-10-1959 Bộ Các lực lượng vũ trang cách mạng Cuba đã cho thành lập lực lượng dân quân cách mạng quốc gia (N.N.R) bao gồm các tiểu đoàn dân quân mà thành phần chủ yếu của nó là công nhân, công nhân nông nghiệp, nông dân, học sinh, sinh viên được tổ chức ở các tỉnh, các huyện và ở các cơ sở sản xuất.

Ngoài nhiệm vụ chủ yếu là giữ gìn trật tự an ninh ở các địa phương và các cơ sở sản xuất, lực lượng dân quân cách mạng quốc gia còn phối hợp với quân đội chính quy trong việc truy quét phi, chống bọn phản động nổi loạn và đánh trả các cuộc tập kích của đế quốc Mỹ.

Thực hiện các nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin về việc xây dựng quân đội kiểu mới, Đảng Cộng sản Cuba đã lãnh đạo trực tiếp toàn diện quân đội từ ngày 2-11-1963 các tổ chức Đảng trong các đơn vị và các quân binh chủng được thành lập. Đây là một nhiệm vụ quan trọng, quyết định bản chất của quân đội, làm cho các lực lượng vũ trang Cuba thật sự trở thành công cụ sắc bén của cách mạng, của nền chuyên chính vô sản.

Giai đoạn đầu của quá trình tổ chức, xây dựng các đơn vị quân đội và dân quân, kiện toàn hệ thống lãnh đạo và chỉ huy các cấp trong các lực lượng vũ trang cách mạng đã kết thúc vào năm 1964. Đây là giai đoạn có nhiều khó khăn,

thử thách nhất của các lực lượng vũ trang cách mạng Cuba. Quân đội và dân quân vừa xây dựng vừa phải thường xuyên cảnh giác và chiến đấu chống lại bọn phi, bọn nổi loạn và bọn tay sai của đế quốc Mỹ từ bên ngoài tiến công vào đất nước. Quân và dân Cuba đã phải tiến hành một chiến dịch tiêu phi gay go, gian khổ kéo dài từ năm 1960 - 1965. Lực lượng phi có lúc lên đến gần 3600 tên, tập hợp thành 179 nhóm ở rải rác khắp nước. Chúng phá hoại hệ thống giao thông các nhà máy, nông trường, giết hại các cán bộ, chính quyền cơ sở và những quần chúng tích cực. Chúng cướp bóc gây rối và làm nội ứng cho các toán biệt kích tay sai Mỹ đột nhập vào Cuba để phá hoại. Cuộc đấu tranh chống phi đầy hy sinh, gian khổ này kéo dài trong 6 năm đã rèn luyện cho quân đội, nhân dân Cuba về mọi mặt. Chiến công vang dội nhất của các lực lượng vũ trang Cuba trong thời gian này là đã đập tan được cuộc đổ bộ của binh đoàn lính đánh thuê Mỹ ở bãi biển Hiron chỉ trong 72 giờ đồng hồ, giết tại chỗ 200 tên, bắt sống 1179 tên, thu toàn bộ vũ khí, quân trang quân dụng của chúng.

Từ giữa những năm 1960, do bị thất bại và bị sa lầy trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, do phải đối phó với phong trào giải phóng dân tộc ở nhiều nước khác, và do phải chống lại phong trào hòa bình dân chủ ở Mỹ, đế quốc Mỹ tạm thời giảm bớt những hành động phá hoại trực tiếp đối với Cuba nên nhân dân Cuba có một thời gian « hòa bình tương đối » (từ năm 1965 đến năm 1975) sau hơn 10 năm xây dựng và củng cố, chất lượng của các lực lượng vũ trang Cuba được nâng lên, vì vậy Đảng Cộng sản Cuba và chính phủ cách mạng Cuba đã quyết định giảm dần số quân thường trực của các lực lượng vũ trang cách mạng. Trong 5 năm (1970 - 1975) quân số đã giảm đi một nửa (150.000 người được phục viên, chuyển ngành), gần 5000 xe máy của quân đội được giao cho các ngành kinh tế.

Tuy số quân giảm bớt một nửa, nhưng sức mạnh chiến đấu của quân đội và các lực lượng vũ trang cách mạng vẫn được tăng cường. Quân đội Cuba bước vào giai đoạn hoàn thiện về cơ cấu, tổ chức ở các cấp. Hệ thống tổ chức lãnh đạo, chỉ huy được kiện toàn; luật nghĩa vụ quân sự, luật sĩ quan cùng các điều lệnh, điều lệ của quân đội ban hành; chế độ quân hàm quân phục được cải tổ. Đây cũng là giai đoạn hiện đại hóa của quân đội về trang bị kỹ thuật. Để tăng cường sức mạnh chiến đấu của lực lượng chính quy, công tác huấn luyện quân sự giáo dục chính trị, tư tưởng được đặc biệt quan tâm. Những cuộc diễn tập của cơ quan tham mưu và chỉ huy, những cuộc diễn tập quân sự quy mô lớn trong những năm qua đã chứng tỏ trình độ tác chiến hiệp đồng, khả năng làm chủ vũ khí, khí tài, trang bị quân sự hiện đại của cán bộ, chiến sĩ cũng như trình độ sẵn sàng chiến đấu cao và khả năng động viên nhanh chóng của các lực lượng vũ trang cách mạng Cuba được nâng cao rất nhiều.

Công tác Đảng, công tác chính trị đóng vai trò hàng đầu trong việc bồi dưỡng hệ tư tưởng Mác-xít-Lênin-nít cho các lực lượng vũ trang. Đảng đã giáo dục quân đội về tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, về chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa, đào tạo họ thành những người có đủ phẩm chất và đạo đức cách mạng luôn luôn tự giác hoàn thành mọi nhiệm vụ do nhân dân giao phó. Để đạt được những mục tiêu trước mắt và lâu dài của công tác chính trị, tư tưởng trong các lực lượng vũ trang cách mạng Đảng Cộng sản Cuba đã áp dụng nhiều hình thức và phương pháp tuyên truyền, giáo dục rất khoa học, đạt hiệu quả cao. Mặt khác các tổ chức Đảng, Đoàn Thanh niên Cộng sản đã thu hút vào hàng ngũ của mình ngày càng nhiều các cán bộ, chiến sĩ ưu tú nhất. Hiện nay có hơn 85% sĩ quan quân đội là Đảng viên Thanh niên Cộng sản. Các tổ chức Đảng cũng đóng vai trò hỗ trợ tích cực cho chế độ một người chỉ huy.

Trong sự nghiệp phát triển và củng cố các lực lượng vũ trang Cuba, ngay từ đầu công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ chỉ huy và cán bộ chuyên môn kỹ thuật đã được chú ý đặt biệt. Người cán bộ chỉ huy các cấp phải tuyệt đối trung thành với Đảng, có ý thức giác ngộ chính trị cao và có lập trường cách mạng kiên định. Họ phải nắm vững đường lối chính trị, quân sự của Đảng, nắm vững khoa học kỹ thuật quân sự, vũ khí, trang bị hiện đại và có năng lực chỉ huy. Chất lượng của quân đội ngày càng cao đòi hỏi trình độ mọi mặt của người chỉ huy được nâng cao không ngừng. Để đào tạo được đội ngũ cán bộ đó, các lực lượng vũ trang cách mạng Cuba dựa vào đường lối cán bộ đúng đắn của Đảng đã hoàn thiện hệ thống các Trường và Học viện quân sự với các trang bị hiện đại để dạy và học, với đội ngũ giáo viên có trình độ lý luận và thực tiễn cao. Hệ thống đào tạo sĩ quan bắt đầu từ các trường Cao đẳng quân sự của các quân binh chủng và các trường Đại học kỹ thuật quân sự ở trong nước. Một số sĩ quan được cử đi đào tạo ở Liên Xô và ở các nước xã hội chủ nghĩa anh em. Các sĩ quan cao cấp được đào tạo tại « Học viện các lực lượng vũ trang cách mạng mang tên Maximô Gômét ». Ngoài ra còn có hệ thống các nhà trường đào tạo công nhân lành nghề, cán bộ chuyên môn kỹ thuật trung cấp.

Để bổ sung nguồn cán bộ cho quân đội, Đảng và Nhà nước Cuba còn lập ra các trường hướng nghiệp quân sự. Trường hướng nghiệp quân sự (trường thiếu sinh quân) đầu tiên gồm có 3000 học sinh là con em liệt sĩ, được thành lập theo chỉ thị của đồng chí Phiden-Caxtorô và đồng chí đại tướng Răun-Caxtorô, Bộ trưởng Bộ các lực lượng vũ trang cách mạng Cuba. Chỉ 4 năm sau Cuba đã có 13 trường hướng nghiệp quân sự (1 cho hải quân, 1 cho phòng không - không quân và 11 cho lục quân). Tất cả thiếu niên sau khi tốt nghiệp phổ thông cơ sở, có đủ điều kiện về chính trị, đạo

đức, sức khỏe để phục vụ lâu dài trong quân đội sẽ được tuyển vào các trường nội trú này. Sau khi tốt nghiệp, học viên có thể thi vào các trường Cao đẳng quân sự đào tạo sĩ quan hoặc các trường Đại học. Cao đẳng ở bên ngoài. Đảng và Nhà nước Cuba luôn luôn đánh giá cao nhất chất lượng đội ngũ cán bộ quân đội của mình và tự hào về họ: «... Trong những năm qua họ đã huấn luyện cho các chiến sĩ nắm vững khi tài chiến đấu hiện đại, đã học tập được nghệ thuật quân sự hiện đại, và đã biết chỉ huy các đơn vị của mình đẩy lùi các cuộc xâm lược vũ trang của quân thù... » (3). Chiến tranh gian khổ, xa gia đình và trong những thời gian dài, họ đã hoàn thành nhiệm vụ với một tinh thần khiêm tốn.

Đồng thời, Đảng và Nhà nước cũng rất quan tâm cải thiện từng bước đời sống vật chất, tinh thần của cán bộ, chiến sĩ, cải tiến tiền lương để nâng cao thu nhập, xây dựng các khu gia đình quân đội, và một số chế độ đãi ngộ thích đáng khác...

Các lực lượng vũ trang cách mạng không những đào tạo cho mình một đội ngũ cán bộ hùng hậu mà chính quân đội cũng là một trường học lớn đào tạo con người mới. « Trong số những người được phục viên, hơn năm vạn người được kết nạp vào Đoàn Thanh niên Cộng sản, khác với tình hình khi họ mới gia nhập các lực lượng vũ trang, đa số trong số đó xa lạ với học tập và lao động.

Ngoài ra, trong các lực lượng vũ trang cách mạng Cuba còn có hàng chục ngàn cán bộ kỹ thuật và công nhân lành nghề đã được đào tạo và sau đó chuyển sang cách hoạt động dân sự. Các lực lượng vũ trang.

Tóm lại, các lực lượng vũ trang Cuba rất xứng đáng « là một trường học lớn đào tạo cho cách mạng những cán bộ có giác ngộ, có tinh thần trách nhiệm và có kỷ luật » (4).

Song song với việc tăng cường, củng cố lực lượng quân thường trực, Đảng và

Nhà nước Cuba rất coi trọng công tác tổ chức, quản lý huấn luyện quân dự bị. Các lực lượng này, nằm trong biên chế các đơn vị khung của quân đội thường trực. Số quân dự bị nhiều gần gấp 8 lần số quân thường trực và nó đòi hỏi Đảng và Nhà nước phải mất nhiều công sức và cơ sở vật chất cho việc huấn luyện. Đội quân này « sẽ đóng vai trò quyết định trong các kế hoạch quốc phòng của Cuba » (5).

Để thể chế hóa và kiện toàn việc huấn luyện và quản lý lực lượng dự bị, động viên cho lực lượng vũ trang thời chiến, năm 1978 Thường vụ Hội đồng Chính phủ Cuba ban hành Sắc luật số 9 quy định các phương tiện và trang bị thuộc lực lượng dự bị quân sự; và Sắc luật số 21 về việc thành lập các khoa huấn luyện quân sự trong các trường Đại học để đào tạo sĩ quan dự bị. Bộ Các lực lượng vũ trang cách mạng Cuba đã phát thể quân sự cho lực lượng dự bị, hàng năm tổ chức huấn luyện định kỳ, đặc biệt chú trọng huấn luyện sĩ quan chỉ huy, hạ sĩ quan và nhân viên kỹ thuật. Sau mỗi mùa huấn luyện, các lực lượng dự bị được tham gia vào các cuộc diễn tập lớn, và đến niên hạn đều được thăng quân hàm. Một tỷ lệ không nhỏ các lực lượng đang tham gia làm nghĩa vụ quốc tế ở Ănggôla và ở Êtôpiô là các sĩ quan, chiến sĩ quân dự bị. Chính nhờ có đội ngũ quân dự bị hùng hậu này được huấn luyện, quản lý tốt như vậy mà từ năm 1970 Cuba có thể giảm bớt số quân thường trực.

Trong sự nghiệp xây dựng nền quốc phòng toàn dân, Đảng và Nhà nước Cuba luôn luôn chuẩn bị mọi khả năng để có thể kết hợp chiến tranh chính quy với chiến tranh nhân dân trong chiến đấu bảo vệ Tổ quốc. Đồng chí Phiden Castorô đã khẳng định: « Ở Cuba không phải chỉ có chiến tranh chính quy chống lại chiến tranh xâm lược, mà chiến tranh nhân dân cũng phải chống xâm lược. Nghĩa là chúng ta cần phải chuẩn bị hai loại chiến tranh: chiến tranh chính quy không

thường và chiến tranh nhân dân. Điều đó sẽ buộc bọn đế quốc phải cân nhắc, tính đi tính lại nhiều lần trước khi tiến hành xâm lược nước ta»⁽⁶⁾.

Năm 1979 Đảng và Nhà nước Cuba quyết định thành lập Dân quân bộ đội lãnh thổ (M.T.T)⁽⁷⁾. Lực lượng này bao gồm mọi công dân nam nữ, công nhân, nông dân, học sinh, sinh viên và nhân viên nhà nước, những người không nằm trong biên chế của các đơn vị quân dự bị và tổ chức dân phòng (D.C). Lực lượng Dân quân bộ đội lãnh thổ được tổ chức thành hai loại: các đơn vị tác chiến cơ động ở tỉnh, huyện dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Tỉnh ủy. Huyện ủy và các đơn vị dân quân ở các cơ sở sản xuất, dịch vụ. Đại hội toàn quốc Đảng Cộng sản Cuba lần thứ hai đã coi việc xây dựng và củng cố lực lượng dân quân Bộ đội lãnh thổ là nhiệm vụ phải được ưu tiên nhất trong công tác quân sự hiện nay của toàn Đảng, và toàn dân: « Một nhiệm vụ có tầm quan trọng sống còn mà Đảng ta, Nhà nước ta các tổ chức chính trị và tổ chức quần chúng phải giành ưu tiên lớn nhất trong thể phòng thủ của đất nước ta là xây dựng dân quân bộ đội. Nó là lực lượng hỗ trợ không thể thiếu được của hệ thống phòng thủ của chúng ta; cùng với các đơn vị chính quy và dự bị, nó phải được xây dựng thành quân đội nhân dân của cách mạng chúng ta»⁽⁸⁾.

Đáp lời kêu gọi của Đảng, toàn dân Cuba đã dấy lên một phong trào đăng ký tham gia dân quân, tham gia huấn luyện quân sự, quyên góp tài chính ủng hộ quỹ dân quân. Số tiền do nhân dân đóng góp được đã đủ trang trải cho kinh phí xây dựng kho chứa vũ khí, đạn dược, bãi tập, trang phục... cho lực lượng dân quân. Hiện nay lực lượng này đang lớn mạnh không ngừng về số lượng và chất lượng, đang hoàn thiện hệ thống chỉ huy chỉ đạo, phương pháp, chế độ huấn luyện. Nhờ vậy thông qua tổ chức này, chúng ta sẽ hoàn thiện hệ thống phòng thủ của đất nước, sẵn sàng huy

động số người cầm súng nhiều hơn cả số lượng mà quân Mỹ có khả năng huy động được để xâm lược nước ta»⁽⁹⁾.

Từ năm 1976 Đảng và Chính phủ Cuba đã thi hành nhiều biện pháp tổ chức nhằm phát huy chức năng của các cơ quan chính quyền địa phương trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc, xây dựng nền quốc phòng toàn dân. Đồng chí Đại tướng Raun Caxtorô đã từng chỉ rõ: « Nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc không chỉ là của các lực lượng vũ trang mà của cả Nhà nước. Chính phủ và toàn dân ». Các đồng chí lãnh đạo Đảng, Chính quyền địa phương thường xuyên được tổ chức học tập, huấn luyện quân sự. Các cuộc diễn tập hàng năm về công tác quân sự địa phương có sự tham gia của các đồng chí lãnh đạo Đảng, Chính quyền địa phương đã góp phần quan trọng vào việc nâng cao trình độ quân sự cho các đồng chí đó và góp phần vào việc hoàn thiện thêm cơ chế lãnh đạo các lực lượng vũ trang của nhân dân, kết hợp chặt chẽ với các hoạt động tác chiến của các lực lượng chính quy.

Trong việc xây dựng nền quốc phòng toàn dân, có một nhiệm vụ cũng rất quan trọng được Đảng, Chính phủ Cuba luôn luôn quan tâm chỉ đạo và chuẩn bị cho thanh thiếu niên làm nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc. Hội Giáo dục Quân sự yêu nước (S.E.P.M.I.) được thành lập vào ngày 28-1-1980 nhằm mục đích giáo dục cho thanh thiếu niên về nghĩa vụ đối với đất nước, về kiến thức quân sự và truyền thống đấu tranh của dân tộc... là một tổ chức có tính chất xã hội, Hội Giáo dục Quân sự yêu nước được sự hợp tác, giúp đỡ của các tổ chức quần chúng và của các lực lượng vũ trang cách mạng đã phát triển nhanh chóng. Hội đã có hơn nửa triệu hội viên hoạt động trong 483 Phân hội (gồm 248 tại cơ sở sản xuất, 235 trong học sinh, sinh viên). Hội đã tổ chức được 371 câu lạc bộ thể thao. Hội còn tổ chức các hoạt động rất phong phú của các Câu lạc bộ yêu thích quân sự để giúp cho các em thiếu niên làm

quen với cuộc sống quân đội, trang thiết bị quân sự, tăng thêm lòng yêu nước, yêu truyền thống chiến đấu và yêu mến quân đội.

Vấn đề kết hợp kinh tế và quốc phòng và kinh tế trong thể trận chung của cuộc chiến tranh toàn dân bảo vệ Tổ quốc là một vấn đề có ý nghĩa chiến lược lớn đã được Đảng và Chính phủ Cuba giải quyết đúng đắn.

Trong khi lãnh đạo toàn quân dốc lòng dốc sức xây dựng chủ nghĩa xã hội trong hòa bình, Đảng và Chính phủ Cuba cũng dự tính đến các kế hoạch xây dựng kinh tế trong điều kiện bị địch bao vây, phong tỏa hoàn toàn về đường biển, đường sông hoặc gây chiến tranh xâm lược. Do đó Cuba rất chú trọng công tác đăng ký, quản lý quân sự ở cơ sở sản xuất, đăng ký các phương tiện và thiết bị kinh tế ... nhằm đảm bảo cho việc thực hiện các kế hoạch kinh tế trong thời bình và huy động sức người, sức của trong thời chiến. Trong thời bình các cơ sở sản xuất tích cực tham gia phục vụ quốc phòng trong phạm vi được phân công và có kế hoạch chuyển sang sản xuất phục vụ chiến đấu khi chiến sự xảy ra. Mọi đề án xây dựng kinh tế đều gắn liền với lợi ích củng cố quốc phòng thời bình cũng như thời chiến. Cuba đặc biệt quan tâm xây dựng và hiện đại hóa hệ thống đường giao thông (đường bộ, đường sắt, đường biển) và bưu điện, sân bay bến cảng ... Vừa phục vụ cho nền kinh tế thời bình vừa có khả năng phục vụ tốt cho tác chiến trong chiến tranh. Bản thân các lực lượng vũ trang cách mạng cũng tham gia một cách tích cực và có hiệu quả vào các nhiệm vụ kinh tế. Từ giữa những năm 60, nhiều đơn vị quân đội làm nhiệm vụ sản xuất đã được thành lập và sau đó sát nhập vào « Binh đoàn Thanh niên 100 năm » (kỷ niệm 100 năm ngày sinh của Hôxê Mácti) để thành lập « Tập đoàn quân thanh niên lao động » (E.J.T.7) vào ngày 3-8-1973. Tập đoàn quân này trực thuộc Bộ Các lực lượng vũ trang cách mạng, có hệ thống tổ chức

chỉ huy như một Tập đoàn quân chính quy, nhưng họ giành phần lớn thời gian vào nhiệm vụ sản xuất trong hai ngành trọng điểm có nhiều phần khó khăn nhất của Cuba là công nghiệp đường và xây dựng cơ bản. Trong kế hoạch 5 năm (1976-1980) các đơn vị của Tập đoàn quân này đã chặt được hơn 3 tỷ larôbát mía (larôbát = 11,25 kg), = 20% tổng số mía chặt bằng tay trong toàn quốc là một trong những lực lượng có năng suất lao động cao nhất toàn quốc. Từ 1976 đến 1979 họ đã lắp đặt được 600 km đường sắt nhánh và 320 km đường sắt xuyên đảo Cuba, đã xây 110 trường học, 3 công trình công nghiệp lớn trị giá hơn 7 triệu đồng Pêxô. Họ đã góp phần đào tạo hàng vạn công nhân kỹ thuật cho nền kinh tế quốc dân sau khi số chiến sĩ của Tập đoàn quân này phục viên về địa phương. Các nông trường sản xuất lương thực của quân đội cũng sản xuất được một khối lượng lớn lương thực thực phẩm nhằm giảm nhẹ bớt cung cấp của nhà nước và cải thiện đời sống cho bộ đội. Trên cơ sở các xí nghiệp sửa chữa vũ khí, khí tài quân sự nhỏ bé trước đây, trong những năm 70, các xí nghiệp công nghiệp quân sự đã lần lượt ra đời. Các xí nghiệp này đã xác lập cơ chế lãnh đạo, quản lý mới, thực hiện hạch toán kinh tế; nhờ vậy không những đã hoàn thành khối lượng sửa chữa lớn các khí tài quân sự mà còn sản xuất được nhiều mặt hàng cung cấp cho nhu cầu xã hội.

Trong quá trình xây dựng và củng cố nền quốc phòng toàn dân, Cuba không bao giờ xa rời việc thực hiện nghĩa vụ quốc tế. Các nhà lãnh đạo Cuba đã nhiều lần khẳng định rằng nhờ tuân thủ triệt để chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa mà cách mạng Cuba đã vượt qua nhiều thử thách hiểm nghèo. Do đó Cuba luôn luôn chú trọng giáo dục chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa cho nhân dân nước mình.

Cuba cũng chủ trương không ngừng củng cố và phát triển tình đoàn kết chiến đấu, sự hợp tác toàn diện, trong đó có

cả lãnh vực quốc phòng với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa anh em khác, tranh thủ sự giúp đỡ to lớn có hiệu quả của Liên Xô để tăng cường tiềm lực quốc phòng của nước mình.

Cuba rất coi việc giúp đỡ các phong trào giải phóng dân tộc và các nước vừa giành được độc lập là trách nhiệm và nghĩa vụ quốc tế thiêng liêng của chính bản thân mình. Cán bộ chiến sĩ các lực lượng vũ trang cách mạng Cuba đã tham gia vào việc tổ chức lực lượng vũ trang và lực lượng dân quân cho nhiều nước tiến bộ, đã ủng hộ kiên quyết không chút do dự các nước bị đế quốc đe dọa xâm lược. Nhân dân thế giới đánh giá cao sự giúp đỡ quý báu, vô tư, kịp thời, có hiệu quả của những người chiến sĩ quốc tế Cuba đối với cách mạng Ăng-gôla và Êtiôpia. Cuối năm 1975 và đầu năm 1976, thực hiện « chiến dịch Căclô-ta », nhiều tiểu đoàn quân tinh nhuệ Cuba vượt hơn 10 ngàn cây số trên biển, trên không đã đến hỗ trợ kịp thời cho các lực lượng vũ trang cách mạng Ăng-gôla, chặn đứng bước tiến của bọn phản động tay sai của đế quốc lúc đó chỉ cách Thủ đô Luanda vài chục cây số, và sau đó đã phần công quét sạch bọn chúng ra khỏi Ăng-gôla. Từ trung tuần tháng 12-1977 và đầu năm 1978, một lần nữa đáp ứng yêu cầu của Ban lãnh đạo cách mạng Êtiôpia các đơn vị bộ binh, bộ

binh cơ giới, pháo binh, không quân... Cuba lại vượt trùng dương sang giúp đỡ kịp thời nhân dân Êtiôpia đánh đuổi quân xâm lược. Sau 7 tuần chiến đấu anh dũng, những chiến sĩ tình nguyện Cuba cùng với quân đội Êtiôpia đã giải phóng toàn bộ vùng cao nguyên Ôgaden rộng 32 vạn cây số vuông.

Đối với sự nghiệp cách mạng của nhân dân Việt Nam ta nói chung cũng như sự nghiệp xây dựng quân đội, củng cố quốc phòng của nước ta nói riêng, nhân dân và các lực lượng vũ trang cách mạng Cuba đã luôn luôn ủng hộ nhiệt tình, kiên quyết có hiệu lực. Tinh đoàn kết chiến đấu, tình hữu nghị anh em và sự giúp đỡ lẫn nhau giữa nhân dân và quân đội hai nước Cuba và Việt Nam đã không ngừng được củng cố và phát triển.

Tóm lại, trong 25 năm qua các lực lượng vũ trang cách mạng Cuba được rèn luyện thử thách trong bão táp cách mạng, đã viết nên những trang sử huy hoàng, xứng đáng với một dân tộc anh hùng, xứng đáng là trụ cột của nền quốc phòng toàn dân như đồng chí Phiden Caxtorô đã khẳng định « Các lực lượng vũ trang cách mạng hùng mạnh và bách chiến bách thắng ngày nay của Cuba là tấm lá chắn vô địch của nhân dân anh hùng, là tấm gương sáng ngời về tinh thần quốc tế, là niềm tự hào chính đáng của cách mạng chúng ta ».

1 - Phiden Caxtorô - *Cuba trên con đường đi lên chủ nghĩa xã hội*. Nxb Sự Thật, Hà Nội 1978.

2 - Phiden Caxtorô, sđd, tr.178, 185.

3 - Phiden Caxtorô, sđd, tr. 185.

4 - Phiden Caxtorô, sđd, tr. 183.

5 - Phiden Caxtorô - sđd.

6 - Phiden Caxtorô, Sđd.

7 - Về bản chất, Dân quân, bộ đội lãnh thổ (N.T.T) giống như dân quân cách mạng Quốc

gia (N.N.R) trước đây, nhưng về tổ chức, nhiệm vụ, phương thức hoạt động có khác; đó là một bước phát triển mới trong việc xây dựng lực lượng vũ trang của quân chúng ở Cuba. Trích Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng trước Đại hội.

8 - Đại tướng Raun Caxtorô - Diễn văn ngày 21-1-1981.

9 - Phiden Caxtorô - Diễn văn đọc tại phiên họp trọng thể của Quốc hội mừng Quốc khánh Cuba lần thứ XX.

VAI TRÒ LIÊN MINH CÔNG NÔNG TRONG THẮNG LỢI CỦA CÁCH MẠNG XHCN VÀ CÙNG CỐ CHÍNH QUYỀN DÂN CHỦ NHÂN DÂN Ở BUNGARI

IORDAN ZARTRÉP

HỌC thuyết Mác-Lênin về liên minh công nông đã và đang là một trong những vấn đề cốt lõi nhất trong chính sách, trong chiến lược và sách lược của Đảng Cộng sản Bungari. Được thành lập dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân và đội tiên phong cộng sản nó, liên minh vững chắc này không chỉ liên minh với nông dân nghèo, mà cả với một bộ phận trung nông. Nó là nòng cốt của Mặt trận Tổ quốc, lực lượng chủ yếu của cuộc khởi nghĩa 9 tháng 9 năm 1944, mở đường cho công cuộc cải tạo XHCN ở Bungari.

Đảng Cộng sản Bungari không chỉ tiếp thụ học thuyết Lênin về Liên minh công nông mà còn đưa ra một cái gì đó mới mẻ trong việc tiếp tục phát triển liên minh này, áp dụng một cách sáng tạo phù hợp với những đặc điểm dân tộc, lịch sử cụ thể, kinh tế, văn hóa, xã hội ở Bungari.

Có nhiều điều kiện quyết định cách mạng XHCN và lực lượng giai cấp chủ yếu của nó là liên minh công nông ở Bungari. Sau đây là những điều kiện quan trọng nhất.

Thứ nhất là vào cuối thế kỷ trước do kết quả của cuộc đấu tranh cách mạng dân tộc và cuộc chiến tranh giải phóng Nga - Thổ Nhĩ Kỳ (1877 - 1878) ở Bungari những nhiệm vụ của cuộc cách mạng dân chủ tư sản về cơ bản đã được thực hiện. Đã xuất hiện những điều kiện thúc

đẩy sự phát triển TBCN, và từ đó đã làm tăng thêm mâu thuẫn đối kháng, lực lượng giai cấp và đấu tranh giai cấp.

Trong thời kỳ chiến tranh thế giới lần thứ nhất và sau chiến tranh do hoàn thành quá trình phát triển của CNTB lên giai đoạn cao là CNDQ. Trong các ngành kinh tế chủ chốt của đất nước, mặc dầu nó còn kém phát triển, đều do tư bản tài chính độc quyền nắm (chủ yếu là tư bản nước ngoài). Điều đó được biểu hiện trong toàn bộ đời sống kinh tế và xã hội của đất nước, trong đó những điều kiện cho cuộc cách mạng XHCN đã chín muồi. Bungari đã trở thành nước nông nghiệp phụ thuộc của nước Đức phát xít. Trong những năm 1941 - 1944 nền kinh tế đất nước bị tàn phá nặng nề, CNTB đã thối nát, mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất ngày càng trở nên sâu sắc.

Thứ hai là, nước Bungari tư bản lúc bấy giờ đang tồn tại với những mâu thuẫn xã hội và giai cấp đang ngày càng trở nên gay gắt, đặc biệt là sau Cách mạng Tháng Mười. Trong vòng 25 năm đã nổ ra 4 cuộc khởi nghĩa vũ trang: Cuộc khởi nghĩa của binh lính tháng 9 năm 1918, tháng 6 và tháng 9 năm 1923 và cuộc khởi nghĩa tháng 9 năm 1944. Tất cả điều đó đã nói lên sự mâu thuẫn gay gắt giữa lao động và tư bản, sự khủng hoảng sâu sắc đang bao trùm xã hội tư sản, mức độ bất bình của quần

chúng nhân dân, tính tích cực chính trị đang tăng lên của họ, và quy mô của cuộc đấu tranh cách mạng.

Tính chất chống CNTB của cuộc đấu tranh giai cấp ngay sau Chiến tranh thế giới thứ II đã trở nên cực kỳ phức tạp sau khi thiết lập nền chuyên chế phát xít và đặc biệt là sau khi Bungari từ một nước nông nghiệp phụ thuộc của nước Đức đã biến thành nước chư hầu và là nguồn duy trì tiềm lực kinh tế, quân sự xâm lược của nó. Trên cơ sở đó, giữa một khối to lớn các mâu thuẫn thì mâu thuẫn chủ yếu nhất là mâu thuẫn giữa các tầng lớp nhân dân rộng rãi dân chủ và chống phát xít với chủ nghĩa phát xít, phát xít Hitle và CNĐQ. Điều đó đã dẫn tới sự thay đổi cơ bản trong tiến trình các quan hệ xã hội và sự phát triển phong trào cách mạng của quần chúng.

Thứ ba là, giai cấp công nhân Bungari đã đứng ở trung tâm, đứng đầu quá trình cách mạng, mặc dầu số lượng của nó còn ít ỏi do hậu quả của sự phát triển sức sản xuất và các quan hệ xã hội tư bản trong nước còn ở mức độ thấp (1).

Giai cấp công nhân Bungari đã có được uy tín chính trị và đạo đức to lớn trong nhân dân. Nó đạt được điều đó nhờ cuộc đấu tranh anh hùng đầy hy sinh trong suốt mấy chục năm để bảo vệ những quyền lợi cơ bản và trực tiếp của mình, và đồng thời để giải quyết những nhiệm vụ dân tộc, dân chủ chung đã chín muồi. Trong mọi cuộc đấu tranh giai cấp giữa lao động và tư bản, trong những trận huyết chiến với chủ nghĩa phát xít quân chủ, giai cấp công nhân luôn luôn đi đầu, nhận về mình những đòn chính của kẻ thù, chịu những gánh nặng chủ yếu của cuộc đấu tranh.

Thứ tư là, nguồn sức mạnh, chủ yếu của giai cấp công nhân, và vai trò chủ đạo của nó trong sự phát triển xã hội và trong cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân chúng ta là ở chỗ giai cấp công

nhân đã có người lãnh đạo chính trị trưởng thành và đại diện là đảng Cộng sản. Được thành lập tại Đại hội Budoludogian năm 1891 như là một đảng Cách mạng mácxít, với kinh nghiệm cách mạng đã tích lũy được trong nửa thế kỷ, Đảng của Đimitơ Blagôep và Gêôrgi Đimitorôp đã vạch ra được hướng đi đúng đắn cho cuộc đấu tranh chống phát xít, đoàn kết xung quanh giai cấp công nhân tất cả các lực lượng dân chủ, yêu nước trong Mặt trận Tổ quốc. Ngay trước và trong chiến tranh thế giới thứ II Đảng đã trở thành một đảng dân tộc rộng rãi, chiếm được lòng tin và sự ủng hộ của đại bộ phận nhân dân lao động.

Để làm rõ một cách đúng đắn vai trò của nông dân lao động trong cuộc cách mạng dân chủ nhân dân của Bungari cần phải chú ý tới một nhân tố cơ bản là Đảng Cộng sản đã bắt rễ sâu ở nông thôn, đã có uy tín và ảnh hưởng lớn trong tầng lớp nông dân nghèo cũng như trong đại bộ phận trung nông.

Thứ năm là, đặc điểm của quá trình cách mạng trước ngày 9 tháng 9 năm 1944 là ở chỗ Bungari trong suốt mấy chục năm phong trào nông dân phát triển mạnh mẽ và Liên minh dân tộc nông dân Bungari có ảnh hưởng tới phong trào này. Phong trào nông dân đã đạt tới quy mô to lớn và biểu lộ năng lực cách mạng của quần chúng nông dân.

Việc thành lập và củng cố liên minh của nông dân lao động được tiến hành trong những điều kiện cực kỳ phức tạp. Những mối quan hệ qua lại giữa Đảng Cộng sản Bungari và Liên minh dân tộc nông dân Bungari có một ý nghĩa đặc biệt trong quá trình này. Nước Bungari tư bản là một nước có nền công nghiệp phát triển chưa đầy đủ và nền nông nghiệp nhỏ thô sơ. Bàn nông và trung nông chiếm đại đa số dân cư của đất nước. Ngay đến năm 1934 dân cư nông

(1). Theo số liệu điều tra dân số, năm 1934 cả nước chỉ có 8,2% công nhân trong công nghiệp.

nghiệp chiếm tới 78% dân số của đất nước và trong số đó 9/10 nông dân là bần nông và trung nông, có không quá 1% hécta đất⁽²⁾. Sau khi nước Bungari được giải phóng thoát khỏi ách thống trị của Thổ Nhĩ Kỳ, người nông dân bị bóc lột, áp bức và cướp bóc không phải từ phía bọn địa chủ mà từ phía giai cấp tư sản Bungari còn non trẻ và nhà nước của giai cấp này. Kết quả của nó là quá trình tách ra và sự đối lập của nông dân đối với giai cấp tư sản. Quá trình này phát triển do kết quả của sự phân hóa giai cấp đang tăng lên ở nông thôn Bungari trong quá trình phát triển tư bản ở Bungari.

Trên cơ sở của mâu thuẫn ngày càng tăng giữa nông dân lao động với giai cấp tư sản đứng đầu là nhà nước quân chủ ngay từ cuối thế kỷ trước ở Bungari đã xuất hiện và phát triển một phong trào nông dân mạnh mẽ và tích lũy được một cách vững chắc những truyền thống dân chủ và tiến bộ.

Những cuộc nổi dậy tự phát của nông dân ở Sabla, Durankulak và Truxtenik, làn sóng căm phẫn của nông dân trong cả nước cuối thế kỷ trước đã đặt nền tảng cho Liên minh nông dân mà thực chất là sự biểu hiện rõ nét sự phản đối của nông dân Bungari chống lại sự bóc lột tàn bạo của giai cấp tư sản, tuy đó chỉ mới là một sự phản đối tự phát.

Tinh thần chống chế độ quân chủ, chống tư bản, chống chiến tranh, đặc biệt được biểu hiện rõ nét trong thời kỳ cuộc khởi nghĩa của binh lính ở Vladaï tháng 9 năm 1918. Đặc điểm nổi bật của cuộc khởi nghĩa này là lực lượng tham gia khởi nghĩa chủ yếu là nông dân lao động mặc áo lính. Chưa ở một nước nào khác ở châu Âu người nông dân tỏ rõ tính tích cực chính trị cực kỳ cao và cuộc đấu tranh của họ chống lại chế độ quân chủ và giai cấp tư sản đã đạt tới quy mô to lớn như ở Bungari.

Với những đặc điểm và tính chất của mình, phong trào nông dân trong nước đã tách khỏi sự tác động của giai cấp tư

sản và đảng của nó, xích gần tới phong trào công nhân và là một trong những đồng minh có thể có và đáng tin cậy trong cuộc đấu tranh chống CNTB và phản động. Trở thành người biểu hiện những nguyện vọng của phong trào nông dân Bungari, Liên minh nông dân được xây dựng như một tổ chức chính trị độc lập của nông dân, đối lập với đảng của giai cấp đại tư bản, với một tính chất dân chủ đã được nhấn mạnh một cách rõ rệt: « Liên minh nông dân – Gêorgi Dimitrôp nhận xét – đã ra đời và phát triển trong cuộc đấu tranh với giai cấp tư sản và các chính đảng của nó. Theo hệ tư tưởng và chính sách của mình, Liên minh này thực tế là một tổ chức đảng cấp nông dân, chống TBCN »⁽³⁾.

Liên minh nông dân Bungari được xây dựng trên cơ sở của hệ tư tưởng đảng cấp. Theo hệ tư tưởng này, người nông dân là một tầng lớp sản xuất chủ yếu, chiếm đại đa số dân cư, đóng vai trò lãnh đạo trong xã hội và vì vậy chính quyền nhà nước phải thuộc về họ⁽⁴⁾. Hệ tư tưởng này coi nông thôn là một khối thống nhất có quyền lợi chung đối lập với quyền lợi của thành thị, không cho rằng ở nông thôn cũng như ở thành thị có sự phân chia giai cấp và đấu tranh giai cấp, rằng quyền lợi của bần nông và trung nông không thể trở thành quyền lợi chung với quyền lợi của giai cấp tư sản nông thôn và thành thị, rằng họ có quyền lợi chung với giai cấp công nhân và nhân dân lao động khác ở thành thị, bởi vì tất cả họ đều bị giai cấp tư bản đang thống trị bóc lột.

Ngoài ra, nguyên tắc tổ chức đảng cấp, mà dựa vào đó để xây dựng nên Liên minh nông dân, đã tạo điều kiện cho tư bản nông nghiệp tham gia vào tổ chức của nông dân và sử dụng nó vào mục

(2) *Thống kê hàng năm ở Bungari*. Xôphía 1941, tr. 203.

(3) G. Dimitrôp. *Tuyên tập*, tập 8, tr. 139.

(4) Xem Stamboluski A. *Đảng chính trị hay tổ chức đảng cấp*. Xôphía 1945, tr. 185.

đích và quyền lợi của mình. Sự hiện diện của các đại diện chủ trong hàng ngũ Liên minh dân tộc nông dân Bungari những kẻ bóc lột lao động của người nông dân đã tạo ra cơ sở để xuất hiện trong liên minh này khuynh hướng hữu khuynh mà những thủ lĩnh của nó, đã tới chỗ thỏa hiệp, với các đảng tư sản và chế độ quân chủ.

Mặc dù mang tính chất đẳng cấp, nhưng Liên minh nông dân không mang tính cách của một tổ chức nông dân theo kiểu phản động. Nó phát triển như một tổ chức quần chúng nông dân lao động với khuynh hướng và hoạt động chống phát xít. Tính dân chủ của phong trào nông dân Bungari, tinh thần nổi loạn cách mạng của giai cấp nông dân lao động có một ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển và hoạt động chính trị của tổ chức này. Quyền lợi giai cấp cơ bản của bản nông và trung nông tỏ ra mạnh hơn nhân tố chủ quan – phản động của hệ tư tưởng đẳng cấp. Trong thực tế của Liên minh nông dân hệ tư tưởng đẳng cấp đã gây ra không ít tổn thất, chừng nào những biến cố chưa hoàn toàn gạt bỏ nó⁽⁵⁾.

Cuộc đấu tranh không ngừng của nông dân lao động chống lại sự bóc lột tàn bạo của CNTB đã xác định tính cách của Liên minh. Thành viên của tổ chức nông dân này đại bộ phận là bản nông và trung nông⁽⁶⁾. Chính vì thành phần giai cấp như thế đã nuôi dưỡng và củng cố tinh thần dân chủ và chiến đấu của Liên minh nông dân, đường lối tiến bộ vững chắc của nó⁽⁷⁾.

Cách mạng XHCN tháng Mười vĩ đại đã gây ra một ảnh hưởng tốt tới việc tiếp tục phát triển tinh thần dân chủ của Liên minh dân tộc nông dân Bungari. Liên minh nông dân là một đảng dân chủ không mắc xít đầu tiên chào đón thắng lợi của Tháng Mười vĩ đại và lên tiếng ủng hộ giai cấp công nhân và nông dân Nga, ủng hộ Cộng hòa xôviết còn non trẻ⁽⁸⁾.

Tất cả điều đó đã làm tăng thêm uy tín của Liên minh, tăng cường ảnh hưởng của nó trong quảng đại quần chúng nông dân, giúp nó giành thắng lợi trong bầu cử năm 1920 mà kết quả của nó là việc thành lập Chính phủ nông dân độc lập.

Chính phủ Liên minh dân tộc nông dân Bungari đã thực hiện ý định tiến hành một loạt cải cách kinh tế, chính trị, văn hóa nhằm chống lại bọn đại tư bản và phản động, đẩy mạnh sự phát triển dân chủ của đất nước. Về thực chất đó là ý đồ quan trọng đầu tiên nhằm thay đổi chính sách đối nội và đối ngoại chống nhân dân của giai cấp đại tư bản và bọn đầu cơ lập hợp quanh triều đại Còbung và hướng chính sách của Bungari «theo những con đường mới, dân chủ vì lợi ích của nhân dân và tương lai tươi sáng của Tổ quốc»⁽⁹⁾.

Trong suốt giai đoạn phát triển XHCN hạn chế (1903 – 1919) Đảng Cộng sản Bungari trong hoạt động thực tiễn của mình đã chưa đánh giá đúng và chưa chú ý tới khả năng cách mạng dân chủ của người nông dân lao động, của phong trào công nhân và từ đó của Liên minh dân tộc nông dân Bungari. Như đồng chí Todor Gipeốp nhận xét một cách đúng đắn rằng, điểm yếu của chủ nghĩa xã hội hạn chế là vấn đề nông dân⁽¹⁰⁾. Đặc biệt thể hiện rõ nét trong hành động của

5). Xem: Kolarốp V. *Tuyên tập*. T.2, Xôphía 1955, tr. 187.

6). Năm 1922, Liên minh dân tộc nông dân Bungari có 150.038 thành viên, trong đó nông dân không có ruộng: 32,8%. Nông dân có từ 0,1 đến 2 héc-ta đất: 4615, từ 2-5 héc-ta: 57.683, từ 5-10 héc-ta: 27.176, từ 10-20 héc-ta: 3.122, nhiều hơn 30 héc-ta: 51, xem «*Lịch sử nông nghiệp*» số 73,9-6-1922.

7). Đại hội XIX Liên minh nông dân, Xôphía 1957, tr. 78.

8). Xem «*Lịch sử nông nghiệp*» số 217, 19-12-1917; số 47, 6-3-1918; số 56, 24-4-1918; số 3, 3-3-1921.

9). Dimitroốp G. *Tuyên tập*. T. 12, tr. 206.

10). Xem Gipeốp T. *Tuyên tập*, 1.21, Xôphía 1976, tr. 150.

Đảng trong cuộc khởi nghĩa của binh lính năm 1918. Không thấm nhuần nhận thức của Lênin về liên minh chiến đấu công - nông. Đảng đã cho rằng, quân chúng binh lính, phần lớn từ nông dân mà ra, chưa sẵn sàng chiến đấu bảo vệ chính quyền xôviết, có nghĩa là nhìn chung họ không có khả năng đối với cuộc đấu tranh cách mạng thực sự. Vì vậy, trong giờ phút quyết định, khi những người lính quay lưng lại trở về từ mặt trận, lên án chiến tranh và tiến hành cuộc chiến tranh cách mạng theo gương những người anh em Nga thì lẽ ra đảng phải sẵn sàng dày mạnh một quyết định cách mạng như thế của quân chúng binh lính, nhưng Đảng lại đứng ra một phía, không nhận lấy trách nhiệm lãnh đạo cuộc khởi nghĩa của binh lính.

Quá trình tiếp thu của Đảng Cộng sản Bungari học thuyết của Lênin về bản chất của giai cấp vô sản, cụ thể hơn là về vai trò của quân chúng nông dân lao động như là người bạn đồng minh tự nhiên của giai cấp công nhân trong cuộc đấu tranh nhằm xóa bỏ chế độ tư bản là một quá trình tương đối khó khăn và chậm chạp. Nó chỉ bắt đầu thực tiếp ngay sau Cách mạng tháng Mười và dưới ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười. Tại Đại hội III của Đảng năm 1921, Đảng đã tuyên bố Liên minh công - nông dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân là điều kiện cần thiết cho thắng lợi cách mạng. Đảng đã tăng cường hoạt động ở nông thôn nhằm lôi cuốn nông dân vào cuộc đấu tranh dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Đảng chống lại sự tấn công của bọn tư sản phản động và chủ nghĩa phát xít. Nhưng Đảng Cộng sản Bungari chưa tìm được và chưa áp dụng những biện pháp và hình thức cụ thể để xây dựng liên minh chiến đấu của giai cấp công nhân và nông dân với sự hỗ trợ của những khẩu hiệu và yêu cầu cụ thể cho quân chúng nông dân. Đảng kêu gọi nông dân tham gia vào cuộc đấu tranh cách mạng để thực hiện cương lĩnh của Đảng, vì chính quyền

xôviết và CNXH thuyết phục làm cho họ tin rằng CNXH không chỉ mang lại lợi ích cho người nông dân nghèo, mà cả trung nông. Trong chương trình nông nghiệp của mình thậm chí Đảng còn đề ra việc quốc hữu hóa ruộng đất, tuy nó không thiết thực nên không được quân chúng nông dân lao động tiếp nhận và trong điều kiện lúc bấy giờ không tạo thuận lợi để lôi cuốn họ vào cuộc đấu tranh cách mạng.

Đảng Cộng sản Bungari chưa có được một thái độ đúng đắn với Liên minh dân tộc nông dân Bungari và với Chính phủ độc lập của nó. Đảng chỉ nhìn thấy nó như bảo vệ quyền lợi của giai cấp tư sản nông nghiệp, không chọn được hình thức liên kết và cùng hoạt động với nó vì những yêu cầu nhất định.

Hệ tư tưởng đẳng cấp của Liên minh dân tộc nông dân Bungari đã cản trở việc thiết lập liên minh công nông. Trong hoạt động Chính phủ Liên minh nông dân tuân theo tư tưởng thiết lập chính quyền dân chủ, mà trong đó đảng cấp nông dân chiếm vai trò lãnh đạo, còn Đảng Nông dân chiếm vị trí trung tâm, tập hợp quanh mình trong bộ máy quản lý tất cả những tổ chức lao động sản xuất còn lại. Điều đó đã nảy sinh ra sự thiếu tin tưởng, và trong một số trường hợp, thậm chí nảy sinh ra thái độ thù địch của những người lãnh đạo Liên minh nông dân đối với giai cấp công nhân và Đảng Cộng sản, điều này đã in đậm vào chính sách của Chính phủ Nông dân. Vì thế Chính phủ này truy nã các tổ chức vô sản trong nước.

Sự chia rẽ sâu sắc trong các lực lượng dân chủ và cách mạng đã tạo điều kiện cho bọn phản động tiến hành cuộc đảo chính quan sự phát xít ngày 9 tháng 6 năm 1923. Trong thời gian đảo chính đông đảo quân chúng công nhân, nông dân đã tự phát nổi dậy chống lại Chính phủ phát xít tuy hầu hết còn yếu ớt. Nhưng Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Bungari đã thực hiện một sách lược trung

lập sai lầm, tạo điều kiện cho giai cấp tư sản phát xít tiêu diệt cuộc khởi nghĩa tháng 6 của công nhân và nông dân, đã bỏ qua mất một thời cơ thuận lợi nhất để giáng cho bọn phản động phát xít một đòn chí mạng.

Từ những sự kiện Tháng 6 năm 1923, những người cộng sản Bungari và những người thuộc Liên minh nông dân đã rút ra những kết luận lịch sử. Đặc biệt lúc đó xuất hiện ảo tưởng nguy hại của chính quyền nông dân độc lập. Chính cuộc sống đã bác bỏ giáo lý đẳng cấp và khẳng định rằng không thể giữ và củng cố chính quyền dân chủ trong điều kiện đẳng cấp nông dân và đẳng cấp của nó giành quyền lãnh đạo. Những sự kiện này một lần nữa khẳng định tính đúng đắn của học thuyết Mác – Lênin rằng thiếu sự liên minh với giai cấp công nhân, thiếu vai trò lãnh đạo của giai cấp công dân, quần chúng lao động không thể đấu tranh chống sự bóc lột và bảo vệ một cách có kết quả quyền lợi của mình. Ý đồ thiết lập chính quyền nông dân độc lập, thiếu giai cấp công nhân và chống lại giai cấp công nhân là một bài học nghiêm khắc nhưng quý giá đối với giai cấp nông dân lao động Bungari.

Đồng thời sự kiện Tháng 6 năm 1923 cũng chỉ ra rằng, một Đảng Cộng sản không nhìn thấy ranh giới giữa Đảng Nông dân dân chủ và các Đảng phản động của bọn đại tư bản, một Đảng đứng « trung lập » trong cuộc đụng độ giữa nông dân lao động với giai cấp tư sản, nhất định bị thất bại chính trị.

Những kết luận này có một ý nghĩa quan trọng đối với cả phong trào cộng sản quốc tế. Hội nghị mở rộng của quốc tế Cộng sản ngày 12-13 tháng 6 năm 1923 đã rút ra những kết luận từ sự kiện ở Bungari. Hội nghị đã đề nghị các đảng cộng sản hãy xem việc nắm quyền độc lập của Liên minh nông dân Bungari như là một luận chứng rất quan trọng, rằng nông dân không thể tự mình giữ chính quyền, rằng « các tầng lớp rộng rãi của nông dân lao động chỉ có thể

giữ được những quyền lợi chính trị của mình trong liên minh chặt chẽ với giai cấp vô sản cách mạng »⁽¹¹⁾. Trong các nghị quyết của hội nghị khẩu hiệu về chính phủ công nông được mở rộng, bổ sung và biến thành khẩu hiệu chiến lược chung cho tất cả các Đảng Cộng sản⁽¹²⁾. Quốc tế đã lưu ý các Đảng Cộng sản, đặc biệt là ở các nước có phong trào nông dân mạnh mẽ do các đảng chính trị độc lập lãnh đạo, như ở Bungari là Liên minh nông dân, về việc thành lập Mặt trận Thống nhất với « cái chính đảng nông dân ». Điều này được đặc biệt nhấn mạnh trong bài phát biểu của Tổng thư ký Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản đồng chí Vaxil Còlarốp tại hội nghị mở rộng. « Sách lược mặt trận thống nhất – đồng chí tuyên bố – đã được nghiên cứu đầy đủ đối với các nước cộng nghiệp. Nhưng chính sách của chúng ta cần phải như thế nào đối với quần chúng nông dân có tổ chức chính trị ở các nước nông nghiệp? Giai cấp vô sản ở các nước này không thể nắm chính quyền thiếu sự ủng hộ của họ »⁽¹³⁾. Để đảm bảo cho một sự ủng hộ như thế, Còlarốp cho rằng ở các nước có phong trào nông dân mạnh mẽ « Chỉ có thể thành lập chính phủ công – nông »⁽¹⁴⁾. Theo ý kiến đồng chí, trong khẩu hiệu này – khẩu hiệu cơ bản trong đường lối của mặt trận thống nhất, cần phải nhận thấy không phải là phương sách trung lập hóa nông dân, mà là phương sách lôi cuốn họ vào cuộc cách mạng đứng về phía giai cấp vô sản khi phân tích tình hình ở Bungari trong điều kiện khủng hoảng chính trị sâu sắc, dẫn tới cuộc đảo chính phát xít, đồng chí Vaxil Còlarốp đã đi tới kết luận rằng « Đảng ta cần phải ký một hiệp định với Liên minh Nông dân, kết quả của nó sẽ là việc thành lập một chính phủ công nông »⁽¹⁵⁾.

(11) Văn kiện của Quốc tế cộng sản. 1919-1933, M. 1933, tr. 370

(12) Sách dẫn như trên

(13). Hội nghị mở rộng của Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản ngày 12-13 tháng 6-1923, M., 1923, tr. 71.

Trong những ngày của cuộc Khởi nghĩa Tháng 9 năm 1923 Đảng Cộng sản Bungari đã tiến một bước quyết định tới việc thực hiện quan điểm của Lênin đối với nông dân lao động, đoàn kết họ với giai cấp công nhân chống CNTB và chủ nghĩa phát xít. Để thực hiện cương lĩnh dân chủ, chống phát xít và đó cũng chính là cương lĩnh của chính phủ công nông, Đảng Cộng sản đã thiết lập liên minh chính trị với các lực lượng chiến đấu của Liên minh công nông. Các lực lượng này đã nhận thức được rằng tổ chức của họ chỉ có thể phục vụ trung thành quyền lợi của nhân dân khi nó kê vai sát cánh với Đảng Cộng sản trong cuộc đấu tranh lật đổ chủ nghĩa phát xít. Những người cộng sản Bungari hướng hợp tác chính trị lâu dài với Liên minh nông dân, đó không phải chỉ là cách lược mà còn là chiến lược.

Như đồng chí Geôrgi Dimitorôp đã nhận xét rằng công lao vô giá trong việc phát triển nền dân chủ Bungari thuộc về cuộc Khởi nghĩa Tháng 9, mặc dù nó bị đàn áp dã man. Nó đã đặt cơ sở cho một sự thống nhất thực sự và liên minh chiến đấu công nông là cơ sở của sự thống nhất (16).

Bằng chính sách của mình Đảng Cộng sản Bungari đã bảo vệ và phát triển đường lối Tháng 9 nhằm đoàn kết các lực lượng dân chủ và tiến bộ và trước hết là củng cố liên minh công nông. Những bài học của cuộc Khởi nghĩa Tháng 9 có một ý nghĩa to lớn đề tiếp tục củng cố liên minh này và hạt nhân chính trị của nó là sự hợp tác giữa Đảng Cộng sản Bungari và Liên minh dân tộc nông dân Bungari. Tình hữu nghị, mối quan hệ tin tưởng trong những ngày khởi nghĩa đã trở thành một trong những nhân tố cơ bản để làm sâu sắc thêm sự hợp tác này và sự tham gia của các thành viên của Liên minh nông dân vào cuộc đấu tranh chống chế độ của nền chuyên chế quân chủ phát xít.

Tư tưởng đoàn kết đấu tranh của những người cộng sản và những người

thuộc Liên minh nông dân — đã cắm rễ sâu trong hàng ngũ của Liên minh nông dân. Trong Liên minh này đã hình thành khuynh hướng tả khuynh, ủng hộ Mặt trận Thống nhất. Họ có ý định giáo dục cho những người tham gia Liên minh nông dân tinh thần thống nhất, cùng với những người cộng sản đấu tranh. Từ thăm kịch ngày 9 tháng 6 và Khởi nghĩa Tháng 9 năm 1923, họ đã đi đến kết luận rằng « Mặt trận Thống nhất là một tất yếu lịch sử » và nó có « ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển phong trào giải phóng dân tộc của công nhân và nông dân » (17).

Sự nguy hiểm của việc tập hợp các lực lượng chống phát xít ở trong nước đã buộc bọn phát xít đi tới chỗ kết hợp đàn áp, khủng bố với các thủ đoạn mị dân về mặt chính trị và xã hội với hy vọng bằng một sách lược như thế cho phép chúng tìm được chỗ dựa trong quần chúng. Với mục đích đó chúng cố gắng nắm cho được sự lãnh đạo chính trị trong các nhóm hữu khuynh và trong các trào lưu tư sản dân chủ và các đảng phái tiểu tư sản, lôi kéo về phía chúng các tổ chức quần chúng, đặc biệt chúng quan tâm tới Liên minh nông dân.

Trong những điều kiện của cuộc khủng hoảng kinh tế sâu sắc (1929 — 1933) nền chuyên chế phát xít Bungari đã trải qua một cuộc khủng hoảng chính trị trầm trọng. Năm 1931 bằng con đường nghị viện chính phủ tư sản Liên minh dân tộc lên nắm quyền. Liên minh này được thành lập từ một số đảng tư sản và tiểu tư sản trước đây. Chính phủ này có một tính chất chính trị quá độ. Bằng chính phủ này giai cấp tư sản không hẳn là ngăn chặn chủ nghĩa phát xít mà chủ yếu là ngăn cản sự thiết lập sự thống nhất các lực lượng dân chủ trong nước. Đưa vào thành phần của chính phủ đại diện

(11), (15). Như trên, tr. 72.

(16). Gruntrôp D. *Liên minh dân chủ lao động*, Xôphía 1921, tr. 6 — 7.

(17) Gruntrôp D. *Liên minh dân chủ lao động*, Xôphía 1921, tr. 6 — 7.

của một trong những phe cánh chủ yếu của Liên minh nông dân - « Vrabotra », giai cấp tư sản đã đạt được điều đó, tuy chỉ mới một phần nhỏ. Liên minh nông dân đóng vai trò tiếp nối trong mối quan hệ đối với cao trào cách mạng của quần chúng nông dân.

Phái tả dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản trong những năm 1929 - 1935, do những sai lầm về đường lối chính trị của mình, cũng đã gặp phải những trở ngại nghiêm trọng trong việc đoàn kết và thống nhất hành động của các tổ chức chính trị cách mạng và dân chủ. Những người theo phái tả đánh giá quá cao sự phân hóa trong phe tư sản và phát xít. Họ tiến hành đấu tranh chống Liên minh nông dân và Đảng Dân chủ - xã hội, mà theo họ là mối đe dọa chính và chỗ dựa xã hội của giai cấp tư sản và chủ nghĩa phát xít. Một quan điểm như thế đối với những vấn đề cách mạng ở Bungari nhất định dẫn tới sự cách biệt giữa Đảng Cộng sản với những đồng minh có thể có của mình, với những lực lượng chính trị và giai cấp đang sẵn sàng đấu tranh chống phát xít nhưng lại chưa giác ngộ được sự cần thiết thiết lập chế độ XHCN.

Kinh nghiệm chính trị mà các lực lượng cách mạng và dân chủ đã tích lũy được trong những năm 20 và đầu những năm 30, đường lối chính trị mới của Đảng Cộng sản Bungari đề ra năm 1936 dưới ánh sáng của các Nghị quyết Đại hội VII Quốc tế Cộng sản có một ý nghĩa to lớn để tiếp tục phát triển và hoàn thiện chính sách đoàn kết rộng rãi các lực lượng chống phát xít. Đảng Cộng sản Bungari làm mới thêm và mở rộng cương lĩnh chống phát xít của mình, đồng thời tạo những điều kiện thuận lợi để mở rộng cơ sở xã hội của Liên minh chống phát xít của Mặt trận Thống nhất. Đặc biệt cần nhấn mạnh rằng, đấu tranh chống tư sản trong nông nghiệp, Đảng thường xuyên mở rộng chỗ dựa của mình trong dân nghèo, tìm thấy nhiều hình

thức đa dạng trong liên minh với trung nông. Đảng đã sử dụng nhiều hội và liên hiệp hợp tác xã khác nhau như là một hình thức công khai của cuộc đấu tranh chống chính sách kinh tế ăn cướp của nhà nước phát xít, như là một phương tiện để tiến hành công tác chính trị trong nông dân. Các hợp tác xã, các câu lạc bộ - phòng đọc sách và các tổ chức quần chúng khác ở nông thôn là một trong những hình thức có hiệu quả nhằm củng cố liên minh công - nông⁽¹⁸⁾.

Sự hợp tác chính trị giữa Đảng Cộng sản Bungari với các lực lượng cánh tả của Liên minh nông dân Bungari được mở rộng và làm sâu sắc thêm, đồng thời đó cũng là nhân tố quan trọng củng cố liên minh của giai cấp công nhân với bản nông và trung nông.

Đặc biệt là quá trình xích gần các lực lượng chiến đấu của Liên minh nông dân với Đảng Cộng sản được tiến hành một cách tích cực trong thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ 2. Những nhân tố sau đây là nhân tố cơ bản thúc đẩy Liên minh nông dân chuyển sang tả, về phía Đảng Cộng sản và là nguyên nhân thúc đẩy nó tham gia vào Mặt trận Tổ quốc và vào cuộc đấu tranh vũ trang chống phát xít: Tinh thần chống phát xít của quần chúng nông dân, chiến thắng lịch sử của quân đội Liên Xô đối với chủ nghĩa phát xít Hitler, sự thống nhất hành động và tình hữu nghị anh em, sự hợp tác giữa các tổ chức của Liên minh nông dân và Đảng Cộng sản Bungari, chính sách của các lực lượng cánh tả trong Liên minh nông dân, đã nhận được sự cần thiết phải xây dựng lại chính đảng của mình về mặt tổ chức và tư tưởng để phù hợp với những yêu cầu của cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít.

Liên minh nông dân thực tế không thi hành một đường lối chính trị dân chủ thống nhất và nhất quán trong cuộc đấu tranh chống phát xít và trong cách mạng,

(18). Xem Gipep T. *Tuyển tập*, T. 21, tr. 160 - 161.

trong thời gian chiến tranh Liên minh nông dân đã bị chia rẽ mà không có tổ chức. Ảnh hưởng của nó trong nông dân bị hạn chế rất nhiều so với thời kỳ năm quền của Chính phủ nông dân độc lập. Hơn nữa, Liên minh nông dân vẫn là đồng minh chính trị chủ yếu của Đảng Cộng sản Bungari trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa phát xít.

Trong quá trình đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít và sự phụ thuộc nước ngoài, những quyền lợi hẹp hòi của đảng tuy ở những mức độ khác nhau, đã được các nhóm cánh tả khắc phục cả trong các đảng không cộng sản và đã đề ra được những yêu cầu và mục đích dân chủ, chống phát xít chung cho cả dân tộc. Những nguyên tắc của sự thống nhất hành động đó đã vượt ra khỏi phạm vi của các liên minh chính trị truyền thống. Mặt trận Tổ quốc là một hình thức chính trị của Liên minh giai cấp công nhân với nông dân lao động - trung nông và bán nông và với trí thức tiến bộ.

Trên cơ sở của Liên minh công nhân và nông dân lao động Đảng Cộng sản Bungari đã biết đoàn kết các lực lượng dân chủ và yêu nước của nhân dân trong Mặt trận Tổ quốc và bằng cách kết hợp cuộc đấu tranh vì dân chủ với cuộc đấu tranh vì CNXH Đảng đã chuẩn bị một đội quân chính trị cho cuộc cách mạng XHCN, đảm bảo thắng lợi của Cách mạng ngày 9 tháng 9 năm 1944.

Các giai đoạn mà xã hội XHCN ở Bungari đã trải qua cũng là các giai đoạn củng cố và phát triển liên minh giai cấp công nhân với nông dân lao động. Trong thời kỳ quá độ từ CNTB lên CNXH đó trước hết là liên minh của giai cấp khác nhau trong quan hệ xã hội phát triển trên cơ sở kinh tế - xã hội khác nhau. Giai cấp công nhân sau khi quốc hữu hóa các xí nghiệp công nghiệp đã trở thành giai cấp - người chủ các tư liệu sản xuất, tự do không bị bóc lột, và nông dân lao động - những

người sản xuất n ở trong nông nghiệp. Số lượng nông dân tham gia hợp tác hóa, đặc biệt là trong những năm đầu của thời kỳ quá độ không lớn lắm. Mục đích của liên minh này là nhằm xóa bỏ hệ thống kinh tế TBCN và liên quan với nền kinh tế đó là các giai cấp bóc lột, kết thúc chế độ người bóc lột người, giành thắng lợi trọn vẹn và cuối cùng của các quan hệ sản xuất XHCN và trên cơ sở đó hình thành cơ cấu xã hội của xã hội mới, thực hiện cuộc cách mạng văn hóa và nâng cao mức sống của nhân dân. Tất nhiên trong các giai đoạn khác nhau của thời kỳ quá độ, nhiệm vụ cấp bách nhất được đặt ra để giải quyết là các nhiệm vụ kinh tế, chính trị và văn hóa. Các nhiệm vụ này chuẩn bị điều kiện để giành thắng lợi cơ bản cho CNXH như là một hệ thống xã hội.

Phụ thuộc vào tính chất của những mâu thuẫn đã được khắc phục và những nhiệm vụ đã được giải quyết, thời kỳ quá độ từ CNTB lên CNXH ở Bungari được chia thành 3 giai đoạn chủ yếu. Trong giai đoạn đầu tiên (1944 - 1948) toàn bộ hệ thống chính trị của nền dân chủ nhân dân được hình thành và có những thay đổi cơ bản trong hệ thống kinh tế và cơ cấu xã hội của xã hội Bungari. Điều đó đã tạo điều kiện để tiến hành xây dựng CNXH. Trong giai đoạn 2 (1948 - 1958) đã hoàn thành quá trình cải tạo cách mạng từ CNTB lên CNXH, các quan hệ sản xuất XHCN trở thành thống trị, hình thành một cơ cấu xã hội mới, chủ nghĩa Mác-Lênin được khẳng định như một hệ tư tưởng thống trị trong đời sống tinh thần của xã hội.

Sự phát triển của liên minh công nhân và nông dân lao động và vai trò của nó trong giai đoạn đầu tiên của thời kỳ quá độ được xác định bằng những nhiệm vụ sau đây: Hoàn thành cuộc đấu tranh chống phát xít, thực hiện dân chủ hóa toàn bộ đời sống chính trị - xã hội, tham gia tích cực vào cuộc chiến tranh vệ quốc và điều chỉnh vị trí quốc tế của đất nước, khôi phục nền kinh tế

quốc dân bị bọn Hitle tàn phá và cướp bóc, hình thành và củng cố hệ thống chính trị của nền dân chủ nhân dân. Củng cố những cơ sở chính trị của liên minh công nông là nội dung cơ bản của chính sách và hoạt động của Đảng Cộng sản Bungari trong giai đoạn này. Điều đó đã gây nên sự cần thiết tạo ra những điều kiện chính trị cho những cuộc cải cách sâu sắc trong kinh tế, cơ cấu xã hội, văn hóa, đặt cơ sở chính trị vững chắc cho việc xây dựng xã hội XHCN ở Bungari. Ở đây Đảng Cộng sản Bungari đã tổ chức kỷ năng leninist, giải quyết một cách sáng tạo những nhiệm vụ đặt ra trước Đảng. Và trong những điều kiện mới Đảng đã giải quyết những nhiệm vụ đó theo hai đường lối.

Thứ nhất là, Đảng Cộng sản Bungari đã củng cố ảnh hưởng chính trị và tư tưởng trực tiếp của mình trong quần chúng nhân dân. Đảng đã đạt được điều đó bằng cách tiến hành một cách nhất quán một chính sách đúng đắn và có cơ sở khoa học về vấn đề ruộng đất và nông dân. Ảnh hưởng trực tiếp của Đảng Cộng sản được mở rộng và kết quả là Đảng đã trở thành người chiến sĩ triệt để nhất trong cuộc đấu tranh nhằm phá tan những kế hoạch phản cách mạng của các lực lượng phản động và đi đầu trong cuộc đấu tranh cách mạng này. Ngoài ra Đảng còn có các tổ chức của mình ở mỗi làng. Các tổ chức này tiến hành công tác chính trị xã hội rộng rãi, công tác tổ chức và tư tưởng trong nông dân.

Đảng Cộng sản là một lực lượng chính trị tích cực hơn cả đấu tranh đến cùng chống các lực lượng phản cách mạng và đến năm 1947 đã đập tan chúng, phá vỡ mọi kế hoạch của chúng. Điều đó nâng cao một cách đáng kể uy tín của Đảng trong nhân dân lao động, mở rộng ảnh hưởng của Đảng. Đảng là lực lượng nòng cốt trong hệ thống nền dân chủ nhân dân, là người khởi xướng, người lãnh đạo mọi cuộc cải cách cách mạng. Đường lối chính trị, chiến lược, sách lược của

Đảng đã đáp ứng những đòi hỏi của quá trình cách mạng: Kết quả là đã thiết lập nên những mối quan hệ qua lại kiểu mới giữa giai cấp công nhân với các tầng lớp xã hội khác, thiết lập sự hợp tác kiểu mới giữa Đảng Cộng sản Bungari với các đảng phái chính trị khác, thống nhất lực lượng của mình trên cơ sở của cương lĩnh của Mặt trận Tổ quốc.

Thứ hai là, Đảng Cộng sản Bungari củng cố liên minh công nông, phát triển những mối quan hệ hữu nghị và mở rộng sự hợp tác chính trị với Liên minh nông dân, lôi cuốn họ tham gia tích cực vào việc quản lý đất nước.

Trong cuộc đấu tranh nhằm xác lập chính quyền dân chủ nhân dân, Đảng chưa khi nào bỏ qua những đặc điểm phát triển phong trào nông dân, vị trí và vai trò của Liên minh nông dân như là một trong những lực lượng chính trị chủ yếu ở trong nước. Sau giai cấp công nhân, nông dân lao động về ý nghĩa là lực lượng giai cấp thứ hai của cách mạng và chính quyền. Năm 1915 nông dân chiếm 75,3% dân số. Do CNTB phát triển yếu ở nông thôn nên số lượng giai cấp vô sản nông nghiệp còn ít, còn tư sản nông thôn chỉ là một tầng lớp xã hội mỏng manh. Bộ mặt xã hội chủ yếu ở nông thôn là bán nông và trung nông, chiếm gần 90% dân ở nông thôn. Liên minh nông dân sau thắng lợi của cách mạng vẫn tiếp tục có một ảnh hưởng đáng kể trong nông thôn Bungari. Chỉ sau mấy tháng kể từ ngày 9 tháng 9-1944 Liên minh nông dân đã thành lập các tổ chức địa phương của mình ở khắp mọi nơi trong nước. Đến mùa hè năm 1945, có tới gần 350.000 hội viên. Khi có phong trào nông dân tiến bộ, chống đế quốc, do Đảng Nông dân dân chủ lãnh đạo và có ảnh hưởng lớn trong bán nông và trung nông, cuộc đấu tranh của Đảng Cộng sản Bungari nhằm củng cố liên minh công nông có thể giành thắng lợi trong điều kiện mở rộng và làm sâu sắc thêm sự hợp tác của hai đảng, của những người cộng sản và những người thuộc

Liên minh nông dân. Sự hợp tác giữa Đảng Cộng sản Bungari và Liên minh nông dân Bungari là một trong những hình thức chính trị cơ bản cụ thể của việc thực hiện liên minh giữa giai cấp công nhân với nông dân lao động trong cuộc đấu tranh vì CNXH.

Sự phát triển của xã hội đã đặt ra trước Liên minh nông dân một loạt các vấn đề, và quan trọng nhất trong số đó là: *Thứ nhất là*, đoạn tuyệt một cách công khai và dứt điểm với những quan điểm tư tưởng sai lầm và tồi tệ tồn tại kế thừa từ xã hội tư sản, liên quan với «nguyên tắc đẳng cấp» của việc xây dựng tổ chức của Liên minh nông dân và với chính quyền nông dân «độc lập». *Thứ hai là*, thanh lọc các phần tử thù địch mang tính giai cấp khỏi Liên minh nông dân và phát triển nó như là một tổ chức chính trị của bần nông và trung nông. *Thứ ba là*, công nhận cương lĩnh xây dựng CNXH và sự tham gia tích cực vào việc thực hiện cương lĩnh đó. *Thứ tư là*, công nhận vai trò tiên phong của giai cấp công nhân và đảng của nó trong quá trình xã hội chủ nghĩa. Để quyết định tất cả các vấn đề này, Liên minh nông dân đã trải qua những cơn chấn động nội bộ to lớn, mà biểu hiện thực tế là những mâu thuẫn gay gắt giữa các khuynh hướng cánh tả, cánh hữu và phái trung tâm, và kết thúc bằng sự chia rẽ và tách riêng ra thành một đảng đối lập lớn—Liên minh nông dân của Nicôli Pêtêcôp⁽¹⁾ Liên minh nông dân đối lập giữ lập trường phản cách mạng, mục đích chủ yếu của nó là phục hồi lại nền dân chủ tư sản và bảo vệ những quan hệ kinh tế, xã hội trước cách mạng. Trong cuộc đấu tranh chống chính quyền nhân dân của Mặt trận Tổ quốc và Đảng Cộng sản Bungari, Liên minh nông dân của Nicôli Pêtêcôp và các phe nhóm đối lập khác đã nhận được sự ủng hộ của giới cầm quyền Anh, Mỹ. Chúng giữ lập trường chống Liên Xô, mặc dù chúng tuyên bố nhiều về tình hữu nghị với Liên Xô và với nhân dân Nga.

Nói về những điều kiện đặc biệt của sự phát triển và củng cố liên minh công nông ở Bungari cần phải nhấn mạnh khía cạnh là cuộc Cách mạng dân chủ nhân dân giành được thắng lợi ở giai đoạn cuối của cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai, khi tương quan lực lượng trên thế giới đã có lợi cho CNXH và dân chủ. Sự giúp đỡ về kinh tế chính trị, quân sự của Liên Xô cho Bungari đã làm giảm sự chống đối của các lực lượng phản động và củng cố thêm sức mạnh tiến công của giai cấp công nhân và những người lao động khác, làm cho các lực lượng này chiếm ưu thế rõ rệt so với giai cấp tư sản. Điều đó tạo nên khuynh hướng giảm bớt khối lượng, lực lượng và quy mô của cuộc đấu tranh giai cấp, dẫn tới sự phân hóa xã hội chính trị dần dần trong quá trình cải tổ xã hội. Giống như ở các nước Trung và Đông Âu khác, cuộc cách mạng ở Bungari diễn ra không có nội chiến và can thiệp vũ trang của bọn đế quốc.

Trong điều kiện phát triển hòa bình của cuộc cách mạng và hoàn cảnh quốc tế rất thuận lợi cuộc đấu tranh giai cấp không dẫn đến sự xáo trộn mạnh mẽ các lực lượng xã hội chính trị giống như ở nước Nga Xô viết những năm đầu sau thắng lợi của cuộc cách mạng Tháng Mười. Sự giao động và không tin tưởng vào Đảng Cộng sản và chính quyền dân chủ nhân dân của các tầng lớp tiểu tư sản trung gian và các đảng phái dân chủ phi vô sản biểu hiện rất yếu.

Biểu hiện của khuynh hướng đó còn ở chỗ là những biện pháp chủ yếu mà Nhà nước dân chủ nhân dân sử dụng để hạn chế và sau đó là xóa bỏ hoàn toàn sự giúp đỡ về kinh tế của giai cấp tư sản, và bầu cử quốc hội trên cơ sở quyền cử tri trực tiếp và bình đẳng, đã có hiệu lực của luật pháp. Việc sử dụng những hình thức nghị viện truyền thống đã lôi kéo được tầng lớp tiểu tư sản gao động về phía giai cấp công nhân.

Nhưng cũng như kinh nghiệm của Bungari đã chỉ rõ, dù bước quá độ lên

CNXH có diễn ra dưới hình thức nào đi chăng nữa thì ở mỗi giai đoạn nhất định quần chúng nhân dân phải đối đầu trực tiếp chống lại các lực lượng phản động. Năm 1945-1947 cuộc đấu tranh giai cấp trong nước rất gay go phức tạp. Giai cấp tư sản củng cố địa vị của mình dựa vào đó giành thắng lợi trong cuộc đấu tranh nhằm lập lại sự thống trị của chúng: đó là quyền sở hữu tư liệu sản xuất chính. Các nhóm xã hội thù địch với chủ nghĩa xã hội thì lợi dụng tình hình quốc tế chưa ổn định của đất nước và những khó khăn kinh tế sau chiến tranh làm áp lực chính trị và tâm lý đối với một phần tiểu tư sản thành phố và giai cấp nông dân vì quyền lợi của giai cấp chúng.

Phần lớn hần nông, trung nông, tiểu thủ công và dân nghèo thành thị đi theo giai cấp công nhân và là người hân đồng minh của giai cấp này. Một phần tiểu tư sản nông thôn và thành thị giao động giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản, còn một bộ phận của tầng lớp trung gian thì chống lại chính quyền dân chủ nhân dân. Các lực lượng chính trị đối lập, trong đó có Liên minh nông dân của Nicôla Potkôp đã lôi kéo được phần lớn tiểu tư sản thành thị và nông thôn. Kinh nghiệm cuộc đấu tranh giai cấp ở Bungari còn chỉ rõ chính quyền dân chủ nhân dân không phải chỉ đấu tranh chống lại bọn tư sản cực phản động mà phải đấu tranh với các lực lượng chính trị tiểu tư sản, những phần tử giao động và thậm chí còn chống lại sự phát triển theo con đường CNXH của đất nước.

Ngay từ đầu thời kỳ quá độ Đảng Cộng sản Bungari đã tiến hành cuộc đấu tranh củng cố cơ sở kinh tế của Liên minh công nông. Vào thời gian này ở Bungari bên cạnh các quan hệ sản xuất XHCN mới có sức sáng tạo còn tồn tại các quan hệ sản xuất cũ TBCN. Cơ cấu kinh tế của đất nước còn là sự hỗn hợp của phương thức sản xuất XHCN, TBCN và sản xuất nhỏ. Nó cũng tương ứng cho cơ cấu giai cấp

của xã hội tức gồm có giai cấp công nhân, giai cấp nông dân - xã viên hợp tác xã, giai cấp này mới hình thành gồm hần nông và trung nông, thợ thủ công - những người sản xuất nhỏ, tiểu tư sản thành thị và nông thôn. Trong hoàn cảnh đó chính sách của Đảng là nhằm củng cố liên minh giữa giai cấp công nhân và giai cấp nông dân - xã viên hợp tác xã trung nông, hần nông, với tất cả những người lao động khác để xóa bỏ sở hữu TBCN và các giai cấp quan hệ với chúng nhằm cải tạo XHCN nền kinh tế và văn hóa đất nước.

Cùng với cuộc đấu tranh hạn chế và xóa bỏ tư sản còn là bước đầu của quá trình khắc phục mâu thuẫn giữa thành thị và nông thôn. Ngay trước khi quốc hữu hóa các xí nghiệp công nghiệp, hầm mỏ, ngân hàng, Nhà nước dân chủ nhân dân đã thông qua hàng loạt sắc luật. Việc áp dụng vào cuộc sống những sắc luật này đã hạn chế rất nhiều sự bóc lột những người lao động ở nông thôn, giành cho nông thôn sự giúp đỡ kinh tế, chính trị, văn hóa to lớn, tạo nên mối liên hệ sản xuất, hần vùng giữa giai cấp công nhân và giai cấp nông dân. Cuộc cải cách ruộng đất năm 1946 có ý nghĩa rất to lớn. Nó làm suy giảm địa vị của tư sản nông thôn, củng cố ảnh hưởng của chính quyền dân chủ nhân dân trong quần chúng nông dân.

Những biện pháp cơ bản nhằm xiết chặt đội ngũ công nông trên cơ sở quyền lợi kinh tế, chính trị qua lại, nhằm khắc phục khác biệt giữa thành thị và nông thôn đã được thực hiện sau năm 1947, khi những tư liệu sản xuất trong nền kinh tế thành thị đã bị quốc hữu hóa, và tư sản thành thị đã bị xóa bỏ, khi các hợp tác xã nông nghiệp đã được khẳng định là hình thức làm cho nền kinh tế ổn định, còn giai cấp mới là giai cấp nông dân xã viên hợp tác xã dần dần lớn mạnh mang ý nghĩa xã hội to lớn và có ảnh hưởng tới các tầng lớp xã hội còn lại ở nông thôn, tới việc tổ chức sản xuất trong nông nghiệp.

Bảng toàn bộ hoạt động tư tưởng, tổ chức phức tạp và chính sách kinh tế của mình, Đảng Cộng sản Bungari đã hướng nông dân tới hình thức sản xuất XHCN và áp dụng những biện pháp cần thiết để củng cố và phát triển nền sản xuất đó. Điều có ý nghĩa quan trọng đặc biệt đối với thắng lợi của CNXH ở nông thôn là Đảng với sự sáng suốt và sâu sắc của học thuyết Lenin đã tìm ra hình thức hợp tác hóa nông nghiệp phù hợp nhất cho nông nghiệp ở Bungari và tạo dựng thành lý thuyết.

Vào cuối thời kỳ quá độ đã đạt được, nhiều bước tiến cách mạng sâu sắc dẫn tới việc khẳng định chính quyền dân chủ nhân dân và tạo ra những tiền đề chính trị xã hội cho công cuộc xây dựng CNXH đã quốc hữu hóa các xí nghiệp công nghiệp, hầm mỏ và ngân hàng.

Nền dân chủ nhân dân có những thay đổi cơ cấu lớn về hệ thống chính trị. Từ một phong trào rộng lớn của các lực lượng dân chủ và cách mạng, Mặt trận Tổ quốc trở thành tổ chức chính trị xã hội thống nhất có cơ cấu tổ chức, điều lệ và cương lĩnh xã hội của mình. Đảng Xã hội hòa nhập vào Đảng Cộng sản Bungari. Khuynh hướng XHCN chiến thắng trong Đảng Liên minh nông dân dân tộc. Tại Đại hội XXVII tháng 12 năm 1947 Đảng thông qua cương lĩnh xây dựng CNXH và chấp nhận vai trò lãnh

đạo của giai cấp công nhân và đội liên phong của nó là Đảng Cộng sản như là điều kiện cần thiết cho sự sáng tạo thắng lợi của xã hội mới (20). Sự hình thành bộ máy nhà nước XHCN đã hoàn thành. Những quan hệ xã hội, chính trị mới, những nguyên tắc, biện pháp và hình thức hoạt động kinh tế, chính trị mới đã được khẳng định. Tình trạng kinh tế trong nước đã được giải quyết.

Tất cả những cái đó dẫn tới sự đoàn kết các lực lượng chính trị cách mạng, tới sự phát triển và củng cố lâu dài Liên minh công nông. Kết quả của cuộc đấu tranh để khẳng định chính quyền dân chủ nhân dân không phải là sự củng cố đơn thuần sự thống nhất toàn dân mà là động viên toàn dân tiến thêm một bước chất lượng mới, tiến tới lĩnh hội và tuyên bố khuynh hướng XHCN trong Mặt trận Tổ quốc dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân và Đảng Cộng sản, xây dựng CNXH.

Với tư cách là lực lượng chính trị lãnh đạo, Đảng Cộng sản Bungari phân tích sâu sắc những thay đổi cách mạng diễn ra sau ngày mồng 9 tháng 9 năm 1944 và làm rõ về mặt lý luận những vấn đề phát triển xã hội. Tại Đại hội V tháng 12 năm 1948, Đảng thông qua cương lĩnh chi tiết xây dựng xã hội XHCN ở Bungari và thực hiện cương lĩnh này một cách liên tục và triệt để.

Vấn đề cải cách ruộng đất...

(Tiếp theo trang 118)

24 - V. P. Sertobitov - « Lenin với nông dân Xô viết phương Đông » Phrunde, 1969, tr. 366.

25 - A. I. Vaiski - « Những hình thức và phương pháp trấn áp sự chống đối của các giai cấp bóc lột ở địa phương » Phrunde, 1971, tr. 4.

26 - V. I. Lenin - « Toàn tập », tập 37. Nxb Tiến bộ. Mátxcova, 1978, tr. 214.

27 - A. Qiumurshaev - « Về những đặc thù của hình thức quá độ của các dân tộc Trung Á tiến lên chủ nghĩa xã hội ». Phrunde, 1959, tr. 47.

28, 29 - M. A. Kraev - « Thắng lợi của chế độ nông trang tập thể ở Liên Xô ». Mátxcova, 1954, tr. 330, 333.

30 - « Lịch sử đại cương Đảng Cộng sản Kiégidia ». Phrunde, 1966, tr. 196.

ĐÌNH ĐIỀN VÀ KHU THÁP MỘ CỦA ÔNG

LÊ XUÂN QUANG

Theo *Dại-Nam nhất thống chí*:

Đình Diên là người cùng làng, cùng họ, cùng tuổi với Đình Bộ Lĩnh, cùng Nguyễn Bặc, Trịnh Tú, Lưu Cơ người cùng ấp thuộc thôn nhỏ kết ngãi Đào viên, suy tôn Đình Bộ Lĩnh làm chủ

Dại Việt sử ký toàn thư chép:

«Vua Đinh Tiên Hoàng lên ngôi năm Mậu thìn (968) đến năm Tân mùi (971), mới định ra giai phẩm cho các quan văn võ và tăng đạo, cho Nguyễn Bặc làm Định quốc công, Lưu Cơ làm Đô hộ phủ sĩ sư...»

Toàn Thư không chép việc Đình Diên và Trịnh Tú được phong tước, nhưng trang sau thấy có ghi sai Trịnh Tú sang sứ nhà Tống và ghi Đình Diên là Ngoại giáp, Ngoại giáp là chức coi quân ở bên ngoài, điều đó cho ta biết Đình Diên là một trọng thần của triều đình;

Cùng theo *Dại Việt sử ký toàn thư*: Khi quan Nhiếp chính Lê Hoàn tự xưng Phó vương, Định quốc công Nguyễn Bặc, Ngoại giáp Đình Diên và Phạm Hạp ngờ Hoàn sẽ không lợi cho vua nhỏ mới cùng nhau cất quân chia làm thủy lục hai đạo muốn đến kinh sư giết Hoàn, nhưng đánh không được lại chết cả.

Đoạn dưới lại chép rõ hơn:

... Bấy giờ Hoàn mới chỉnh đốn binh sĩ đánh nhau với Diên, Bặc ở Tây đô, Diên, Bặc thua chạy, lại đem thủy quân ra đánh, Hoàn nhân gió phóng lửa đốt chiến thuyền, chém Diên tại trận... Cái chết của Ngoại giáp Đình Diên cũng như tên họ của ông được sử sách ghi lại rõ ràng, nhưng truyền thuyết dân gian lại nói Ngoại giáp Đình Diên thua trận bỏ đi tu ở một ngôi chùa, thuộc tỉnh Hải Dương. Năm 1976, tỉnh Hà Nam Ninh mở hội nghị sưu tầm truyền thuyết Đình Lê, ở huyện Thanh Liêm phát hiện một bản thần phả ở thôn Tú, nay thuộc xã Liêm Cẩn, lại chép Đình Diên vốn họ Nguyễn.

Dại lược như sau:

«Ông Nguyễn Quang cùng vợ là Trần Thị

Thoa người ở châu Ai, ra ở chùa Long Hoa (chùa thôn Tú), lúc ấy trong ấp Bái Doài (thôn Tú) có vợ chồng ông Đặng Hoàn cao tuổi chưa có con, nơi sửa lễ ra chùa Long Hoa cầu tự, vợ chồng lễ xong ngủ lại chùa. Đến khuya canh ba, ông bà mộng thấy mây mù phủ kín, sau một cơn giông tố, thì thấy trong chùa sáng rực hào quang. Trên tòa hiện lên bình phong trướng gấm, bảo điện nguy nga. Giữa tòa ngự một vị kim thân sắc tướng, hai hàng tả hữu áo mũ chỉnh tề, bỗng nghe trên truyền phán dẫn tới ba vị thiên thần bảo rằng: «Diên, Bang, Chân ba thiên thần xuống trần gian cứu dân cứu nước. Diên, Bang đầu thai họ Nguyễn hiện trú tại chùa, còn Chân Nương đầu thai họ Đặng trong ấp Bái Doài. Đêm hôm ấy ông Nguyễn Quang cũng nằm mộng thấy như thế.

Quả nhiên bà Nguyễn Quang có mang sinh ra một bọc hai trai theo như thần mộng, đặt tên là Nguyễn Diên và Nguyễn Bang, cùng ngày ba Đặng Hoàn sinh ra một gái đặt tên là Chân Nương. Nguyễn Diên, Nguyễn Bang lớn lên theo tướng quân Nguyễn Bặc giúp vua Đinh dẹp loạn 12 sứ quân, có nhiều công lao được cho Quốc tính «Đinh». Đất nước thanh bình, Đinh Diên lấy Chân Nương làm vợ. Sau khi Lê Hoàn lấy ngôi nhà Đinh, Đình Diên và Nguyễn Bặc khởi binh đánh Lê Hoàn không được mới đem vợ và em ẩn náu ở chùa Tuấn Kiệt, xứ Hải Dương.

Một ngày trời quang gió mát, Đình Diên, Đình Bang và Chân Nương mở tiệc trong chùa hồng sấm sét âm âm, trời rung đất chuyển, rồng vàng xuất hiện bay thẳng lên trời chốc lát trôi trong mây lãng, thì chỉ còn mũ áo và khoảnh khắc đất đai thành hai ngôi mộ. Hôm ấy là ngày 27 tháng 4 năm Thiên Phúc. Tiếp theo ngày mùng 7 tháng 5, bà Chân Nương cũng mãn lộc qui tiên cả ba đều được an táng ở chùa Tuấn Kiệt...»

(1) Tạp chí *Nghien cứu lịch sử* số 2-1981, bài «Vai trò của Lê Hoàn hồi thế kỷ X, đối với lịch sử dân tộc VN»

Từ bản thân phả này đã có tác giả lấy làm căn cứ cho rằng Dinh điền chính là họ Nguyễn (1). Trong đợt khảo sát lịch sử địa phương tháng 6-1986. Chúng tôi được Huyện ủy huyện Tam Điệp giúp đỡ tìm được cuốn thân phả, do quân Trung đại phu Dương An, người xã Yên Liêu, sao lại ngày 15 tháng 8 năm Đại Khánh thứ ba, ở đền Tháp, nay thuộc xã Khánh Thịnh, huyện Tam Điệp, tỉnh Hà Nam Ninh.

Bản thân phả chép:
"Thân họ Dinh lên Trào, tự Điền, cha là Dinh Thân, người Hòa Lư, mẹ là Dương Thị Liễu người làng Yên Bạc (Yên Khánh). Dinh Điền là công thần khai quốc, lại có họ với nhà Vua, được phong: Nhập nội Kiểm giáo Đại tư đồ, ngoại nhương tử cảnh (Ngoại giáp).

Vua Đinh Tiên Hoàng mất, tự quân còn nhỏ. Tháp đạo tướng quân Lê Hoàn làm nhiếp chính ông không hài lòng, mới bỏ triều đình đưa vợ là Thượng Trâu phu nhân lánh ra chùa Trúc Lâm, trấn Hải Dương, xin qui y, thụ giáo Kiều mặc thiên sư. Khi nghe tin quan nhiếp chính Lê Hoàn xưng là Phò Quốc Vương, Dinh Điền dùng dùng nổi giận, dẫn đó Thượng Trâu phu nhân, lúc ấy đạo hiệu là "Ni - Thủy". ở lại chùa Trúc Lâm, còn ông đi vào châu Ái cũng Đinh Quốc Công Nguyễn Bạc, tướng quân Phạm Hạp dẫn quân về triều đình định giết Lê Hoàn, phủ dụ chúa. Dinh Điền chỉ huy đạo thủy quân, bị Lê Hoàn từ đầu giở phúng hỏa cháy hết chiếc thuyền, quân sĩ tan nát, Dinh Điền bị chết cháy trong thuyền, người tùy tướng họ Dương thu nhặt di cốt của ông đem về chùa Trúc Lâm. Thượng Trâu phu nhân làm lễ an táng ông ở sau chùa và tự tử chết theo (Dinh Điền tử trận ngày 27 tháng 4. Thượng Trâu phu nhân tự tận ngày 7 tháng 5). Kiều mặc thiên sư cho người chôn cất phu nhân bên mộ Dinh Điền.

Nhà Lý thay nhà Tiền Lê, Thuận Thiên năm đầu (1010). Lý Thái tổ truy phong các người tiết nghĩa của các triều trước. Người tùy tướng họ Dương còn sống, cùng vợ lên kinh thành Thăng Long nhận sắc phong thân Ngoại giáp Dinh Điền, lại qua chùa Trúc Lâm đem xá lợi (2) của Ngoại giáp Dinh Điền và hài cốt Thượng Trâu phu nhân về làng Yên Hạ xây tháp để xá lợi Ngoại giáp Dinh Điền, xây làng an táng hai cốt Thượng Trâu Phu nhân, nhân dân lập đền thờ vợ chồng ông, tôn làm phúc thần.

Về sau các làng vùng này lập đền thờ ông là:

Tam Dương, Yên Dương, Xuân Dương, Trung Dương, Yên Liêu, Yên Mỹ, Bồ Vi, Yên Bạc... nay thuộc các xã.

Khánh Dương, Khánh Thịnh, Khánh Phú, Khánh cư. Tháp Ngoại giáp Dinh Điền, làng mộ thượng Trâu phu nhân còn tương đối nguyên vẹn.

Trống đền Tháp (Khánh Thịnh) còn giữ được một pho tượng Ngoại giáp Dinh Điền tục gọi là tượng quan Tư đồ nhà Dinh. Tượng đúc bằng đồng đặc, với tư thế ngồi, mũ áo triều phục, tượng cao 1,10m, chu vi lưng 1,05m, có một câu đối cổ, truyền thuyết nói là của hoàng tử thứ ba Vua Trần Minh Tông làm.

Đầu tư khởi dam thiên. mộ mục Lê đình trùng quán nhật.

Chinh Hoàn phi vị kỷ, thống tâm Dinh xã tiết lạng sương.

Tạm dịch

Cắt tóc chẳng mê thiên, mất giặc Lê gia nhòa ánh nhật.

Danh Hoàn đầu bởi gã, lòng đau Dinh nghiệp ngút trời sương.

Mộ tháp Dinh Điền ở sau đền đã tu sửa lại vào đời Hậu - Lê, nay còn tương đối nguyên vẹn: Tháp cao khoảng gần 6 mét, chân tháp mỗi mặt rộng 2 mét chia khoảng 5 tầng không đều nhau, đỉnh tháp có một hình bầu rượu, bốn góc chân tháp có đặt 4 con hổ tạc bằng đá, các tầng tháp mỗi mặt đều có 2 vế câu đối như:

Cồn Hoàng long thủy.	Ẩn an tử Sơn
Trung tâm quán nhật.	Thệ bất vong Đình.
Y nhiên nhạc giảng.	Ngập lạp giang lưu.
Tồn giả thân	Hạo nhiều khi

và có tầng đắp hình tứ linh: long, ly, qui, phượng. Ngoại giáp Dinh Điền trước khi tử trận đã qui y, cho nên "đã cho xây tháp để di cốt. Tuy nhiên, tháp mộ Dinh Điền từ những đời câu đối, đến các hình tứ linh trang trí trên hai mặt các tầng tháp, và đặc biệt 4 con hổ đá ngồi bốn góc chân tháp đều biểu thị cho tháp mộ nội võ tướng, chứ không có chút nào biểu thị tháp mộ của một vị sư bên Phật giáo.

Thân phả đều tháp chép toàn bộ chiến thuyền của ngoại giáp Dinh Điền bị hỏa công và ông bị chết cháy, phù hợp với Đại Việt Sử ký toàn thư chép:

("... Điền, Bạc thua chạy lại đem thủy quân ra đánh, Hoàn nhân giở phúng hỏa đốt chiến thuyền, chém Điền tại trận...").

(Xem tiếp trang 143)

1 - Vì Dinh Điền đã qui y nên xương ông (bị hỏa thiêu) gọi là xá lợi.

TÌM HIỆU VỀ ĐỒ BÁ PHẨM

ĐỖ THỈNH

TRONG bài «Phát hiện một khu lăng đá» đăng trên báo Nhân dân (số 11618 ra ngày 27-4-1986) của Trương Hoàng Châu và Lò Giảng Páo ở Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam cho biết trên cánh đồng thôn Nỗ Bạ (xã Văn Tảo, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Sơn Bình) do máy ủi đất để hạ thấp mặt đất đã làm lộ ra một khu lăng đá gồm các tượng người, tượng thú và đồ vật: hai tượng Hộ Pháp cầm vũ khí, các con chó, ngựa, voi, sáu v.v., một chiếc sập, nhà bia mộ, kiến trúc rất đẹp... tất cả đều bằng đá đục đều chuẩn xác, một khu kiến trúc nghệ thuật hoàn hảo và hiếm thấy. «Theo văn bia, đây là từ đường của một viên quan thời cuối Lê (thế kỷ XVII) tên là **Đồ Bá Phẩm**, xây dựng lăng vào năm Long Đức thứ 20 (1731) đời vua Lê Thuần Tông».

«Trong bước đầu nghiên cứu, chúng tôi chưa gặp một tài liệu hoặc một thư tịch nào chép về viên quan họ **Đồ** này»⁽¹⁾ (Đ. T. nhấn mạnh).

Thực ra, sử cũ đời Lê như *Dại Việt Sử ký toàn thư*, đời Nguyễn như *Việt sử thông giám cương mục* đều có ghi chép về nhân vật này, qua đó chúng ta có thể tìm hiểu về lai lịch và tính cách của con người ông⁽²⁾.

Đồ Bá Phẩm xuất thân là hoạn quan, làm Nội giám trong phủ chúa Trịnh nhưng lại làm quan võ tới chức Đề đốc, sau thăng Thụ phủ sự (ngang Phó lễ tướng bên hàng võ). Ông được chúa Trịnh Cương rất tin nhiệm thể hiện trong việc năm Ất mùi, Vĩnh Thịnh năm thứ 19 (1715) chúa Trịnh muốn cử Thiêm đô ngự sử Nguyễn Công Hãng lên làm Đốc trấn Cao Bằng, vốn là nơi trọng yếu của đất nước, nhưng ông Hãng lấy cớ không muốn đời Chúa nên không muốn đi Trịnh Cương phải đặc sai **Đồ Bá Phẩm** đến gặp Công Hãng dụ bảo khiến ông ta nhận lời rồi đến tạ ơn chúa.

Sau đó đến năm Bảo Thái thứ 6 (1725) trong lúc nhân dân mất mùa đói khổ, nhiều người bỏ quê hương đi «xiêu giạt, lưu tán», ông đã cùng với các quan văn võ đứng đầu trong triều đến từng xứ để khuyến khích nông dân sản

xuất, được «tùy nghi phân xử giải quyết và thăm hỏi nỗi đau khổ của dân gian, để bản bạc thi hành chính sách hợp thời cứu dân»⁽³⁾.

Sau chuyến đi làm Khuyến nông sứ, **Đồ Bá Phẩm** được phong tước Thiếu bảo Văn Quận công. Nhưng đến tháng 11 năm Bình ngô (1726) xảy ra vụ Lão Quận công Nguyễn Công Co phát hiện trong kỳ thi hương có sự gian trá đối với các con quan. Triều đình quyết định phải thi lại, kết quả là 28 người gian trá đều bị đánh trượt, trong đó có con nuôi Văn Quận công **Đồ Bá Phẩm** nên ông cũng bị khiển trách.

Sau khi chúa Trịnh Cương mất (171-1730), Thế tử là Trịnh Giang lên ngôi Chúa, ngay tháng 2 năm Canh Tuất, Vĩnh Khánh thứ 2 (1730) **Đồ Bá Phẩm** đã được chúa Trịnh Giang thăng từ Đề đốc lên Thụ phủ sự.

Nhưng bốn năm sau (1731) chúa Trịnh Giang có 2 quyết định đột ngột cùng một lúc: Truất Nội giám Văn Quận công **Đồ Bá Phẩm** ra làm Tuần phủ sứ An Quảng. Tiếp đó lại cách chức, bắt phải chết, và giáng chức của Tham tụng Nguyễn Hiệu vì «Hiệu làm lễ tướng, chăm và nhân từ, trái ý Chúa. Đến nay Chúa muốn giết **Đồ Bá Phẩm**, sai Hiệu ban tuận, Hiệu cố ý trì hoãn Chúa cả giận lên giáng chức Hiệu...»⁽⁴⁾

Sử cũ không ghi **Đồ Bá Phẩm** có tội gì mà chỉ do Trịnh Giang ghét, muốn giao cho Nguyễn Hiệu khép tội, nhưng vì Nguyễn Hiệu vốn là người nhân từ không thể nào vu không cho người vô tội được lên Giang cứ giết **Bá Phẩm** và giáng chức Nguyễn Hiệu.

1) Báo Nhân dân (đã dẫn) tr.4

2) «Dại Việt Sử ký toàn thư». Bản kỷ tục biên (1676 - 1740), NXB KHXH, H. 1982 trang 100, 150, 166, 214. «VSTGCM», tập XVI, NXB Sử học, H. 1960 tr. 132 và 139 và tập XVII, tr. 23 và 26.

3) Toàn thư: sđd, tr.143.

4) Nt -, tr. 214: Vì quê ông làng Văn Tảo nên gọi là Văn Quận công.

Vậy vì sao Trịnh Giang lại giết Đỗ Bá Phẩm? Muốn trả lời câu hỏi này, phải tìm hiểu con người Trịnh Giang với những việc làm bạo ngược của y.

Đọc sử cũ chúng ta đều biết Trịnh Giang vốn là người tàn bạo, hèn tự ý phế bỏ vua Lê để Duy Phường « đề ra oai với thiên hạ, bèn mượn việc khác vu cho nhà vua... » (5) truất làm Hôn dục Công, sau đó bắt phải thất cô chết (1710).

Trịnh Giang yêu cầu các quan bày tỏ những lời thiết thực cốt yếu, khi Bùi Sĩ Tiêm trình bày 10 điều « thiết tha chỉ trích những sự tệ hại lúc bấy giờ... » nên « Trịnh Giang giận lắm, tước hết quan chức của Sĩ Tiêm và đuổi về quê hương » (6).

Không chỉ giết vua, đuổi người nói thẳng, Trịnh Giang còn giết hạ nhiều công thần như Tham tụng Nguyễn Công Hãng đồng thời cũng là thầy dạy của hắn khi còn là Thế tử, giết Tham tụng Lê Anh Tuấn và Thự phủ sự Trương Nhung là ông cậu của hắn.

Trịnh Giang là tên bạo chúa hoang dâm vô độ, hắn đã gian dâm với vợ lẽ của bố là Đặng Thị, mẹ hắn là Thái phi Vũ Thị biết chuyện, sau khi cho lẽ con đã bắt Đặng Thị phải uống thuốc độc chết, hắn hoang dâm đến mức suốt ngày ở cung không dám ra ngoài, sau phải xây cung ở dưới đất để ở.

« Trịnh Giang lấn quyền can giữ mỗi ngày một quá, dâm dục chơi bời không còn mức độ nào cả ». Giang không bước chân ra ngoài, Công Phụ cùng đồ đảng của hắn chuyên chính lộng quyền, các quan đại thần kế tiếp nhau bị giết, bị phạt... chính sự trái ngược, thuế khóa nặng nề, lòng dân mong sao cho chóng nổi lên loạn lạc » (7).

Do đó năm Canh thân (1710) sắc quan văn võ trong triều như Nguyễn Công Thái, Nguyễn Quý Cảnh, Nguyễn Đình Hoàn v.v. đã bị mất lấy sắc chỉ của vua Lê phế truất Trịnh Giang, đưa Trịnh Doanh lên nối Chúa, bắt giết bá đảng của bọn họ quan Hoàng Công Phụ.

Tóm lại như trên đã trình bày, trong điều kiện của chế độ phong kiến đang suy tàn, Đỗ Bá Phẩm là một võ quan cao cấp ít nhiều có công lao khi làm việc ở trong kinh như khi làm Trấn thủ ông có nhiều cố gắng giúp dân an cư lạc nghiệp Sử cũ còn phê phán Nguyễn Công Hãng, Lê Anh Tuấn là lộng quyền, nhưng không thấy có nhai xét gì xấu về Đỗ Bá Phẩm; nên sau khi lên ngôi Chúa, Trịnh Doanh đã « trả lại chức tước cho lấy tôi đã mất là Lê Anh Tuấn, Đỗ Bá Phẩm... » (8).

Có thể Đỗ Bá Phẩm đã cho xây dựng khu lăng bằng đá khá lâu và hoàn thành vào năm Long Đức thứ 2 (1733) trước khi ông bị Trịnh Giang giết vào năm Long Đức thứ 3 (1734). Việc xây dựng khu lăng sau khi Đỗ Bá Phẩm đã chết hẳn toàn không có khả năng vì ông là hèn quan không có con, chỉ có người con nuôi đã bị đánh trượt khi đi thi Hương. Mặt khác mãi đến năm Cảnh Hưng thứ nhất (1740) ông mới được minh oan.

Nhân một bài Láo khi tìm ra khu di tích bằng đá có giá trị, chúng tôi xin cung cấp tư liệu và bước đầu có nhai xét về Đỗ Bá Phẩm, người đứng ra xây dựng khu lăng đó, để bạn đọc tham khảo.

5) Cương mục: sđd, tập XVII, tr. 21.

6, 8) Cương mục: sđd, tr. 44; Đỗ Bá Phẩm từng làm Trấn thủ xứ Sơn Nam.

7) Như trên trang 39.

ĐÌNH DIỄN VÀ KHU THÁP MỘ...

(Tiếp theo trang 141)

Bị chém hay bị lửa thiêu chết tại trận, sau cuộc chiến nội tuyền tướng nào đó thoát chết trong trận giao tranh lên tìm xác Ngoại giáp Đình Diễn hoặc nung nấu xương còn lại sau trận lửa thiêu là cơ sở khoa học.

Chuyện kể dân gian nói Ngoại giáp Đình Diễn « bỏ triều đình đi tu ở một ngôi chùa ở vùng Hải Phòng là có thật, vì họ tương ứng trung nghĩa với nhà Đinh nên không nói ông chết trận mà nói Đình Diễn ở nơi cửa Phật đến trọn tuổi đời.

Như vậy Đình Diễn là người cùng ho với vua Đinh, là Khai quốc nguyên huân. Khi Lê Hoàn xưng Phò vương, lòng ông lo lắng cho cơ nghiệp nhà Đinh, nên đã vào Châu Ái cùng Nguyễn Bặc, Phạm Hạp dấy quân đánh Lê Hoàn và bị chết. Di cốt của ông nay còn trong tháp mộ Đình Tư đồ giới thiệu ở trên, thuộc xã Khánh Thịnh, huyện Tam Diệp, tỉnh Hà Nam Ninh.

LỆ LÀNG, PHÉP NƯỚC

NGUYỄN DANH PHIẾT

TRONG việc nghiên cứu về nông thôn Việt Nam trước đây nói chung, về lệ làng và mối quan hệ giữa lệ làng với luật pháp nói riêng, sách *Lệ Làng phép nước* ra mắt độc giả là một đóng góp đáng được quan tâm của tác giả Bùi Xuân Đình và Nhà xuất bản Pháp lý.

Căn cứ vào lời nói đầu, thì sách chỉ « nhằm giải quyết những vấn đề liên quan tới lệ làng, tới pháp luật của nhà nước phong kiến Việt Nam trước đây »⁽¹⁾. Nhưng nội dung của sách không chỉ dừng lại có thế. Ít nhất, tác giả đã dành riêng một trong 5 chương cho « Lệ làng và chủ nghĩa xã hội »⁽²⁾. Điều này cũng dễ hiểu, mặc dù đã bộc lộ ở đây điều không nhất quán.

Điều nổi bật, cũng là lý thú và có phần bổ ích là tác giả đã đưa người đọc đến với một vấn đề khá thân thuộc, từng giữ một vai trò rất quan trọng trong đời sống xã hội xưa cũng như nay, nhưng lại không dễ dàng tiếp cận. Nói rõ hơn, « lệ làng phép nước », mấy ai, đặc biệt là ở lớp người lớn tuổi, mà chẳng biết, chẳng nghe, chẳng chịu ảnh hưởng. Thế nhưng, nắm bắt được ngọn nguồn, bản chất và tác dụng của nó một cách thực sự đúng đắn, khoa học, thì quả là khó khăn và phức tạp. Sa vào cái « mê hồn trận » ấy không « chắc tay » sẽ dễ bề lạc lối.

Theo trình tự từng chương sách, người đọc đã nhận thấy sự cố gắng đi sâu vào đối tượng (chủ yếu là lệ làng) và sự « nhanh nhẹn » của tác giả đã đạt được một kết quả nhất định, đáp ứng một phần mong mỏi của người đọc. Tuy nhiên

những thiếu sót của sách là điều không tránh khỏi.

Ở chương I – « Từ lệ làng chưa thành văn đến lệ làng được văn bản hóa », tác giả đã đưa ra một nhận định đúng đắn rằng: « Hương – Khoán ước ra đời vừa là kết quả vừa là yêu cầu của quá trình phát triển nội tại của đời sống làng xã » (tr. 16). Hương – Khoán ước có đời sống của nó từ những quy ước truyền miệng đến, thành văn và tiêu vong (tác giả không đề cập đến sự tiêu vong). Mặc dù còn là một giả thuyết, đòi hỏi phải được chứng minh thêm bằng tư liệu, và khái niệm « Hương – Khoán ước » tác giả sử dụng cũng còn phải bàn, nhưng từ việc nêu lên ba điều kiện cụ thể cho lệ làng được văn bản hóa là: 1/ Chữ Hán đã phổ biến, được dùng trong giấy tờ sổ sách ở làng xã; 2/ Sự có mặt một tầng lớp trí thức nho học; 3/ Tác động của nhà nước buộc làng xã phải khuôn theo mẫu hình của nó, để đi đến nhận định cho rằng từ cuối nhà Trần (thế kỷ XIII) về trước là quá trình hoàn chỉnh dần về cơ cấu tổ chức và tục lệ của làng xã, từ cuối thế kỷ XIV đến XVI, lệ làng đi vào văn bản hóa và nở rộ vào các thế kỷ XVII – XIX, là có sức thuyết phục (chương I).

Ở chương II, tác giả đã cho người đọc hình dung được nội dung phổ biến và chi tiết cụ thể của Hương – Khoán ước nói chung về các mặt: ranh giới lãnh thổ, sản xuất và bảo vệ môi trường; cơ cấu tổ chức và quan hệ xã hội; văn hóa, giáo dục, tôn giáo tín ngưỡng; nghĩa vụ của làng xã với nhà nước; hình thức kỷ luật,

xét xử; soạn thảo, sửa đổi và bổ sung. Tác giả cũng đã lưu ý người đọc: « không phải bản hương ước nào cũng có đầy đủ những nội dung như trên... Tùy điều kiện cụ thể của từng làng mà hương ước có nội dung dài, ngắn, và những điều khoản liên quan đến các mặt của đời sống làng xã chiếm tỷ lệ và vị trí khác nhau » (Tr. 85). Ở đây có lẽ cũng cần phải nói thêm có nhiều làng không có hương khoán ước, chứ không phải « tất cả các làng xã đều soạn thảo ra các bản lệ làng thành văn của mình » như tác giả đã nhận định (Tr. 33); và cho dù đã có hương ước thì giữa hương ước với lệ làng vẫn còn có khoảng cách.

Nếu như chương I và chương II dành cho việc khảo sát quá trình lịch sử và nội dung của hương ước thì ở hai chương III và IV, tác giả đã đi sâu giải quyết vấn đề quan hệ giữa lệ làng phép nước, giá trị pháp lý và tác dụng tích cực, tiêu cực của Hương-Khoán ước (lệ làng). Phép nước ở đây được hiểu là luật pháp của nhà nước phong kiến và chỉ giới hạn ở luật Hồng Đức (dĩ nhiên là chưa đủ) theo như tác giả đã trình bày. Từ đó người đọc phải tự hỏi, vậy thì các mặt tích cực và tiêu cực của lệ làng mà tác giả đưa ra ở đây dựa trên cơ sở nào làm chuẩn mực? Đây là vấn đề cơ bản, là chỗ đứng, là góc nhìn, để dẫn đến những kết luận được nêu lên. Theo dõi phần cuối, đặc biệt là chương III, ở điều này tác giả tỏ ra còn lúng túng, chưa rõ ràng. Trong khi đó người đọc thấy tác giả đã hướng vào 2 nội dung tiêu chốt: quan hệ giữa làng xã với nhà nước thông qua hương ước⁽³⁾ và tác động của Hương-Khoán ước đối với lịch sử làng xã và lịch sử dân tộc⁽⁴⁾.

Chỉ dừng lại ở điều thứ nhất người đọc thấy tác giả nhấn mạnh đến tính tự trị của làng xã qua nội dung hương ước. Tác giả đã có nhận định chính xác khi nói về tinh thần của luật nước được thể hiện trong hương ước như sau; « Nói chung những điều khoản của hương ước được cụ thể hóa, căn cứ vào đặc điểm

của từng làng để cuối cùng chỉ còn là những bóng hình mờ nhạt của luật nước. Hay nói khác đi luật nước muốn vào được làng phải chịu một sự « khúc xạ » và cuối cùng chỉ còn là những bóng hình mờ nhạt » (tr. 102). Để làm sáng tỏ thêm luận điểm trên tác giả còn đi sâu thêm một bước về tính tự trị của làng xã, về thực chất và sự bảo tồn dù chỉ đôi chút quyền tự trị của làng xã, về sự song song tồn tại của lệ làng phép nước. Suy cho cùng đó là « mối quan hệ giữa làng xã với nhà nước phong kiến trung ương » (tr. 106).

Mối quan hệ đó, theo tác giả, nhà nước « hút các làng xã bằng « những lực hướng tâm » để từng khùng tự cư (làng xã NDP. chú) ấy bảo đảm các nguồn thu về thuế, phu và lính cho mình là nét hắc xuyên trong chính sách của nhà nước phong kiến Việt Nam » (tr. 108); và « làng xã buổi đầu vốn là nơi tụ cư của những người trồng lúa nước. Dưới con mắt của người nông dân, mỗi làng được khuôn chặt bởi lũy tre xanh, từ bao đời nay « bầu trời riêng » trước « lực hướng tâm » mà nhà nước áp đặt bằng mọi cách, từng khùng tự cư ấy luôn luôn sẵn sinh ra những « lực ly tâm » nhằm thoát khỏi sức hút của nhà nước để tồn tại với cá tính rõ nét của mình », (tr. 108). Trong hoàn cảnh đó, « nếu « lực hướng tâm » của nhà nước càng lớn thì « lực ly tâm » của làng xã càng tăng » (tr. 109). Để cho được yên ổn thì nhà nước phải chấp nhận một sự « phó mặc tương đối » mọi mâu thuẫn trong làng xã cho làng xã tự giải quyết và nhờ đó mà mọi làng xã được « quyền tự trị » tức là « những tập tục của từng làng được ghi trong Hương-Khoán ước mà nội dung không đối lập gay gắt với luật pháp của triều đình tr. 111). Tác giả đi đến kết luận: « Như vậy Hương-Khoán ước là hiện thân của sự dung hòa về quyền lợi giữa nhà nước và làng xã ». « một thứ « tự trị » tương đối nhờ thái độ « phó mặc » tương đối của nhà nước phong kiến » (tr. 111).

Những nhận xét tinh tế, <https://www.hoangngoc.org>

trên của tác giả đã chiếm được sự đồng tình, gây hứng thú và sự chăm chú của người đọc. Tuy nhiên, dường như tác giả dừng lại ở hiện tượng bên ngoài nhiều hơn là đi sâu vào bản chất để tìm kiếm lời giải đáp. Vì vậy, tác giả đã rút ra nhận xét đúng, lý thú, nhưng có thể còn chưa cơ bản. Nên chăng, đi sâu thêm một bước về làng xã Việt Nam, với tàn dư công xã còn được bảo lưu khá đậm nét (cho đến thời cận hiện đại), và nhà nước Việt Nam ngày trước - một nhà nước quân chủ trung ương tập quyền ý thức nhiều thế kỷ trên con đường phong kiến hóa. Với nhà nước đó, một khi chế độ phong kiến được xác lập, chưa phát triển hết đà, đã phải lao vào con đường khủng hoảng, suy tàn, vì yếu tố bên ngoài hơn là vì mâu thuẫn nội tại xuất phát từ cơ sở kinh tế của nó. Nói rõ hơn, cho đến thế kỷ XV với nhà nước quân chủ trung ương tập quyền chế độ phong kiến đã xác lập thực sự, nhưng vẫn chưa tạo nên được một nền sản xuất phát triển, tiến bộ khả dĩ thay thế cho kinh tế làng xã: tiêu nông kết hợp với cộng đồng, có sức hấp dẫn, khua phục và lôi cuốn làng xã đi vào quỹ đạo của nó. Kinh tế phong kiến vẫn chưa chiến thắng được kinh tế của làng xã. Nhà nước vẫn phải nương nhờ, tìm chỗ dựa ở làng xã để tồn tại. Xét cho cùng, cơ sở tồn tại của nhà nước quân chủ trung ương tập quyền cho đến thế kỷ XV trở đi cũng chưa có gì khác ngoài kinh tế của làng xã được tập hợp lại. Đó là điểm cơ bản quyết định cho hiện tượng song song tồn tại, chung sống giữa Hương - Khoản ước (lệ làng được văn bản hóa) và pháp luật của nhà nước; quy định mối quan hệ giữa lệ làng và pháp nước như tác giả đã nhận xét.

Ngược lại, làng xã với sức sống dai dẳng và sự ngự trị của tàn dư công xã trong xã hội, trên một cơ sở kinh tế tiêu nông kết hợp với cộng đồng, vẫn luôn luôn có ý thức bảo vệ sự tồn tại của cái « thể giới vi mô cục bộ », vẫn chưa gặp phải sự công phá mãnh liệt, chưa bị phá

vỡ để được thay thế bằng một phương thức sản xuất tiến bộ, phát triển hơn. Nó có cơ sở và lý lẽ tồn tại với tư cách là một xã hội thu nhỏ sau « lũy tre xanh » nhưng không hoàn toàn cô lập. Nó khả uyển chuyển trong ứng phó, thích nghi với xã hội ngoài làng (bao gồm từ làng khác đến quốc gia) để tồn tại trong quá trình vận hành lịch sử theo đạo đức truyền thống « cùng chung một bọc ».

Trong tình hình đó, nhà nước không có khả năng và cũng không muốn xóa bỏ, thay thế tổ chức cơ sở làng xã. Ngược lại làng xã trong quá trình hình thành cũng có quốc gia dân tộc cũng không thể tồn tại ngoài lề của nhà nước, thiếu sự bảo trợ của nhà nước. Từ cách nhìn nhận đó cho thấy rõ hơn, sâu sắc hơn, bóng hình mờ nhạt của luật nước là nét chung nhất của mọi Hương - Khoản ước và cái khác biệt trong mỗi khoản ước là nét riêng của từng làng xã. Do đó, Hương - Khoản ước trên văn bản có nhiều nội dung, nhiều dạng vẻ khác nhau, nhưng không có hiện tượng đi ngược lại luật nước. Đó cũng là sự gắn bó chặt chẽ giữa làng và nước, là sức mạnh của nước từ gốc làng xã và sự trường tồn của làng xã trong khuôn khổ nước, mặc dù tất cả cùng ở thế hầu như ngưng đọng.

Ở chương IV, tác giả đề cập đến những nét tích cực và tiêu cực của lệ làng. Tác giả quan niệm lệ làng như một « cương lĩnh tinh thần » của đời sống làng xã, từ đó rút ra những nét tích cực và tiêu cực của nó. Nếu như ở điểm này tác giả đã thuyết phục được người đọc bằng những phân tích đúng đắn thì ở điểm « tác động tiêu cực của lệ làng trong việc ảnh hưởng tới ý thức pháp luật của người nông dân » (các trang 144 - 150) còn cần phải bàn thêm.

Mặc dù đặt vào vị trí « sau cùng » của chương IV: « Lệ làng - giá trị pháp lý » nhưng đây lại là một nội dung quan trọng của sách. Rõ ràng tác giả đã giành 7 trang cuối của chương IV này và cả chương V để giải quyết vấn đề lệ làng được nhìn từ góc độ pháp luật, về

có phê phán. Chính vì vậy tác giả bắt đầu từ xét lại « tác động tiêu cực của lệ làng trong việc ảnh hưởng tới ý thức pháp luật của người nông dân » (tr. 144).

Tác giả đã thuyết minh đúng đắn rằng ý thức pháp luật là một hình thái ý thức xã hội và đã thanh minh: « ở đây, để xét ý thức pháp luật của người nông dân, chúng tôi không xét toàn bộ những điều kiện về kinh tế xã hội và tư tưởng của xã hội phong kiến, mà chỉ đề cập một số điều kiện kinh tế — xã hội và tư tưởng của làng xã trong việc ảnh hưởng tới ý thức pháp luật của họ » (tr 125).

Mặc dù vậy, ở đây người đọc đã nhận thấy có sự thiếu chặt chẽ dẫn đến lầm lẫn trong cách giải quyết của tác giả. Trước hết, tác giả đã rời bỏ điểm tựa của mình là Hương — Khoán ước mà lại từ « một số điều kiện kinh tế — xã hội và tư tưởng của làng xã » để xem xét. Vì vậy mới có hiện tượng từ cơ sở kinh tế nông nghiệp lúa nước, từ hệ thống đẳng cấp, từ cơ sở tư tưởng tôn giáo để rút ra cái gọi là những « dư thừa » những nền tảng « theo nhìn nhận », những « tư tưởng địa vị và ngôi thứ », những « xu hướng »: những « chấp nhận mô hình công thức » hoặc « không nguyên tắc ... » ảnh hưởng rất lớn tới tư tưởng pháp luật. Cũng xuất phát từ cách nhìn như vậy, tác giả đã nêu lên « 3 thông số cơ bản: kinh tế tiểu nông, nông dân và cơ cấu xóm làng » để nói về ý thức pháp luật của người nông dân. Rõ ràng Hương — Khoán ước được sản sinh trên cơ sở kinh tế — xã hội làng xã, và tác dụng trở lại, kim hãm hoặc thúc đẩy xã hội làng xã. Nhưng điều đó không có nghĩa là Hương — Khoán ước đồng thời là cơ sở kinh tế xã hội làng xã, và từ cơ sở tìm hiểu về ý thức pháp luật để rồi gán cho tác động của Hương — Khoán ước của lệ làng.

Cũng xuất phát từ cách nhìn như vậy mà tác giả đi đến chương « Lệ làng và chủ nghĩa xã hội », chương cuối của sách.

Lệ làng ở đây được xem là Hương — Khoán ước như tác giả đã trình bày. Nhưng một sự thực không chối cãi được

là trong quá trình từ sau Cách mạng tháng 8 đến nay, tổ chức làng xã cổ truyền đã trải qua nhiều thay đổi từng bước, đi đến giải thể hoàn toàn, để được thay thế bằng một đơn vị hành chính cấp cơ sở mới, khác hẳn làng xã cổ truyền về mọi phương diện, từ cương vực lãnh thổ, cho đến tổ chức quản lý hành chính, hoạt động kinh tế văn hóa, kết cấu xã hội... Chính vì vậy cái gọi là lệ làng, hoặc Hương — Khoán ước theo đúng nghĩa của nó không còn cơ sở để tồn tại. Có chăng chỉ còn những mảnh vụn vương vất lại với tư cách là tàn dư của quá khứ dưới dạng phong tục tập quán, đang phát huy tác dụng tích cực và tiêu cực trong khuôn khổ nông thôn mới. Người đọc đồng tình với tác giả về nhiệm vụ « gan dục khơi trong » di sản quá khứ để lại trong nông thôn, cũng như phân tích về những nét tiêu cực cần nhanh chóng phải khắc phục trong xã hội. Mặc dù vậy, vẫn có một cái gì đó không ổn lắm, chưa đồng tình được với tác giả khi đặt vấn đề nhiệm vụ « bảo đảm cho cuộc đấu tranh cải tạo lệ làng thặng dư »⁽⁵⁾. Làm gì còn có lệ làng mà phải cải tạo cho nó tốt hơn, tiến bộ hơn? Có chăng là phong tục, tập quán được hiểu theo nghĩa rộng, với tư cách là một thứ di sản văn hóa tinh thần có tính thời đại và tính liên tục, đậm đà sắc thái dân tộc, có sức mạnh, sức bền, cả sức trợ lực của nó nữa, đang được đặt ra trong nhiệm vụ cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội của nhân dân ta. Vậy thì vấn đề đặt ra là nếp sống nông thôn cổ truyền với chủ nghĩa xã hội chứ không phải là lệ làng với chủ nghĩa xã hội. Ngày nay không còn hiện tượng song song tồn tại giữa Hương — Khoán ước (lệ làng) với luật pháp của nhà nước xã hội chủ nghĩa. Vấn đề là làm thế nào để cho luật pháp của nhà nước có hiệu lực thực sự, được tôn trọng và nghiêm chỉnh tuân thủ đến mọi thành viên trong xã hội. Nhưng đó lại là một vấn đề khác, vượt ra khỏi phạm vi của nghiên cứu lệ làng thời xưa.

(Xem tiếp trang 158)

HỘI THẢO KHOA HỌC:

«XÁC MINH TƯ LIỆU VỀ CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH
VÀ GIA ĐÌNH NGƯỜI THỜI KỲ 1890—1911»

NHÀM tìm hiểu, xác minh những tư liệu về Chủ tịch Hồ Chí Minh và gia đình Người trong thời kỳ 1890—1911, trong hai ngày 26, 27 tháng 2 năm 1987 Viện Bảo tàng Hồ Chí Minh đã tổ chức Hội thảo khoa học tại Hà Nội về chuyên đề này.

Đã có 31 bản báo cáo khoa học gửi đến tham gia nhằm giới thiệu những kết quả sưu tầm, nghiên cứu, khảo sát, xác minh tư liệu do nhiều nguồn khác nhau: tài liệu thành văn; hồi ký của những người đương thời có quan hệ hoặc quen biết Bác Hồ; điều tra qua Gia phả và ở những nơi mà Bác Hồ sống, học tập, lao động (Nghệ Tĩnh, Bình Trị Thiên, Nghĩa Bình, Thuận Hải Sài Gòn (nay là t. p Hồ Chí Minh...), hoặc ở những nơi mà cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc (hoặc Nguyễn Sinh Huy) sống, học tập, làm việc (Nghệ Tĩnh, Bình Trị Thiên, Nghĩa Bình, Sài Gòn (nay là t. p Hồ Chí Minh, Đồng Tháp...); những tài liệu của chính quyền và mặt tham Pháp đề lại còn được bảo quản trong những hồ sơ lưu trữ của bọn thống trị Pháp trước đây ở trong nước hoặc ở Pháp (những tài liệu này đã được các tác giả chọn lọc cẩn thận trong khi sử dụng).

Nội dung của các bản báo cáo khoa học trình bày trong Hội thảo lần này đã giúp cho chúng ta có những tư liệu đầy đủ hơn, phong phú hơn, khoa học hơn để hiểu rõ về thời niên thiếu của Bác Hồ qua các giai đoạn mà người đã sống, học tập, lao động ở quê hương, ở một số tỉnh miền Trung và ở Sài Gòn, trước khi ra đi tìm đường cứu nước, cứu dân theo một phương hướng mới hoàn toàn khác hẳn với các nhà cách mạng tiền bối.

Một nội dung nữa cũng được các tác giả chú ý nghiên cứu, là những sự kiện quan trọng của gia đình và những người thân của

Bác Hồ như việc xây dựng gia đình, việc học tập, thi cử của cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc ở quê hương và ở Huế; việc ra làm quan của cụ Phó bảng ở Huế và ở Bình Khê; việc sống, lao động của cụ Phó bảng ở Sài Gòn và ở một số tỉnh miền nam cho đến khi Cụ từ trần; việc gia đình Bác Hồ vào Huế lần thứ nhất và lần thứ hai; việc học tập, lao động, sinh hoạt của anh chị em Bác Hồ ở quê hương và ở Huế; quan hệ giữa cụ Phan Bội Châu và gia đình Bác Hồ; v.v. Tất cả những sự việc, những mối quan hệ nói trên đã góp phần không nhỏ tới việc hình thành những tư tưởng, những tính cách, những phẩm chất cao đẹp của Bác Hồ ở ngay lứa tuổi hai mươi; Mặc dù thời gian làm việc rất hạn chế, Hội thảo vẫn cố gắng dành ra một số thời gian để các tác giả và những người tham gia Hội thảo cùng nhau thảo luận trao đổi ý kiến về những tư liệu hoặc những nhận định mà các bản báo cáo đã nêu lên; trên cơ sở đó giúp cho các tác giả và những người nghiên cứu quan tâm đến chuyên đề này tiếp tục đi sâu vào việc sưu tầm, nghiên cứu, khảo sát, xác minh tư liệu; cũng như để chúng ta bước đầu có thể thống nhất ý kiến với nhau về một số thời điểm lịch sử quan trọng đánh dấu những chặng đường phát triển tư tưởng và phương hướng giải phóng dân tộc Việt Nam của Bác Hồ trong những thập kỷ đầu tiên của thế kỷ XX. Mặt khác, qua Hội thảo khoa học lần này cũng như qua những Hội thảo khoa học về Bác Hồ đã và sẽ được tổ chức trong thời gian tới, Viện Bảo tàng Hồ Chí Minh càng có điều kiện đẩy mạnh hơn nữa việc biên soạn Biên niên tiểu sử Chủ tịch Hồ Chí Minh, gồm nhiều tập để xuất bản đúng vào dịp kỷ niệm 100 năm ngày sinh của Bác.

P. V.

SUMMARY

The term «feudality» and the Oriental feudality.

NGUYỄN GIA PHU

The author reexamines the etymology of the term «feudality» in use in Western Europe and China in order to throw a further light on those societies which are referred to as feudal societies.

The inexistence of feuds and serfdom in Orient has nothing to do with the emergence of the Oriental feudality. We should bear in mind the fact that, most farmlands have been owned by a landlordism that rented them to peasants.

Some problems of Vietnamese villages

PHAN ĐẠI ĐOÀN

The paper examines in retrospect the stages covered by scientists in the research into Vietnamese villages. The author approaches various types of villages and the problems relating to the communal economy and peasantry, such as: small-scale production, trading and commodities, village structure, the role of villages in national defence, communal culture...

The small village will of course be dissolved, but all the small-scale production would not entirely be wiped out. Its most advantageous aspects should be preserved and laid under contribution.

The emergence and modification of Vietnamese village - names until 1945

BÙI THIẾT

The author resorts to the toponymic system to get a knowledge of the emergence and modification of Vietnamese village - names whereby he might give an idea of traditional villages.

The paper deals with old and new villages, various names of a village, and the characteristic features of each name.

Vietnamese countryside in modern times

ĐINH XUÂN LÂM

The embryo of capitalism has emerged early in XIX century. In lieu of an evolved private ownership in the countryside, concurrently with the disintegration of the natural economy, the peasantry still experiences impoverishment due to a reactionary policy adopted by the Nguyễn dynasty.

The French colonialism, availing itself of the local repressive mechanism, has exacerbated the backwardness of the Vietnamese society. Therefore, the history of Vietnamese rural communities in modern times is none but a history of fierce class struggle waged by the peasantry.

Reflections on private ownership of farmlands in Vietnam during the XIX century.

NGÔ VĂN HÒA

Proceeding from the definition of private ownership, the author argues that private ownership of farmlands did not exist in Vietnam in XIX century. He holds that the then prevailing socio-economic formation was still dominated by the Asiatic mode of production.

Traditional hamlet system with the Thai population at Mường Thanh BẾ VIỆT DẰNG

Mường Thanh, situated in the region of 16 long-standing Thai districts, consists of several petty *mường* (commune), each of which is subdivided into many *bản* (hamlet).

This research work is carried out at Mường Thanh, a multi-national *mường*, for the purpose of getting a knowledge of the cultural, social, political and farming aspects of a traditional *mường*.

The parcelling of communal land in Phú Kinh village (Triệu Hải district, Bình Trị Thiên) in the late XVIII century

BÙI THỊ TÂN

Based on a village charter dated 1774, under Cảnh Hưng reign the paper gives an outline of communal land (private property being non-existent), its parcelling, its recipients and especially the privileged villagers who may bequeath those parcels to their offsprings, though not as true owners.

Traditional villages with the Hre and Ka Dzong

NGUYỄN QUỐC TUẤN

Data gathered from on-spot investigation at a few villages inhabited by Ka Dzong and Hre (a branch of the Sedang group) in Quang Ngai province, enable the author to deal with various socio-economic problems. He comes to the conclusion that, the Hre-Ka Dzong-village (until 1975) belong to the category of rural communities in the process of class differentiation. In advancing to socialism, the inheritance of the best traditional aspects from those communities is considered necessary and useful.

Population and demographic features of ethnic groups at Sông Bé

ĐINH VĂN LIÊN

The Sông Bé province in Eastern Nam Bộ connects the Central Highlands to the Mekong delta. For the sake of the redistribution of labour and population in conformity to socio-economic requirements, the author examines from an ethno-historical angle the ecological conditions and historical particularities, demographic structure, demographic density, cultural level, especially in the zones inhabited by minority people.

Villages in Central Highlands

LƯU HÙNG

The village in Central Highlands is a community with its own name, its territorial limits, and is a self-governing unit. Villagers have their religious beliefs, and they are conscious of the communal solidarity.

The author advances a few ideas on Central Highlanders who are embarking on the path of socialism.

The formation process of an isle-village

PHẠM XANH

The village of An Hải makes its appearance late in XVII century. Its economic, cultural and social features differ from those of mainland villages, owing to the provenance of immigrants.

The formation process of An Hải throws a further light on a village model that emerges in the course of history.

Land reform and renewed lay-out of water sources in Central Asian socialist republics since October revolution

XUÂN CHÚC

The Soviet Central Asia has had a laggard agriculture. To overcome this backwardness, the soviet state has taken since October revolution some steps to bring off the land reform and to renew the lay-out of water sources.

Those successful projects once more justify the Marxist-Leninist view that, some countries may advance to socialism bypassing the capitalist stage of development.

Cuba and its national defence

LÊ XUÂN QUỲNH

Taking into due consideration the role of its armed forces, the Cuban government has stepped up the building and improvement of a powerful army as a shield protecting the country.

The Cuban armed forces are an example of proletarian internationalism. They are a pride of the Cuban people.

The rôle of worker-and-peasant alliance in the victory achieved by socialist revolution and the consolidated people's power in Bulgaria

IORDAN ZARIREV

The paper analyzes adequately the socio-economic conditions of Bulgarian social strata from the late XIX century onwards. It also describes the emergence process of the Bulgarian Fatherland Front.

The firm alliance of Bulgarian workers and peasants has largely contributed to the successful revolution of 1914 and the consolidation of people's democracy. Useful experiences may well be drawn from it for other countries.

LỆ LÀNG, PHÉP NƯỚC

(Tiếp theo trang 147)

☆

Tóm lại, chỉ dừng lại ở những nét lớn sách *Lệ làng phép nước*, cũng có những hạn chế như chúng tôi đã trình bày. Tuy nhiên, sách vẫn có những đóng góp nhất định, góp phần nghiên cứu về đề tài làng xã nói chung. Đặc biệt ở các chương I và II, mặc dù trong một giới hạn tài liệu được khảo sát còn hạn chế về số lượng, tác giả đã cung cấp cho độc giả một cái nhìn khái quát về lịch sử Hương-Khoán ước với những lý giải có sức thuyết phục. Ngay cả ở các chương IV và V, mặc dù có phần thiếu chặt chẽ, nhưng tác giả cũng đã nêu lên và góp phần nhận thức, lý giải những vấn đề thuộc phạm vi nếp sống nói chung của xã hội nông thôn

ngày nay mà mọi người đều quan tâm nghiên cứu và giải quyết.

Nông thôn Việt Nam là một đề tài hấp dẫn và đầy hứng thú, cần có sự nghiên cứu, khám phá, đóng góp của nhiều người. Sách *Lệ làng phép nước* của tác giả Bùi Xuân Đình mặc dù còn có nhiều điểm cần được bàn bạc thêm, nhưng sự cố gắng, với những đóng góp đã đạt được của tác giả là điều cần khẳng định.

★ - Nhà xuất bản Pháp lý - Hà Nội, 1985.
Sách dày 216 tr khổ 13 × 19.

1 - Lời nói đầu, tr. 9.

2 - Từ trang 151 đến hết tr 182.

3 - Tiêu mục 2, chương III, từ trang 100 - 116

4 - Toàn bộ chương IV.

5 - Tiêu mục 3, chương V, tr 172.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

KUẤT BẢN 6 KỶ MỘT NĂM

Tổng biên tập: VÂN TẠO

Phó Tổng biên tập:

CAO VĂN LƯỢNG

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 53200

Số 1 (232-233)

I—II

1987

MỤC LỤC

NCLS

Nguyễn Gia Phú

Phan Đại Doãn

Bùi Thiết

Đinh Xuân Lâm

Ngô Văn Hòa

Bế Việt Đăng

Bùi Thị Tân

Nguyễn Quốc Tuấn

Đinh Văn Liên

Lưu Hùng

Phạm Xanh

Xuân Chúc

Lê Xuân Quỳnh

Jordan Zartrep

Đỗ Thịnh

Lê Xuân Quang

Nguyễn Danh Phiệt

- Di sản lịch sử với diềm xuất phát đi lên CNXH của chúng ta. 1
- Thuật ngữ « chế độ phong kiến » và vấn đề chế độ phong kiến ở phương Đông 3
- Mấy vấn đề làng xã V.N (lý luận và thực tiễn) 7
- Sự hình thành và diễn biến của các tên làng người Việt cho đến năm 1945 16
- Nông thôn Việt Nam trong thời kỳ cận đại 29
- Vài suy nghĩ về quyền tư hữu ruộng đất ở Việt Nam hồi thế kỷ XIX 33
- Tổ chức bữa mừng cổ truyền của người Thái ở Mường Thanh (Điện Biên Phủ) 43
- Về một hình thức phân chia ruộng đất công ở làng Phú Kinh (Triệu Hải, Bình Trị Thiên) hồi thế kỷ 18 54
- Làng cổ truyền H're và KaZong — những vấn đề kinh tế và xã hội 63
- Tình hình dân số và đặc điểm dân cư các dân tộc ở Sông Bé 73
- Vài nét về làng Tây nguyên 92
- Sự hình thành một làng đảo 105
- Tìm hiểu về vấn đề cải cách ruộng đất cải tạo nguồn nước ở các nước CNXH Trung Á (Liên Xô) sau Cách mạng tháng 10 Nga 110
- Cuba với sự nghiệp xây dựng nền quốc phòng toàn dân 119
- Vai trò liên minh công nông trong thắng lợi của cách mạng XHCN và củng cố chính quyền dân chủ nhân dân ở Bungari 127

Tư liệu

- Đình Diên và khu tháp mộ của ông 140
- Tìm hiểu Đỗ Bá Phẩm 142

Đọc sách

- « Lê làng phép nước » 143

Thông tin

Главный редактор ВАН ТАО

Зам. главного редактора
КАО ВАН ЛЫОНГ

Адрес редакции:
38 Hàng Chiếu Hà Nội
Тел 53206

I — II

1987

СОДЕРЖАНИЕ

ОТ РЕДАКЦИИ	— Историческое наследие и исходный пункт к социализму во Вьетнаме.	1
НГУЕН ЗЯ ФУ	— Термин «Феодализм» и проблема феодализма на Востоке	3
ФАН ДАЙ ЗОАН	— Некоторые вопросы вьетнамской сельской общины (Теория и практика).	7
БУЙ ТХИЕТ	— Процесс формирования и развития названий вьетских сельских общин до 1954 г.	16
ДИНЬ СУАН ЛАМ	— Вьетнамская деревня в новое время.	26
НГО ВАН ХОА	— К вопросу частной собственности на землю во Вьетнаме в XIX в.	33
БЭ ВЬЕТ ДАНГ	— О структуре традиционной общины народности Тхай в Мьонг Тхань (Диен Биен Фу).	43
БУЙ ТХИ ТАН	— Об одной форме разделения общинной земли в общине Фу Кинь (Чиэу хай, пров Бинь Чи Тхиен).	51
НГУЕН КУОК ТУАН	— Традиционная сельская община Грэ и Когонг — Социально-экономические проблемы.	63
ДИНЬ ВАН ЛИЕН	— Положение народонаселения и характерные черты народностей провинции Шонг Бе.	73
ЛЫУ ХУНГ	— О деревне в Тэй Нгуен.	92
ФАМ САНЬ	— Формирование одного села на острове.	105
СУАН ЧУК	— К вопросу земно-водной реформы в советских республиках Средней Азии после Октябрьской революции.	110
ЛЕ СУАН КУИНЬ	— Куба и дело создания всенародной обороны.	119
ИОРДАН ЗАРЧЕВ	— Роль рабоче-крестьянского союза в победе социалистической революции и в укреплении народно-демократической власти в Болгарии.	127

МАТЕРИАЛЫ

ЛЕ СУАН КУАНГ	— Динь Диен и его гробница.	140
ТХИНЬ	— О До Ба Фаме.	142

ЗАМЕТКИ О КНИГАХ

НГОН ЗАНЬ ФИЕТ	— Буй Суан Динь. Деревенские обычаи и законы страны.	144
----------------	--	-----

ИНФОРМАЦИЯ

BẠN ĐỌC THÂN MẾN

Chúng tôi đã giành trọn 154 trang cho đề tài « Nông dân, nông thôn, nông nghiệp Việt Nam ». Mặc dù vậy hiện tại Tòa soạn vẫn còn lại một số bài của đề tài này nữa. Chúng tôi sẽ tiếp tục in tiếp đề phục vụ bạn đọc.

Số Tạp chí tới Tòa soạn giành toàn bộ số trang cho hơn mười bài viết về Cách mạng Tháng Mười và ảnh hưởng của nó trong 70 năm qua.

Hòa bình cho các dân tộc, chung sống hòa bình giữa các nước có chế độ chính trị khác nhau, ngăn chặn chiến tranh do dè quốc gây ra là nền móng của chính sách đối ngoại và quan hệ quốc tế của Liên Xô từ Cách mạng Tháng Mười đến ngày nay. Cách mạng Tháng Mười đã nêu một tấm gương mẫu mực về cách giải quyết vấn đề dân tộc. 70 năm qua hàng chục nước đã giành được độc lập và tiến bước theo con đường Cách mạng Tháng Mười. Ảnh hưởng của Cách mạng Tháng Mười đã sớm đến Việt Nam. Đế quốc Pháp đã tìm mọi cách ngăn chặn ảnh hưởng của Cách mạng Tháng Mười đang ngày càng được truyền bá vào Đông Dương nói chung, Việt Nam nói riêng. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam hơn 50 năm qua Cách mạng Việt Nam đã liên tiếp giành được thắng lợi. Một nguyên nhân quan trọng là do chủ trương đúng đắn của những người Cộng sản Việt Nam đã « từ ủng hộ Liên bang Xô viết đã tiến tới hợp tác toàn diện với Liên Xô ». Và ngay nay cùng với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa, giai cấp công nhân Việt Nam đang thực hiện một cuộc đổi mới sâu sắc, toàn diện trong phong trào công nhân Việt Nam.

Số Tạp chí này cũng in một bài dịch viết về sự xuyên tạc lịch sử của « giới sử học phi mác xít ở phương Tây đối với vấn đề nước Nga » và hai bài viết về « Ngành khoa học xã hội Liên Xô, cụ thể, giới sử học Liên Xô dưới ánh sáng của Đại hội Đảng Cộng sản Liên Xô lần thứ 27 ».

Tòa soạn Tạp chí đang chuẩn bị ra một số chuyên đề về tiểu thủ công nghiệp Việt Nam, nằm trong chuyên đề lớn « di sản lịch sử dân tộc ».

Tòa soạn Tạp chí rất mong nhận được ý kiến phê bình góp ý cũng như tiếp tục nhận được bài viết về những đề tài trên.

Theo Quyết định của Bộ Văn hóa từ số 4 (235) 1987 giá bán mỗi số Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử là 70 đồng. Kính mời bạn đọc đặt mua ở các chi nhánh Bureau điện hoặc liên hệ với Tòa soạn